

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

VŨ VĂN LONG

**THƠ VĂN TRẦN NGUYỄN ĐÁN, NGUYỄN PHI KHANH
TRONG VĂN HỌC VĂN TRẦN**

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam (Trung đại)

Mã số: 9.22.01.21

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Trần Thị Hoa Lê
PGS.TS. Nguyễn Kim Châu**

Hà Nội - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài Luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những số liệu sử dụng trong luận án là trung thực. Các kết quả rút ra từ công trình nghiên cứu chưa từng được công bố. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về công trình nghiên cứu này.

Tác giả

Vũ Văn Long

LỜI CẢM ƠN

Được sự hướng dẫn, giúp đỡ tận tình của các nhà khoa học, tôi đã hoàn thành luận án. Với tình cảm chân thành, tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của mình đến PGS.TS Trần Thị Hoa Lê, giảng viên Khoa Ngữ văn, ĐHSP Hà Nội và PGS.TS Nguyễn Kim Châu, giảng viên Khoa KHXH&NV, Đại học Cần Thơ.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các nhà khoa học bộ môn Văn học Việt Nam, Khoa Ngữ văn, Phòng Sau Đại học Trường ĐHSP Hà Nội; Sở Nội vụ, Sở GD&ĐT Hải Dương; Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương cùng bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã giúp đỡ tôi hoàn thành công trình luận án.

Trong quá trình hoàn thành công trình luận án sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, tôi kính mong nhận được sự chỉ dẫn, góp ý của các nhà khoa học, các thầy giáo, cô giáo và đồng nghiệp để luận án tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Tác giả luận án

Vũ Văn Long

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Nhiệm vụ nghiên cứu	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	2
4.2. Phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu	4
5.1. Phương pháp loại hình học	4
5.2. Phương pháp tiếp cận liên ngành	4
5.3. Phương pháp so sánh văn học	4
5.4. Phương pháp hệ thống	5
6. Đóng góp của luận án.....	5
7. Cấu trúc của luận án.....	5
Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	6
1.1. Các khái niệm Văn Trần, Hồ và Hậu Trần	6
1.2. Lịch sử nghiên cứu thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh.....	7
1.2.1. Về tác giả Trần Nguyên Đán	7
1.2.2. Về tác giả Nguyễn Phi Khanh.....	14
1.2.3. Lịch sử nghiên cứu, đánh giá đồng thời hai tác giả	23
1.3. Cơ sở lý thuyết của đề tài.....	24
1.3.1. Lý thuyết nghiên cứu văn học sử.....	24
1.3.2. Lý thuyết Thi pháp học	26
1.3.3. Lý thuyết diễn ngôn	27
Tiểu kết Chương 1	30
Chương 2. TRẦN NGUYỄN ĐÁN VÀ NGUYỄN PHI KHANH TRONG BỐI CẢNH THỜI VĂN TRẦN	31
2.1. Bối cảnh lịch sử, tư tưởng, văn hóa xã hội.....	31
2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xã hội.....	31
2.1.2. Quá trình chuyển giao vai trò ý thức hệ xã hội giữa Nho giáo và Phật giáo... 33	
2.1.3. Vai trò của nhà nho và yêu cầu cải cách đất nước.....	35
2.2. Bối cảnh văn học.....	39
2.2.1. Sự chuyển biến của lực lượng sáng tác.....	39
2.2.2. Sự chuyển biến nội dung, thể loại và quan niệm sáng tác thi ca.....	40
2.3. Vấn đề tiểu sử Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh	42
2.3.1. Tiểu sử Trần Nguyên Đán.....	42
2.3.2. Tiểu sử Nguyễn Phi Khanh	43
2.4. Một số quan niệm trong sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh... 46	

2.4.1. Quan niệm về chủ thể tác phẩm văn học.....	46
2.4.2. Quan niệm về đặc trưng trữ tình của thơ ca	49
2.4.3. Quan niệm về yêu cầu sáng tạo nghệ thuật trong văn chương	55
Tiêu kết Chương 2	58
Chương 3. NỘI DUNG THƠ VĂN TRẦN NGUYỄN ĐÁN VÀ NGUYỄN PHI KHANH TRONG VĂN HỌC THỜI VĂN TRẦN	59
3.1. Một số cảm hứng sáng tác tiêu biểu	59
3.1.1. Ngợi ca đất nước và tự hào về lịch sử dân tộc	59
3.1.2. Thế sự và những trăn trở của con người thời đại.....	64
3.1.3. Khát vọng xây dựng xã hội lý tưởng	72
3.1.4. Nỗi lòng trước những cảnh đời và số phận trong cuộc sống	75
3.2. Hình tượng nhân vật trữ tình.....	83
3.2.1. Nhà nho hành đạo	83
3.2.2. Nhà nho ẩn dật.....	92
Tiêu kết Chương 3	100
Chương 4. HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT THƠ VĂN TRẦN NGUYỄN ĐÁN VÀ NGUYỄN PHI KHANH TRONG VĂN HỌC THỜI VĂN TRẦN.....	101
4.1. Thể loại văn học	101
4.1.1. Thơ Đường luật.....	101
4.1.2. Thể văn phú.....	107
4.1.3. Thể ký.....	109
4.2. Ngôn ngữ văn học	112
4.2.1. Về từ ngữ.....	112
4.2.2. Về kiểu câu.....	120
4.2.3. Điển cố, thi liệu văn học.....	124
4.3. Hệ thống hình ảnh và biểu tượng văn học	131
4.3.1. Hệ thống hình ảnh thiên nhiên làng quê, danh lam thắng cảnh đất Việt.....	131
4.3.2. Hệ thống biểu tượng văn học.....	134
Tiêu kết Chương 4	146
KẾT LUẬN.....	147
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ.....	151
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152
PHỤ LỤC 1.....	1

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT

1. Cb : Chủ biên
2. CTQG : Chính trị Quốc gia
3. ĐH&THCN : Đại học và Trung học Chuyên nghiệp
4. ĐHQG : Đại học Quốc gia
5. ĐHSP : Đại học Sư phạm
6. ĐVSKTT : Đại Việt sử ký toàn thư
7. GD : Giáo dục
8. H : Hà Nội
9. KHXH : Khoa học Xã hội
10. KHXH&NV : Khoa học Xã hội và Nhân văn
11. HVTVT : Hoàng Việt thi văn tuyển
12. LATS : Luận án Tiến sĩ
13. LVTh.S : Luận văn Thạc sĩ
14. NPTC : Nam phong Tạp chí
15. Nxb : Nhà xuất bản
16. TCNCVN : Tạp chí Nghiên cứu Văn học
17. TCHN : Tạp chí Hán Nôm
18. TCVH : Tạp chí Văn học
19. TK : Thế kỷ
20. Tp. HCM : Thành phố Hồ Chí Minh
21. TS : Tiến sĩ
22. Tr. : Trang
23. VHDT : Văn hóa Dân tộc
24. VHTT : Văn hóa Thông tin
25. Viện NCHN : Viện Nghiên cứu Hán Nôm

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Sau gần 500 năm hình thành và phát triển, trải qua nhiều biến cố lịch sử, văn học Lý – Trần phần lớn đã bị thất lạc, song tất cả những gì còn lại đến hôm nay vẫn còn đủ minh chứng cho chúng ta thấy đây là giai đoạn phát triển rực rỡ của nền văn học nước nhà. Tuy nhiên, vì nhiều lí do mà giới nghiên cứu trước nay mới chủ yếu tập trung vào giai đoạn Lý – Thịnh Trần (TK X - XIII), đất nước cường thịnh; còn giai đoạn Vãn Trần (nửa cuối TK XIV - đầu TK XV), đất nước khủng hoảng, thành tựu của văn học lại chưa được quan tâm và đánh giá đúng mức. Có điều, chúng ta cũng dễ nhận thấy đây là giai đoạn đất nước đã diễn ra các cuộc vận động, làm chuyển biến mọi mặt đời sống xã hội, từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng, văn hóa; đồng thời tác động tích cực đến văn học, có ý nghĩa chuẩn bị khép lại một giai đoạn, tạo tiền đề thúc đẩy cho giai đoạn kế tiếp phát triển theo hướng dân tộc hóa ngày càng cao vào thế kỷ XV.

1.2. Đóng góp vào thành tựu của văn học thời Vãn Trần, công lao lớn nhất thuộc về các tác gia, tiêu biểu như: Chu Văn An, Nguyễn Úc, Phạm Sư Mạnh, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Phạm Nhữ Dực... Tên tuổi và sự nghiệp của các ông có ảnh hưởng tích cực đến sự vận động của nền văn học nước nhà nửa cuối TK XIV và đầu TK XV, thậm chí còn tiếp nối ở các giai đoạn sau. Trong số đó, chúng tôi đặc biệt chú ý đến Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, không chỉ bởi các ông là những nhân vật lịch sử tiêu biểu, cuộc đời và sự nghiệp liên quan mật thiết, có sức ảnh hưởng đến Nguyễn Trãi (1380 - 1442), vị anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, mà còn xuất phát từ giá trị văn chương và các đóng góp của hai ông cho nền văn học dân tộc.

Trần Nguyên Đán (1325 - 1390) hiệu là Băng Hồ, tác giả văn học có ảnh hưởng mạnh mẽ trên văn đàn dân tộc nửa cuối TK XIV, giai đoạn nhà nho chính thức xác lập vai trò chủ đạo. Ông là trường hợp tiêu biểu cho bộ phận tác giả vua chúa, quý tộc, võ tướng nhà Trần đang trong quá trình Nho giáo hóa. Lê Quý Đôn cho rằng, ông có “Băng Hồ ngọc hác tập: 10 quyển” [34, tr.105], so với sáng tác của tác giả cùng thời, đó là một khối lượng sáng tác đồ sộ. Tiếc thay do chiến tranh binh lửa, đến nay chúng ta mới chỉ được biết đến 52 bài thơ Đường luật của ông nằm rải rác trong các thi tập, phần còn lại hiện vẫn chưa được tìm thấy.

Nguyễn Phi Khanh (1355 – 1428?) tiêu biểu cho lớp nhà nho đang lên. Tên tuổi và sự nghiệp của ông chính thức xuất hiện vào khoảng 40 năm cuối TK XIV - đầu TK XV. Một bộ phận thơ văn của ông được xem là sáng tác ở Trung Hoa đến nay vẫn chưa tìm thấy, rất có thể nằm trong các thư viện nước ngoài mà chúng ta chưa có điều kiện tiếp cận được. Tuy nhiên, so với các tác giả cùng thời, sáng tác của ông hiện sưu tập được vẫn còn số lượng lớn, với hệ thống đề tài, chủ đề phong phú, đa dạng, nội dung sâu sắc, “nghệ thuật điêu

luyện”. Theo các nhà nghiên cứu, thơ văn của Nguyễn Trãi ngoài sự “hội tụ những tinh hoa của văn hóa Thăng Long thời Lý - Trần” [141, tr. 3] còn là truyền thống gia đình, trong đó có sự ảnh hưởng trực tiếp từ ông ngoại Trần Nguyên Đán và cha là Nguyễn Phi Khanh.

1.3. Việc nghiên cứu thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh sẽ giúp chúng ta có cái nhìn đầy đủ hơn về thành tựu văn học thời Văn Trần trong mối tương quan với nền văn học dân tộc qua các giai đoạn lịch sử. Từ việc nghiên cứu, chúng tôi sẽ làm rõ những đóng góp về nội dung tư tưởng và nghệ thuật thơ văn của hai thi nhân trong nền văn học nước nhà. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần phục vụ tích cực và hiệu quả cho công việc nghiên cứu, giảng dạy văn học trung đại Việt Nam nói chung và đặc biệt với văn học Lý - Trần trong giai đoạn hiện nay nói riêng.

2. Mục đích nghiên cứu

Thực hiện đề tài nghiên cứu, chúng tôi mong muốn đem đến một cái nhìn khái quát từ đặc điểm đến các thành tựu nội dung và nghệ thuật thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong bối cảnh văn học thời đại. Qua đó, luận án hướng đến khẳng định vị trí, vai trò và các đóng góp của hai tác giả với diễn trình thơ ca thời Văn Trần nói riêng và văn học trung đại nói chung. Sự nghiệp sáng tác của hai ông, theo chúng tôi, có ý nghĩa rất quan trọng, đóng góp vào quá trình hình thành các đặc trưng cơ bản của văn học Việt Nam thời Văn Trần. Từ việc đặt sáng tác của hai tác giả trong bối cảnh văn học thời Văn Trần, chúng tôi nhận thức được mối liên hệ mật thiết giữa thơ văn của các ông với đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội đương thời.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu, chúng tôi xác định các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- *Thứ nhất*, giới thuyết các khái niệm trực tiếp liên quan và được sử dụng để tiếp cận các vấn đề của luận án; khảo sát, hệ thống văn bản thơ văn và tổng thuật tình hình nghiên cứu thơ văn của hai tác giả Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh.

- *Thứ hai*, tìm hiểu bối cảnh lịch sử, văn hóa tư tưởng/ những tiền đề và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển văn học thời Văn Trần nói chung và thơ văn của hai tác giả nói riêng.

- *Thứ ba*, đặt trong bối cảnh văn học thời đại phân tích, đánh giá một số vấn đề về nội dung, nghệ thuật sáng tác thi ca của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là toàn bộ thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh in trong cuốn *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, Nxb KHXH, 1978 [20]. Công trình tập hợp 130 tác phẩm, gồm: 128 bài thơ chữ Hán Đường luật và 02

bài văn. Trong đó, 51 bài thơ của Trần Nguyên Đán; 77 bài thơ và 02 bài văn (*Diệp mã nhi phú, Thanh Hu động ký*) của Nguyễn Phi Khanh.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sẽ đối chiếu thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh từ công trình nói trên với các bản dịch trong các tài liệu sau:

- “*Dịch thơ đời Lý – Trần*”, NPTC, số 146 (4 - 1927), tr. 341 - 347, Đinh Văn Chấp dịch và giới thiệu (9 bài thơ của Trần Nguyên Đán và 4 bài thơ của Nguyễn Phi Khanh) [13].

- *Nguyễn Trãi toàn tập*, quyển 2, phụ lục “Nguyễn Phi Khanh thi văn”, Nxb VHNT, 2001 (Hoàng Khôi dịch, năm 1970), gồm 80 tác phẩm thơ văn [169].

- *Thơ văn Nguyễn Phi Khanh*, Bùi Văn Nguyên, Đào Phương Bình (tuyển), Nxb Văn học, H, 1981 (gồm 61 bài thơ và 2 bài văn) [120].

- *Cổ thi tác dịch*, Nxb Văn học, H, 1998 (Thái Bá Tân giới thiệu, tuyển dịch 35 bài thơ của Trần Nguyên Đán, 51 bài thơ của Nguyễn Phi Khanh) [151].

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi thời gian

Thực tế cho thấy, sáng tác của hai tác giả kéo dài suốt hai giai đoạn, gắn với các triều vua cuối đời Trần (1341 - 1400), đời Hồ (1400 - 1407) và Hậu Trần (1407 - 1414), được các nhà nghiên cứu gọi chung là giai đoạn Văn Trần. Chính vì vậy, phạm vi mà luận án tiến hành khảo sát và nghiên cứu sẽ là khoảng thời gian được xác định từ khi Trần Dụ Tông lên ngôi vua (1341) cho đến hết đời Hậu Trần (1414) và kéo dài đến 1418, khi ngọn cờ khởi nghĩa chống giặc Minh của Lê Lợi chính thức dựng lên ở đất Lam Sơn, Thanh Hóa. Trong một giới hạn nhất định, với sáng tác của các tác giả giai đoạn trước và sau đó, luận án cũng sẽ có những so sánh, đối chiếu, khái quát đặc điểm chung, chỉ ra sự tiếp nối của các giai đoạn; đồng thời làm sáng tỏ vị trí sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh với tư cách là hai tác giả văn học tiêu biểu thời Văn Trần.

4.2.2. Phạm vi nội dung

Trong phạm vi luận án, chúng tôi nghiên cứu bối cảnh thời đại, văn hóa, văn học tác động đến thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh; giới thiệu khái quát về thân thế, sự nghiệp; chỉ ra các bước ngoặt lớn trong sáng tác văn chương của hai tác giả; dưới góc nhìn so sánh, nghiên cứu chỉ ra sự tác động ảnh hưởng từ Trần Nguyên Đán đến Nguyễn Phi Khanh và đóng góp riêng về nội dung, nghệ thuật, quan niệm sáng tác của hai tác giả trong văn học Văn Trần.

Từ bối cảnh văn học, luận án sẽ đi sâu khám phá, nghiên cứu đặc điểm văn học thời Văn Trần, qua đó xác định đặc trưng của giai đoạn và chỉ ra đóng góp của các tác giả.

4.2.3. Phạm vi tư liệu

Ngoài các tài liệu chính đã đề cập, luận án còn sử dụng các tài liệu sau:

- *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, Nxb KHXH, H, 1977.
- *Thơ văn Lý – Trần*, tập II (quyển thượng), Nxb KHXH, H, 1988.
- *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, Duy Phi biên dịch, Nxb Hội Nhà văn, H, 2003.
- *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập 1, Nhóm Lê Quý Đôn trích dịch, chú thích, Nxb Văn hóa, H, 1957.
- *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập 2, Nhóm Lê Quý Đôn trích dịch, chú thích, Nxb Văn hóa, H, 1958.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện hoàn thành luận án, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

5.1. Phương pháp loại hình học

Với phương pháp loại hình học, chúng tôi sẽ khảo sát các hiện tượng văn học như: tác giả, tác phẩm, thể loại...; tìm hiểu đặc điểm chung, đặc điểm riêng của loại hình tác giả nhà nho; từ đó, xác định sự tồn tại, giá trị, đóng góp của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, với tư cách là hai nhà văn đại diện cho loại hình tác giả nhà nho trong thi ca đời Trần nói chung và văn học Văn Trần nói riêng.

5.2. Phương pháp tiếp cận liên ngành

Phương pháp này sẽ được sử dụng trong toàn bộ quá trình nghiên cứu đề tài luận án. Phương pháp liên ngành cho phép người nghiên cứu vận dụng tổng hợp thành tựu của các ngành khoa học liên quan, như văn hóa, lịch sử, triết học, tâm lý học, xã hội học..., để tìm hiểu đặc điểm văn học Văn Trần, trong đó Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh là hai tác giả đại diện tiêu biểu.

Phương pháp liên ngành giúp cho người nghiên cứu có thể đối chiếu, so sánh, nhìn từ nhiều góc độ khác nhau của đề tài luận án, từ đó đưa ra các đánh giá khách quan, toàn diện, tránh mắc phải cách nhìn phiến diện, một chiều...

5.3. Phương pháp so sánh văn học

Cùng việc vận dụng các phương pháp thống kê phân loại, phương pháp liên ngành, chúng tôi xem so sánh là một trong những phương pháp quan trọng giúp giải quyết vấn đề tác giả, từ tiểu sử đến sự nghiệp sáng tác sâu sắc và thấu đáo.

Trong luận án, chúng tôi tiến hành so sánh thơ Trần Nguyên Đán với thơ Nguyễn Phi Khanh để thấy được mối liên hệ ảnh hưởng tác động qua lại, cũng như sự khác nhau, qua đó khẳng định đóng góp của hai tác giả cho giai đoạn văn học. Đồng thời, luận án cũng tiến hành so sánh sáng tác của hai ông với sáng tác của các tác giả cùng thời, như Nguyễn Tử Thành, Nguyễn Úc, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Phạm Nhân Khanh, Phạm Nhữ Dực, Trần Nghệ Tông, Lê Quát; so sánh *Diệp mã nhi phú*, *Thanh Hư động ký* của Nguyễn Phi Khanh với phú chữ Hán và ký đời Trần.

5.4. Phương pháp hệ thống

Phương pháp này nhằm xem xét các sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong văn học trung đại Việt Nam thời Văn Trần, từ đó thấy được diện mạo, đặc điểm, thành tựu sáng tác của hai ông nói riêng, văn học thời Văn Trần nói chung.

Ngoài ra, chúng tôi còn kết hợp các lý thuyết: *Nghiên cứu văn học sử*, *Thi pháp học* và *Phân tích diễn ngôn*; ở từng vấn đề còn kết hợp sử dụng phương pháp *đọc sâu*, *thuyê thích học* (chú giải), *phân tích tổng hợp*, *văn hóa học* và các thao tác *khảo sát*, *thống kê*, *phân loại*..., làm cơ sở cho các nhận định và đánh giá mang ý nghĩa lý luận.

6. Đóng góp của luận án

- Luận án là công trình đầu tiên đặt vấn đề theo hướng tiếp cận “ghép đôi” hai tác giả; nghiên cứu hệ thống, chuyên sâu thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh đặt trong bối cảnh văn học giai đoạn Văn Trần.

- Luận án làm rõ thơ ca là bộ phận quan trọng nhất của văn học Văn Trần; chỉ ra sự chuyển đổi cảm hứng, chuyển đổi một dòng thơ, từ Thịnh Trần sang Văn Trần.

- Luận án tái hiện lại diện mạo và đóng góp của thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong tiến trình phát triển của lịch sử văn học thời Văn Trần nói riêng và văn học dân tộc thời trung đại nói chung.

- Luận án nghiên cứu thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, hai nhân vật có quan hệ ảnh hưởng tích cực tới một vĩ nhân của lịch sử Việt Nam - vị anh hùng dân tộc, nhà văn, nhà thơ kiệt xuất, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi. Từ kết quả nghiên cứu của luận án, công chúng, người yêu các giá trị văn hóa dân tộc sẽ hiểu sâu hơn về Úc Trai, về sự tiếp nối sáng tác thi ca từ Trần Nguyên Đán qua Nguyễn Phi Khanh đến Nguyễn Trãi.

- Luận án có ý nghĩa thiết thực đối với việc nghiên cứu, giảng dạy văn học Lý - Trần nói chung, tác giả Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh nói riêng trong nhà trường.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài các phần quy định chung (Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình nghiên cứu của tác giả liên quan đến luận án, Tài liệu tham khảo, Phụ lục), luận án gồm 4 chương:

Chương 1: *Tổng quan vấn đề nghiên cứu*

Chương 2: *Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong bối cảnh thời Văn Trần*

Chương 3: *Nội dung thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong văn học thời Văn Trần*

Chương 4: *Hình thức nghệ thuật thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong văn học thời Văn Trần*

Chương 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Trong chương này, chúng tôi tiến hành giới thuyết làm rõ các khái niệm liên quan đến cách tiếp cận vấn đề của luận án: *Khái niệm Văn Trần, Hồ và Hậu Trần*; khái quát tình hình nghiên cứu Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trên hai phương diện: *Lịch sử sưu tầm, giới thiệu, phiên âm chú giải văn bản thơ văn*; *Lịch sử nghiên cứu giá trị thơ văn của hai tác giả trong văn học Văn Trần*. Tiếp đến, chúng tôi đưa ra các cơ sở lý thuyết làm tiền đề cho việc triển khai nghiên cứu đề tài luận án.

1.1. Các khái niệm Văn Trần, Hồ và Hậu Trần

Trước hết nếu đặt các khái niệm Văn Trần, Hồ và Hậu Trần với ý nghĩa tồn tại độc lập, chúng ta sẽ hiểu đó là ba giai đoạn khác nhau trong tiến trình lịch sử Việt Nam cuối TK XIV- đầu TK XV. Khái niệm “Văn Trần” tương ứng với giai đoạn nửa cuối TK XIV. Khái niệm “Hồ” tương ứng với khoảng thời gian từ 1400 - 1407, được tính từ khi Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần lên làm vua, đổi tên nước là Đại Ngu cho đến khi bị giặc Minh bắt (1407). Khái niệm “Hậu Trần” được hiểu là khoảng thời gian từ 1407 - 1414, giai đoạn ghi dấu ấn của hai vị vua cuối cùng nhà Trần (Giản Định Đế và Trưng Quang Đế) lãnh đạo nhân dân đứng lên kháng chiến chống giặc Minh trước khi ngọn cờ khởi nghĩa Lam Sơn chính thức phát động (1418).

Tuy nhiên, trong nghiên cứu văn học, các thuật ngữ nói trên lại không tồn tại độc lập. Khái niệm “Văn Trần” không đơn thuần chỉ khoảng thời gian trị vì của các vua nhà Trần cuối TK XIV, mà còn bao hàm cả triều Hồ (1407) và Hậu Trần (1407 - 1414), thậm chí kéo dài đến năm 1418. Cách hiểu này xuất phát từ đặc trưng của thời đại văn học, từ “tính liên tục và tính thống nhất của bản thân thơ văn” [18, tr.50]. Điều này đã được các soạn giả cuốn *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Nxb KHXH, H, 1977 luận thuyết. Họ cho rằng, văn học Lý - Trần không đơn thuần để chỉ hai triều đại nhà Lý và nhà Trần kế tiếp nhau trị vì đất nước, “mà rộng hơn hẳn thế, đây là cả một tiến trình lịch sử tương đối nhất quán”, “gọi bằng Lý – Trần, thực ra chỉ cách gọi vắn tắt của sáu triều đại: Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ” [18, tr.49]. Cách hiểu này về sau được các nhà lí luận thống nhất khi tiếp cận giai đoạn TK X - XV. Như vậy, văn học Văn Trần là một bộ phận của văn học Lý – Trần. Vì thế, chúng tôi tán đồng cách hiểu khái niệm văn học Văn Trần với nghĩa rộng. Quan trọng hơn nữa đây còn là thời kỳ văn học mang đặc trưng của giai đoạn giao thời, chuẩn bị khép lại một giai đoạn văn học, đồng thời tạo tiền đề chuẩn bị mở ra một giai đoạn văn học tiếp theo, với các đỉnh cao mới được khẳng định.

Mặt khác, khi nghiên cứu đặc điểm thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi

Khanh, chúng ta cũng không thể dừng lại ở mốc thời gian cuối cùng là năm 1400, vì một trong hai ông, có sự nghiệp ít nhất kéo dài đến năm 1407; nội dung thơ văn, hay các quan niệm nghệ thuật cũng cho thấy có sự phản ánh sâu sắc đặc điểm tâm trạng và tư duy của xã hội đương thời.

1.2. Lịch sử nghiên cứu thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh

1.2.1. Về tác giả Trần Nguyên Đán

Trần Nguyên Đán (1325 - 1390) hiệu là Băng Hồ, một nhân vật lịch sử, tác giả văn học tiêu biểu thời Văn Trần, chủ nhân của “*Băng Hồ Ngọc hác tập*, gồm 10 quyển” [37, tr.105]. Trải hơn sáu thế kỷ, do chiến tranh binh lửa, đến nay gần như toàn bộ thơ văn của ông đã thất lạc, chỉ còn lại 52 bài thơ chữ Hán thể cách luật (51 bài chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, 01 bài chép trong *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng). Căn cứ các tài liệu hiện có, chúng tôi nhận thấy kể từ giữa TK XIV đến nay tình hình ghi chép, nghiên cứu, đánh giá thơ văn và con người tác giả chia theo mấy hướng sau:

1.2.1.1. Lịch sử sưu tầm, phiên âm, chú giải và giới thiệu văn bản

Các tài liệu chữ Hán, gồm có *Thanh Trì Quang Liệt Chu thị di thư* (Chu Văn An, soạn năm Khai Hựu thứ 12 (1340) có chép thơ đề vịnh của Trần Nguyên Đán thời trẻ), *Việt âm thi tập* (Phan Phu Tiên biên tập năm 1433, Lý Tử Tấn phê điểm năm 1459), *Nam Ông mộng lục* (Hồ Nguyên Trừng, TK XV, chép 02 bài, trong đó có 01 bài, *ĐVSKTT* chỉ chép 2 câu cuối), *Tinh tuyển chư gia luật thi* (Lương Như Hộc phê điểm, Dương Đức Nhan biên tập, TK XV, chép 45 bài), Ngô Sĩ Liên (*ĐVSKTT*, TK XV, ghi 02 đoạn thơ), *Trích diễm thi tập* (Hoàng Đức Lương, TK XV, chép 6 bài), Đặng Minh Khiêm (*Thơ vịnh sử* cuối TK XV - đầu TK XVI, có bài vịnh về Trần Nguyên Đán và chép 01 đoạn thơ), *Toàn Việt thi lục* (Lê Quý Đôn, 1768, chép được 51 bài), *Thi sao* (Bùi Huy Bích, 1788, sau đổi là *Hoàng Việt thi tuyển* ghi lại 10 bài), Dục Anh Tông Hoàng đế (*Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, 1874, ghi 02 đoạn thơ), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú, đầu TK XIX, chép 02 bài) [24, tr. 414]...

Ngoài ra, thơ của Trần Nguyên Đán còn được tìm thấy trong các sách *Tọa hoa trích diễm* (Thượng tập) của gia đình Bùi Chi Khoan ở Hà Ngạn, bản viết tay, 152 trang, ký hiệu A.884 (không rõ niên đại) và cuốn *Hà Thành thi sao* (Trần Duy Vôn, 1975), ký hiệu VHb.319... Tất cả các tài liệu nói trên hiện đang được lưu giữ tại Thư viện Hán Nôm Việt Nam.

Tính đến năm 1975, sự nghiệp sáng tác của Trần Nguyên Đán qua các công trình

đã giới thiệu gồm có 52 bài thơ và 02 câu (trong bài thơ *Thập cầm*). Toàn bộ các bài thơ được viết theo thể thất ngôn và ngũ ngôn Đường luật.

Đầu TK XX, các sáng tác nói trên mới lần lượt được dịch sang chữ quốc ngữ và giới thiệu trong các công trình nghiên cứu. Ta có thể điểm qua các công trình, tiêu biểu như: *Nam phong tạp chí*, số 146 (4 - 1927), (Đình Văn Cháp dịch và giới thiệu 9 bài); *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập 1, Nxb Văn hóa, H, 1957 (nhóm Lê Quý Đôn trích dịch và giới thiệu 7 bài); *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 2 (TK X - XVII), Nxb Văn hóa, H, 1962 (Đình Gia Khánh, Bùi Văn Nguyên..., tuyển dịch và giới thiệu 4 bài thơ); *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, Nxb KHXH, H, 1978 [19], (Đào Phương Bình, Phạm Đức Duật, Trần Nghĩa..., dịch và giới thiệu 51 bài); *Tổng tập văn học Việt Nam*, 3A, Nxb KHXH, H, 1991 (Trần Lê Sáng chủ biên, giới thiệu 50 bài) [136, tr. 121]; *Cổ thi tác dịch*, Nxb Văn học H, 1998 (Thái Bá Tân, tuyển dịch 35 bài) [142, tr. 103]; *Tinh tuyển văn học Việt Nam* (TK X - XV), Nxb KHXH, H, 2004 (Nguyễn Đăng Na chủ biên, tuyển và giới thiệu 9 bài) [114]; *Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long*, Nxb H, 2010 (Nguyễn Hữu Sơn chủ biên, giới thiệu 01 bài) [140]; *Huyền thoại miền mây nước*, Nxb VHDT, H, 2011 (Trần Nhuận Minh, giới thiệu 01 bài của Nguyễn Thanh Dân dịch) [111, tr. 8].

Từ các công trình nói trên, chúng ta thấy hoạt động sưu tầm, phiên âm, chú giải và giới thiệu sáng tác của Trần Nguyên Đán diễn ra liên tục trong một thời gian dài. Tuy nhiên, vẫn chưa có các nghiên cứu trực tiếp, công phu, khoa học xứng tầm với vị thế của một tác gia văn học tiêu biểu thời Văn Trần như Trần Nguyên Đán. Để tìm hiểu sâu hơn, chúng tôi tham khảo, tổng hợp ý kiến từ nguồn sử học và các công trình nghiên cứu liên ngành khác... Việc khai thác nguồn tài liệu này có ý nghĩa bổ sung, gợi mở, giúp ta lí giải thấu đáo phẩm chất con người, tài năng, nhân cách và giá trị thơ văn của tác giả trong văn học Văn Trần.

1.2.1.2. Lịch sử nghiên cứu, đánh giá về con người và thơ văn

- Ý kiến đánh giá, nhận xét từ trước năm 1945

Trần Nguyên Đán là nhà thơ, đồng thời là một nhà quý tộc, nhân vật trọng yếu cuối đời Trần; người có công phò trợ Trần Nghệ Tông (1370 - 1372) dẹp loạn Dương Nhật Lễ (1370); giữ chức Tư đồ suốt 15 năm, trải ba đời vua Trần (Nghệ Tông, Duệ Tông, Phế Đế)... Hành trạng của ông có ảnh hưởng nhất định đối với lịch sử, do đó đã có không ít học giả, nhà nghiên cứu quan tâm nhận định và đánh giá.

+ Xu hướng phê phán, chỉ trích Trần Nguyên Đán

Cuối TK XIV, trong bài thơ lục ngôn tứ tuyệt nhân tặng quan Tư đồ lúc về hưu (1385), Trang Định vương Trần Ngạc vừa bày tỏ tâm trạng bất lực, vừa cho rằng Trần

Nguyễn Đán “không phải bậc kỳ tài trong dòng họ” và khuyên “sớm liệu việc ruộng vườn”.

Thế kỷ XV, Ngô Sĩ Liên trong *DVSKTT* đã dùng lời lẽ phê phán rất mạnh. Nhà sử học cho rằng Trần Nguyên Đán là người mưu lợi bỏ nghĩa “sao gọi là người hiền được ?” và kết luận quan Tư đồ “lòng nhân không giữ được” [88, tr. 227].

Đặng Minh Khiêm (cuối TK XV) cũng chỉ trích: “*Tảo thưởng Côn Sơn thoái lão chương/ Di du bất quản quốc hưng vương/ Dương nhiên Mộng Dữ do vi thác/ Hưu phú cảm thi phúng Nghệ hoàng*” (Sớm dâng biểu cáo lão về ở Côn Sơn/ Tháng ngày đàng đẵng, chẳng hề quan tâm đến việc nước nhà còn hay mất/ Năm ấy còn đem Mộng Dữ gửi cho người khác/ Thôi đừng làm thơ chim để phúng thích Nghệ Hoàng nữa) [150, tr. 54].

Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780) là nho thần phủ chúa Trịnh, trong *Việt sử tiêu án* tiếp tục trách quan Tư đồ: “gặp vận nước không may, chỉ lấy sự rút lui để toàn thân là đắc sách, biết chơi thắng cảnh ở động Thanh Hư, mà không hỏi đến xã tắc ở Thiên Trường an hay nguy; chỉ mưu tính cho anh em Mộng Dữ, mà không nhìn gì đến cha con vua Nghệ Tôn được lợi hay bị hại; đến khi vua hỏi đến hậu sự, cũng không nói rõ; không biết rằng: Quý Ly đã không che chở gì cho mình, thì sao còn đưa Mộng Dữ gửi nó ? Vua đã mất nước, bầy tôi toàn một mình thế nào được ? Lời răn dạy của cổ nhân đúng lắm” [137, tr. 107].

Thế kỷ XIX, sử quan triều Nguyễn tỏ rõ lập trường Nho giáo chính thống, không tiếc lời chê bai, phê bình và cho quan Tư đồ là người “nói suông, lo hão”, “bỏ mặc” triều đại sụp đổ là kẻ bất trung [40, tr. 305].

Đầu TK XX, cổ súy phong trào “khai trí, bài phong, chống đế quốc”, Phan Bội Châu phê phán nhà quý tộc họ Trần có “con mắt không nhìn qua lũy tre” khi mời Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Hán Anh về nhà làm thầy, “không biết rằng đối với thiên hạ thì thấp hèn không đáng kể” [15, tr. 121]... Bởi nhu cầu giáo dục nhằm đào tạo công cụ đề cao hình mẫu con người phẩm chất “trung quân ái quốc”, do đó các nhà nho, hoặc những người làm chính sử không thể không công kích Trần Nguyên Đán. Thực ra không phải ông là người không giữ được lòng trung mà là kẻ “bất lực”. Bất lực, vì không thể làm gì khác, “xoay trời chuyển đất là phi thực tế”, khi Nghệ hoàng chỉ còn tin Hồ Quý Ly, đến Thái úy Trần Ngạc (con cả của Nghệ hoàng) nắm việc binh cũng chỉ còn trên danh nghĩa thì chức Tư đồ của Trần Nguyên Đán sao lại không trở thành “bậc tông thần không được dự mưu”, dựa cột sống qua thời. Vì vậy, đã có không ít ý kiến bày tỏ cảm thông cho chỗ khó của ông trong thế cuộc Vãn Trần.

+ Xu hướng đánh giá nhẹ nhàng và bày tỏ niềm cảm thông, chia sẻ

Theo sử sách, Trần Nghệ Tông giao quyền lớn cho Trần Nguyên Đán, nhưng thực tế lại không tin tưởng. *ĐVSKTT* viết: “Nghệ Tông tính trời hòa nhã..., có một Trần Nguyên Đán mà không biết dùng, lại giao việc nước cho người họ ngoại” [88, tr.234]. Mặc dù vậy, khi Trần Nguyên Đán khánh thành động Thanh Hư, Nghệ hoàng vẫn làm bài minh ghi nhận công lao và ở đó xác nhận: “*Phụ tán ngã trị, vô hữu hà tâm*” (Ông giúp ta việc cai trị, không có tâm địa gì) (*Côn Sơn Thanh Hư động bi minh*) [20, tr. 223]. Tuy khác với lời của Trần Ngạc và các sử gia đời sau đánh giá không cao về vị Tể tướng, lời nhận xét của Nghệ hoàng lại thể hiện hành động trấn an, vỗ về kẻ bề tôi thân tộc khi đã thôi chức. Điều này gián tiếp hé lộ “mối quan hệ rạn nứt” giữa các nhân vật đứng đầu triều đình nhà Trần lúc bấy giờ.

Khác cái nhìn của hoàng tộc, quan đồng triều lại nhìn lão Tư đồ với con mắt của người học đạo, có trách nhiệm với thời cuộc. Vì thế, Nguyễn Tử Thành đánh giá quan Tư đồ không ngoài phẩm chất của nhà nho hành đạo với những việc làm ích nước, lợi dân:

Y quốc cam tâm bệnh, (Chạy chữa cho cả nước, riêng cam tâm bệnh,
Phi dân liệu tự cô. Làm cho dân béo tốt, biết mình sẽ gầy)
(*Tư đồ cố cư*)

Nguyễn Ứng Long là người gần gũi và hiểu vị nhạc phụ của mình nhất, đã ghi lại nhiều kỉ niệm và ân tình sâu sắc, với những câu thơ như sau:

Tập khí câu hồ hải, (Phong thái đã quen với hải hồ,
Ưu tâm chỉ miếu đường. Lòng ưu tư chỉ hướng về việc nước)
(*Bồi Bểng Hồ Tướng công du Xuân Giang*)

Trong *Thanh Hư động ký* (1384), chàng rể tiếp tục dành không ít lời ca tụng và cho rằng cha vợ có “tài trời xây núi”, “quyết định mưu lược cho nhà vua, làm rường cột cho tông xã”, có “công dẹp yên nội loạn”, về trí sĩ là “hành động theo lẽ trời” [20, tr. 497].

Nguyễn Trãi qua *Băng Hồ di sự lục* (1428), tiếp tục cho thấy tấm lòng kính trọng ông ngoại. Trong ký ức của người cháu, Trần Nguyên Đán là nhân cách lớn, một “bậc hiền tài” luôn trăn trở với mối lo đời, có tấm lòng thương dân và biết thời thế.

Tuy nhiên không chỉ người cùng thời, mà từ TK XV trở về sau, Trần Nguyên Đán vẫn tiếp tục trở thành đề tài bàn luận của nhiều học giả. Hồ Nguyên Trừng sống lưu vong bên đất Trung Hoa, trong *Nam Ông mộng lục* với loạt bài ký về các nhân vật đời Trần cũng dành hai bài viết về nhà quý tộc. Với tấm lòng ngưỡng mộ, bài thứ nhất, ông xếp thơ của Trần Nguyên Đán thuộc loại: *Thi phúng trung gián* (Làm thơ bóng gió hết lòng khuyên can) thể hiện “chức năng phúng gián”; bài thứ hai, Nam Ông tiếp tục

đặt nhan đề: *Thi quán trí quân* (Ngậm ngùi hai chữ “trí quân”) đánh giá qua bài *Đề Huyền Thiên quán* và cho rằng “chỗ khả thủ nhất” ở quan Tư đồ là lòng “ưu ái”, “môi tình quy trung hậu” [20, tr. 737] với vương triều và chúng dân.

Bùi Huy Bích trong *Hoàng Việt thi tuyển* (1788) lại cảm thông, đánh giá việc quan Tư đồ họ Trần phải lui về Côn Sơn, do vua không nghe lời can gián [7, tr. 93].

Phan Huy Chú trong mục “Nhân vật chí”, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (TK XIX), tuy không đánh giá cao song cũng chia sẻ, thi nhân “Băng Hồ gặp phải đời suy, dẫu không công lao rõ rệt nhưng biết sự cơ lui về, cũng đáng là người hiền” [23, tr. 275]. Ở phần “Văn tịch chí”, khi nhận xét *Băng Hồ Ngọc hác tập*, tác giả họ Phan xem thơ nhà quý tộc là “cảm khái thời sự”, “lo đời”, về ở ẩn “lòng không quên việc nước” [24, tr. 415].

Giữa TK XIX, vua Tự Đức (Dục Tông Anh Hoàng đế) trong rất nhiều bài “Tổng vịnh” không quên khen ngợi Trần Nguyên Đán là “người hiền”, “tốt và có vẻ nho nhã”, có “phong thái của mẫu người quân tử xưa” [37, tr. 231].

Đầu TK XX, qua *Việt Nam cổ văn học sử* (1942), tuy không bàn sâu, nhưng Nguyễn Đông Chi vẫn chỉ ra thơ họ Trần mang giọng “cảm khái thời thế” [17, tr. 311].

- Các ý kiến đánh giá, nhận xét từ sau năm 1945

Qua nghiên cứu tài liệu, chúng tôi nhận thấy trên cơ sở xem xét, đối chiếu, liên hệ đánh giá trực tiếp hoặc gián tiếp, các nghiên cứu từ sau năm 1945 đều cố gắng làm sáng tỏ tài năng, nhân cách và giá trị thơ văn của tác giả trong văn học Văn Trần và phần lớn ý kiến cho rằng thơ của nhà quý tộc mang nỗi niềm “u uất, buồn chán và bất lực”, tiêu biểu cho tâm trạng chung của trí thức thời đại.

Tác giả cuốn *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* [153] khẳng định quan điểm thơ của Trần Nguyên Đán đại diện cho “tâm trạng của hạng quý tộc bất lực trước cuộc đấu tranh gay gắt trong nội bộ phong kiến”, là “tiếng khóc của giai cấp thống trị”, “những con người bất lực không thể vẫn hời được thời cuộc” và cũng là “của tập đoàn phong kiến thống trị nhà Trần trên bước đường suy vong” [153, tr. 83].

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập 2 (Văn học Việt Nam TK X - XVII), Nxb Văn hóa, H, 1962; Nxb Văn học tái bản năm 1976, Đinh Gia Khánh (chủ biên) tiếp tục xác nhận trong *Băng Hồ ngọc hác* “có một số bài đã phản ánh được cảnh suy vi của xã hội cuối đời Trần” [77, tr. 254].

Nguyễn Phạm Hùng, khi nghiên cứu văn học Văn Trần, tiếp tục chỉ ra thơ Trần Nguyên Đán là nỗi “buồn bã, u uất, thất vọng” về thời cuộc, nhưng tấm lòng vẫn luôn “hoà nhịp với tâm hồn của bao kẻ khốn cùng, lo cái lo của kẻ gặp hạn hán mất mùa” [59, tr. 82], “bộc lộ chí hướng, khát vọng công danh sự nghiệp” và đôi khi cả sự “hoài nghi” [59, tr. 83]. Tuy nhiên, ông vẫn cho rằng thơ của nhà quý tộc: “không nằm ngoài truyền thống nói chí với khát vọng khôi phục vương triều Trần” [60, tr. 62].

Trong bài *Mấy đặc điểm văn học Lí - Trần* [107], Nguyễn Công Lý phân tích giá trị nhân bản chính là nỗi buồn đau, u uất của nhà quý tộc họ Trần “khi nghĩ về nhân dân sống trong cảnh mất mùa đói kém, mà mình thì chẳng giúp ích được gì” [107, tr. 15].

Nhấn mạnh sự ảnh hưởng từ thời cuộc đến thơ văn, trong *Giáo trình Văn học Việt Nam giai đoạn từ TK X - TK XVIII* [14], Nguyễn Kim Châu giải thích Trần Nguyên Đán và các nhà nho cuối đời Trần “phải ngán ngẫm lui về cuộc sống ẩn dật” do “bức tranh vương triều âm đạm, mục ruỗng”. Nhà nghiên cứu cho rằng: “thơ văn của họ chứa chan một tình cảm nhân đạo sâu sắc khi nhắc đến hoàn cảnh khốn cùng của người dân trong thời kì..., suy thoái” [14, tr. 63].

Ở phương diện khác, các nghiên cứu không chỉ cho thấy Trần Nguyên Đán, một nhà quý tộc đang “bế tắc” muốn “thoát li”, “ẩn mình”, mà còn bắt gặp ở đó tấm lòng nhiệt huyết và tình cảm với đời. Trong *Trần Đình Sử tuyển tập* [146], tác giả Trần Đình Sử nhận định: “xét về tâm hồn (Trần Nguyên Đán) đó là con người luôn xúc động vui sướng trong sự hoà hợp của thiên nhiên, với thiên nhiên, từ thiên nhiên tìm thấy bản tính của mình” [146, tr. 766]. Tuy chưa phân tích sâu, nhưng nhận xét của nhà nghiên cứu lại là một gợi ý rất có giá trị.

Về tư tưởng trong văn học, các ý kiến đánh giá cao nhà quý tộc, con người vì dân, vì nước. Lê Trí Viễn trong *Giáo trình tổng quan văn chương Việt Nam* chỉ ra thơ của thi sĩ Băng Hồ thể hiện tinh thần “phê phán giai cấp thống trị, phơi bày nỗi khổ của nhân dân cuối đời Trần” và “chan chứa lòng nhân đạo cao cả” [213, tr. 76]. Nhà nghiên cứu tái khẳng định quan điểm, Trần Nguyên Đán, kẻ sĩ “thoát li” quan trường, “ẩn dật” nơi núi rừng nhưng lòng vẫn mang nỗi lo nhập cuộc vì “muôn dân” và “sơn hà xã tắc”.

Trần Nho Thìn đẩy cao hơn và cho rằng thơ của quan Tư đồ thể hiện “bi kịch tinh thần” của nhà nho. Ông giải thích, vì nhà quý tộc “hiểu sâu sắc sự thay đổi thời thế”, bản thân bất lực không giúp được gì, nên mới “ôm mà không uống thuốc”, “bình than ra đi vào cõi vĩnh hằng” [174, tr. 147], mang theo nỗi đau của thời đại.

Đoàn Thị Thu Vân kiến giải mối liên hệ tác động giữa nhà thơ với xã hội và cho rằng: “Hiện thực này trở thành mối lo âu, suy nghĩ cho những trí thức nặng

lòng ưu ái và đã làm bật lên từ tâm tư họ tiếng thơ ưu thời mẫn thế - thở than về thời cuộc, kêu cứu cho quần chúng chịu cơ cực, lầm than, xót xa về sự bất lực của mình” [210, tr. 49].

Trong công trình *Nhận diện loại hình tác giả nhà nho ẩn dật và vai trò của họ trong văn học trung đại Việt Nam* [155], Lê Văn Tấn lưu ý ở Trần Nguyên Đán hai vấn đề. *Thứ nhất*, thú vui đọc sách ngâm thơ lúc nhàn rỗi: “ông đã coi đọc sách không chỉ là niềm vui, là thú tiêu khiển để thời gian trôi nhanh hơn mà dường như thi nhân còn ôm ấp biết bao hoài bão, lí tưởng từ hành động đọc sách của mình. Trong những trang thơ “khắc hoạ hình tượng thiên nhiên đã hé lộ những tâm trạng dằn vặt, hết sức trăn trở của mình về chức năng phận vị của nhà nho trước thế sự, trước những khát vọng”. Thi sĩ Băng Hồ “không có bài thơ nào trực tiếp nhận mình là “ẩn sĩ” nhưng có đến 21/51 bài khắc hoạ mình trong tư cách là một người sống nhàn nhã, hoà nhập cùng thiên nhiên”, “một thi nhân dường như đã quên hết mọi công danh, chỉ còn lại một con người như hoà nhập, tan biến vào vũ trụ, thiên nhiên cao khiết...” [155, tr. 132]. *Thứ hai*, về giá trị nghệ thuật thơ ca, nhà nghiên cứu khảo sát hệ thống chữ “nhàn” và việc sử dụng các điển cố Trung Hoa liên quan trực tiếp đến hoàn cảnh ẩn dật của nhà thơ với chữ “thoái”. Như vậy từ nghiên cứu, Lê Văn Tấn đã tiếp cận, bàn đến nhà nho ẩn dật trong thơ của nhà quý tộc.

Tạ Ngọc Liên với bài viết “Nỗi thao thức thương dân trong thơ Trần Nguyên Đán” in trong cuốn *Chân dung văn hóa Việt Nam* [91] tâm đắc về con người luôn dành tình cảm “nghĩ tới một thế hệ anh tài mới trẻ trung, với niềm hi vọng mới” và cho rằng: “ông không có tư tưởng chống chọi để níu giữ vương triều mình” [91, tr. 118]. Nhận xét về thơ văn, nhà nghiên cứu cho rằng: “những bài gan ruột nhất, hay nhất là những bài thơ ông thao thức, trăn trở về thế sự, nghĩ về nỗi khổ của người dân đương thời” [91, tr. 121]. Tuy nhiên với phạm vi bài tiểu luận, nhằm khẳng định một chân dung văn hóa dân tộc, nên tác giả mới dừng ở việc giới thiệu tiểu sử của thi nhân, chưa phân tích sâu, trong khi thông tin về số lượng sáng tác được tìm thấy của Trần Nguyên Đán cho đến hiện tại vẫn chưa được cập nhật thật đầy đủ.

Nguyễn Hoàng Thân với tiểu luận *Tìm hiểu tâm trạng Trần Nguyên Đán trước thời cuộc khủng hoảng suy tàn* [167] bước đầu làm sáng tỏ “tâm trạng về đất nước và nhân dân” [167, tr. 30], “suy nghĩ về nguy cơ của dòng tộc” [167, tr. 38], “mong muốn sống cuộc đời ẩn dật” [167, tr. 39] trong thơ nhà quý tộc. Nhìn chung nhà nghiên cứu vẫn giới hạn trong việc lấy văn bản thơ để lí giải cho tâm trạng bất lực và lẽ ứng xử của quan Tư đồ trước tình thế đất nước khủng hoảng, vương triều suy thoái, sa sút...

Về giá trị nghệ thuật thơ văn, nhà nghiên cứu chưa đề cập đến. Mặt khác khi phân tích một số bài thơ, người phân tích vẫn chưa quan tâm xác định rõ sự chuyển tiếp của các giai đoạn trong cuộc đời nhà thơ khi làm quan cũng như lúc về trí sĩ, cho nên sức thuyết phục của một số kết luận chưa cao.

Khác với hầu hết các công trình nghiên cứu kể trên, Lê Tu trong bài “Trần Nguyên Đán (1325 - 1390) đại thần, nho sĩ, nhà thiên văn kiêm Đạo gia” [187] đăng trên <https://nghiencuulichsu.com/> ngày 10/02/2017, lại tập trung vào việc xác định thời điểm, sắp xếp trình tự sáng tác thơ theo các giai đoạn trong cuộc đời tác giả; thông qua đó lí giải mối quan hệ giữa nhà quý tộc với vua Trần Nghệ Tông, với Trang Định vương Trần Ngạc và Hồ Quý Ly... Và có một số điểm thể hiện suy nghĩ riêng, ví dụ: “Phải chăng Trần Nguyên Đán đã lộ thông tin khi Ngạc bàn bạc với Ông về việc khống chế Hồ Quý Ly, dẫn đến cái chết của Đệ Hiện và sau đó là của chính Ngạc?”. Nên con cháu của Trần Nguyên Đán về sau mới gặp thảm họa, bị Giản Định đế Trần Ngỗi, em ruột Ngạc giết; hay cho rằng Trần Nguyên Đán là nhà quý tộc “chuộng văn khinh võ”... Tuy nhiên, Lê Tu vẫn cho rằng “tinh thần điềm đạm, quan tâm tới dân chúng, bình tĩnh trước thế cuộc” là nội dung xuyên suốt trong thơ của thi sĩ Băng Hồ.

Tóm lại từ kết quả khảo sát, chúng tôi nhận thấy các công trình nghiên cứu đều nhằm mục đích lí giải, xem xét, đánh giá, làm sáng tỏ hơn về cuộc đời và sự nghiệp của Trần Nguyên Đán. Bởi xuất phát từ quan điểm khác nhau, nên các ý kiến còn chưa thống nhất, có nhiều điểm đối lập. Điều này được thể hiện rõ nhất trong các bài viết và ý kiến của học giả thời trung đại. Còn lại nghiên cứu từ sau 1945, cơ bản các ý kiến đều thống nhất đánh giá cao vị trí đóng góp của quan Tư đồ đối với lịch sử và văn học dân tộc cuối đời Trần. Nhưng với nhiều lí do mà chưa có công trình nghiên cứu nào đánh giá toàn diện, khoa học về tư tưởng, nhân cách và thơ văn của thi nhân với tư cách tác gia văn học thời Văn Trần. Đây sẽ là mục tiêu luận án có nhiệm vụ tiếp tục làm sáng tỏ.

1.2.2. Về tác giả Nguyễn Phi Khanh

Nguyễn Phi Khanh (1355 – 1428 ?) hiệu là Nhị Khê, nhà thơ trữ tình lớn thời Văn Trần, tác giả của “*Nhị Khê tập*: vài quyển” [34, tr. 107]. Sử sách ghi nhận, sáng tác của ông khá phong phú, phần lớn được viết vào 30 năm cuối TK XIV. Trải qua biến cố lịch sử, đến nay còn lại 79 tác phẩm, trong đó có 77 bài thơ và 2 bài văn. Căn cứ các nguồn tài liệu bàn về ông từ xưa tới nay, chúng ta có thể chia theo mấy hướng sau:

1.2.2.1. Lịch sử sưu tầm, phiên âm, chú giải và giới thiệu văn bản

Tài liệu chữ Hán gồm có: *Việt âm thi tập* (Phan Phu Tiên, 1433, chép 7 bài thơ), *Quần hiền phú tập* (Hoàng Tuy Phu, TK XV, chép lại bài *Diệp mã nhi phú*), *Tinh tuyển chư gia luật thi* (Dương Đức Nhan, TK XV, ghi lại 58 bài thơ), *Trích diễm thi tập* (Hoàng Đức Lương, TK XV, ghi lại 7 bài thơ), *Toàn Việt thi lục* (Lê Quý Đôn, 1768, sưu tập đầy đủ hơn, về sau Dương Bá Cung biên soạn lại, đặt tên sách là *Phúc Khê nguyên bản*, năm 1868; gồm 6 quyển, trong đó quyển 2 là phụ lục *Nguyễn Phi Khanh thi văn*, chép 77 bài thơ và 01 bài văn, không có bài *Diệp mã nhi phú*), *Hoàng Việt thi tuyển* hay còn gọi là *Thi sa* hoặc *Hoàng Việt thi sao* (Bùi Huy Bích, 1788, ghi 04 bài thơ), *Hoàng Việt văn tuyển* và *Hàn các tùng đàm* (Bùi Huy Bích, đều cùng chép *Thanh Hư động ký*). Theo TS. Hoàng Văn Lâu (1940 - 2005) trên trang *Văn nghệ Xứ Đoài*, bài viết “Bộ sưu tập văn chương Hàn các tùng đàm” ngày 16/01/2015: “Phần cơ bản (bao gồm các bài văn đời Lý, Trần, Lê) của bộ sách *Hàn các tùng đàm* là do Bùi Huy Bích tuyển chọn và biên tập thành sách. Phần văn tế, trướng mừng (khoảng 50 bài) thời Nguyễn là do người sau bổ sung. Sách được chép lại vào những năm niên hiệu Tự Đức (1848 - 1883)”. Ngoài ra trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (đầu TK XIX), Phan Huy Chú còn chép 01 bài thơ, khi giới thiệu về Nguyễn Phi Khanh và nhắc đến *Nhị Khê tập*.

Thế kỷ XX, thơ văn Nguyễn Phi Khanh được dịch sang quốc ngữ và giới thiệu bởi các tác giả: Đinh Văn Cháp (*NPTC*, số 146 (4 - 1927) [13], dịch và giới thiệu 04 bài thơ), Nguyễn Đông Chi (*Việt Nam cổ văn học sử*, 1942) [17], giới thiệu 03 bài thơ [17, tr. 389] và 02 bài văn (*Diệp mã nhi phú* [17, tr. 396] và *Thanh Hư động ký* [17, tr. 413]), nhóm Lê Quý Đôn (*Hoàng Việt thi văn tuyển*, 1957, dịch 02 bài thơ và bài *Thanh Hư động ký*), Đinh Gia Khánh... (*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam TK X - XVII*, tập 2, Nxb Văn hóa, H, 1962 (Nxb Văn học, tái bản năm 1976) [77], giới thiệu thêm 06 bài thơ), Hoàng Khôi (*Nguyễn Trãi toàn tập*, quyển 2 nhan đề *Nguyễn Phi Khanh thi văn*, dịch và giới thiệu 80 bài; trong đó, 79 bài thơ và 01 bài văn *Thanh Hư động ký* in tại Sài Gòn năm 1971, Nxb VHNT, H, tái bản năm 2001) [196], Tô Nam Nguyễn Đình Diệm (*Hoàng Việt văn tuyển*, tập 2, Tủ sách cổ văn, Ủy ban dịch thuật, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1972 [26], dịch bài *Thanh Hư động ký*), Đào Phương Bình, Phạm Đức Duật... (*Thơ văn Lý - Trần*, tập III, Nxb KHXH, H, 1978 [20], dịch và giới thiệu 79 bài), Bùi Văn Nguyên,... (*Thơ văn Nguyễn Phi Khanh*, Nxb Văn học, H, 1981 [120], dịch và chú thích 61 bài thơ và 02 bài văn), O.W.Wolters (1915 - 2000), nhà nghiên cứu người Anh, một chuyên gia lịch sử Đông Nam Á, năm

1983 dịch 14 bài thơ của Nguyễn Phi Khanh sang tiếng Anh [224], Thái Bá Tân (*Cổ thi tác dịch*, Nxb Văn học, H, 1998, giới thiệu 51 bài thơ, trong đó dịch lại 13 bài thơ tứ tuyệt) [151], Nguyễn Đăng Na (*Tinh tuyển văn học Việt Nam TK X - XIV*, Nxb KHXH, H, 2004, tuyển và giới thiệu 15 bài thơ) [114]... Trong các tài liệu nói trên, cuốn *Nguyễn Trãi toàn tập*, quyển 2, nhan đề *Nguyễn Phi Khanh thi văn* (Hoàng Khôi) [196] và cuốn *Thơ văn Lý - Trần*, tập III [20] là hai công trình giới thiệu đầy đủ sáng tác của thi sĩ làng Nhị Khê được tìm thấy cho đến nay. Tuy nhiên trong hai cuốn sách nói trên, Hoàng Khôi xếp bài thơ *Thành tây đại ản lục khẩu chiếm* (Nơi nhà Đại ản phía tây thành, buột miệng làm thơ) là sáng tác của Nguyễn Phi Khanh; còn các soạn giả cuốn *Thơ văn Lý - Trần*, tập III lại cho rằng bài thơ nói trên là của Trần Thuán Du. Trong luận án chúng tôi xếp bài này ra ngoài, chỉ xem đó là một sáng tác thời Văn Trần.

1.2.2.2. Lịch sử nghiên cứu, đánh giá về con người và thơ văn

- Ý kiến đánh giá từ trước năm 1945

Theo sử sách, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Phi Khanh gắn với các bước thăng trầm của lịch sử dân tộc cuối TK XIV - đầu TK XV. Do đó ý kiến nhận xét, đánh giá về ông và sáng tác văn chương cũng xuất hiện từ rất sớm.

Minh Thực lục là cuốn sách ghi chép về Nguyễn Phi Khanh có niên đại sớm nhất. Theo Tiến sĩ Geoff Wade – Viện Nghiên cứu Châu Á, ĐHQG Singapore, tập sách là “ghi chép chân thực về những đời hoàng đế kế tiếp nhau của nhà Minh ở Trung Hoa (1368 - 1644)” [223, tr. 133]; trong đó, đời Hồng Vũ (Chu Nguyên Chương) được biên soạn năm 1418, đời Vĩnh Lạc (Chu Đệ) biên soạn năm 1430 [223, tr. 135]. Tập sách dành hai đoạn ghi chép về Nguyễn Phi Khanh, ở hai thời điểm khác nhau.

Đoạn thứ nhất, xác nhận vị tiến sĩ có làm quan nhà Trần và đi sứ Trung Hoa: “Ngày 10 tháng 2 năm Hồng Vũ thứ 29 [19/3/1369], Trần Nhật Côn nước An Nam sai bọn bày tôi Thông phụng Đại phu Đào Toàn Kim, Thiếu trung Đại phu Nguyễn Ứng Long dâng biểu, cống sản vật địa phương. Ban cho tiền giấy có sai biệt” (*Minh Thực lục*, v. 8, tr. 3546; q. 244, tr. 5b) [112, tr. 183].

Đoạn thứ hai, ghi Nguyễn Phi Khanh đầu hàng quân Minh: “Ngày 27 tháng 3 năm Vĩnh Lạc thứ 5 [4/5/1407]. Ngày hôm nay, quan Tổng binh Chinh thảo An Nam Chinh Di Tướng quân Tân Thành hầu Trương Phụ, Tả Phó Tướng quân Tây Bình hầu Mộc Thạnh đánh bại giặc ở sông Phú Lương (Hồng)... Cha con giặc họ Lê (Hồ Quý Ly) chỉ còn vài chiếc thuyền nhỏ trốn chạy thoát thân. Thượng thư Bộ Lại Phạm Nguyên Lãm, Đại lý Tụ khanh Nguyễn Phi Khanh, Thiên vệ Tướng quân Trần Nhật

Chiêu, Hoa ngạch Tướng quân Lê Uy của ngục đầu đến đầu hàng Trương Phụ” (*Minh Thực lục* v. 11, tr.923 - 924; Thái Tông q. 65, tr. 5a - 5b) [112, tr. 251- 252].

Tiếp đến, *ĐVSKTT* chép về Nguyễn Ứng Long khi dạy kèm cặp Trần Thị Thái con gái quan Tư đồ, đã vượt lễ giáo làm thơ quốc ngữ quỵển dụ để học trò mang bầu, đến lúc sự việc vỡ lở, sợ tội bỏ trốn. Năm 1400, nhà Hồ được lập, ông đổi tên là Nguyễn Phi Khanh và ra làm quan. Năm 1407, giặc Minh xâm lược, khi cha con họ Hồ còn chưa bị bắt, ông và một số người sớm đã đầu hàng Trương Phụ. Ngô Sĩ Liên cũng chép việc Thượng hoàng Nghệ Tông “phê bất dụng” (bỏ không dùng) là do Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Hán Anh “có vợ giàu sang”, “kẻ dưới mà dám phạm thượng” [88, tr. 214], khi xét bổ nhiệm quan chức cho tân tiến sĩ khoa thi năm 1374. Tuy nhiên, việc Nguyễn Ứng Long sau đó có được bổ làm quan dưới các triều vua nhà Trần hay không thì tác giả *ĐVSKTT* không đề cập tới.

Phan Huy Chú, phần “Văn tịch chí” trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (đầu TK XIX) có cùng quan điểm với Ngô Sĩ Liên, cho rằng Nguyễn Ứng Long không làm quan đời Trần. Trong phần “Nhân vật chí”, họ Phan còn xác định Nguyễn Phi Khanh viết thư dụ Nguyễn Trãi ra hàng là do chịu sức ép từ Trương phụ [23].

Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (TK XIX) [40], Phan Bội Châu trong *Việt - Nam quốc sử khảo* [15] cũng đồng tình với các quan điểm nói trên và khẳng định Nguyễn Phi Khanh là kẻ đầu hàng giặc.

Trong khi đó, Ngô Thì Sĩ không hề nhắc đến việc Nguyễn Phi Khanh đầu hàng giặc khi viết *Việt sử tiêu án* (1775) [137]; Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án soạn *Tang thương ngẫu lục* (1802 - 1819) [55], cho rằng sau khi nhà Hồ mất, Nguyễn Phi Khanh đưa Nguyễn Trãi về Côn Sơn tránh loạn, có nghĩa là không có việc đầu hàng [55, tr. 112]; Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* (TK XVIII), lại đặc biệt khen ngợi: “Nguyễn Phi Khanh viết bài *Thanh Hu động ký*, lời lẽ cốt cách rất cao siêu. Đọc đến câu: “*Càn khôn chi quang tể nan thường/ Hào kiệt chi kinh luân hữu hội*” (Trời đất sáng tạnh khó thường/ Hào kiệt kinh luân có hội) thì quả là khiến cho ai cũng phải vỗ tay tán thưởng” [35, tr. 341].

Đầu TK XX, trong *Việt Nam sử lược* [72], Trần Trọng Kim quan tâm đến Nguyễn Phi Khanh với tư cách là người xem trọng quyền lợi quốc gia, trước khi bị lưu đày sang Trung Quốc, ông không quên nhấn nhủ: “(Nguyễn Trãi) Con phải trở về mà lo trả thù cho cha, rửa thẹn cho nước, chứ đi theo khóc lóc để làm gì ?” [72, tr. 85]; soạn *Việt Nam cổ văn học sử* [17], Nguyễn Đông Chi khen ngợi thi sĩ làng Nhị Khê, giọng thơ “trang

nhã mà hàm về bi quan” [17, tr. 389], văn kí sự “tiên về phẩm hơn là về lượng” và xếp *Thanh Hương động ký* vào hàng tác phẩm “xuất sắc”, “được truyền hơn” cả [17, tr. 413].

Trong *Việt Nam văn học sử yếu* [44], tuy chưa nhận xét gì nhưng Dương Quảng Hàm cũng dành chương 4, thiên 2, mục *Thi gia đời Trần* để chú thích tiểu sử về thi nhân và xuất sứ, ý nghĩa của *Nhị Khê tập*.

Từ những năm 1930, nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải đánh giá cao Nguyễn Phi Khanh với câu chuyện dấn dõ Nguyễn Trãi: “... Lòi cha dấn khắc xương để dạ/ Máy gian lao con chó sai nguyên/ Tuốt gương thề với vương thiên/ Phải đem tâm huyết mà đèn cao sâu...” (*Hai chữ nước nhà*) [124].

Như vậy trước năm 1945, hoạt động nghiên cứu đánh giá thơ văn của Nguyễn Phi Khanh diễn ra liên tục, tuy nhiên vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào đặt vấn đề xứng tầm đối với một tác gia văn học Lý – Trần và phần lớn các đánh giá lại thuộc về giới sử học. Vì thế nghiên cứu sâu và rộng hơn về tác giả phải kể từ sau 1945, đặc biệt vào thập niên 1970, 1980, khi Đảng và Nhà nước tổ chức các hoạt động kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, nhân vật có cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng chịu ảnh hưởng sâu sắc, trực tiếp từ cụ thân sinh là Nguyễn Phi Khanh.

- Các nghiên cứu, đánh giá từ sau năm 1945

Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đông Chi (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 2, Nxb Văn sử địa, H, 1958) [153], xếp sáng tác của thi nhân thuộc dòng “Thơ văn cảm khái thời thế” [153, tr. 79], nói lên nỗi lo “của kẻ thấy được nguy khốn của giai cấp thống trị, có lòng lo lắng cho giai cấp”, tuy nhiên cái lo của ông là “cái lo của người ngoài cuộc” [153, tr. 83].

Nguyễn Phạm Hùng, các công trình [59], [63]..., trên cơ sở khái quát thành tựu văn học Lý - Trần, đặc biệt lưu ý đến tâm lòng kẻ sĩ trong thơ Nguyễn Phi Khanh: “thương xót dân phải sống cực khổ, đói rét” [59, tr. 81] và tâm trạng “buồn bã, u uất, thất vọng” [59, tr. 85] trước cảnh xã hội suy tàn. Nhà nghiên cứu xếp thơ văn họ Nguyễn thuộc “xu hướng hướng nội tiêu biểu cho thơ ca Văn Trần” [63, tr. 393].

Phân tích mối quan hệ văn – đạo trong cuốn *Quy luật phát triển lịch sử Văn học Việt Nam* [211], Lê Trí Viễn tâm đắc đánh giá cao và xem Nguyễn Phi Khanh là “người làm văn biết trọng cái đạo của sự thật” [211, tr. 181].

Soạn *Giáo trình Hán văn Lý - Trần* [82], bàn về ngôn ngữ, Phạm Văn Khoái cho rằng bài *Khách xá* (Nguyễn Phi Khanh) sử dụng “nhiều công cụ từ rất phổ biến ở bạch thoại thời Đường - Tống” [82, tr. 62] và bài *Tự Thiên Trường phủ phiêu quá hải khẩu*

ngộ phong “có cách nói ý khẩu ngữ Đường – Tống”; ngoài ra thơ của thi sĩ còn dùng nhiều “công cụ từ biểu thị phương thức như *bả* (đem), *dĩ* (đem, lấy)”, “chủ yếu dùng những cách nói có từ trong *Thư, Thi*” [82, tr. 64] tạo cho văn phong dáng vẻ cổ kính.

Tiếp đến, luận văn *Tư tưởng thân dân từ Nguyễn Phi Khanh đến Nguyễn Trãi* [41], Nguyễn Thị Giang đánh giá cao tư tưởng thân dân trong sáng tác của thi nhân thể hiện ở hai phương diện. Đó là “niềm thương cảm với cuộc sống lam lũ, khổ cực của người dân giữa hoàn cảnh xã hội suy vi” và “mong ước cuộc sống thái bình, thịnh trị cho người dân trong một tương lai tốt đẹp” [41, tr. 28], đồng thời chỉ ra điểm riêng của tác giả đó là “cái nhìn hiện thực về người dân” [41, tr. 29] trong văn học Văn Trần.

Trong công trình *Thơ Nho Việt Nam từ giữa TK XIV đến nửa đầu TK XV* [16], Huỳnh Quán Chi đề cập đến nhà thơ với những dòng “mang tình cảm cô đơn” [16, tr. 49], tâm trạng “xa quê” và “cảm hứng thân thế”; những suy tư về cuộc đời, với các biến cố không may mắn và đánh giá cao thi nhân trong văn học Văn Trần.

Bên cạnh các công trình nói trên, kể từ năm 1945 đến nay các *ngiên cứu riêng về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của thi sĩ làng Nhị Khê* tiếp tục được quan tâm đề cập, ta có thể kể tên các nhà nghiên cứu và công trình tiêu biểu sau:

Đào Phương Bình là học giả nghiên cứu sớm nhất về Nguyễn Phi Khanh kể từ sau 1954. Bằng kinh nghiệm của một dịch giả tiếp cận văn bản thơ chữ Hán, trong bài “Phi Khanh và thơ Phi Khanh” (*TCVH* số 4/1965, tr. 69 - 76) [9], nhà nghiên cứu cho rằng nhân tố tích cực trong thơ thi sĩ làng Nhị Khê “là tinh thần yêu nước”, “yêu thương nhân dân”, “yêu thiên nhiên đất nước”, “khí phách kiên cường” và “tinh thần hiên ngang” trước bọn giặc ngoại xâm... Đây là nội dung được học giả tập trung phân tích làm rõ. Trong không khí phê bình đương thời, Đào Phương Bình nhận thấy thơ Nguyễn Phi Khanh: “nói về nhân dân chưa phải là nhiều lắm”, trong khi “nói về tâm sự ở ẩn của mình lại khá nhiều”, có chỗ sa vào cái “nhàn” không tìm được lối ra. Tuy nhiên nhận xét: “Phi Khanh chính là một trong những ngôi sao sáng của bầu trời văn học Việt Nam cổ đại” [9, tr. 75] của tác giả có ý nghĩa gợi mở, giúp người đi sau vững bước tiếp tục tìm tòi phân tích, minh định và làm sáng rõ hơn vị thế của thi nhân.

Năm 1981, trong lời giới thiệu cuốn *Thơ văn Nguyễn Phi Khanh* [120], Bùi Văn Nguyên phân tích khái quát về thi nhân ở nhiều vấn đề hơn. Bài viết ghi nhận chứng cứ mới về cuộc đời, sự nghiệp của nhà thơ vừa tìm thấy qua gia phả họ Phạm Anh Vũ (Hà Nội), họ Nguyễn Nhữ Soạn (Thanh Hóa) và một số tài liệu khác. Nhà nghiên cứu bước đầu phân tích, dựng lại tiểu sử, sự nghiệp sáng tác và đưa ra nhận định chung về

giá trị thơ văn của tác giả. Trong lời giới thiệu, nhà nghiên cứu viết: “Phi Khanh là nhà thơ trữ tình lớn thời Trần – Hồ, có thể sinh ra không gặp thời và gần như suốt đời miệt mài với văn chương. Phi Khanh đã nén tất cả chí thanh cao và ý chí tâm hồn trong sáng tác của mình vào nét chữ câu thơ, nên thơ ông mới “hay”, mới “tinh” đến vậy... Đúng là cuộc đời ông bị vùi dập nhưng hồn thơ ông phiêu diêu” [120, tr. 20]. Tuy nhiên, thông tin từ các nguồn gia phả được nhà nghiên cứu đưa vào bài viết còn thiếu nhiều căn cứ xác thực, nên vấn đề đặt ra chưa được lí giải thấu đáo, tường tận. Vì vậy, một số ý kiến mới chỉ có giá trị tham khảo. Về nghệ thuật thơ, khi nhận xét “kết cấu mờ”, bài viết đánh giá: “Thơ Phi Khanh có nhiều nét điêu luyện của một nhà thơ lớn” [120, tr. 22]. Đây là ý kiến cần tiếp tục được nghiên cứu và phân tích thấu đáo hơn.

Nghiên cứu văn bản thơ văn Lý - Trần, với bài “Tìm hiểu Nguyễn Phi Khanh” in trong cuốn *Danh nhân quê hương* [22], Trương Chính trên cơ sở khai thác nội dung *Nhị Khê thi văn* cùng hai cuốn “tài liệu gốc”: *Khảo về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi* và *Nhị Khê Nguyễn tộc thế phả* (Dương Bá Cung biên soạn năm Nhâm Ngọ, 1822) đã tiến hành xác định và lí giải một số điều chưa sáng tỏ xưa nay về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Phi Khanh. Nhà nghiên cứu cho rằng: “chí của hai cha con ông (Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi) không phải ở chỗ bảo vệ dòng họ này hay dòng họ kia” [22, tr. 52] mà ra làm quan với nhà Hồ (1401) là vì “tấm lòng lo cho nước, cho dân” được thôi thúc từ “tư tưởng nhân nghĩa”. Để làm sáng tỏ, nhà nghiên cứu phân tích và minh họa bằng các bài thơ, bài văn; qua đó tái dựng lại cuộc đời và sự nghiệp của thi nhân, bậc trí thức tiêu biểu của thời đại. Tuy nhiên với mục đích giới thiệu về một danh nhân quê hương, nên tác giả chưa có điều kiện phân tích và khai thác sâu các giá trị thơ văn, vì thế bài viết vẫn chưa đề cập đến hình thức nghệ thuật.

Năm 1983, O.W. Wolters nhà sử học người Anh, chuyên gia lịch sử Đông Nam Á, bằng vốn hiểu biết về lịch sử, văn hóa, văn học Việt Nam và tư duy phương Tây trong bài viết *Tưởng nhớ một vị quan trí thức: đọc một số bài thơ của Nguyễn Phi Khanh* [224] đã tiến hành bình giảng 14 bài thơ và cho rằng hai nhóm đầu, Nguyễn Phi Khanh làm thơ khi ở “ngoài quan trường”, nhóm còn lại được sáng tác trong khi làm quan. Bằng việc đọc, so sánh từng cặp câu thơ theo kết cấu “đề, thực, luận, kết”, tìm hiểu chức năng quy ước kết hợp với các ngôn từ, âm thanh, hình ảnh..., tìm ẩn ý và hiệu ứng mang lại, O.W. Wolters chỉ ra trong hai nhóm đầu chứa đựng “các biểu từ của âm thanh để nâng cao hiệu ứng của sự bất mãn: tiếng mưa..., tiếng chuông, tiếng vó ngựa..., tiếng gió, tiếng rên rỉ, tiếng than khóc, tiếng sóng, sự hỗn độn..., sự khoe khoang” và nhóm bài còn lại “âm thanh đã được thay đổi”, “dân chúng bình định”,

“không còn kêu than nữa”...Từ đó, ông xem Nguyễn Phi Khanh chính là “chúng nhân” của thời đại. Các nhân tố lịch sử, văn hóa, tư tưởng thời Văn Trần có tác động sâu sắc đến nội dung và cảm hứng sáng tác của thi nhân. Bên cạnh “đôi mắt tinh tường”, thể hiện quan điểm riêng của học giả phương Tây trong nghiên cứu văn học Á Đông, nhà sử học người Anh vẫn chưa bao quát và hình dung được chính xác bối cảnh ra đời từng bài thơ, còn đánh giá các tác phẩm mang tính chức năng hơn là một tác phẩm văn chương, nghệ thuật.

Năm 1999, trong bài viết “Nguyễn Phi Khanh nhà thơ trữ tình nhân đạo” [91], Tạ Ngọc Liên xếp thi sĩ làng Nhị Khê vào hàng “tác giả xuất sắc đại diện cho dòng thơ trữ tình và nhân đạo, nói nhiều đến nhân dân với tấm lòng ưu ái nhất” [91, tr. 124], “là nhà thơ sử dụng điều luyện thể thơ Đường luật với phong cách của một đại gia” [91, tr. 129], thơ của thi nhân không những chịu ảnh hưởng thơ Đào Tiềm, Tạ Linh Vận, Lí Bạch, Đỗ Phủ..., mà còn ảnh hưởng sâu sắc Trần Nguyên Đán “về cả tư tưởng lẫn thái độ nhân sinh”, đồng thời để lại “dấu ấn rất rõ nơi tâm hồn Nguyễn Trãi” [91, tr. 129]. Bài viết nhằm mục đích giới thiệu về một chân dung văn hóa, nên cũng chưa bàn sâu đến các giá trị nội dung và nghệ thuật của thơ văn.

Năm 2004, Đỗ Thu Hiền trong luận văn *Nguyễn Phi Khanh và sự chuyển tiếp về loại hình tác giả trong văn học Việt Nam thời Văn Trần sang Hồ* [48], đặt vấn đề tìm hiểu và lí giải sự vận động của lịch sử, tư tưởng, chính trị xã hội; sự lớn mạnh của đội ngũ trí thức nhà nho; cuộc chuyển giao tư tưởng từ Phật sang Nho, xem thi nhân là trường hợp tiêu biểu của loại hình tác giả nhà nho đang khẳng định vị thế, bước đầu đóng góp tích cực vào tiến trình phát triển của văn học dân tộc; đồng thời lí giải quá trình vận động tư tưởng có tác động đến việc hình thành quan niệm sáng tác của thi nhân. Tuy nhiên các nội dung liên quan đến tư tưởng, quan niệm ứng xử “nhạy bén, tinh tế với thời cuộc” của thi nhân vẫn chưa được kiến giải thấu đáo, mà mới chỉ tập trung làm sáng tỏ loại hình nhân cách nhà nho, với “quan niệm về một thứ văn chương chức năng “văn dĩ tải đạo”, “dùng thơ văn để truyền tải những nội dung đạo lí Nho gia” [48, tr. 125], dẫn tới cảm hứng chủ đạo “không nằm ngoài khuôn khổ Nho giáo”... Chúng ta cũng đều biết thời Văn Trần, ngoài Nho giáo, thơ văn của Nguyễn Phi Khanh còn chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Phật - Lão và các tín ngưỡng dân gian khác, chứ chưa phải toàn Nho như quan điểm của luận văn. Về giá trị nghệ thuật, tác giả luận văn cũng cho biết: “chưa có điều kiện để khảo sát các yếu tố hình thức, mà mới chỉ bước đầu đưa ra vài nhận xét về thể loại và ngôn ngữ văn học” [48, tr. 126].

Tiếp tục tái hiện các chặng đường đời của thi nhân qua bài “Nguyễn Phi Khanh - Tâm sự ưu phần về vận hội đất nước” in trong cuốn *Guong mặt văn học Thăng Long* [46], Đặng Thị Hảo chỉ ra tâm trạng: “nhà nho bị gạt ra khỏi guồng quay của bộ máy quan chức”, việc phải “làm thầy đồ bất đắc dĩ” khiến vị tiến sĩ đời Long Khánh luôn “buồn phiền vì không có cơ hội thực hiện hoài bão”, nên “đành giấu tâm sự vào thơ” [46, tr. 362]. Về giá trị nghệ thuật, bài viết quan tâm đến vai trò của các yếu tố “nhạc”, “họa”..., nội dung đem đến “đáng vẻ đặc thù, ít trùng lẫn với một ai khác” [46, tr. 367], tạo nên chất “nghệ sĩ”, tiêu biểu cho “bút pháp” và “phong cách nghệ thuật phương Đông” [46, tr. 373] của thi nhân. Đề cập đến bài *Thanh Hư động ký*, nhà nghiên cứu còn cho rằng: “tác giả thực sự là người khơi mở một dòng chảy mới cho loại hình ký nghệ thuật đầy dấu ấn sáng tạo của người nghệ sĩ TK XIV - XV” [46, tr. 373]. Trong phạm vi của một bài báo khoa học, Đặng Thị Hảo đã tiên thêm một bước khẳng định vai trò của nhà nho Nguyễn Phi Khanh trong văn học thời Văn Trần.

Nguyễn Phạm Hùng qua bài “Nguyễn Phi Khanh và nỗi niềm của người trí thức trước cảnh đất nước loạn ly” [64], [65], tiếp tục chỉ rõ hơn nội dung thơ của thi nhân mang “cảm hứng của kẻ sĩ khi đất nước bất an, thế cuộc điên đảo, tương lai u ám” [65, tr. 442], chứng minh cho “tiếng nói”, “tâm trạng của người trí thức Việt trong thời buổi loạn ly” và thơ của vị tiến sĩ còn là “tinh thần phê phán, tố cáo các thế lực đen tối”, “khát vọng xây dựng một chế độ phong kiến lí tưởng”, ước mơ cho “con người được sống yên ổn hạnh phúc” [65, tr. 443]. Tiếp đó, ông còn chỉ ra “ba cảm hứng, ba nét tâm trạng” và lí giải dù không được trọng dụng, tiến sĩ Nguyễn Ứng Long “vẫn lạc quan tin tưởng”, “dù bất kỳ hoàn cảnh nào, vẫn khát khao cống hiến”, vẫn “đồng cảm, chia sẻ” và dành tình cảm yêu thương cho con người. Các nội dung nói trên, “có vai trò tạo dựng nhân cách, tâm hồn” và bồi dưỡng “phẩm chất văn học của Nguyễn Trãi” về sau [65, tr. 445].

Bài viết “Nguyễn Phi Khanh - Nhà nho khoáng đạt, sâu muợn và lỗ thời” [188] là nhan đề được đăng trên trang <https://nghiencuulichsu.com/> ngày 12/6/2017 ghi nhận các phân tích và nhận định của Lê Tư về thi nhân. Từ bài viết, tác giả cho rằng không có việc Nguyễn Ứng Long về quê mở trường dạy học. Sau khi bị Nghệ hoàng “bỏ không dùng”, vị tiến sĩ đời Long Khánh đã ở lại Kinh thành giữ chức Kiểm chính dưới quyền Tư đồ Trần Nguyên Đán; sau khi Nghệ hoàng qua đời (1394) được phong chức Thiếu trung Đại phu, năm 1396 làm phó sứ sang nhà Minh dâng sản vật và báo tang. Đồng thời, Lê Tư còn chỉ ra việc Nguyễn Phi Khanh đầu hàng giặc Minh không phải chuyện “ngẫu nhiên”, mà nằm trong sự tính toán và cho rằng trên thực tế nhà thơ

“không có nhiều lựa chọn”, với giả thuyết “nếu Phi Khanh rơi vào tay Giản Định, số phận ông và gia đình sẽ không khác số phận của Trần Thúc Dao”. Cùng với việc lí giải về tiểu sử và cuộc đời, bài viết còn xác định thời điểm ra đời của 48/79 tác phẩm thơ, văn của thi nhân. Xác định của Lê Tư phần lớn đều có căn cứ nhất định. Tuy nhiên, với một số bài, việc xác định không đơn giản, người viết phải sử dụng các cụm từ “có vẻ”, “có lẽ”, “có thể”, “dường như” mang tính phán đoán, suy luận cảm tính hơn là các luận cứ khoa học xác thực, nên chưa thể xem là chuẩn xác. Ngoài các nội dung nói trên, về giá trị nghệ thuật thơ văn của thi nhân, bài viết vẫn chưa bàn đến.

Như vậy, tiếp nối các thành tựu, bằng nhiều cách tiếp cận khác nhau, các nghiên cứu đã tiến xa hơn trong việc phân tích, đánh giá về con người, cuộc đời và sự nghiệp của thi sĩ làng Nhị Khê. Tuy nhiên phần lớn bài viết, trong đó, một số luận văn thạc sĩ có đề tài liên quan cũng mới dừng ở việc lí giải, tái dựng tiểu sử và sự nghiệp; chỉ ra ảnh hưởng tư tưởng từ Nguyễn Phi Khanh đến Nguyễn Trãi. Về nghệ thuật, các quan niệm văn học bước đầu được đề cập, song chưa được phân tích sâu. Việc so sánh thơ văn của Nguyễn Phi Khanh với Trần Nguyên Đán và các tác gia tiêu biểu cùng thời đã được lưu ý, nhưng vẫn chưa bao quát và đánh giá được đầy đủ và toàn diện, vẫn chưa chỉ ra được sự ảnh hưởng từ Trần Nguyên Đán qua Nguyễn Phi Khanh và phần nào đến Nguyễn Trãi, cũng như đến các tác gia văn học Văn Trần.

1.2.3. Lịch sử nghiên cứu, đánh giá đồng thời hai tác giả

Kể từ sau năm 1945, nghiên cứu đánh giá đồng thời Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh đã được không ít công trình đề cập tới, tiêu biểu như:

Mở đầu với công trình *Việt Nam văn học sử yếu* [181], xuất bản năm 1949, Hạo Nhiên Nghiêm Toản nhắc đến hai tác giả cùng các danh Nho đời Trần với lời khen ngợi, họ là “những tay văn học giỏi” [181, tr. 45]. Tiếp đến năm 1963, trong cuốn *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, tập 2 [119], Bùi Văn Nguyên (Cb) nêu luận điểm thơ văn của Nguyễn Phi Khanh ảnh hưởng từ Trần Nguyên Đán, với nhận xét giọng thơ hai ông: “cảm khái thời thế, tỏ rõ sự bất lực của giai cấp mình trước thời cuộc” [119, tr. 87] và “*Băng Hồ ngọc hác* là tiếng khóc bi thảm của giai cấp ông trong buổi suy tàn” [119, tr. 87], “Nguyễn Phi Khanh, người con rể ông, đã thay ông nói rõ hơn mối tâm sự đau buồn đó trong những mùa xuân lạnh, hay những “ngày thu ngủ muộn” rồi chán ngán kêu lên” [119, tr. 87 - 88].

Năm 1980, Trần Thị Băng Thanh qua bài viết “Úc Trai thi tập” và thơ trữ tình chữ Hán đời Trần” [160], tiếp tục khẳng định: “(Nguyễn Trãi) tiếp thu nét ưu tư, thương dân, băn khoăn về trách nhiệm kẻ sĩ của các nhà thơ cuối đời Trần mà nổi bật hơn cả là Trần

Nguyễn Đán và Nguyễn Phi Khanh...” [160, tr. 28]. Nhận xét cho thấy tầm ảnh hưởng sâu sắc của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh đến Nguyễn Trãi trên mọi phương diện, không chỉ với văn chương mà còn là tư tưởng, tình cảm, nỗi niềm tâm tư với những cảnh đời và số phận trong cuộc sống. Đồng quan điểm này còn có nhà nghiên cứu Nguyễn Công Lý, trong bài viết: "Danh nhân Nguyễn Trãi: sự hội tụ những tinh hoa của văn hóa Thăng Long thời Lý – Trần" [108]. Sau khi ngợi ca con người, tài năng, nhân cách danh nhân Nguyễn Trãi, tác giả bài viết tiếp tục lập luận trong con người Úc Trai ngoài sự ảnh hưởng của truyền thống dân tộc, tinh hoa văn hóa Thăng Long, còn là sự “tiếp thu một nền giáo dục có hệ thống và uyên bác cùng tư tưởng thân dân của ông ngoại và cha” [108, tr. 8].

Ngoài các công trình nói trên, nghiên cứu theo hướng tiếp cận đồng thời hai tác giả còn có luận văn *Tư tưởng và phong cách nghệ thuật trong thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh* (Nguyễn Quốc Thái) [157]. Bởi giới hạn của một luận văn, người viết bước đầu tìm hiểu các nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp, so sánh nội dung và nghệ thuật của *Băng Hồ ngọc hác* (Trần Nguyên Đán) với *Nhị Khê tập* (Nguyễn Phi Khanh), chỉ ra điểm chung giữa hai tác giả, đó là: “tình cảm cao thượng, trong sáng”, tư tưởng “hướng về đất nước, nhân dân”, “mang thái độ tích cực” [157, tr. 80]; sáng tác của hai ông có nét riêng về “việc sử dụng ngôn ngữ nghệ thuật, cách xây dựng độc đáo về hình tượng nghệ thuật” [157, tr. 123]. Nhìn chung, luận văn tập trung so sánh làm rõ tư tưởng và phong cách nghệ thuật trong sáng tác của hai tác giả. Tuy nhiên vẫn chưa đặt sáng tác của hai ông trong bối cảnh văn học thời đại để chỉ ra điểm chung, nét riêng của từng người và sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa hai tác giả trong văn học Văn Trần. Vì vậy, luận văn cũng chưa đặt vấn đề so sánh với các tác giả cùng thời, trước hoặc sau đó để khẳng định vị trí tiêu biểu trong sáng tác của hai ông.

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy mặc dù đã có không ít những đóng góp nhất định, nhưng các nghiên cứu nói trên vẫn chưa tương xứng với vị thế, tầm vóc và đóng góp của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, hai tác giả tiêu biểu của văn học thời Văn Trần. Đây sẽ là mục tiêu của luận án cần tiếp tục tập trung làm sáng rõ hơn.

1.3. Cơ sở lý thuyết của đề tài

1.3.1. Lý thuyết nghiên cứu văn học sử

Văn học sử là bộ môn của khoa nghiên cứu văn học, có nhiệm vụ nghiên cứu quá khứ của văn học, tìm hiểu quy luật hình thành, phát triển của các hiện tượng và quá trình văn học diễn ra trong các điều kiện văn hóa, tư tưởng, lịch sử và thời đại, chịu tác động ảnh hưởng chi phối từ các phương diện tác giả, tác phẩm, thể loại, trào lưu, xu hướng, tiến trình..., các giai đoạn của nền văn học dân tộc.

Đối tượng của văn học sử là nghiên cứu phương diện sinh thành của các hiện

tượng văn học, tìm hiểu sự phân chia các giai đoạn, các dòng văn học, các trào lưu xu hướng, lịch sử tiếp nhận, giao lưu và ảnh hưởng giữa các nền văn học; thông qua đó, tái hiện diện mạo cụ thể của hiện tượng văn học, đặt hiện tượng văn học trong tiến trình lịch sử, lí giải làm sáng tỏ bản chất, chỉ ra quy luật vận động, tìm hiểu ý nghĩa và xác định các đóng góp mới về tư tưởng, nghệ thuật..., đối với đời sống xã hội.

Yêu cầu của nghiên cứu văn học sử phải đứng trên lập trường khách quan, quan điểm lịch sử đúng đắn; đặt hiện tượng văn học trong bối cảnh lịch sử - cụ thể, đánh giá trong mối tương quan với các yếu tố văn hóa, tinh thần...; đồng thời, việc đòi hỏi phải giải đáp thấu đáo mọi vấn đề là điều không thể, tuy nhiên việc chỉ ra đóng góp mới của hiện tượng và quá trình văn học là mục tiêu cơ bản của nghiên cứu văn học sử. Với yêu cầu của đề tài nghiên cứu, luận án sẽ tập trung làm sáng tỏ một số bình diện sau:

- Nghiên cứu tác giả Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong bối cảnh lịch sử, tư tưởng, văn hóa..., thời Văn Trần.

Sau mấy trăm năm phát triển cường thịnh dưới thời Lý - Thịnh Trần, đến nửa sau thế TK XIV, dưới sự trị vì của các hoàng đế cuối đời Trần, Đại Việt bước vào thời kỳ suy thoái, khủng hoảng trầm trọng. Tình hình đó tạo ra mối lo lớn cho xã hội, đặc biệt là tầng lớp trí thức nhà nho, họ ý thức được trách nhiệm “phò nghiêng, đỡ lệch”, trở thành lực lượng chính tham gia tích cực vào sự nghiệp “phục hưng vương triều”, xây dựng quốc gia cường thịnh. Là những người chứng kiến hoàn cảnh xã hội đầy biến động, bản thân hai tác giả đã phải chịu không ít áp lực từ nhiều phương diện tư tưởng, tình cảm, suy nghĩ để tìm ra cách ứng xử và hành động linh hoạt, phù hợp với thời thế.

- Nghiên cứu sự nghiệp của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong mối tương quan với các tác giả văn học thời Văn Trần.

Mặc dù đến từ hai tầng lớp xã hội khác nhau, song điểm chung giữa hai ông và đa phần tác giả văn học thời Văn Trần đều là nhà nho, những người đọc sách thánh hiền. Sự nghiệp của họ bao gồm làm quan, làm thơ và làm thầy dạy chữ (thầy đồ). Trần Nguyên Đán làm quan đến chức Tư đồ thời Văn Trần (1370 - 1385), Nguyễn Phi Khanh giữ một vài chức quan nhỏ dưới triều Trần (1374 - 1400) và nắm nhiều vị trí trọng trách khác nhau dưới triều Hồ (1401 - 1407). Nghiên cứu, đặt sự nghiệp sáng tác của hai tác giả trong mối tương quan với văn học Văn Trần, có sự đối chiếu với văn học Thịnh Trần sẽ giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện và khách quan về con người, nhân cách và đóng góp của từng tác giả cho nền văn học, và sự ảnh hưởng sâu sắc từ Trần Nguyên Đán qua Nguyễn Phi Khanh đến Nguyễn Trãi, tác gia tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam TK XV.

1.3.2. Lý thuyết Thi pháp học

“*Thi pháp học* là khoa học nghiên cứu thi pháp, tức là hệ thống các phương thức, phương tiện, thủ pháp biểu hiện đời sống bằng hình tượng nghệ thuật trong sáng tác văn học. Mục đích của *Thi pháp học* là chia tách hệ thống hóa các yếu tố của văn bản nghệ thuật tham gia vào sự tạo thành thể giới nghệ thuật, ấn tượng thẩm mỹ và chiều sâu phản ánh của sáng tác nghệ thuật” [148, tr. 304].

Thi pháp học có lịch sử cổ xưa nhất, đến nay vẫn là một trong những hướng chủ yếu của nghiên cứu văn học. *Thi pháp học* được chia thành *Thi pháp học truyền thống* và *Thi pháp học hiện đại*. Hiện nay, *Thi pháp học hiện đại* đã và đang tạo ra các thành tựu lớn cho nghiên cứu văn học. Tuy nhiên, *Thi pháp học truyền thống* vẫn đóng vai trò hỗ trợ quan trọng, đặc biệt đối với các nghiên cứu về mảng văn học cổ trung đại.

Trên thế giới, *Lý thuyết Thi pháp học* được ứng dụng rộng khắp đã làm nên tên tuổi của nhiều nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam đầu TK XX, *Thi pháp học truyền thống* đã xuất hiện trong các công trình: *Việt Hán văn khảo* (Phan Kế Bính), *Việt Nam Văn học sử yếu* (Đương Quang Hàm)... Còn *Thi pháp học hiện đại* đến cuối TK XX mới được giới học giả nghiên cứu và triển khai sâu rộng, tuy nhiên cũng đã thu được các thành tựu rất quan trọng, có thể kể đến các tác giả với các công trình tiêu biểu, như: Trần Đình Sử (*Thời gian nghệ thuật trong Truyện Kiều và cảm quan hiện thực của Nguyễn Du* (1981), *Thi pháp Đốtxtôiépky* (1985), *Thi pháp thơ Tố Hữu* (1987), *Thi pháp Truyện Kiều* (2001)...), Nguyễn Xuân Kính (*Thi pháp ca dao*, 1992), Nguyễn Thị Bích Hải (*Thi pháp thơ Đường*, 1995), Lê Trường Phát (*Thi pháp văn học dân gian*, 2000), Trần Khánh Thành (*Thi pháp thơ Huy Cận*, 2002), Phan Thu Hiền (*Thi pháp học cổ điển Ấn Độ*, 2006),... *Thi pháp học* đã góp phần tiếp thêm sinh khí mới cho nền học thuật nước nhà, trước đó phương pháp nghiên cứu chủ yếu vẫn xoay quanh một số vấn đề quen thuộc, như *nhà văn và tác phẩm, đời và thơ, văn học và hiện thực*... Từ thành tựu của các công trình nghiên cứu nói trên, chúng ta có thể khẳng định *Thi pháp học* tiếp tục là hướng tiếp cận chủ yếu của nghiên cứu văn học trong thời gian tới, đặc biệt với *Thi pháp học hiện đại*.

Từ yêu cầu của đề tài nghiên cứu, việc vận dụng *Lý thuyết Thi pháp học* sẽ làm sáng rõ các đặc điểm về nội dung, tư tưởng, quan niệm thơ văn của hai tác giả và văn học Văn Trần trong mối tương quan với mô hình xã hội, tâm lí thời đại, hoàn cảnh lịch sử, văn học của các giai đoạn trước và sau đó thông qua việc khám phá hình thức nghệ thuật, các quy tắc biểu đạt, biểu hiện của nội dung văn học. Khám phá hình thức nghệ

thuật, tức là đi vào tìm hiểu hình thức văn bản ngôn từ, hình thức hình tượng và đặt trong một chỉnh thể thống nhất.

Lý thuyết Thi pháp học còn giúp việc tiếp cận hệ thống thể loại, lí giải sự vận động của *thể thơ bát cú* Đường luật, *thể văn phú* và *ký sự*..., trong văn học Văn Trần, ở đó Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh là hai tác giả tiêu biểu; tiếp đến khám phá đặc điểm kết cấu, lời văn lời thơ, quan niệm nghệ thuật thi ca..., phát hiện và miêu tả các phạm trù thi pháp cụ thể của tác phẩm, cho thấy nét riêng và đóng góp của từng tác giả trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam.

Thi pháp học cũng không chỉ có nhiệm vụ nghiên cứu, hệ thống hóa các yếu tố, hình thức riêng lẻ (hình thức bên ngoài) trong sáng tác của hai tác giả, tìm hiểu hệ thống ngôn ngữ thông qua các phép tu từ, điển tích - thi liệu Hán học, hệ thống hình ảnh, biểu tượng hay đặc điểm thơ Đường luật, các kiểu câu *song quan*, *gối hạc*, *cách cú*..., của *văn biên ngẫu* và đặc trưng của *lối cổ văn* qua các hư từ: *hề*, *giả*, *giã*..., trong *Diệp mã nhi phú*, *Thanh Hương động ký* của Nguyễn Phi Khanh...; mà còn xem xét các hình thức bên trong, hình thức thể hiện cá tính thẩm mỹ, mang tính quan niệm biểu hiện nội dung để tìm ra nét mới, nét riêng của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh trong các hình thức đã quá quen thuộc, trở thành “mô típ” của văn học trung đại nói chung và văn học Văn Trần nói riêng. Tiếp đó, *Thi pháp học* còn hướng nhà nghiên cứu quan tâm đến kết cấu, mô hình xã hội, tâm lí, lịch sử..., những yếu tố đóng vai trò làm nền tảng cho việc miêu tả các hiện tượng xã hội, tâm lý, lịch sử của văn học. Từ đó, lí giải được bối cảnh kinh tế xã hội, lịch sử, tình hình giao lưu văn hóa trong khu vực thời Văn Trần... Tất cả có ý nghĩa quan trọng, tác động tới sự vận động về nội dung, tư tưởng “thế giới nghệ thuật” trong thơ văn của hai ông; lí giải cho xu hướng vận động từ hướng ngoại thời Thịnh Trần sang hướng nội thời Văn Trần, xu hướng “bi quan yếm thế” trong văn học; xu hướng cải cách, đề xuất ý kiến làm thay đổi xã hội; sự phát triển mạnh mẽ của *thể phú*, sự gia tăng số lượng và độ kết tinh nghệ thuật của *thể thơ bát cú*...

1.3.3. Lý thuyết diễn ngôn

Lý thuyết diễn ngôn “discourse” khởi phát từ châu Âu và trở thành trào lưu khoa học phát triển rầm rộ vào những năm 60 của TK XX. Diễn ngôn là khái niệm trung tâm của ngành nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, như triết học, văn hóa học, xã hội học, tâm lí học, ngôn ngữ học và văn học.

Trong nghiên cứu văn học, diễn ngôn được tiếp cận theo ba hướng. *Một là ngữ học*, được đề xuất bởi các nhà ngôn ngữ học, tiêu biểu là F.de Saussure (1857 - 1913). *Hai là lí luận văn học*, được đề xuất bởi M.Bakhtin (1895-1975). *Ba là xã hội học, lịch sử tư tưởng* do M.Foucault (1296 - 1984) khởi xướng. Đồng thời các nhà nghiên cứu

cũng đưa ra ba cách định nghĩa khác nhau về diễn ngôn: *diễn ngôn là cấu trúc của ngôn ngữ/ lời nói; diễn ngôn được hiểu như lời nói - tư tưởng hệ; diễn ngôn là phương tiện kiến tạo tri thức, thực hành quyền lực.*

Ở Việt Nam, *Lý thuyết diễn ngôn* được tiếp nhận và trở thành trào lưu nghiên cứu từ thập niên 80 của TK XX. Chúng ta có thể điểm tên các công trình tiêu biểu sau: *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (1985, Trần Ngọc Thêm), *Ngữ dụng học - tập 1* (1998, Nguyễn Đức Vân), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt* (1998, Diệp Quang Ban), *Đại cương ngôn ngữ học - tập 2* (2001, Đỗ Hữu Châu), *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lý luận và phương pháp* (2003, Nguyễn Hòa), *Diễn ngôn hiện thực trong văn học: những vấn đề lý thuyết và lịch sử* (2015, Trần Thiện Khanh)...

Tiếp cận thơ văn thời Văn Trần nói chung và sáng tác của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh nói riêng từ *Lý thuyết diễn ngôn* là thao tác quan trọng. Như chúng tôi đã trình bày, thời Văn Trần là giai đoạn văn học có nhiều chuyển biến với các thành tựu mà sau này đã được các nhà nghiên cứu khẳng định, tuy nhiên vì nhiều lí do nên phần lớn các trước tác đến nay vẫn chưa tìm thấy. *Lý thuyết diễn ngôn* hướng nhà nghiên cứu đến việc tìm hiểu mở rộng vấn đề tới nhiều lĩnh vực khác nhau, căn cứ khung tri thức của từng thời đại để tiếp cận, soi chiếu và làm sáng tỏ đối tượng nghiên cứu. Như vậy, từ khung tri thức văn hóa thời Lý – Trần, thông qua các diễn ngôn văn hóa chính trị, lịch sử xã hội, sự chuyển giao tư tưởng từ Phật sang Nho, sự thay thế đội ngũ sáng tác từ thiền sư, tăng lữ sang nho sĩ và xu hướng Nho giáo hóa của bộ phận tác giả vua chúa, quý tộc – võ tướng..., để xác định tính chất đại diện của loại hình tác giả đối với Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh.

Vận dụng *Lý thuyết diễn ngôn* trong việc tiếp cận sáng tác của hai tác giả, cho phép chúng ta gắn đối tượng nghiên cứu với ý thức hệ xã hội, xác định được vấn đề không chỉ giới hạn trong một văn bản cụ thể mà còn là vấn đề liên văn bản. Từ các nguyên lý của *Lý thuyết diễn ngôn*, người nghiên cứu thấy được tính chất kế thừa từ các thể loại văn học thông qua các sáng tác, như *thơ Đường luật*, *thể văn phú* và *thể ký*, hay hệ thống điển tích thi liệu, biểu tượng văn hóa được sử dụng trong các sáng tác. Đó là những vấn đề vốn đã định hình trở thành khuôn mẫu (văn bản gốc) qua các giai đoạn phát triển của văn học. Từ đó, chúng ta sẽ thấy được quá trình vận động của ngôn ngữ qua từng giai đoạn và yêu cầu cần thiết của việc phát triển thể loại có độ rộng, dung nạp nhiều hơn các vấn đề của cuộc sống và lí giải được sự phát triển của *thể thơ bát cú* so với *thể thơ tứ tuyệt* luật Đường, sự phát triển rục rờ của *thể văn phú*, sự chuyển mình của *thể ký* trong văn học thời Văn Trần, mà ở đó Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh là hai tác giả tiêu biểu.

Mặt khác, khi được xác định là các diễn ngôn đặc biệt, trong văn học Văn Trần nói chung, và trong sáng tác của hai thi nhân nói riêng, thơ “xương họa”, đề tài “thù tặc”

mang đầy đủ đặc điểm của ngôn ngữ hội thoại. Ở đó có nhân vật, có bối cảnh, có nội dung và mục đích giao tiếp; các diễn ngôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, diễn ngôn trước “bài xướng” tạo tiền đề cho các diễn ngôn sau “bài họa” phát triển và các diễn ngôn kế tiếp. Thông qua giao tiếp/ “xướng họa”, hình thức đối đáp, người phát ngôn/ tác giả thể hiện tri thức và quyền lực. Sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, tri thức và quyền lực được ở thể hiện ở nhận thức về con người, thể chế chính trị, sự chuyển biến xã hội Đại Việt thời Văn Trần và cách lựa chọn câu chữ, cách gieo vần, hệ thống hình ảnh, điển tích, thi liệu..., đáp ứng yêu cầu của bài thơ “xướng họa”. Tri thức và quyền lực/ vị thế của người sáng tác còn được thể hiện thông qua cách xưng hô, giọng điệu... Tiếp cận với từng diễn ngôn, người đọc cảm nhận được tính chất đối thoại, nhu cầu phản biện xã hội của tác phẩm văn học. Tuy ở địa vị xã hội khác nhau, nhưng tri thức có vai trò quan trọng thể hiện quyền lực của nhà văn, khi bàn về các vấn đề văn hóa chính trị, thể hiện quan điểm, ước mơ, khát vọng. Ngay cả những bài thơ không thuộc đề tài xướng họa, tính chất đối thoại vẫn rất mạnh mẽ. Đó là những cuộc đối thoại với tiền nhân trong thơ vịnh sử, những băn khoăn trước sự đổi thay, mối ưu tư trước cảnh đời, số phận kém may mắn khiến cho hình thức diễn ngôn trong thơ hai tác giả thêm phong phú, sinh động. Từ các cuộc đối thoại đó, chúng ta hiểu sâu sắc về học vấn/ tri thức, vị thế, tình cảm, trách nhiệm của các thi nhân trong bối cảnh thời đại và văn học Văn Trần.

Hướng tiếp cận văn học trung đại nói chung, thơ ca Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh nói riêng từ *Lý thuyết diễn ngôn*, giúp người đọc khắc phục một số hạn chế của lối tiếp cận truyền thống, cắt nghĩa sự phong phú của văn học từ các phương diện nội tại, từ các đặc điểm tổ chức hình tượng, tập trung chủ yếu đến cảm xúc của nhân vật trữ tình. Từ hướng tiếp cận tri thức, quyền lực của diễn ngôn gắn với khung văn hóa giao tiếp sẽ cho chúng ta hiểu sâu sắc hơn về chính trị xã hội, nhân sinh quan của mỗi thời đại, đặc biệt là đối tượng nghiên cứu.

Trong thời đại bùng nổ các phương pháp nghiên cứu, việc sử dụng *Lý thuyết diễn ngôn* sẽ mở ra những khả năng tiếp cận khoa học, hứa hẹn hướng đi mới với nhiều điều thú vị còn đang ở phía trước. Tuy nhiên, các lý thuyết nghiên cứu đều có những hạn chế nhất định. *Lý thuyết diễn ngôn* không thể bao quát hết được các vấn đề của nghiên cứu văn học. Vì vậy, ngoài việc sử dụng kết hợp ba lý thuyết nghiên cứu: *Nghiên cứu văn học sử*, *Thi pháp học*, *Lý thuyết diễn ngôn*, trên cơ sở vừa bổ trợ lẫn nhau, vừa giải quyết các vấn đề với thế mạnh của từng lý thuyết, chúng tôi còn vận dụng linh hoạt các lý thuyết và phương pháp khác, như *tiếp cận văn hóa, liên ngành*..., tùy từng nội dung để giải quyết hiệu quả vấn đề đặt ra trong quá trình nghiên cứu.

Tiểu kết Chương 1

Từ kết quả khảo sát các tài liệu đã có từ trước tới nay liên quan đến việc nghiên cứu, tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của hai tác giả, chúng tôi nhận thấy, so với Trần Nguyên Đán, thơ văn của Nguyễn Phi Khanh được giới học giả quan tâm nhiều hơn.

Nhìn chung trong các công trình nghiên cứu, cả hai tác giả vẫn chưa được quan tâm đầy đủ, xứng với tầm thế của các tác gia văn học tiêu biểu thời Văn Trần. Có một vài công trình đã đặt vấn đề nghiên cứu, so sánh giữa hai tác giả trên cơ sở ảnh hưởng về tư tưởng, quan niệm nghệ thuật, nhưng đều chưa đặt hai tác giả trong bối cảnh chung của văn học thời Văn Trần, nên chưa thấy rõ mối tương quan và sự tác động của đặc điểm văn học thời đại tới sáng tác của hai ông, cũng như vai trò của hai ông trong nền văn học dân tộc, cho nên kết quả thu được vẫn còn chưa tương xứng. Trên cơ sở tiếp thu và kế thừa có chọn lọc kết quả của các nghiên cứu nói trên, luận án có nhiệm vụ tiếp tục nghiên cứu rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp, đặc điểm sáng tác của hai tác giả đối với văn học thời Văn Trần nói riêng và văn học trung đại Việt Nam nói chung.

Trên cơ sở chọn lựa và vận dụng kết hợp một số lý thuyết nghiên cứu phù hợp, chúng tôi sẽ tập trung chủ yếu vào ba lý thuyết, đó là: *Lý thuyết nghiên cứu văn học sử*, *Lý thuyết diễn ngôn* và *Lý thuyết Thi pháp học* làm phương pháp tiếp cận đề tài luận án. Ngoài ra, tùy từng nội dung và yêu cầu của các phần trong luận án, chúng tôi sẽ kết hợp và vận dụng phù hợp một số lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khác để làm sáng rõ và khoa học hơn cho vấn đề nghiên cứu.

Chương 2

TRẦN NGUYỄN ĐÁN VÀ NGUYỄN PHI KHANH TRONG BỐI CẢNH THỜI VÃN TRẦN

2.1. Bối cảnh lịch sử, tư tưởng, văn hóa xã hội

2.1.1. Hoàn cảnh lịch sử xã hội

Lịch sử Đại Việt nửa cuối TK XIV- đầu TK XV ghi nhận sự khủng hoảng dẫn đến sụp đổ của triều Trần (1400), việc triều Hồ được lập dẫn đến cuộc chiến xâm lược của giặc Minh (1407), các vua nhà Hồ và Hậu Trần (1407 - 1414) kháng chiến thất bại, đất nước bước vào thời kỳ lịch sử u ám (1414 - 1418). Các sự kiện nói trên liên quan mật thiết và tác động sâu sắc đến sự vận động của nền văn học dân tộc. Do vậy đề lý giải, xưa nay đã từng xuất hiện nhiều ý kiến. Lịch sử Đại Việt nửa cuối TK XIV và các nguồn tài liệu đều cho thấy nguyên nhân khủng hoảng dẫn đến sụp đổ của nhà Trần, sự thành lập nhà Hồ và đất nước rơi vào thời kỳ Minh thuộc, bắt nguồn từ các lí do cơ bản sau:

Thứ nhất, sự biến đổi khí hậu là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến khủng hoảng kinh tế thời Văn Trần. Từ giữa TK XIV trở về sau, thiên tai trở thành nguồn gốc của rối loạn xã hội, bất ổn an ninh và chính trị; nguyên nhân chính của nạn mất mùa, đói kém, nông dân và nô tỳ phải nổi loạn làm giặc, cướp phá khắp nơi.

Bảng số liệu thống kê tình hình thiên tai thời Trần (1225 – 1400)⁽¹⁾

Giai đoạn	Thời gian	Thiên tai	Nạn đói
Thịnh Trần (1225 - 1340)	115 năm	21 lần	4 lần
Vãn Trần (1341 - 1400)	59 năm	21 lần	5 lần

Căn cứ bảng thống kê, ta có thể nhận thấy giai đoạn Thịnh Trần kéo dài 115 năm, có 21 thiên tai: 15 lần nước to (lũ lụt), 6 lần hạn hán và 4 năm có nạn “đói to” (1268, 1290, 1320, 1333), năm 1290 diễn ra nạn đói nặng nề nhất, dân nhiều người phải bán ruộng, bán con làm nô tỳ [88, tr. 83]. Giai đoạn cuối đời Trần kéo dài 59 năm, xuất hiện 21 thiên tai lớn: 12 lần nước to, 9 lần hạn hán, các năm: 1343, 1344, 1353, 1362, 1379 xảy ra nạn “đói to”. Hậu quả dẫn đến nạn trộm cướp, khởi nghĩa nông dân, nô tỳ nổi lên... [88, tr. 168]. Hạn hán đi kèm với nước to “thảm họa kép”, diễn ra với nhịp độ cao, tập trung vào 20 năm đầu đời vua Trần Dụ Tông (1341- 1362); có vẻ như sau 7

⁽¹⁾ Thống kê theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2 [88].

năm từ 1363 đến 1369, “mưa thuận gió hòa”; mãi đến năm 1369, mới lại xuất hiện một đợt mưa to, gió lớn; sau đó thiên tai có xu hướng thưa dần, triều đình lại phải đối mặt với hàng loạt các thử thách khác đến từ các cuộc chiến với người Chiêm Thành ở phương Nam và nguy cơ xâm lược đến từ Minh triều, phương Bắc. Như vậy, so với Thịnh Trần, thiên tai thời Văn Trần xảy ra nhiều hơn và thiệt hại cũng nặng nề hơn.

Bằng phương pháp phân tích vòng sinh trưởng 979 năm (1030 - 2008) của cây Bách xù (Thông - pơ mu ở vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà, Lâm Đồng, Việt Nam), nghiên cứu của Brendan M. Buckley cùng các cộng sự trong công trình *Climate as a contributing factor in the demise of Angkor* (Khí hậu như một yếu tố góp phần vào sự sụp đổ của Angkor) [228] năm 2010, đã chỉ ra sự thay đổi thời tiết khác thường ở khu vực Đông Nam Á trong thời gian từ nửa sau TK XIV và đầu TK XV. Xu hướng gió mùa rối loạn, việc xen kẽ giữa hạn hán và mưa lớn diễn ra kéo dài trong nhiều năm làm biến đổi các dòng chảy và các dòng sông bị bồi lấp và biến mất, dẫn đến sản xuất nông nghiệp đình trệ,... Đó là một trong những nguyên nhân sụp đổ của Đế quốc Angkor hùng mạnh TK XV. Đối chiếu với Đại Việt thời Văn Trần, ta nhận thấy thiên tai là nguyên nhân chính gây ra khủng hoảng kinh tế, thâm hụt ngân khố, cuộc sống dân chúng bị đe dọa, khiến nội loạn, trộm cướp xảy ra kéo dài. Điều này đã được Ngô Sĩ Liên ghi lại trong *ĐVSKTT*.

Thứ hai, là do chiến tranh kéo dài, tổn hao tài lực và nguyên khí quốc gia. Theo *ĐVSKTT* vào cuối đời Trần, Đại Việt phải đối mặt với gần 20 cuộc chiến lớn nhỏ kéo dài với Ai Lao và Chiêm Thành, trong đó: 16 cuộc chiến với người Chiêm Thành, kinh đô Thăng Long 3 lần bị thất thủ, giặc tấn công đốt phá; tiếp đến cuộc chiến trên đất Chiêm Thành (1377), vua Trần Duệ Tông cùng 20 vạn quân nhà Trần đại bại. Ở phía Bắc, nhà Minh lập quốc năm 1368, nhận thấy sự khủng hoảng của nhà Trần, các hoàng đế Minh triều tiếp tục nuôi dưỡng mưu đồ thôn tính Đại Việt: một mặt “cố vũ” quân Chiêm quấy nhiễu, xâm lấn biên giới phía nam, nhiều lần đánh vào Thăng Long; một mặt sai sứ giả liên tiếp sang hạch sách, gây sức ép hòng uy hiếp vua tôi nhà Trần, nhà Hồ.

Thứ ba, là do quân đội nhà Trần suy yếu, không đủ sức phòng thủ từ xa. Kinh thành Thăng Long nhiều lần bị giặc đốt phá. Sự suy yếu của quân đội thể hiện rõ nhất bắt đầu từ sau biến cuộc Đại Định (1369 - 1370). Thái tử Nguyên Trác và nhiều quý tộc mưu sát Nhật Lễ bắt thành (9/1370), sự kiện này dẫn đến 18 quý tộc tham gia đều bị giết, cùng một bộ phận cấm quân do thông đồng với nhóm tạo phản có thể đã bị giết. Tiếp đến tháng 11 năm 1370, Nghệ hoàng nhập triều, Nhật Lễ bị phế, một cuộc thanh trừng hoặc giải tán lực lượng cấm quân bảo vệ kinh thành tiếp tục được thực hiện. Hai

sự kiện này hẳn làm cho quân đội nhà Trần yếu đi đáng kể. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhà Trần để quân Chiêm “từ cửa biển Đại An tiến thẳng đến kinh sư. Du binh [của giặc] đến bên Thái Tổ. Vua đi thuyền sang Đông Ngàn lánh chúng. Ngày 27, giặc ủa vào kinh thành, đốt phá cung điện, cướp lấy con gái, ngọc lụa đem về” [88, tr. 193].

Quân đội tiếp tục suy yếu sau thất bại của Trần Duệ Tông và 20 vạn quân nhà Trần trong trận đại chiến thành Đồ Bàn (kinh đô Chiêm Thành) vào mùa xuân năm 1377. Hậu quả hơn 10 năm sau đó, Đại Việt và kinh thành Thăng Long luôn phải chống đỡ các cuộc xâm lấn, quấy nhiễu, cướp bóc của giặc Chiêm Thành. Năm 1377, 1378 là hai dấu mốc quan trọng ghi nhận Thăng Long thất thủ, bị quân Chiêm ủa vào cướp bóc, đốt phá. Hành động của Nghệ hoàng “chạy giặc”, chở tiền vàng giấu trong núi [88, tr. 207, 208] gián tiếp xác nhận sự suy yếu và bất lực của quân đội nhà Trần trước ngoại bang cuối TK XIV.

Ngoài ba lí do trên, nguyên nhân khủng hoảng dẫn đến sự kết thúc vai trò chính trị của nhà Trần sau gần hai trăm năm tồn tại còn bởi mâu thuẫn đối kháng từ nội bộ triều đình giữa các phe cánh, chủ yếu giữa thế lực họ Hồ do Nghệ hoàng “hậu thuẫn” với phe các quý tộc họ Trần do Đế Hiện, Trần Ngạc và các nhà nho đứng đầu...

Năm 1400, tiếp quản cơ đồ "khủng hoảng" của nhà Trần, nhà Hồ chưa kịp thực hiện công cuộc cải cách toàn diện đất nước, thì đã phải đối đầu với cuộc chiến xâm lược của giặc Minh. Mặc dù đã có sự chuẩn bị trước, nhưng do không nhận được sự ủng hộ của nhân dân, lại mắc sai lầm trong chiến lược phòng ngự, nên nhà Hồ và quân đội Đại Việt đã nhanh chóng thất bại. Năm 1407, các vua Hậu Trần tiếp tục lãnh đạo nhân dân đứng dậy khởi nghĩa; nhưng trước tình thế bất lợi muôn bề, họ đã không thể giành được thắng lợi đáng kể nào và cuối cùng phải nhận lấy thất bại, cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt. Lịch sử Đại Việt lại một lần nữa rơi vào thời kỳ đen tối, bị nhà Minh đô hộ.

Bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa nói trên, xét về mặt khách quan, dù muốn hay không đều đã tác động mạnh mẽ và được phản ánh sâu đậm trong văn học Văn Trần.

2.1.2. Quá trình chuyển giao vai trò ý thức hệ xã hội giữa Nho giáo và Phật giáo

Lịch sử ghi nhận giai đoạn Lý - Trần là thời đại hoàng kim của Đại Việt. Thời kỳ đất nước ghi nhận sự phát triển rực rỡ về mọi mặt, từ đời sống văn hóa - xã hội đến kinh tế - chính trị, đây cũng là giai đoạn “tam giáo tịnh hành”. Ba thế kỷ đầu tương ứng với thời Lý và Thịnh Trần, Phật giáo giữ vai trò quốc giáo. Từ TK XIV, Nho giáo bắt đầu khẳng định vị thế, tạo ra quá trình chuyển giao ý thức hệ từ Phật sang Nho, thể hiện sự tiến bộ của xã hội và yêu cầu tất yếu của lịch sử qua các giai đoạn phát triển của đất nước và dân tộc.

Theo các nghiên cứu, mấy thế kỷ đầu sau công nguyên, bằng nhiều con đường, Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ đã được truyền bá vào Việt Nam. Trải qua thời gian, với khả năng “hòa đồng” [21, tr. 878], hệ thống Phật pháp nhanh chóng bám rễ vào đời sống và được nhân dân đón nhận, cùng với tín ngưỡng bản địa đã ăn sâu vào mọi hoạt động văn hóa của cộng đồng làng xã. “Đất vua, chùa làng, phong cảnh bụi”, “trẻ vui nhà, già vui chùa” trở thành những thành ngữ được sử dụng phổ biến trong mỗi người dân. Các bậc cao tăng luôn chiếm được lòng tin tưởng và sùng kính của xã hội. Làng xã mở đến đâu, chùa được dựng lên ở đó. Có thời điểm, thế lực nhà chùa rất mạnh, ảnh hưởng sâu rộng, huy động rộng rãi các tầng lớp xã hội tham gia vào các hoạt động chính trị của đất nước. Trên thực tế, Phật giáo đã góp phần tạo nên sự ổn định của xã hội Đại Việt suốt mấy trăm năm, từ thời Lý sang Thịnh Trần.

Ngay sau Phật giáo, Nho giáo cũng được truyền bá vào Việt Nam. Sử chép: “Nước ta được thông thi thư, tập lễ nhạc làm một nước văn hiến là bắt đầu từ Sĩ Vương” [87, tr. 102]. Như vậy, ta có cơ sở tin rằng các triều Hán - Đường đã sử dụng Nho giáo làm công cụ nô dịch, khủng bố, đồng hóa Đại Việt. Vì thế, nó luôn vấp phải sự phản kháng quyết liệt của quần chúng nhân dân. Nhận thức được điều này, bọn đô hộ vẫn không từ mọi thủ đoạn đưa Nho giáo vào, nhưng kết quả đạt được ngoài số quan lại, chức dịch và người Hán sang định cư ở Giao Châu, còn lại đa số dân chúng vẫn thờ ơ, lãnh đạm.

Năm 938, với chiến thắng Bạch Đằng đã mở ra kỷ nguyên độc lập cho dân tộc Đại Việt, chấm dứt ách đô hộ gần một ngàn năm của phong kiến phương Bắc. Ngay ở thời kỳ đầu độc lập, do yêu cầu củng cố quyền lực, đoàn kết dân tộc và chống ngoại xâm, các hoàng đế đã nhận thấy vai trò không thể thiếu của Nho giáo và hệ thống tri thức, kinh nghiệm trị quốc an dân của nhà nho. Đó đó trong triều, ngoài việc trao trọng trách cho các bậc cao tăng có uy tín, am hiểu sâu sắc “tam giáo”, các hoàng đế còn trọng dụng nho sĩ, mở mang nền giáo dục Nho học, tổ chức khoa cử tuyển dụng nhân tài nhà nho. Các sự kiện, năm 1070 nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu, đắp tượng Chu Công, Khổng Tử; năm 1076 lập trường Quốc tử giám, tuyển dụng văn thân lấy người có văn học bổ vào làm việc, cho thấy Nho học và nhà nho đã có một vị thế nhất định trong bộ máy của triều đình ngay từ đời Lý.

Sang Thịnh Trần, mặc dù Phật giáo vẫn được thượng tôn; một số vua, chúa, quý tộc và quan lại vẫn còn đi tu, nhưng vị thế của Nho giáo lại có cơ sở được củng cố vững chắc và có bước phát triển theo chiều hướng tích cực. Điều này được thể hiện trong *Thiên tông chỉ nam*, vua Trần Thái Tông cho rằng: “phương tiện dẫn dắt

người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ sinh tử, ấy là đại giáo của Phật. Đặt mục thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh” [19, tr. 27]. Cách nói của vị vua đầu triều nhà Trần đã phân định rõ: “Thích lo việc đạo, Nho lo việc đời”, khi cần thiết có thể hỗ trợ, cùng nhau chung tay xây dựng nền thịnh trị. Giáo lý nhà Phật chăm lo đời sống tinh thần, giáo dục con người sống thuần khiết, an lành. Học thuyết Nho giáo tham gia tích cực giữ gìn kỉ cương, điều hành chính sự... Nho giáo được coi trọng là cơ sở để các nho sĩ có niềm tin hăng say học tập, thi cử, cống hiến tài năng cho vương triều, xã tắc. Đến đầu TK XIV, nhà nho đã trở thành lực lượng trí thức lớn mạnh, từng bước khẳng định địa vị trong mọi hoạt động chính trị và xã hội.

Mặt khác, khi học thuyết Nho giáo có điều kiện được phổ biến sâu rộng, xu hướng chuyên chế trong bộ máy cai trị cũng được gia tăng, do đó khách quan sẽ dẫn đến việc “chống lại giáo lý tinh thần của Phật giáo, nên không thể giữ Phật giáo ở cung đình” [220, tr. 177]. Phật giáo từ việc nắm giữ địa vị trọng yếu trong triều, trực tiếp tham gia vào các sự kiện chính trị lớn suốt từ thời Đinh, Tiền Lê đến Lý và Thịnh Trần, nhưng sang Vãn Trần, giai đoạn chuyển giao quyền lực từ Trần sang Hồ đã xác nhận “quá trình chuyển giao vai trò ý thức hệ giữa Nho giáo và Phật giáo”. Từ đây, Phật giáo chính thức “lùi dần trên lĩnh vực hoạt động chính trị và xã hội” [206, tr. 200] cùng Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian đảm trách chăm lo đời sống tinh thần cho nhân dân; còn Nho giáo tiếp nhận vai trò chính trị, khẳng định vị thế độc tôn tư tưởng, thông qua đội ngũ trí thức/ nhà nho thể hiện vai trò tích cực, giúp triều đình hoàn thiện mô hình chính trị mới, xây dựng đất nước hùng mạnh. Mô hình thiết chế bộ máy cai trị dưới thời Hồ và công cuộc cải cách cuối TK XIV - đầu TK XV đã thể hiện rõ vị thế của Nho giáo và vai trò tích cực của lực lượng trí thức/ nhà nho trong xã hội.

2.1.3. Vai trò của nhà nho và yêu cầu cải cách đất nước

Như nội dung của tiêu mục trên, do yêu cầu của xã hội thời Vãn Trần, Nho giáo được thượng tôn, dần trở thành tư tưởng chính thống. Đối với nhà nho, đây là điều kiện thuận lợi để họ ra sức phấn đấu, học tập, thi cử, đỗ đạt làm quan, cống hiến tài năng, hết mình phò trợ vương triều, xã tắc. Tình hình này được thể hiện khá rõ từ đầu TK XIV. Ngô Sĩ Liên trong *ĐVSKTT* viết: “Bấy giờ, quan trong triều như bọn Trần Thì Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh..., Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân nói nhau vào triều, nhân tài rộ nở” [88, tr. 136]. Nhà nho bắt đầu nắm giữ chức vụ cao, có không ít người đã trở thành trọng thần của triều đình. Trong số đó, tiêu biểu như

Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn..., được sử sách ghi nhận và đánh giá rất cao.

Khác với các giai đoạn sau, nhà nho đời Trần đa phần xuất thân từ tầng lớp địa chủ, bình dân. Từ anh học trò áo vải, nhờ học hành, thi cử đỗ đạt mà họ được bước lên đỉnh cao danh vọng và địa vị trong xã hội. Tuy nhiên, so với nhà sư đắc đạo thời Lý, quý tộc thời Thịnh Trần, nhà nho vẫn chưa được hưởng nhiều đặc ân từ triều đình; muốn có cơ hội “nhập thế hành đạo” thực hành lí tưởng, họ phải luôn cố gắng minh chứng tài năng, khẳng định vị thế trước các tầng lớp xã hội, đặc biệt là quý tộc và tăng lữ. Sự lớn mạnh của họ, đồng thời phù hợp với nhu cầu quản lí đất nước, xây dựng xã hội thịnh trị đời Trần.

Là lớp người có tài năng, có thế giới quan rộng mở và khát khao nhập cuộc, nhà nho có đủ tự tin để tham gia vào các hoạt động của xã hội. Họ thấy phải có trách nhiệm cứu vãn tình trạng đất nước khủng hoảng, chia sẻ gánh nặng với hoàng đế. Công cuộc cải cách cuối TK XIV - đầu TK XV trước mắt đã tạo ra sự chuyển biến tích cực cho đất nước. Thành tựu bước đầu, trước hết thuộc về công lao của nhà nho, mà Hồ Quý Ly là đại diện tiêu biểu nhất. Như vậy, tâm thế của lực lượng trí thức/ nhà nho thời Văn Trần khác rất xa so với lớp nhà nho thời Lê - Mạc hay Trịnh - Nguyễn về sau.

Khát vọng “hành đạo”, cống hiến trở thành lí tưởng cao đẹp của kẻ sĩ. Hiện tượng chưa “xuất” đã “xử” không phải là tâm thế của nhà nho đời Trần. Trường hợp Chu Văn An và Trần Nguyên Đán, cuối đời từ bỏ quan trường về chôn non xanh nhưng chưa khi nào các ông từ bỏ mối quan tâm, lo lắng cho vận mệnh của vương triều, vì vậy dù có sống ẩn dật, nhưng các ông vẫn chưa được người đời xem là ẩn sĩ.

Lí tưởng và hành động cao đẹp đó của các ông chỉ có thể được lí giải bằng tinh thần của “thời đại khoan thứ rộng mở”, với khí thế đang lên của nhà nho. Tinh thần của thời đại, chính là con đường thênh thang để kẻ sĩ tin tưởng, vững bước nhập triều. Phần lớn họ không gặp bất cứ trở ngại nào. Có lẽ vì vậy, khái niệm “xuất, xử” chưa phải là vấn đề được nhà nho bận tâm nhiều như các giai đoạn sau. Gặp lúc vương triều nghiêng ngả, nhân dân lầm than, chủ quyền dân tộc bị đe dọa, tự tin về vốn học vấn sách vở thánh hiền, nhà nho tự nhận lấy trách nhiệm “phò nghiêng, đỡ lệch”, tích cực tham gia vào các hoạt động, do đó tâm thế hành đạo được phản ánh sâu đậm, trở thành nội dung chủ yếu trong văn học Văn Trần.

Khi lực lượng nhà nho lớn mạnh, từng bước khẳng định vị thế chính trị, đó cũng là lúc đất nước bước sang giai đoạn khủng hoảng. Tình trạng này bắt đầu xuất hiện từ đời Trần Dụ Tông (1341 - 1369), khí hậu biến đổi theo xu hướng ngày càng khác

nghiệt, mưa lũ thường xuyên, đời sống nhân dân điêu đứng. Tiếp đến, sau khi Thượng hoàng Trần Minh Tông băng hà, vua Trần Dụ Tông mắc bệnh, biết không còn sống được bao lâu nên đã bỏ bê chính sự, dung túng lộng thần.... Tình hình này lại càng đẩy nhanh những bất ổn và rối loạn trong xã hội Văn Trần trở nên trầm trọng hơn.

Khi lực lượng tăng lữ không còn vai trò và vị thế chính trị, các quý tộc vốn có quan hệ khăng khít với vương triều cũng không còn gắn bó chặt chẽ như trước, nên không phải ai cũng được vua tin tưởng, trao trọng trách. Lúc này, nhà nho lại trở thành lực lượng thân cận, gần gũi, vạch kế sách, phò trợ cho các bậc đế vương trong các công việc điều hành đất nước. Tuy nhiên, không phải vì thế mà các kế sách của nhà nho đã hoàn toàn được xem trọng, đặc biệt với các ông vua còn chịu ảnh hưởng sâu đậm tư tưởng nhà Phật. Việc vua Trần Minh Tông bác bỏ lời đề nghị của nho sĩ nhằm giúp triều đình chống thất thu thuế, bằng việc quản lý chặt chẽ nhân khẩu trong nước là một minh chứng. Phan Phu Tiên đã ghi lại lời đề xuất lên hoàng đế của một nhà nho: “Bấy giờ có kẻ sĩ dưng sớ nói là trong nhân gian có nhiều kẻ du thủ du thực, đến già vẫn không có hộ tịch, thuế má không nộp, sai dịch không theo. Vua nói: “Không như thế, thì sao có thể thành nghiệp thái bình? Người muốn ta trách phạt họ thì có được việc gì không ?”” [88, tr. 173]. Lời vua Minh Tông phần nào phản ánh đặc điểm xã hội “tam giáo tịnh hành”, việc quản lý của triều đình tới các châu, quận chưa được chặt chẽ. Mặt khác, sự việc này cũng nói lên nét khác biệt giữa Đại Việt so với Trung Hoa về chính sách quản lý xã hội, do vậy các đề xuất cải cách tiếp sau của Lê Quát và Phạm Sư Mạnh đã không được tiếp nhận. Vua còn phê, đó là “kế của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân” [88, tr. 173].

Đến đời Trần Nghệ Tông (1370 - 1372), giai đoạn đầu công cuộc cải cách vẫn chưa được thực hiện. Sau khi lên ngôi, vua tiến hành xóa bỏ chủ trương cải cách đời Đại Trị (niên hiệu thứ hai của Trần Dụ Tông) do nho sĩ đề xuất, như “Bỏ phép cật chân bãi bồi. Xóa lệnh kê biên tài sản” [88, tr. 192], tiếp tục phê phán cải cách của hai nhà Lê, Phạm. Vua nói: “Triều trước dựng nước, có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống, là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ đó, không phải bắt chước nhau. Khoảng năm Đại Trị, bọn học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý nghĩa sâu xa của việc lập pháp, đem phép cũ của tổ tông đổi theo tục phương Bắc cả, như về y phục, âm nhạc..., thật không kể xiết” [88, tr. 188].

Đến đời Trần Duệ Tông (1372 - 1377), tinh thần can gián, đề xuất ý kiến “trung hưng” đất nước không chỉ là nhiệm vụ của người làm tướng như Đỗ Lễ, nho thần như Trương Đỗ, mà đến Nguyễn Bích Châu, một phụ nữ chón bùong the cũng “phò vua

giúp nước”, dâng hoàng đế *Kê minh thập sách*. Tuy nhiên, dưới thời Trần Duệ Tông các đề xuất “cải cách” vẫn chưa thực hiện được là bao. Bởi ngay sau đó, mùa xuân năm 1377, hoàng đế đã tử trận cùng 20 vạn quân trên đất Chiêm Thành. Có lẽ vì thế lại càng làm dấy lên “phong trào” nho sĩ “đồng loạt” bày tỏ ý kiến củng cố triều cương và cải cách đất nước. Bên cạnh ý kiến trực tiếp của các bậc nho thần làm quan trong triều, còn không ít ý kiến gián tiếp được thể hiện thông qua sáng tác văn chương. Đây chính là lí do giải thích cho việc thể loại *văn phú* có nội dung “phúng gián” sâu sắc, phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn này.

Có nhiều lí do để giải thích cho sự thay đổi trong các chính sách của người đứng đầu triều đình vào cuối đời Trần. Đặc biệt từ sau thất bại của Trần Duệ Tông trong cuộc chiến thành Đồ Bàn (1377), tình hình khủng hoảng lại càng thêm trầm trọng, Nghệ hoàng đã nhận thấy yêu cầu “khách quan phải tiến hành một cuộc cải cách toàn diện” [150, tr. 273], cho nên đã tin dùng Hồ Quý Ly. Có lẽ vì thế “lệ cũ đời Khai Thái” không còn được thực hiện nữa. Lời bình của Ngô Sĩ Liên trong *DVSKTT*: “Bởi thế, chính sự buổi đầu đều theo đúng lệ cũ đời Khai Thái” [88, tr. 189] là minh chứng cho sự thay đổi chính sách vào cuối đời Trần. Sử sách còn cho biết từ năm 1373 đến năm 1384, triều đình liên tiếp tổ chức 3 kì khoa cử tuyển lựa nhân tài, Hồ Quý Ly được trọng dụng..., càng chứng tỏ mong muốn cải cách của các bậc hoàng đế cuối đời Trần là có thật. Vì vậy, việc nhà Hồ thay thế nhà Trần phản ánh khách quan yêu cầu cải cách đất nước thời bấy giờ. Mặt khác, khi lực lượng trí thức nhà nho củng cố địa vị, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống, thể chế quân chủ quý tộc không còn phù hợp, tất yếu sẽ phải được thay thế bằng một mô hình mới, thể chế quân chủ quan liêu. Cho nên, dù muốn hay không việc vương triều Trần sụp đổ chỉ còn là vấn đề diễn ra sớm hay muộn mà thôi.

Tóm lại, bối cảnh xã hội thời Văn Trần đã tạo điều kiện tích cực thúc đẩy Nho giáo phát triển, thẩm thấu ngày càng sâu rộng vào đời sống chính trị; nhà nho khẳng định vị thế trở thành lực lượng trí thức mới có vai trò đóng góp ngày càng tích cực cho sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có văn học. Sự lớn mạnh của họ, cùng với ý thức dân tộc và các điều kiện kinh tế, xã hội, lịch sử, tư tưởng và văn hóa đã quyết định sự vận động và diện mạo của nền văn học dân tộc nửa cuối TK XIV- đầu TK XV.

2.2. Bối cảnh văn học

2.2.1. Sự chuyển biến của lực lượng sáng tác

Thơ văn Lý - Trần là tổng hợp thành tựu của sáu triều đại: Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ được tính từ đầu TK X (938) đến đầu TK XV (1418), khoảng gần 500 năm. Nếu xét về thành tựu của loại hình tác giả đóng góp vào nền văn học nước nhà ở giai đoạn Lý - Thịnh Trần, thì văn học Phật giáo chiếm ưu thế. Phải từ đầu TK XIV trở về sau, văn đàn mới thuộc về nhà nho.

Các nghiên cứu đều cho rằng, văn học Lý - Trần “không phải hình thành một cách tự phát, ngẫu nhiên, mà có mối quan hệ khăng khít với yêu cầu đời sống xã hội, với từng bước phát triển của nhu cầu văn hoá, thẩm mỹ” [21, tr. 1041]. Như vậy, không kể giai đoạn Đinh, Tiền Lê, Lý mà sang tới Thịnh Trần, văn học Phật giáo vẫn chiếm ưu thế, thành tựu của văn học nhà nho còn khiêm tốn. Điều này bắt nguồn từ vai trò và vị thế độc tôn của Phật giáo trong xã hội.

Sang đến TK XIV tình hình đổi khác, địa vị của Nho giáo được khẳng định, đội ngũ trí thức xuất thân Nho học trở nên đông đảo, nắm giữ nhiều vị trí quan trọng trong triều đình. Thế lực nhà nho đã khác, họ không “hợp tác” với nhà sư, đạo sĩ nữa mà muốn tự mình đứng ra gánh vác và giải quyết tất cả vấn đề của xã hội.

Tình hình đó, thể hiện ở phong trào đấu tranh “bài xích” Phật giáo và thế lực nhà chùa của các nhà nho diễn ra rất mạnh mẽ trong nhiều năm. Việc phân công trách nhiệm xã hội giữa Phật giáo với Nho giáo trong *Thiền tông chỉ nam tự* (Trần Thái Tông) đã chính thức đặt viên gạch đầu tiên xây lên bức tường phân định Nho - Phật. Kể đến các bậc danh nho, như Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Hồ Quý Ly và nhiều nho sĩ đương thời khác cũng bày tỏ thái độ phê phán, “họ đã bóc trần những hậu quả và tệ nạn xã hội mà Phật giáo đã gây ra trong đời sống hiện thực và cũng như những ảnh hưởng xấu của Phật giáo đến sự tiến bộ xã hội” [206, tr. 229]. Cuộc đấu tranh này diễn ra trong một thời gian dài, dần dần từng bước, ban đầu xuất hiện lẻ tẻ, càng về sau càng mạnh mẽ và quyết liệt. Đến năm 1396, dưới đời vua Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly thực hiện cải cách, lệnh cho “sa thải các tăng đạo chưa đến 50 tuổi trở xuống, bắt phải hoàn tục. Lại thi những người thông hiểu kinh giáo, ai đỗ thì cho làm Đường đầu thủ, tri cung, tri quán, tri tự, còn thì cho làm kẻ hầu của người tu hành” [88, tr. 235 - 236].

Cuối TK XIV, thế lực nhà chùa đã không còn địa vị chính trị như thời Lý và Thịnh Trần nữa. Nhận thức được điều này, có không ít các thành viên tích cực của nhà Phật đã từng tìm cách khắc phục hạn chế, tiếp tục mong muốn được tham gia và đóng góp vào các

hoạt động chính trị của đất nước. Tuy nhiên, điều kiện lịch sử thời Văn Trần đã không thực sự có nhiều cơ hội cho các trí thức xuất thân của Thiên thể hiện nữa. Vì thế, tiếng nói của họ trong văn chương cũng bị hạn chế đi rất nhiều, mà thay vào đó là tiếng nói của nhà nho, lực lượng trí thức mới đang được xã hội kì vọng. Bảng số liệu sau đây thống kê về loại hình tác giả văn học từ Thịnh Trần sang Văn Trần đã nói lên điều đó.

Bảng thống kê loại hình tác giả trong văn học đời Trần⁽²⁾

Giai đoạn	Tổng số	Thiên sư		Vua chúa, quý tộc		Nhà nho		Khuyết danh	
		Tác giả	Tỉ lệ %	Tác giả	Tỉ lệ %	Tác giả	Tỉ lệ %	Tác giả	Tỉ lệ %
Thịnh Trần	37	2	5,4	12	32,4	21	56,8	2	5,4
Văn Trần	52	1	1,9	8	15,4	40	76,9	3	5,8

Như vậy đến giai đoạn Văn Trần, sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn học dân tộc đã thuộc về lực lượng trí thức nhà nho. [Xin xem thêm phụ lục 1]

2.2.2. Sự chuyển biến nội dung, thể loại và quan niệm sáng tác thi ca

Sự vận động của văn học Văn Trần dẫn tới việc định hình tác giả nhà nho, có ý nghĩa quyết định sự phát triển và mở rộng về hệ thống thể loại, đề tài, chủ đề, nội dung cảm hứng và các quan niệm sáng tác của nền thi ca dân tộc.

Chữ Nôm xuất hiện trở thành công cụ sáng tác bên cạnh chữ Hán của nhiều tác giả, đánh dấu bước chuyển mình của nền văn học theo hướng dân tộc hóa ngày càng sâu đậm. Tuy nhiên, văn học chữ Hán vẫn tiếp tục ghi nhận sự phát triển ổn định của các thể loại truyền thống, như *thơ cổ phong*, *thơ Đường luật*, *văn phú*, *truyện kí*, *văn tế*, *văn sách*, *sử*, *tự*, *biểu*, *câu đối*...; trong đó, *thơ Đường luật*, *văn phú*, *văn tự sự*..., là các thể loại tiêu biểu nhất.

Nếu thời Lý và Thịnh Trần, *thơ Đường luật*, thể *tứ tuyệt* (ngũ ngôn, thất ngôn) được ưa chuộng, bởi “xuất phát từ tư duy Thiên, kiệm lời, vô ngôn, gọi nhiều hơn tả”, “ngắn gọn, hàm súc, cô đọng”, có “cấu trúc chặt chẽ”, phù hợp để ghi lại kịp thời các trạng huống “giác ngộ, bùng vỡ, sáng tỏ chân lý hoặc ghi lại những cảm xúc Thiên” [105, tr.191], thì sang Văn Trần, thể *bát cú* (ngũ ngôn, thất ngôn) lại được các nhà nho ưa chuộng, bởi có dung lượng ngôn từ rộng hơn. So với thể *tứ tuyệt*, thể *bát cú* đáp ứng nhu cầu trữ tình, diễn tả thế giới cảm xúc phong phú và tâm hồn đa sắc màu của nhà nho.

⁽²⁾ Thống kê theo *Văn học Lý – Trần*, tập II (quyển thượng) [19] và *Văn học Lý – Trần*, tập III [20].

Từ nhu cầu nghị luận, mở rộng đề tài phản ánh, “hàng loạt bài phú, văn sách kế tiếp nhau ra đời, đề cập đến nhiều vấn đề xã hội” [145, tr. 20] và đời sống. Nhà nho dùng *biền văn*, hay *lối văn xuôi cổ*, với mục đích đề xuất ý kiến, “khuyên nhà vua tu thân theo hình mẫu Nghiêu - Thuấn” [217, tr. 45], thực hiện cải cách, khắc phục bất ổn, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng. Giai đoạn này chữ Nôm đã được sử dụng rộng rãi. Tuy số lượng tác phẩm còn lại đến nay không nhiều, song với: *Quốc âm thi tập* (Chu Văn An), *Nam dược Quốc ngữ phú* (Tuệ Tĩnh), bản dịch *Kinh Thư, Kinh Thi* (Hò Quý Ly), nhiều đoạn thơ Nôm chép trong “Hà Ô Lôi truyện” (*Lĩnh Nam chích quái*), chuyện Nguyễn Ứng Long, Nguyễn Hán Anh dùng thơ Nôm tỏ tình ghi trong *ĐVSKTT*, cho thấy chữ Nôm đã phổ biến và là một bộ phận quan trọng đóng vai trò thúc đẩy nền thi ca dân tộc phát triển.

Hệ thống nội dung, cảm hứng, đề tài, chủ đề trong văn học Văn Trần tiếp tục phát triển đáp ứng yêu cầu mới của thời đại. Văn học mang cảm hứng sơn hà xã tắc, tuy không còn vẻ hào sảng, mạnh mẽ như trước, nhưng vẫn được đề cập trong sáng tác của nhiều tác giả, như: Nguyễn Úc, Lưu Thường, Tạ Thiên Huân, Phạm Sư Mạnh, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh..., với khí thế hùng mạnh của đội quân nhà Trần, đánh tan “lũy gấu cọp”, san phẳng “thành Đồ Bàn”⁽³⁾, hát khúc ca khải hoàn. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh, chúng ta thấy được tinh thần xả thân vì nước trong thơ Trùng Quang, Nguyễn Biểu, Đặng Dung... Cảm hứng nhân văn được thể hiện bằng tình yêu con người, bảo vệ đạo lý, đấu tranh với tiêu cực trong xã hội được thể hiện hết sức sâu đậm.

Mặt khác, khi đất nước bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, vua chúa ăn chơi, quan lại bè cánh đục khoét, một số nhân tài trung nghĩa rời bỏ triều đình đã dần hình thành nên khuynh hướng cảm khái, thể hiện tư tưởng bi quan yếm thế, lo lắng cho thời cuộc, tiêu biểu như thơ của Chu Văn An, Nguyễn Tử Thành, Nguyễn Úc, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Chu Đường Anh... Từ đây xuất hiện xu hướng văn học tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đề nghị triều đình “cải cách”, thi hành các chính sách ích nước lợi dân, như *Thất trăm sớ* (Chu Văn An), *Kê minh thập sách* (Nguyễn Bích Châu) và loạt các bài thơ, phú khác... Tình hình này phản ánh phần nào không khí công cuộc cải cách của Hò Quý Ly vào cuối TK XIV và mấy năm đầu TK XV, đem đến một diện mạo mới cho nền thi ca dân tộc.

(3) Đồ Bàn là kinh đô của nước Chiêm Thành xưa.

Ngoại trừ *Nam Ông mộng lục* (Hồ Nguyên Trừng) được viết ở nước ngoài, phần nào ảnh hưởng trực tiếp lí luận của văn học Trung Hoa. Ở Việt Nam giai đoạn này, lịch sử văn học cũng ghi nhận sự hình thành các quan niệm sáng tác. Tuy mới ở bước sơ khai, chưa hệ thống hóa, chưa có giá trị cao về mặt lí luận, nhưng một số nhận thức bước đầu đã có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện bước trưởng thành của nền thi ca dân tộc, có tác dụng định hướng nhất định đến sáng tác đương thời và các giai đoạn sau.

Tóm lại, văn học Văn Trần phản ánh sâu sắc tinh thần Nho giáo, làm nên các thành tựu thuộc về các nhà nho, trong đó vai trò của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh là không thể phủ nhận.

2.3. Vấn đề tiểu sử Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh

2.3.1. Tiểu sử Trần Nguyên Đán

Vấn đề nghiên cứu về tiểu sử của Trần Nguyên Đán trước nay vẫn chưa có gì mới so với *DVSKTT* và các nguồn tài liệu ghi chép đời Trần (1225 - 1400). Tuy nhiên chúng ta vẫn cần thiết phải khái quát những nét lớn về tiểu sử, để định hướng tìm hiểu nội dung, tư tưởng, nghệ thuật thơ văn của ông và so sánh với văn học đương thời.

Trần Nguyên Đán (1325 - 1390) hiệu là Băng Hồ, thuộc dòng dõi tôn thất nhà Trần, quê ở hương Tức Mặc, lộ Thiên Trường (Nam Định), hậu duệ đời thứ 4 của Chiêu minh Đại vương Trần Quang Khải (1241 - 1294), con thứ của vua Trần Thái Tông (1226 - 1258).

Đời Trần Dụ Tông (1341 - 1369), theo quy chế tập chức, Trần Nguyên Đán được bổ chức Ngự sử đại phu; năm 1369, Dương Nhật Lễ kế lập, chính sự rối ren, ông từ quan.

Tháng 11/1370, ông cùng các anh em quý tộc, phò trợ Cung định vương Trần Phủ, lật đổ Hôn Đức công Dương Nhật Lễ (1369 - 1370) giành lại ngôi báu về họ Trần; năm 1371, được bổ chức Tư đồ Chương túc quốc Thượng hầu; năm 1374, kiêm thêm việc quản quân trấn Quảng Oai (một phần tỉnh Hòa Bình và Hà Nội ngày nay).

Năm 1385, Hồ Quý Ly được Nghệ hoàng “hậu thuẫn” ra sức thao túng triều chính. Không bằng lòng trước sự việc đó, ông đã cáo quan xin về Côn Sơn ẩn cư.

Quan Tư đồ mất ngày 14 tháng 11 năm Canh Ngọ (1390), thọ 65 tuổi, an táng tại núi Tam Giáp, huyện Phượng Nhỡn (Sơn), phủ Lạng Giang (nay là Chí Linh, Hải Dương). Ông có 11 người con, cả trai và gái. *DVSKTT* nhắc đến 5 người: Trần Mộng Dữ làm con nuôi Hồ Quý Ly, vợ là công chúa Hoàng Trung, con của công chúa Huy Ninh và tôn thất Nhân Vinh; Trần Thúc Dao làm tướng nhà Hồ, đầu hàng giặc Minh, bị vua Hậu Trần giết; Trần Thúc Quỳnh làm tướng nhà Hồ, tử trận trong kháng chiến chống giặc Minh (1406 - 1407); Trần Thị Thái là vợ của Nguyễn Ứng Long, mẹ của Nguyễn Trãi; Trần Thị Thai là vợ Nguyễn Hán Anh - sau không thấy sử sách nhắc

đến. Trần Nguyên Hãn là cháu nội quan Tư đồ, cùng Nguyễn Trãi vào Lam Sơn tụ nghĩa, có công phò trợ Lê Lợi đại thắng giặc Minh (1428). [Xin xem thêm phụ lục 2]

Tương truyền, Trần Nguyên Đán có *Băng Hồ ngọc hác tập* (thơ, gồm 10 quyển) và *Bách thế thông kỹ* (sách về thiên văn), cả hai đều thất truyền. Hiện nay trong các công trình sưu tập chỉ còn lại 52 bài thơ và 02 câu viết bằng chữ Hán, theo thể *Đường luật*.

2.3.2. Tiểu sử Nguyễn Phi Khanh

Tìm hiểu tác giả, từ xưa đến nay các nghiên cứu đều dựa vào hai nguồn tài liệu chính là cuốn *ĐVSKTT* (Ngô Sĩ Liên) và gia phả các chi họ Nguyễn, hậu duệ của thi nhân qua các đời.

Nguồn gia phả tuy phong phú, nhưng nội dung thông tin vẫn không nằm ngoài *ĐVSKTT*; đã có thêm vài chi tiết mới nhưng được bổ sung bởi người đời sau, nên chưa có căn cứ xác thực. Năm 2010, cuốn *Minh thực lục, quan hệ Trung Quốc – Việt Nam TK XIV - XVII*, Nxb H, Hồ Bạch Thảo (dịch) công bố, đã làm thay đổi nhận thức trước nay về tiểu sử, sự nghiệp của thi nhân. Điều này cũng được chính Nguyễn Phi Khanh ghi lại trong thơ. Từ các nguồn tài liệu, ta có thể khái quát tiểu sử nhà thơ qua mấy nét sau:

Nguyễn Ứng Long (1355? - 1428?)⁽⁴⁾, hiệu là Nhị Khê, năm 1400 đổi tên là Nguyễn Phi Khanh. Nguyên quán của ông ở làng Chi Ngãi, huyện Phượng Sơn; thời Hậu Lê đổi thành Phượng Nhỡn, lộ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc; thời Nguyễn thuộc tổng Chi Ngại, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương; nay là thôn Chi Ngãi, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đến đời cụ thân sinh ra Nguyễn Ứng Long chuyển về định cư ở làng Ngọc Ổi (sau đổi là Nhị Khê); đầu TK XIX, thuộc tổng Cổ Hiên, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam Thượng; nay thuộc một trong bốn thôn⁽⁵⁾ của xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Tp. Hà Nội.

Đến nay đa phần các tài liệu đều thống nhất nguồn cội của Nguyễn Phi Khanh thuộc dòng dõi Thái tổ triều Đinh, Đinh Quốc công Nguyễn Bặc (924 - 979), quê Gia Viễn, Ninh Bình, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân.

Năm 980, “Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh, cụ đem binh về hỏi tội, bị thua, một chi con cháu phải phiêu tán về làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn (Nhỡn)” [110, tr. 4]. Đây là vùng đất Nguyễn Bặc từng hạ trại khi về dẹp sứ quân của Phạm Phòng Át. Dòng họ Nguyễn phát triển từ đó đến đời cụ Tiên Nghiê, sinh được hai người con trai là Phi Hồ và Phi Uy. Vì nhà nghèo, hai anh em phải lưu lạc đến làng Ngọc Ổi làm thuê cho nhà bán tương. Được một thời gian, người em (Nguyễn Phi Uy) sang thôn Cổ Hoạch định cư (Canh Hoạch, Thanh Oai); người anh ở lại, sinh ra Nguyễn Ứng Long.

⁽⁴⁾ Lời giới thiệu cuốn *Thơ văn Nguyễn Phi Khanh*, Nxb Văn học, H, 1981 [120], Bùi Văn Nguyên cho rằng Nguyễn Phi Khanh sinh năm 1336, mất năm 1408, thọ 73 tuổi, tr.5. *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến hết TK XIX*, Nxb Giáo dục, H, 1999, Lại Nguyên Ân cho là Nguyễn Phi Khanh sinh năm 1356, mất năm 1429, tr. 334.

⁽⁵⁾ Xã Nhị Khê gồm: làng Nhị Khê, làng Thượng Đình, làng Trung Thôn, làng Văn Xá và phố Quán Gánh

Nguyễn Ứng Long “nổi tiếng hay chữ” [22, tr. 125] từ nhỏ, gia đình kì vọng cho theo nghiệp khoa cử; đến năm 1371, được quan Tư đồ mến tài mời về tư dinh làm gia sư⁽⁶⁾. Ở đây, ông dạy kèm cô Ngọc Điền (Trần Thị Thái), mối tình thầy – trò nảy nở. Không bao lâu, trò có mang, thầy “sợ tội” bỏ trốn. Quan Tư đồ bất chấp quy định của hoàng tộc, đã không trách phạt mà còn đồng ý để anh nho sinh về phủ quan làm rể. Cảm kích ân tình của cha vợ, Nguyễn Ứng Long ra sức học tập, đến năm 1374 tham gia kì thi Thái học sinh, dưới triều Trần Duệ Tông (1372 - 1377) và đỗ tiến sĩ.

Theo *DVSKTT*, Nguyễn Ứng Long sau khi đỗ tiến sĩ đã không được triều đình bổ nhiệm chức vụ “phế bất dụng”, vì “có vợ giàu sang”, “là kẻ dưới mà dám phạm thượng” [88, tr. 214] phải về quê mở trường dạy học; mãi đến năm 1400, khi nhà Trần sụp đổ mới ra làm quan nhà Hồ. Ghi chép của nhà sử học đời Lê rất khó thuyết phục. Bởi ngay trong các sáng tác, Nguyễn Phi Khanh đã không ít lần cho biết ông có làm quan dưới triều Trần. Dĩ nhiên, các chức quan đó theo nhà thơ chưa tương xứng với người có học vị tiến sĩ. Các cụm từ: “kẻ sĩ dưới trướng”, “quan lang bạc đầu” trong bài *Phụng canh Bãng Hồ Tướng công ký tặng Đỗ Trung Cao vận* hay “thuộc viên của Sảnh” trong bài *Tổng Hành nhân Đỗ Tông Chu...*, đã cho thấy Nguyễn Ứng Long có làm quan và rất có thể dưới quyền phụ trách trực tiếp của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Khảo sát thơ của Trần Nguyên Đán cũng cho chúng ta thấy điều này. Trong bài thơ *Ký tặng Nhị Khê Kiểm chính Nguyễn Ứng Long*, quan Tư đồ họ Trần đã sử dụng các cụm từ “Kiểm chính”⁽⁷⁾, “Tử vi lang”⁽⁸⁾ càng làm sáng tỏ lập luận rằng vị tiến sĩ làng Nhị Khê đã làm quan đời Trần. Tuy nhiên, các chức quan Nguyễn Ứng Long đảm trách đều là chức nhỏ, lại bị gián đoạn do không còn người nâng đỡ trong khoảng thời gian Tư đồ Trần Nguyên Đán từ quan về Côn Sơn.

Kể từ năm 1390 đến 1400, giai đoạn Nghệ hoàng lâm bệnh và qua đời, quyền lực triều chính tập trung về tay họ Hồ, tiến sĩ Nguyễn Ứng Long được gọi trở lại triều. Thông tin này đều đã không được các tài liệu của Đại Việt nhắc đến. Tuy nhiên, sách *Minh thực lục* (ghi chép về các đời vua nhà Minh, 1368 - 1644) của Trung Quốc lại cho biết Nguyễn Ứng Long từng giữ chức Thiệu trung Đại phu, cùng với Thông phụng

⁽⁶⁾ Cùng vào phủ quan Tư đồ còn có Nguyễn Hán Anh (Hồng Châu Kiểm chính, người đất Hồng Châu, Hải Dương).

⁽⁷⁾ *DVSKTT* miêu tả nghi thức hội thề năm 1227 như sau: “...Ai nấy đều thành đội ngũ, nghi trượng theo hầu ra cửa Tây thành, đến đền thờ núi Đồng Cổ, họp nhau lại uống máu ăn thề. Quan Trung thư kiểm chính tuyên đọc lời thề rằng: “làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái điều này, thần minh giết chết”. Đọc xong, tể tướng sai đóng cửa điếm danh, người vắng mặt phạt 5 quan tiền...” [88, tr. 10]. Như vậy, Kiểm chính là chức quan giúp việc, thư kí cho Tể tướng.

⁽⁸⁾ Tử vi lang: chức quan ở Tòa vi sảnh đời Đường.

Đại phu Đào Toàn Kim làm phó sứ sang nhà Minh dâng sản vật và báo tang Nghệ hoàng, phái đoàn xuất hiện tại Nam Kinh vào ngày 19/3/1396. Trước đó vài năm, ngày 1/6/1393 (tức ngày 22 tháng 4 năm Hồng Vũ thứ 26), nhà Minh cấm An Nam sang triều cống vì tội giết vua Trần Phế Đế. Quảng Tây thực hiện lệnh: “Ban chiếu cấm nước An Nam triều cống. Lúc bấy giờ An Nam phế và giết vua. Bèn cấm triều cống. Lại ra lệnh Đô Chỉ huy Sứ ty, Bố chính Sứ ty Quảng Tây kể từ nay không tiếp nhận sứ An Nam đến” [112, tr. 177]. Qua vài năm với vài lần chiếu lệnh, tiếp đến ngày 23/3/1396 (tức là sau 5 ngày tiếp đón sứ đoàn do Nguyễn Ứng Long làm phó sứ), vua Minh lại ra chiếu lệnh vì Trần Nghệ Tông có tội giết vua (Nhật Lễ) chiếm nước, nên khi chết: “nếu sai phúng điệu. Làm như vậy là an ủi bọn loạn thần tặc tử...” [112, tr. 183] và ra yêu sách đòi đất đai vùng biên giới. Chuyến đi của Nguyễn Ứng Long với vai trò của một phó sứ đã không hoàn thành nhiệm vụ. Ông ra về trong lòng mang theo nỗi tủi hờn của kẻ thất bại, từ đó ngồi giữ chức quan nhàn cho đến khi triều đại đổi thay.

Năm 1400, nhà Hồ lập. Năm 1401, ông đổi tên là Nguyễn Phi Khanh được vua Hồ Hán Thương giao giữ chức Học sĩ Viện Hàn lâm và lần lượt thăng lên chức Thông Chương đại phu, Đại Lý tự khanh kiêm Trung Thư thị lang, Thái tử tả tán Thiện đại phu, Tư nghiệp Quốc tử giám..., Nguyễn Trãi cũng đỗ tiến sĩ năm 1400, “được bổ chức Ngự sử đài Chánh chưởng” [22, tr. 228]. Cả hai cha con cùng nhiệt tâm phò trợ nhà Hồ thực thi công cuộc cải cách với triều đại mới.

Năm 1406, quân Minh xâm lược Đại Việt, triều Hồ nhanh chóng để mất nước. *ĐVSKTT* (Ngô Sĩ Liên) và *Minh Thực lục* (Trung Quốc) đều chép việc Nguyễn Phi Khanh đầu hàng quân Minh, bị đưa sang Trung Quốc an trí và mất tại đó (1428). Sau này, hài cốt của ông được con cháu đưa về an táng ở núi Báo Đức (Bái Vọng), Chí Linh, Hải Dương. Hiện nay ngôi mộ của ông được tu tạo khang trang, trở thành điểm hội tụ, gặp gỡ của con cháu họ Nguyễn gần xa.

Nguyễn Phi Khanh có hai bà vợ. Bà cả, cô Ngọc Điền (Trần Thị Thái, con thứ ba của quan Tư đồ), sinh ra Nguyễn Trãi, Nguyễn Phi Báo, Nguyễn Phi Bằng, Nguyễn Phi Hùng và Nguyễn Phi Ly. Năm 1390, vợ cả qua đời, ông lấy vợ kế, bà Nhữ Thị Hoàn, quê xã Mộc Nhuận (Đông Yên, Đông Sơn, Thanh Hóa), sinh ra Nguyễn Nhữ Soạn và Nguyễn Nhữ Trạch, cả hai đều có công giúp Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh. Sau oan án Lê Chi Viên (1442), nhánh con cháu bà cả chịu tổn thất lớn. Hiện nay, ở nước ta có 12 chi họ Nguyễn nhận là hậu duệ của cụ Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi, độ xác thực của các thông tin đó đến đâu đang cần sự xác minh của giới sử học. [Xin xem thêm phụ lục 4]

Về thơ văn, ông có *Nhị Khê thi tập* (hiện đã mất). Theo *Toàn Việt thi lục* (Lê Quý Đôn), sáng tác của ông hiện còn 79 tác phẩm, trong đó: 77 bài thơ chữ Hán luật Đường và 2 bài văn (*Diệp mã nhi phú*, *Thanh Hư động ký*). Đầu TK XIX, Dương Bá Cung tập hợp và in lại trong quyển hai của *Ức Trai di tập*, với nhan đề *Nguyễn Phi Khanh thi văn*.

Tóm lại, tiểu sử Nguyễn Phi Khanh phức tạp hơn những gì người thời hiện đại tưởng tượng. Thực ra chỉ cần tìm hiểu kỹ các nguồn tài liệu, kết hợp với thơ của ông, của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, của Nguyễn Trãi và các thi sĩ đương thời, ta sẽ thấy được nỗi niềm ưu tư và khát vọng công hiến của thi nhân cho đất nước. Cuộc đời đầy sóng gió là sự thử thách của tạo hóa, giúp ông nuôi dạy nên một nhân cách lớn, vị anh hùng của thời đại, danh nhân văn hóa thế giới, Nguyễn Trãi (1380 - 1442).

2.4. Một số quan niệm trong sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh

2.4.1. Quan niệm về chủ thể tác phẩm văn học

Đến thời Văn Trần, khi thơ ca chữ Hán đã định hình cũng là giai đoạn nhận thức về chủ thể văn học, vai trò của nhà văn xuất hiện phổ biến. Nếu so sánh với văn học đời Tống (Trung Hoa) hoặc văn học Việt Nam TK XVII – XVIII, thì đây có thể xem là những “nhận thức ban đầu”, tuy chưa có tính hệ thống, song lại góp phần quan trọng vào việc định hướng nội dung, mục đích sáng tác của văn học đương thời. Phương Lưu nhận định đặc điểm văn học Lý - Trần (bao gồm Văn Trần) là giai đoạn “văn học truyền thụ đạo lí phong kiến trong thời hưng thịnh”, thuộc về “ý thức hệ Nho giáo” [103, tr. 225], “hấp thụ” hoặc tương đồng với văn học Nho giáo thời kỳ đầu, nhưng không phải là Tống Nho.

Theo các nghiên cứu, văn học đời Trần đã xuất hiện các sáng tác chứa đựng quan niệm về văn học, thể hiện vai trò trách nhiệm của người cầm bút, chủ thể sáng tạo nghệ thuật. Trong thơ, Trần Thái Tông (1218 - 1277) đã chú trọng “chân lí văn chương góp phần giết giặc cứu nước” [202, tr. 44]: “*Văn bút tảo thiên quân chi trận*” (Văn chương phải có thể đuổi nghìn quân giặc), Phạm Sư Mạnh xem trách nhiệm không thể thờ ơ trước cái đẹp: “*Ngã lai dục thử đề danh bút*” (Ta tới đây muốn dầm ngọn bút đề thơ nơi danh thắng) (*Đề Báo Thiên tháp*) [20, tr. 116]...

Trong sáng tác, dù ở bất kể không gian, thời gian hay hoàn cảnh đặc biệt nào thiên chức của nhà văn là được tiếp cận, được bày tỏ niềm xúc cảm, miễn là họ có đủ năng lực để thực hiện. Nguyễn Tử Thành từng viết: “*Thập thúy thu hồng quy bút để*” (Nhặt màu xanh, thu màu hồng dồn lên ngọn bút) (*Chu trung văn thiếu*) [20, tr. 22], Tạ Thiên Huân lại miêu tả cái xúc cảm của bản thân trước cảnh vật, mong muốn viết ra

những điều tốt đẹp mang đến cho cuộc sống qua câu thơ: “*Tập tập hương phong bút để sinh*” (Gió xuân tới tập nảy sinh dưới ngòi bút) (Lan, Kỳ nhất) [20, tr. 367].

Trong văn học đời Trần, việc luận thuyết hay phát biểu thể hiện quan niệm sáng tác không phải là sở trường và thế mạnh của nhà văn. Tuy nhiên, ta cũng nhận thấy có không ít tác phẩm, qua từ ngữ, hình ảnh..., rất gần với các phát biểu và quan niệm văn chương ở các giai đoạn sau, thể hiện vai trò ý thức của người cầm bút, chủ thể sáng tạo nghệ thuật.

Tìm hiểu thơ ca của Trần Nguyên Đán, hình ảnh “ngọn bút” xuất hiện rõ nhất và được sử dụng rất linh hoạt. Có khi nó mang ý nghĩa phương tiện của nhà văn dùng để ghi chép, sao chụp, lưu lại những khoảnh khắc của hiện thực cuộc sống; có khi lại được dùng để miêu tả bày tỏ xúc cảm văn chương, phát biểu quan niệm, triết lí ứng xử với đời, hay tâm lòng của vị quan Tư đồ đối với đất nước và nhân sinh cuộc sống.

Hình ảnh “ngọn bút” trong thơ của nhà quý tộc là tâm lòng ngưỡng mộ, lời tri ân. Trong bài *Hạ Giới Hiên công trù nhiếp Hữu bộc xạ* (Mừng ông Giới Hiên được bổ chức Hữu bộc xạ), tác giả hướng đến tấm lòng tri ân, khích lệ, ngợi ca bậc nho thần, người có nhiều công lao với vương triều và đất nước: “*Mai phán trùng xuân lão bút khai*” (Tựa cây mai lại gặp xuân, ngọn bút lão luyện muốn vịnh). Ở đây, tác giả tự ví mình là cây mai và Nguyễn Trung Ngạn chính là mùa xuân. Trong cuộc gặp gỡ ấy, ngọn bút lão luyện cũng không thể kiệm lời tán dương, khen ngợi.

Trong một bài thơ khác, tác giả lại dùng cụm từ “thái bút”, bàn đến phong thái ngòi bút của bậc đại khoa, người đỗ cao trong kỳ thi Thái học sinh. Có lẽ không phải là một vị tiến sĩ, mà phải là trạng nguyên “nhất danh bảng vàng”, người đầu tiên vinh dự được chọn để họa thơ của nhà vua: “*Hồng nho thái bút canh thần hãn*” (Về bút của bậc đại khoa, họa vắn thơ nhà vua) (*Phụng canh thánh chế "Quan Đức điện tứ tiến sĩ cập đệ yển" thi vắn*). “Ngòi bút” đóng vai trò chủ thể, biểu lộ tâm trạng hoài cổ: “*Ngâm bút kim thu quy cựu đề*” (Bút thơ thu nay lại trở về đề cũ) (*Thanh Hoá phủ đạo trung*). So sánh với câu thơ của thi sĩ Trần Tung (1230 - 1291): “*Niên lai bút chủ vô đoan thậm*” (Gần đây ngòi bút thờ ơ quá) (*Đề tinh xá – Đỗ Văn Hỷ dịch*) [19, tr. 238], ta có thể tìm thấy điểm chung cả hai nhà thơ đều nhận thức rất rõ vai trò của chủ thể tác phẩm văn học.

Không dừng ở đó, trong một số bài thơ khác, quan Tư đồ còn cho ta thấy người đương thời nhận thức sâu sắc về “chức trách” của người cầm bút. Trong tâm tư, có lẽ thi sĩ Bạng Hồ chưa đặt mục tiêu “văn chương phải có thể trận đuổi nghìn quân giặc” [98, tr. 46] như Thân Nhân Trung (TK XV) trong câu thơ: “Sức bút tung hoành quét sạch hàng nghìn quân” (*Văn nhân*), nhưng với nhà quý tộc, “ngòi bút” có trách nhiệm cổ vũ, tạo niềm tin chiến thắng cho quân đội nhà Trần trong mọi trận chiến: “*Thử như*

duyên bút tác nao ca” (Chấm ướn ngòi bút làm bài ca cho quân đội) (*Phụng tiễn Xu phủ Tây chinh hành quân Đô tổng quản Lê công*); khơi dậy hào khí Đông – A một thời, khẳng định khúc ca khái hoàn: “*Lão phu thuật tụng kể Hoài bĩ*” (Già này làm bài tụng nối theo văn bia Bình Hoài) (*Tổng Bình Tây Đô đốc Trang Định Đại vương phụng chiếu chinh Chiêm Thành*).

Theo Phương Lựu: “Nguyễn Trãi có tuyên bố “đạo bút” của mình là dùng những bài văn từ lệnh khéo léo góp phần vào việc dẹp yên giặc Bắc, ra sức bảo vệ nước Nam” [98, tr. 46]: “Đạo bút phải dùng tài đã vẹn/ Chỉ thư nấy chép việc càng chuyên/ Vệ nam mãi mãi ra tay thước/ Điện Bắc đà đà yên phận tiên” (*Bảo kính cảnh giới*, bài số 6). Từ hình ảnh “đạo bút” trong thơ Nguyễn Trãi, ta thấy có nét gần gũi với “ngòi bút” của Trần Nguyên Đán. Điều này lại càng làm sáng tỏ cho lập luận về ý thức chủ thể sáng tác đã được thể hiện trong thơ nhà quý tộc họ Trần. Và đó cũng là sức hấp dẫn đưa thi ca của ông đến với cuộc sống. Tuy nhiên, những giá trị đó không hoàn toàn xuất phát từ quan niệm “văn dĩ tải đạo”, mà còn khởi nguồn từ tâm thức của người viết, mong muốn được phản ánh, bày tỏ và chia sẻ với mọi người.

Khảo sát thơ của Nguyễn Phi Khanh, chúng tôi nhận thấy ý thức về chủ thể sáng tác văn học được thể hiện rõ ràng, có sự kế thừa quan niệm của các bậc tiền nhân. Trong bài thơ *Ngẫu tác*, thi nhân bàn về “duyên phận” với văn chương: “*Tự sá bình sinh lý tố ti/ Văn chương vô phận cảm luân thì*” (Bình sinh tự hào đi trên tơ trắng/ Không có duyên phận với văn chương, đâu dám bàn việc đời). Để hiểu ý nghĩa câu thơ, ta cần lưu ý cụm từ “lý tố ti” (sợi tơ trắng), mượn ý từ câu: “*Tố lý, vãng vô cứu*” (Giấy lên chỗ trắng, cứ như vậy mà đi tới thì không mắc lỗi làm gì) trong *Quẻ Lý*, sách *Kinh dịch*. Từ lời chú giải của Chu Hy: “Bạc quân tử sinh ra lỗi thời, nhưng không chịu rời bỏ ý chí cao thượng trong trắng của mình thì khi hành động sẽ không bị mắc lỗi lầm” [20, tr. 397], người đọc có thể hiểu điều thi sĩ làng Nhị Khê tự hào về bản thân, là người luôn mang trong mình khát vọng nhập thế. Con đường thực hiện lí tưởng của nhà nho “hành đạo giúp đời” tuy còn gặp nhiều khó khăn, trắc trở nhưng ông vẫn theo đuổi, với tâm niệm: “văn là một trong những phương cách để hành đạo” [201, tr. 84]. Do đó dù phải rèn luyện vất vả, khổ công, đấu tranh với mọi thứ “vật dục”, như đi trên sợi tơ mỏng manh, ông vẫn cố gắng, vì đó là con đường của ý chí và lòng quyết tâm cao thượng. Câu thơ: “*Kinh quốc huê thư nhị thập niên*” (Du học ở kinh kỳ, hai chục năm nay) (*Thượng Hồ Thừa chỉ Tông Thốc*), đã minh chứng cho lòng quyết tâm đạt đến mục đích trong cuộc đời của nhà thơ. Mỗi khi nhắc đến, ông lại cảm thấy đó là sự nghiệp, là điều duy nhất giúp bản thân giải tỏa mọi ưu phiền: “*Học*

đáo xung thời tứ thế thư” (Học đến mức sung mãn, chân tay thư thái) (*Gia viên lạc*). Từ đó, thành quả tốt đẹp có được thi nhân sẽ mang trở lại giúp ích cho đời. Câu thơ: “*Cánh vịnh tân thi khóa tiểu đồng*” (Lại vịnh thơ mới để dạy tiểu đồng) (*Thu nhật khiến hứng*), hay: “*Nguyện thi tài tảo đáo nông tang*” (Xin nguyện đem tài mọn văn đến tận thôn xóm) (*Hạ Trung thư Thị lang*), cho ta thấy tấm lòng, mong ước cao đẹp của thi nhân với cuộc đời. Nếu đó không phải là quan niệm văn chương vì cuộc sống, chuyển tải các giá trị tốt đẹp, thì ta sẽ lí giải thế nào được điều ước lớn nhất của nhà thơ: “*Hành quan tứ hải quĩ văn đồng*” (Rồi sẽ thấy bốn biển chung một kiểu xe, cùng một thứ chữ) (*Giang hành thứ Hồng Châu Kiểm chính vận*)?.

Rõ ràng đọc thơ Nguyễn Phi Khanh, chúng ta không hề thấy nhà thơ có ý định phát biểu hay luận thuyết, nhưng sẽ cảm nhận được một điều thật rõ ràng, đó là trong từng ý, từng lời thơ đều hàm chứa quan niệm văn chương gắn với đời, gắn với cuộc sống nhân sinh. Với thi nhân, văn và đời là hai phạm trù trong sự nghiệp của mình. Ta có thể diễn đạt câu thơ của ông, nếu không có “phận văn chương” đâu có đủ năng lực để bàn việc đời?. Chữ “phận” trong câu thơ có thể so sánh với chữ “nghiệp” trong quan niệm của nhà Phật. Tuy nhiên, cả hai đều phải tu luyện thì cái “nghiệp” đó mới thành chính quả. Đến đây, chúng ta có thể mượn câu nói của Lê Quý Đôn (TK XVIII) thay cho lời kết: “Văn chương là gốc lớn của sự lập thân, là việc lớn của sự kinh thế” (Lê Quý Đôn, Điều 2, *Văn nghệ*) [184, tr. 355]. Phận sự, trách nhiệm của người cầm bút, phải chăng là điều Nguyễn Phi Khanh muốn bộc bạch và tỏ bày trong thi ca.

Như vậy, nhận thức về chủ thể văn học, hay vai trò của nhà văn, người nghệ sĩ đã xuất hiện trong văn học đời Trần. Các tác giả, trong đó có Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, tuy không hoặc chưa có ý định phát biểu, song nội hàm ý nghĩa trong lời thơ của các ông lại chứa đựng quan niệm văn chương. Nó cho thấy tham vọng lớn của các tác giả văn học đời Trần, họ không chỉ là nhà văn mà còn là người thực thi trách nhiệm của thời đại, dùng văn chương chuyển tải lời hay ý đẹp đến với cuộc sống. Bởi thế, trong lúc cấp thiết thơ của Nguyễn Phi Khanh có thể thay cho tờ tấu, sớ..., để tâu trình: “*Hảo bả tân thi đương tấu độc/ Chỉ kim ngoại bệnh vị năng triều*” (Xin đem bài thơ mới này thay cho tờ tấu/ Hiện nay đang nằm trên giường bệnh chưa thể đến chầu được) (*Thôn cư cảm sự kí trình Bãng Hồ Tương công*).

2.4.2. Quan niệm về đặc trưng trữ tình của thơ ca

Thơ ca là nơi bày tỏ tâm tình, thể hiện cảnh ngộ tâm trạng riêng tư, làm vui đi những nỗi niềm, uẩn ức trong cuộc sống. Sáng tác thơ chính là công việc tìm nguồn,

tìm lối đi cho cảm hứng, giúp thanh lọc, làm cho tâm hồn thêm trong sáng, tư tưởng phấn chấn, suy nghĩ và hành động trở nên tốt đẹp. Quan niệm xưa, thơ gắn với chí là để thể hiện nỗi niềm, tâm tư và tình cảm của mỗi con người trong cuộc sống.

Theo Nguyễn Thanh Tùng, quan niệm về đặc trưng trữ tình “được thừa nhận từ rất sớm” ở Trung Hoa. Quan niệm “thi dĩ ngôn chí” (thơ để nói chí) xuất hiện trong các tác phẩm *Kinh thi, Sở từ...* Sau đó đến các mệnh đề “thi phát hồ tình”, “thi duyên tình”, “ngâm vịnh tính tình”..., lại tiếp tục phân định cụ thể đặc trưng trữ tình của thi ca. Đến đời Tống, việc xung đột giữa *kinh học* và *lí học*, thơ lại được phân chia thành loại nói “chí”, nói “lí” và nói “tình” [184, tr. 72]... Như vậy từ thời Tống, lí luận thi ca Trung Hoa cơ bản đã rất phát triển. Tương ứng với Việt Nam thời Lý – Trần, mọi thứ mới là khởi đầu. Tuy nhiên sự khởi đầu đó không đồng nghĩa với không có giá trị, mà nằm rải rác trong nhiều tác phẩm đã xuất hiện không ít câu thơ, lời văn biểu đạt quan niệm về đặc trưng trữ tình của thơ ca. Người sáng tác không chỉ cho thấy nhận thức thơ ca là phương tiện bày tỏ chí hướng, khát vọng “ngôn chí” mà còn là tình cảm “ngôn tình”, sự rung động của nỗi niềm cảm xúc trong mỗi con người trước thế giới cảnh sắc muôn màu. Cảm thức đó thường được nhận thức là *hứng thú, hứng thơ, lí thú, thú vị, ý vị...* Ta có thể dễ dàng bắt gặp trong sáng tác, tiêu biểu như Trần Thánh Tông: “*Hốt nhiên đắc giai thú/ Vạn tượng sinh hào đoan*” (Bỗng nhiên được hứng thú hay/ Muôn hình tượng nảy sinh ra đầu ngọn bút) (*Hạnh An Bang phủ*) [19, tr. 400], Trần Nhân Tông: “*Tam thiên thế giới thập thi mâu*” (Ba nghìn thế giới thu vào mắt thơ) (*Đại Lãm Thần Quang tự*) [19, tr. 480], Nguyễn Tử Thành: “*Thi tòng thắng cảnh ngâm biên hứng*” (Cảnh đẹp, thi hứng lộ ra ở giọng ngâm) (*Xuân giao văn hành*), Lê Cảnh Tuân: “*Phong vật mãn tiền ngâm hứng tức*” (Cảnh vật đầy trước mắt, thỏa hứng ngâm nga) (*Xuân nhật hỷ tình*) [20, tr. 521]...

Nghiêm Vũ, nhà lí luận thi ca nổi tiếng Trung Hoa (thời Nam Tống) cho rằng: “hứng thú” là những khoảnh khắc của “hứng hội”, “diệu ngộ”, cái cảm thức bất ngờ kì diệu đem đến từ sự tác động của ngoại cảnh vào trong tâm, khiến thi nhân “cảm vật, tức cảnh” [149, tr. 257] mà sinh tình, quyết định hiệu quả sáng tạo nghệ thuật. Thế kỷ XIX, nhà Mỹ học phương Tây, Hegel cũng cho rằng, “hứng thú” mới là “đối tượng” của thơ, giúp “gợi lên cho ý thức nhận thấy sức mạnh của cuộc sống tinh thần và tất cả những gì lay động ta, làm ta xúc cảm trong các dự vọng và các tình cảm nhân tính” [47, tr. 484].

Rõ ràng “hứng thú” đã trở thành kinh nghiệm trong thi ca thời Văn Trần. Mặc dù mỗi người diễn đạt theo một cách khác nhau cho thấy điểm rung cảm riêng có nhiều

cung bậc, song điểm chung đều thống nhất lí giải “hứng thú” đến từ ngoại cảnh, tác động qua lại giữa tâm cảnh và ngoại cảnh, hay giữa tâm hồn và cảnh vật.

Bàn về sự tác động qua lại giữa tâm cảnh và ngoại cảnh, trong *Văn tâm điều long* Lưu Hiệp từng nói: “Đại phạm con người cảm xúc trước sự việc, tất sẽ xúc động trong tình cảm rồi hứng lên ngâm nga mà hình thành nên thơ ca vậy” (*Sách lâm*, thiên 69), yếu tố mà Nghiêm Vũ quan niệm là “hứng hội”. Trong thơ, Trần Nguyên Đán cũng từng nhận thức điều này: “*Giao tình lãnh đạm khan thanh nhãn/ Thi tứ cao thâm niệm thúy vi*” (Giao tình thanh đạm, lấy mắt xanh nhìn nhau/ Tứ thơ ca sâu, cảm hứng trước dãy núi biếc) (*Tổng Long Nham quy Diễn Châu*). Kinh nghiệm này của ông còn được bắt gặp trong câu thơ:

Lâm lưu mao xá bản phi quy nh, (Nhà cỏ cài then đứng mé sông,
Tiểu phổ thu thâm hứng chuyển thanh. Vườn thu trong trẻo hứng mênh mông)
(*Thu nhật* - Đào Phương Bình dịch)

Nguyễn Phi Khanh cũng cho thấy nhận thức phong phú: “*Bán tháp tiêu phong hòa ngộ mộng/ Nhất liêm mai vũ trợ thanh ngâm*” (Nửa giường gió chuổi, giấc trưa êm đềm/ Một rèm mưa mai, hồn thơ gợi hứng) (*Khách xá*). Đến bài *Thôn cư* (Ở xóm), thi sĩ tuy không đề cập trực tiếp “hứng”, nhưng đã cho thấy vai trò của ngoại cảnh tác động gợi lên nỗi niềm suy tư của nhân vật trữ tình:

Sổ duyên thư thất yếm bồng cao, (Vài gian nhà học khuất trong lau lách,
Trì thảo viên lâm mộng nhập tao... Cỏ cây bên ao vườn đưa vào hồn thơ....
Vạn sự vô doanh tâm tự khả, Muôn việc chẳng màng, lòng tự thoải mái,
Xuân phong mãn xé thái giao giao! Gió xuân đầy thêm, thú biết bao nhiêu)

Hứng thú trong trường hợp này liên quan trực tiếp đến “cảm vật”, “cảm sự”, khi đã trở thành cảm hứng, nó không còn phải là những xúc động tình cảm bình thường mà trở thành nguyên tắc sáng tác. Chính vì thế khi chứng kiến người dân chịu cảnh thiên tai, Trần Nguyên Đán đã không thể cầm lòng: “*Niên lai hạ hạn hựu thu lâm/ Hoà cỏ miêu thương hại chuyển thâm/ Tam vạn quyển thư vô dụng xừ/ Bạch đầu không phụ ái dân tâm*” (Năm nay mùa hè bị hạn, mùa thu lại bị lụt/ Lúa khô mạ thối, tai hại càng nhiều/ Đọc ba vạn cuốn sách mà thành vô dụng/ Bạc đầu luống phụ lòng thương dân) (*Nhâm dân niên lục nguyệt tác*). Còn với thơ Nguyễn Phi Khanh, ngay từ nhan đề bài thơ *Thôn cư cảm sự ký trình Bãng Hồ Tương công* đã cho thấy yếu tố “cảm vật”, “cảm sự”, mối liên hệ tác động trực tiếp từ ngoại cảnh vào nội tâm,

khởi dậy xúc cảm khiến thi sĩ không thể kìm nén được nhu cầu phải cất lên tiếng nói của mình trước hiện thực và những điều mắt thấy, tai nghe:

<i>Đạo huê thiên lý xích như thiêu,</i>	(Mênh mông đồng lúa đỏ như thiêu,
<i>Điền dã hữu ta ý bất liêu?...</i>	Ngoài nội kêu than xiết nỗi sầu....
<i>Hảo bả tân thi đương tấu độc,</i>	Thơ mới này xin thay biểu tấu,
<i>Chỉ kim ngộ bệnh vị năng triêu.</i>	Vì đang nằm bệnh chữa về châu)

(Đào Phương Bình dịch)

Phương Lựu cho rằng: “Quan niệm như vậy làm cho thơ ca vừa cảm sâu rĩ, vừa vươn cao ngọn” [103, tr. 133] và thể hiện được cái căn bản trong quan niệm của Lưu Hiệp: “Người vốn có bảy tình, tiếp xúc với vật mà cảm động, cảm động với sự vật mà ngâm ngợi ý, đó là tự nhiên vậy” (*Văn tâm điều long*, “Minh thi”) [103, tr. 133]. Bạch Cư Dị: “Cái gọi là thơ thì gốc rễ là tình cảm, mầm lá là ngôn ngữ, hoa là âm thanh, quả của nó là ý nghĩa. Âm có vần hòa hợp thì ngôn ngữ lưu loát... Không ai nghe thanh âm mà không phản ứng, không ai giao tiếp với tình cảm mà không được cảm hóa” (*Thư gửi Nguyên Chấn*) [103, tr. 133].

Trong thơ của các ông, “hứng” cũng được khởi phát từ tâm, mong muốn được bày tỏ và chia sẻ với cuộc sống. Nghiêm Vũ, nhà lí luận đời Tống gọi là “diệu ngộ”, năng lực nhận thức chủ quan cảm tính của người sáng tác. Chẳng hạn trong bài thơ *Hạ Giới Hiên công trù nhiếp Hữu bộc xạ*, mặc dù đối tượng được nói đến là một hiền tài nhưng qua cách sử dụng các hình ảnh so sánh, ẩn dụ, điển cố..., lại cho thấy tình cảm chủ quan, tấm lòng ngưỡng mộ xuất phát từ tâm tác giả Trần Nguyên Đán đến đối tượng trong thơ là Nguyễn Trung Ngạn. Điều này thể hiện cảm quan cá nhân, khiến nhà quý tộc họ Trần có mong muốn tỏ bày: “*Tùng quan nại tuyết thương nhan cựu/ Mai phán trùng xuân lão bút khai*” (Như cây tùng không ngại tuyết, vẻ xanh vẫn như cũ/ Tựa cây mai lại gặp xuân, ngọn bút lão luyện muốn vịnh). Do đó trong trường hợp này, *hứng* xuất phát từ trái tim giàu xúc cảm của nhà thơ lan truyền, chia sẻ với cảnh vật xung quanh. Nguyễn Phi Khanh cũng thể hiện:

<i>Tục lỵ bất quan thanh hứng túc,</i>	(Tục lỵ xa rồi thanh hứng đủ,
<i>Khan sơn khan thủy hựu khan vân.</i>	Xem non, xem nước, lại xem mây)

(*Chu trung ngẫu thành* - Đào Phương Bình dịch)

Quan niệm của ông cho thấy xúc cảm thuộc về kinh nghiệm, năng lực chủ quan và ý thức sáng tạo riêng của mỗi người sáng tác. Nói theo cách của Đỗ Hạ Xuyên: “tùy theo xúc cảm mà nảy sinh ra thi hứng” [69, tr. 57], xem ra Nguyễn Phi Khanh rất xem trọng trạng thái “nhàn” tự tại, thoát khỏi vật dục, khi “bụng dạ thanh

thời, mắt lòng sáng rõ”, cái “hứng thanh tao” ắt sẽ tràn đầy, mọi vật sẽ “cảm mà phát ra”, chạm “mà nên thơ” [36, tr. 288].

Nói về cảm giác tự tại, thanh nhã, Nguyễn Trãi tâm sự: “Khi nhàn thì không việc gì là không ngâm nga” (*Hý đề*) [197, tr. 228], Ninh Tôn: “Nơi nào văn thư ít thì hồn thơ sáng khoái” [201, tr. 81], Cao Bá Quát: “Tinh thần lắng xuống, ý nghĩ sạch lảng, lảng lẽ cho tâm hồn rong ruổi” [156, tr. 170], hay Ngô Thì Vị có cách nói thật chí lí: “Hứng bộc lộ nơi tâm nhưng quan hệ tới thân” [69, tr. 108]... Đúng vậy sau thi sĩ Nhị Khê, nhiều người có quan điểm gần gũi với ông, chỉ khác ở cách diễn đạt có phần mới mẻ hơn mà thôi.

Tìm hiểu thơ của Nguyễn Phi Khanh, lại cho thấy không phải lúc nào tác giả cũng dễ dàng nắm bắt và bày tỏ trọn vẹn trạng thái cảm xúc của mình. Trong đoạn ký, thay cho nhan đề của một bài thơ, ông tiếp tục cho thấy *hứng thú* và cảnh vật có mối liên hệ trực tiếp: “*Tẩu dĩ đa sự, vị tức bồi Côn Sơn du, cảm niệm chi thâm, nhân thành bát cú luật nhị thủ, nhất dĩ tụng miếu đường chi hạ nhi hữu nhàn thích chi thú; nhất dĩ tả hung hoài chi tố nhi bá ca vịnh chi thanh; nhân lục trình Thanh Hư Động chủ*” (Tôi vì bận việc, chưa kịp theo đi thăm núi Côn Sơn, vẫn nặng lòng cảm nhớ, viết thành hai bài thơ Bát cú luật Đường; một là để tụng đọc khi việc miếu đường rảnh rỗi mà được cái vui nhàn tản; một là để tả cái sẵn có trong lòng phát lộ ra âm thanh ca vịnh; xin chép lại đệ trình Chủ nhân động Thanh Hư) [20, tr. 402].

Sang các thế kỷ sau, ta còn bắt gặp mối liên hệ trực tiếp giữa *hứng thú* và cảnh vật trong thơ của Lưu Hưng Hiếu: “Phú Quảng Bình xong, thanh tao đọng lại/ Thơ Hà Tĩnh thành, tục lụy không còn” (*Họa thơ hoa mai của nhà vua*) [103, tr. 242], Ngô Thời Nhậm: “Làm thơ phải gửi tâm tình vào sự vật” (*Bàn thơ cùng Phan Huy Ích*), Nguyễn Trĩ: “Ở vào đâu thì đó là đề tài của thơ, tiếp xúc với sự vật gì thì ở đó trở lên giai cú”... Như vậy, nếu lược bỏ phần duy tâm, hạn chế có tính thời đại, những lời phát biểu gián tiếp qua thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh cho thấy nhận thức lí luận về sáng tác thơ ca của các ông có ý nghĩa gợi mở quan niệm về cá tính sáng tạo trong sáng tác văn học. Quan niệm thơ hay là phải hòa vào cùng vạn vật, thiên nhiên và con người. Rõ ràng ở đây không chỉ là quan niệm về văn chương, mà còn là quan niệm gắn bó hòa mình với thiên nhiên, tạo ra lối sống cao nhã của nhà nho đương thời. Đúng vậy, “khi con người “quên” là tự mình lùi lại trong vai trò chủ thể,

nhường bước cho vạn vật cất lên tiếng nói, thực tại sẽ hiện ra đúng như - nó - là trong con mắt nhìn vô tư trong vắt của đũa tré thơ, không bị khúc xạ qua lăng kính của ngôn ngữ miêu tả, phân tích chủ quan” [208, tr. 93] chính là điểm gặp gỡ giữa tâm hồn và cảnh vật ở mỗi con người, tạo nên nguồn cảm hứng bất tận cho thi ca.

Kinh nghiệm cho thấy, khi cả tâm cảnh và ngoại cảnh gặp gỡ, *hứng thú* thơ ca sẽ xuất hiện. Có nghĩa là con người có tình gặp cảnh, *hứng* thơ sẽ đến. Nhà lí luận Viên Mai diễn giải kinh nghiệm này tường tận như sau: “Hễ làm thơ, tả cảnh dễ mà ngôn tình khó, sao vậy ? Là vì, cảnh từ ngoài đến, chạm vào con mắt mình để ý sẽ nắm được, tình từ trong lòng mà ra nếu trong lòng không sẵn mối tâm tư thương, cảm khái thì khó lòng mà thông cảm lãnh hội được, nhưng cũng do tính tình của mọi người, ai cũng có cái mình gần gũi” [109, tr. 68], do vậy thi nhân Băng Hồ cũng từng nói: “*Ký hứng càn cao khôn hậu ngoại/ Ưu du sơn sắc thủy thanh trung*” (Gửi hứng thú tận ngoài cõi trời cao đất rộng/ Thung dung ở trong khoảng nước biếc non xanh) (*Phụng canh Thái thượng hoàng ngự chế đề Thiên Trường phủ Trùng Quang cung*). Như vậy, cảnh từ ngoài vào, tình từ trong lòng ra, nếu nhà thơ không có sẵn mối tâm tư thì khó lòng có thể bắt gặp, lĩnh hội được cảnh vật với muôn hình vạn trạng kích thước, sắc màu. Ở điểm này, sự tinh tế và kinh nghiệm sống của nhà thơ là hết sức quan trọng. Tự nhiên, Nguyễn Phi Khanh cũng nói:

Ngâm hứng tứ thời thu dị cảm, (Bốn mùa thi hứng thu sinh cảm,
Nhân sinh vạn sự lão kham liên. Muôn việc đời người lão đáng thương)
(*Thu thành văn vọng* - Đào Phương Bình dịch)

Theo quan niệm phương Đông, mùa thu được xem là mùa của thi nhân (Quan niệm về thời gian của vũ trụ tuần hoàn: xuân - hạ - thu - đông; con người: sinh - lão - bệnh - tử). “Vào mùa thu, lòng người ta hay buồn”, “không cần nhắc đến chữ sầu, chỉ có chữ thu, thì người ta cũng đọc thấy một nỗi buồn man mác...”, thể hiện “sự hòa nhịp, sự tương ứng giữa tâm lí, sức khỏe con người và thời tiết” [28, tr. 71]. Đó là lí do xưa nay thi nhân từ Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản..., đến Việt Nam, đã có biết bao người viết về mùa thu, nghe thật quen mà sao không hề lặp lại, bởi vì họ có cái riêng ở sự gặp gỡ giữa tình và cảnh trong khoảng không gian, thời gian riêng của từng thời đại.

Tóm lại, quan niệm về đặc trưng trữ tình trong thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh hay một số tác giả đời Trần, không chỉ là kết quả của quá trình tiếp thu có chọn lọc các quan niệm tích cực từ thi ca Trung Hoa, mà ở đó còn là sự hội tụ, kết tinh các kinh nghiệm của mấy trăm năm văn học Lý – Trần và xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn sáng tác thời Văn Trần. Chính những vần thơ mang đậm dấu ấn quan niệm thi ca đó đã tạo nên đặc trưng cho giai đoạn văn học.

2.4.3. Quan niệm về yêu cầu sáng tạo nghệ thuật trong văn chương

Theo các nghiên cứu, trước TK XV ở Việt Nam các phát biểu thể hiện ý thức sáng tạo trong sáng tác thi ca còn rất sơ sài, tản mạn; phải từ TK XVII trở về sau mới trở thành nguyên tắc sáng tác, với các phát biểu của Nhữ Bá Sĩ, Nguyễn Du, Phan Huy Ích, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Miên Thắm...

Đúng vậy trong bối cảnh văn học trung đại, đặc biệt ở giai đoạn Lý – Trần, khi các sáng tác chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi văn học Trung Hoa và hệ thống các quan niệm chức năng của văn học. Để sáng tạo, đặt ra các yêu cầu cho các sáng tác, trước hết nhà văn phải nhận thức được vai trò của người cầm bút, một mặt vừa tuân thủ các nguyên tắc, mặt khác phải từng bước sáng tạo, đổi mới thể hiện nét riêng trong tâm hồn, cốt cách của những con người đất Việt. Điều này phản ánh “tính xã hội của nghệ thuật (văn học) như: yêu cầu giáo dục con người, phản ánh tâm tư tình cảm, phản ánh thế sự, phóng gián chính sự, bày tỏ bất bình, phản ánh hiện thực” của cuộc sống [184, tr. 38], vừa cho thấy tình trạng áp đặt trực tiếp của tư tưởng thời đại lên thơ ca. Chỉ những nhà thơ có tài năng, có ý thức mới tối ưu được tính phù hợp và vận dụng linh hoạt để vươn lên sáng tạo.

Tìm hiểu văn học thời Văn Trần, giai đoạn phát triển kế thừa thành tựu hơn 400 năm văn học Lý – Trần cũng là khoảng thời gian ghi nhận sự vận động lớn của văn học, đi từ các thể loại có nguồn gốc ảnh hưởng tiếp thu từ Trung Hoa sang các thể loại mang đậm dấu ấn sáng tạo của dân tộc. Chúng ta không thể phủ nhận đã có sự phát triển yêu cầu mở rộng về dung lượng sáng tác của thơ Đường luật, từ *thơ tứ tuyệt* sang *thơ bát cú*. Ở thời Lý, *thơ tứ tuyệt* được ưa chuộng, chiếm số lượng lớn. Đến nửa cuối TK XIV vị trí đó thuộc về *thơ bát cú*, tiếp đến sự ra đời của *thơ lục ngôn*, *thơ lục ngôn xen thất ngôn*, *thơ Nôm*...; hệ thống cấu tứ, nhịp điệu..., trong thơ cũng có sự thay đổi.

Điều này, báo hiệu giai đoạn định hình và phát triển của các thể loại văn học thể hiện sức sáng tạo và ý thức tự tôn dân tộc rất cao của người Việt ở TK XV.

Khảo sát hệ thống văn bản thơ văn giai đoạn Văn Trần, điều có thể dễ dàng nhận thấy trong sáng tác của Nguyễn Phi Khanh là, tuy không phổ biến nhưng đã xuất hiện những câu thơ, lời văn biểu hiện tinh thần sáng tạo và ý thức đổi mới trong sáng tác thi ca. Đọc câu thơ: “*Tao cốt dục thanh thi cánh hoán*” (Thể cách văn chương muốn thanh tao, điệu thơ phải đổi) (*Thu dạ tảo khởi ký Hồng Châu Kiểm chính*), ta thấy nhà thơ không thể vô tình hay tự nhiên lại đặt vấn đề như vậy. Câu thơ chỉ có thể đưa người đọc đến cách hiểu thuyết phục nhất, đó là tác giả bàn về việc thay đổi thể cách thi ca “thi cánh hoán”, yếu tố làm cho văn chương trở nên thanh tao, đẹp đẽ. Nguyễn Tử Thành, một tác giả tiêu biểu cùng thời cũng nêu vấn đề: “*Thi kinh bách luyện vô trần hủ*” (Thơ qua trăm lần luyện không còn cũ kỹ nữa) (*Giản Kính Khê Phạm Tông Mai*) [20, tr. 23].

Căn cứ lời thơ, cho thấy Nguyễn Phi Khanh bàn đến “thi cánh hoán” (điệu thơ phải đổi) là để làm sao có được thơ hay, ý đẹp. Nguyễn Tử Thành lại quan tâm đến sức sống và sự trường tồn của tác phẩm văn chương, làm cho nó không bị hư hoại, mục nát, không bị người đời lãng quên. Rõ ràng, cả hai ông đều đã bàn đến công việc làm thơ. Có điều Nguyễn Phi Khanh đặt vấn đề cụ thể hơn về thay đổi thể cách. Cách đặt vấn đề đó phản ánh thực tế tình hình phát triển của thơ Nôm đương thời, với sự thay đổi phá vỡ thể cách và nhịp điệu của thơ ca truyền thống. Đương thời chưa thấy ai ghi chép về thơ Nôm của Nguyễn Phi Khanh, nhưng *ĐVSKTT* lại cho rằng ông đã dùng thơ “quốc ngữ” để bày tỏ tình cảm “nam nữ” với học trò và sau này hai người đã thành vợ chồng. Có lẽ điều này không phải do nhà sử học đời Lê thêu dệt, nếu ông không có những dẫn chứng xác thực.

Việc Nguyễn Phi Khanh đặt vấn đề “thi cánh hoán”, còn gợi cho chúng ta thấy không khí học thuật rộng mở thời Văn Trần. Các nho sĩ chưa bị lối văn chương “ứng phó cử nghiệp”, “nhòm ngó danh lợi” [69, tr. 159] chi phối. Hiện tượng cóp nhặt, mô phỏng, bắt chước văn chương của cổ nhân vẫn chưa phổ biến.

Thơ văn để đạt tới “thanh tao” (đỉnh cao của cái đẹp, độ hấp dẫn) phải “thi cánh hoán” (điệu thơ phải đổi) hẳn là mong muốn mà Nguyễn Phi Khanh hướng đến;

thay đổi thể cách sẽ làm cho thơ thanh nhã, đẹp đẽ và tỏa ngát hương thơm:

Thanh thi ngư điệu công, (Thơ thanh nhã, chung cùng chim cá,
Giai cú chỉ lan hương. Câu đẹp tỏa hương cùng hoa chỉ hoa lan)
(*Bồi Bãng Hồ Tướng công du Xuân Giang*)

Đúng với lời Nhữ Bá Sĩ từng phát biểu sau này: “Sức bút phải nên mới mẻ luôn luôn” [156, tr. 141]. Đó cũng là điểm thống nhất để giải thích cho thơ Nguyễn Phi Khanh, ngoài cụm từ “tao cốt” [20, tr. 415], các cụm từ khác như: “giai cú” (câu thơ hay) [20, tr. 469], “tú cú” (lời đẹp) [20, tr. 402], “thanh thi” (thơ thanh nhã) [20, tr. 415], “tân thi” (thơ mới) [20, tr. 467]..., đã cho thấy việc cụ thể hóa ý thức sáng tạo trong sáng tác văn học thời Văn Trần.

Muốn có lời đẹp, ý hay người sáng tác phải có ý thức đổi mới. Quan niệm này khẳng định bản lĩnh, tạo nên con người nhà thơ Nguyễn Phi Khanh. Thế nên câu thơ bắt đầu bằng mệnh đề: “*Bằng tương tú cú thuyên sơn cốt*” (Hãy đem lời đẹp khắc vào sông núi) [20, tr. 402] cho thấy khát vọng của thi nhân về sự trường tồn “lời đẹp”, “thơ hay”. Và điều quan trọng để có được sự thăng hoa trong sáng tạo nghệ thuật, người nghệ sĩ sẽ không phải chịu bất cứ một sự ràng buộc nào: “*Bất phương giai cú đảo hoàng châu*” (Chẳng ngại câu thơ hay truyền tới nhà vua) [20, tr. 402] và được tự do để khơi nguồn cảm hứng sáng tạo: “*Tục lự bất quan thanh hứng túc*” (Khi tục lự chẳng vấn vương, cái hứng thanh tao tràn đầy) (*Chu trung ngẫu thành*).

Tóm lại, khi tìm hiểu đặc trưng trữ tình trong văn học thời Văn Trần, ở đó có sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, chúng tôi nhận thấy các tác giả đều chưa quan tâm/ ý thức đến việc diễn thuyết, lí luận hóa kinh nghiệm sáng tác thi ca để trở thành hệ thống có tính nguyên tắc chỉ đạo các hoạt động văn chương. Tuy nhiên, trong bối cảnh, nền văn học dân tộc còn chịu nhiều áp lực ảnh hưởng và tác động lớn đến từ nền văn học Trung Hoa phương Bắc, với hệ thống lí luận đã rất đồ sộ, thì nhận thức/ quan niệm trong sáng tác văn học của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh và một số tác giả văn học khác thời Văn Trần lại rất có ý nghĩa, thể hiện tinh thần sáng tạo, khẳng định tài năng, góp phần làm rõ hơn nhận thức về sức mạnh của thơ ca trên mọi phương diện cuộc sống của các trí thức dân tộc. Vì vậy dù muốn hay không, hệ thống lí luận thi ca ở các giai đoạn sau đều đã có sự ảnh hưởng nhất định.

Tiểu kết Chương 2

Trong khoảng hơn 80 năm cuối TK XIV- đầu TK XV, lịch sử trung đại Việt Nam ghi nhận sự khủng hoảng của xã hội thời Văn Trần. Nguyên nhân trực tiếp bắt nguồn từ sự biến đổi của khí hậu, tiếp đó là tình trạng chiến tranh kéo dài giữa Đại Việt với Chiêm Thành và một số quốc gia lân cận, cùng tài đức hạn chế của các bậc đế vương là nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của vương triều Trần, sự kế lập của nhà Hồ và đất nước rơi vào thời kỳ Minh thuộc.

Sự khủng hoảng của xã hội đồng thời diễn ra quá trình chuyển giao vai trò ý thức hệ giữa Nho giáo và Phật giáo. Phật giáo lui vào dân gian cùng Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian khác chăm lo đời sống tinh thần của nhân dân. Nho giáo dần nắm địa vị thống trị về tư tưởng, thâm nhập và chi phối các hoạt động văn hóa chính trị, xã hội của đất nước. Song song cùng quá trình đó, lực lượng trí thức nhà nho cũng ngày càng lớn mạnh. Sự khủng hoảng của vương triều Trần và đất nước nửa cuối TK XIV đã tạo điều kiện để nho sĩ thể hiện tài năng, tích cực tham gia vào các hoạt động của bộ máy triều đình, thúc đẩy cải cách xã hội. Các hoạt động sáng tác văn học của đội ngũ trí thức nhà nho cũng diễn ra đồng thời cùng sự rút khỏi vũ đài chính trị và các hoạt động văn chương của thiền sư, tăng lữ. Hệ thống thể loại, đề tài, chủ đề, quan niệm sáng tác văn chương..., từ đây được chi phối bởi Nho giáo, thể hiện sâu sắc các quan niệm của nhà nho. Tuy cảm quan Phật giáo, tư duy thiền vẫn tiếp tục xuất hiện trong sáng tác văn học, nhưng chủ nhân của cảm quan đó lại chính là các nhà nho, những người vốn có tình cảm, từng gắn bó sâu sắc với giáo lí nhà Phật.

Văn học chứng kiến cuộc vận động của các thể loại truyền thống và sự ra đời của các thể loại văn học mới, như *thơ lục ngôn*, *thơ lục ngôn xen thất ngôn*, *thơ Nôm*... Các quan niệm về chủ thể văn học, đặc trưng trữ tình của thi ca và một số yêu cầu sáng tạo nghệ thuật trong hoạt động sáng tác văn chương đã được hình thành, cho thấy quá trình tiếp thu chọn lọc và tinh thần sáng tạo, khẳng định tài năng của lực lượng trí thức dân tộc. Tất cả các hoạt động đó, cho thấy Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh là những cá nhân xuất sắc, những nhà nho, những tác gia văn học tiêu biểu của thời đại đã thể hiện được vai trò của mình và có những đóng góp nhất định cho sự phát triển của nền thi ca dân tộc thời Văn Trần nói riêng và văn học trung đại Việt Nam nói chung.

Chương 3

NỘI DUNG THƠ VĂN TRẦN NGUYỄN ĐÁN VÀ NGUYỄN PHI KHANH TRONG VĂN HỌC THỜI VĂN TRẦN

Trong văn học Văn Trần, chúng tôi xem Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh là hai nhà văn xuất sắc. Hai ông có nguồn gốc xuất thân thuộc về hai tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng lại có sự gần gũi về tư tưởng, nội dung cảm hứng, hình tượng trữ tình và quan niệm sáng tác. Do đó chương này, ngoài việc phân tích và so sánh nội dung thơ văn của hai ông, chúng tôi còn đối chiếu với các tác giả tiêu biểu khác để xác định vị trí và đóng góp của hai thi nhân trên cơ sở tương đồng, khác biệt trong nền thi ca trung đại nói chung và văn học Văn Trần nói riêng.

3.1. Một số cảm hứng sáng tác tiêu biểu

Theo các nghiên cứu, cơ sở hình thành nội dung văn học Lý - Trần gồm ba khuynh hướng cảm hứng lớn: *Khuynh hướng cảm hứng thiên nhiên*, *Khuynh hướng cảm hứng xã tắc* và *Khuynh hướng cảm hứng đạo lý*. Đó cũng là các nội dung có ảnh hưởng sâu đậm trong văn học các thế kỷ sau. Tuy nhiên, mỗi nội dung lại có sự vận động riêng tiêu biểu cho từng giai đoạn của văn học. Nếu *cảm hứng thiên nhiên* thuộc về khuynh hướng chính thời Lý - Thịnh Trần thì sang Văn Trần, khuynh chính lại thuộc về *cảm hứng xã tắc* và *đạo lý*. Tuy nhiên trong thực tế sáng tác, các nội dung này không tồn tại độc lập mà luôn có xu hướng xen lồng, bổ trợ lẫn nhau. Nên trong mục này, chúng tôi sẽ trình bày biểu hiện cụ thể của các khuynh hướng cảm hứng qua các tiểu mục sau: *Ngợi ca đất nước và tự hào về lịch sử dân tộc*; *Thế sự và những trăn trở của con người thời đại*; *Khát vọng xây dựng xã hội lí tưởng*; *Nỗi lòng trước những cảnh đời, số phận trong cuộc sống*.

3.1.1. Ngợi ca đất nước và tự hào về lịch sử dân tộc

Tiếp nối thành tựu thời Lý - Thịnh Trần, ngợi ca đất nước và tự hào về lịch sử, văn hóa dân tộc thời Văn Trần tiếp tục trở thành nội dung thể hiện sâu sắc trong hầu hết các thể loại văn học. Tuy không còn cái hào sảng và mạnh mẽ của hào khí Đông - A một thời, nhưng cảm hứng ngợi ca vẫn có sức ảnh hưởng lớn và lan tỏa rộng khắp.

Chức năng ngợi ca của văn học không chỉ phát huy tích cực trong thời kỳ lịch sử huy hoàng với các chiến công hiển hách mà khi đất nước khó khăn, xã hội khủng hoảng lại càng có cơ sở để phát huy, triển khai mở rộng. Nó có nhiệm vụ khơi dậy các giá trị dân tộc, khích lệ tinh thần, động viên con người, tạo nên sức mạnh vượt qua mọi thử thách. Do vậy vào thời Văn Trần, chức năng ngợi ca càng trở nên quan

trọng, có ý nghĩa củng cố niềm tin, khẳng định tinh thần “phục hưng xã tắc” trở thành đề tài được thể hiện sâu đậm trong các sáng tác văn học.

Cảm hứng ngợi ca ở giai đoạn này là khát vọng đất nước độc lập, vương triều hùng mạnh. Từ giữa TK XIV vương triều Trần suy yếu, đất nước khủng hoảng, thiên tai liên tiếp xảy ra, đời sống nhân dân gặp vô vàn khó khăn, giặc ngoài xâm lấn bờ cõi, trong nước khởi nghĩa nông dân, nô tỳ nổi dậy khắp nơi..., khát vọng xây dựng đất nước độc lập, vương triều hùng mạnh trở thành nội dung quan trọng của văn học. Tuy nhiên, từ điểm nhìn của từng nhóm tác giả lại cho thấy có những cách biểu lộ riêng.

Hoài cổ là một trong những biểu hiện của cảm hứng văn học ngợi ca. Nội dung này xuất hiện trong sáng tác của không ít tác giả tiêu biểu như: Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Chu Văn An... Ở đó, họ nhìn về quá khứ, tự hào về dân tộc với những chiến công lừng lẫy. Trong thơ của Trương Hán Siêu, hình ảnh nổi bật nhất là con người và các địa danh, sự kiện quá khứ; sông Bạch Đằng với các chiến tích vẻ vang, mãi vẫn là niềm tự hào dân tộc: “Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã” (TK XIII), hay “Ngô vương phá Hoằng Thao” (TK X). Tương tự, sông Bạch Đằng vào thơ Phạm Sư Mạnh tiếp tục là niềm tự tin, kiêu hãnh về sức mạnh của một dân tộc anh hùng:

<i>Húng húng Bạch Đằng đào,</i>	(Sóng Bạch Đằng cuộn cuộn,
<i>Tưởng tượng Ngô Vương thuyền.</i>	Ngô Quyền diệt Hoằng Thao.
<i>Ức tích Trùng Hưng Đế...</i>	Nhớ xưa Trùng Hưng Đế...
<i>Vãn Hà tẩy tinh chiên.</i>	Kéo sông rửa tanh hôi)

(*Hành dịch dăng gia sơn* - Tuấn Nghi dịch)

Bày tỏ niềm kiêu hãnh trước dòng sông lịch sử này, Nguyễn Phi Khanh viết: “*Trường giang cồn cồn phiến phàm đông/ Hải khoát thiên cao vọng mạc cùng.../ Bách niên hào kiệt chiến tranh địa/ Vạn cổ sơn hà đới lệ công*” (Sông dài cuộn cuộn, cánh buồm dong/ Biển rộng trời cao, mắt chẳng cùng.../ Trăm năm hào kiệt, trường chinh chiến/ Muôn thuở sơn hà, dấu kiếm cung) (*Giang hành thứ Hồng Châu Kiểm chính vận* – Đào Phương Bình dịch).

Xã hội khủng hoảng, vua chúa hèn yếu, chính sự rối loạn, giặc cướp hoành hành..., “hoài cổ” là phương thức hiệu quả giúp nhà nho giải tỏa tâm trạng, qua đó thể hiện niềm tin mọi khó khăn rồi cũng sẽ qua đi, điều tốt đẹp sẽ lại trở về đúng với trật tự của nó. Như vậy, hoài cổ thể hiện sâu sắc tinh thần ngợi ca và tự hào dân tộc. Tuy nhiên, đó không phải là mấu chốt để có thể giải quyết được mọi khủng hoảng.

Tiếp đến, văn học hướng về thực tại với các vấn đề an ninh của đất nước mới là mối quan tâm sâu sắc của nhà nho thời Văn Trần. Thơ Trần Nguyên Đán bày tỏ trực tiếp khát vọng “chinh phạt” giặc Chiêm Thành, chấm dứt chiến tranh, an định biên giới phía Nam. Tuy không còn cái khí thế mạnh mẽ của thơ ca Thịnh Trần, nhưng trong thơ nhà quý tộc hình ảnh quân đội nhà Trần vẫn rất hùng dũng, đủ sức đánh bại mọi kẻ thù, thể hiện mong muốn của toàn xã hội và niềm trông đợi của các bậc đế vương: “*Vạn lý pháo tòi hùng hổ lữ/ Cứu nguy thuyền xúc bột minh ba*” (Muôn dặm súng lớn, bắn tan lữ gấu cạp/ Chín cột buồm giông, lướt qua sóng biển khơi) (*Phụng tiễn Xu phủ Tây chinh hành quân Đô tổng quản Lê Công*). Thuyền chín cột buồm là loại thuyền lớn. Ở Trung Quốc cùng giai đoạn này, Trịnh Hòa đã dùng thuyền chín cột buồm vượt biển, đi sứ Tây Dương. Thuyền được trang bị pháo lớn có thể bắn tan các thành lũy vững chắc. *DVSKTT* cho biết, Chế Bồng Nga bị giết cũng bởi các pháo lớn của quân đội nhà Trần. Vì vậy bài thơ cho thấy cuối TK XIV, dù quân đội nhà Trần đã suy yếu đi nhiều so với trước đó, nhưng vẫn đủ sức tạo ra nỗi khiếp sợ cho kẻ thù. Do đó các câu thơ tiếp sau, việc sử dụng các điển tích “Tần binh”, “Thái tướng”, cho thấy Trần Nguyên Đán không giấu giếm niềm tin rồi đây đám giặc Chiêm sẽ bị tiêu trừ:

Tần binh đảm táng thu phong hạc, (Vỡ mặt quân Tần kinh tiếng hạc,
Thái tướng thần kinh tuyết dạ nga. Mất hồn tướng Thái khiếp bày nga)
(Nguyễn Đức Vân dịch)

Không dừng ở đó, trong bài thơ *Tổng Bình Tây Đô đốc Trang Định Đại vương phụng chiếu chinh Chiêm Thành*, khí thế của quân đội nhà Trần tiếp tục được tác giả đẩy lên rất cao: “*Tỳ hổ tam quân Ô Hoạch tráng/ Phong lôi Bát trận Suất nhiên kỳ*” (Ba quân hùng sói, mạnh như lực sĩ Ô Hoạch/ “Bát trận” sấm gió, kỳ lạ tựa rắn Suất nhiên). Trong thơ nhà quý tộc, phép so sánh “Tỳ hổ tam quân” có tác dụng làm nổi bật hình ảnh đội quân “bách chiến bách thắng” tiêu biểu cho hào khí Đông – A một thời, như Phạm Ngũ Lão từng viết: “*Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu*” (Ba quân như gấu hổ, át cả sao ngưu) (*Thuật hoài*) [19, tr. 562].

Đọc thơ Trần Nguyên Đán qua từng bài, ta thấy được tấm lòng cao đẹp của nhà quý tộc. Không phải ông cố tình tránh né thực tế, nhưng chấm dứt chiến tranh, xây dựng cuộc sống hòa bình là nguyện vọng của con người thời đại. Để giải quyết tận gốc vấn đề đó, nhà Trần phải có lực lượng quân đội đủ mạnh, sẵn sàng trấn áp và đập tan

mọi cuộc xâm lược đến từ bên ngoài. Quân đội có mạnh, nhà Trần mới có thể chủ động lựa chọn và quyết định phương thức ngoại giao, để không phải chịu lệ thuộc hoặc bị áp đặt trong quan hệ với lân bang. Đó cũng là điều nhà quý tộc trắng trời với Thượng hoàng Trần Nghệ Tông trước lúc lâm chung: “Xin bệ hạ kính nước Minh như cha, yêu Chiêm Thành như con, thì nước nhà vô sự. Tôi dầu chết cũng được bất hủ” [88, tr. 227].

Chia sẻ cùng nguyện vọng của những con người trong thời đại, vấn đề quan hệ với người Chiêm Thành cũng không làm cho Nguyễn Phi Khanh yên tâm. Tiễn đồng liêu đi nhậm chức Hành doanh Chiêu thảo sứ, ông vẫn không quên gửi gắm khát vọng đất nước được yên định, nhà nho mới có điều kiện tốt ra gánh vác việc lớn: “*Phủ trung Chiêm tặc cứu bô tru/ Tứ hải nhân thần oán phẫn câu.../ Chỉ nhật hoàng phong thanh tuyệt vực/ Đại công xuất nhậm thuộc ngô nho*” (Chiêm tặc trong nồi trôn chết lâu/ Thần, dân bốn bể thấy căm thù.../ Oai trời chốc lát miền xa sạch/ Công lớn làm nên thuộc bậc nho) (*Tổng Kinh sư doãn Nguyễn công vi Hành doanh Chiêu thảo sứ, Nguyễn Đức Vân dịch*). Tuy nhiên khát vọng hòa bình, quốc gia cường thịnh không chỉ là việc giải quyết dứt điểm chiến tranh, mà còn phải là chính sách chăm lo phát triển giáo dục, xây dựng nền khoa cử và trọng dụng nhân tài. Đó là một trong những điều kiện quyết định sự phát triển ổn định, bền vững lâu dài cho đất nước. Ở nội dung này, thơ văn của hai ông đều hướng về ngợi ca nhà nho phẩm cách, tài đức, cống hiến hết mình vì nền thịnh trị. Trần Nguyên Đán hướng về thầy Chu An, ngợi ca người nắm giữ kho tri thức đương thời:

<i>Học hải hồi lan tục tái thuận,</i>	(Thói thuận biển học, sóng tài xoay,
<i>Thượng tường Sơn Đẩu đắc tư nhân...</i>	Sơn, Đẩu tường cao được đón thầy...
<i>Huân Hoa chỉ thị thủy thường trị,</i>	Nghiêu, Thuần rử xiêm thành thịnh trị,
<i>Tranh đắc Sào, Do tác nội thân!</i>	Sào, Do đâu có chịu ra tay)

(*Hạ Tiều Ẩn Chu tiên sinh báí Quốc tử giám Tư nghiệp- Đào Phương Bình dịch*)

Trong thơ, nhà quý tộc không những đánh giá cao tài đức thầy Chu Văn An, thể hiện niềm tin tưởng vào sự phát triển của nền khoa cử Nho học, khát vọng muôn dân thấm đạo thánh hiền mà còn ngợi ca Trần Minh Tông, vị hoàng đế anh minh, người có tầm chiến lược sâu rộng, xây dựng quốc gia thịnh trị. Cảm hứng này chính là chủ đề của bài thơ *Đề Quan Lỗ Bạ thi tập hậu*, ở đó Trần Nguyên Đán đã bày tỏ niềm tự hào

về đất nước và dân tộc mình như sau:

<i>Trung hưng văn vận mại Hiên, Hy,</i>	(Trung hưng văn vận vượt đời xưa,
<i>Triệu tính âu ca lạc thịnh thì.</i>	Thời thịnh muôn dân ngợi hát ca.
<i>Đấu tướng từng thân giai thức tự,</i>	Tướng võ, quan hầu đều biết chữ,
<i>Lại viên tượng thị diệc năng thi....</i>	Thợ thuyền, thư lại cũng hay thơ....)

(Nguyễn Đức Vân, Đào Phương Bình dịch)

Đến nay chưa có tài liệu nào xác nhận tỷ lệ người biết chữ dưới đời Trần, phải chăng bài thơ thể hiện mong ước của thi nhân và trí thức đương thời về một xã hội hòa đồng, không có giới hạn khoảng cách sang hèn, mọi người ai cũng được đi học, biết chữ và làm thơ. Từ đây ta có thể tin rằng, Trần Nguyên Đán là nhà quý tộc có tư tưởng rộng mở và tích cực. Ông tin việc củng cố quốc gia, chấn hưng xã tắc bắt đầu từ học vấn, tri thức và việc mở rộng tới mọi người dân. Quan điểm này sẽ lí giải cho việc quan Tư đồ luôn tin tưởng và kì vọng vào lớp nho sinh đương thời, xuất thân bình dân, như Nguyễn Ứng Long, Nguyễn Hán Anh... Và một số bài thơ có nội dung “phúng gián” của ông nhằm đề xuất mở rộng việc trọng dụng hiền tài, những người có lòng trung thành, có hoài bão lớn, mong muốn được góp sức vì triều đình. Đó là chủ đề xuyên suốt 06 bài thơ (103, 121, 135, 136, 137, 144) [20], hầu hết được ông làm trong các kì khoa cử (1373, 1374, 1384) [20].

Dưới triều Trần, Nguyễn Phi Khanh mang tâm trạng của kẻ có tài không được trọng dụng. Do đó, ông không có nhiều lí do để ca ngợi xã tắc nhà Trần. Tuy nhiên sang đến triều Hồ, việc ông đổi tên đã cho thấy niềm cảm hứng mới, tâm trạng trong thơ vui vẻ, tươi tắn hơn. Chỉ một khoảng thời gian ngắn, ông được triều Hồ bổ vào hàng đại quan. Điều mà dưới triều Trần, ông chưa bao giờ dám nghĩ tới, chỉ mong được yên phận với một chức quan nhàn nhỏ bé:

<i>Hiên tướng thẳng lân môn hạ sĩ,</i>	(Ví chẳng hiền tướng thương môn hạ,
<i>Khẳng dung quần tác bạch đầu lang.</i>	Xin để quan Lang tóc trắng tinh)

(*Phụng canh Băng Hồ Tướng công ký tặng Đỗ Trung Cao vận*
- Đào Phương Bình dịch)

Trước công cuộc cải cách của triều Hồ, vị tiên sĩ đời Long Khánh không mong ước gì hơn ngoài những điều tốt đẹp sẽ đến với ông và vương triều mới dựng. Trong thơ, việc sử dụng các cặp từ: *thánh chúa* (vua thánh), *thánh thế* (đời thịnh trị)..., cho thấy tinh thần phấn đấu của một nhà nho/ một bậc hiền tài, khi thời vận của ông đã tới:

“*Thánh chủ thẳng hoài di khí vật/ Nguyện thi tài tảo đảo nông tang*” (Thánh chúa dùng người không bỏ sót/ Chúc mau thi triển kế an bang) (*Hạ Trung thư Thị lang* - Hoàng Khôi dịch) và luôn mong ước:

Bằng trượng tân thi tác đồ chí, (Thơ mới nhờ ghi tranh mây nét,
Hành quan tứ hải quĩ văn đồng. Xa, thư bốn biển sẽ thông đồng)
 (*Giang hành thứ Hồng Châu Kiểm chính vận* - Đào Phương Bình dịch)

Tóm lại, cảm hứng ngợi ca đất nước, thời đại anh hùng, ý thức trách nhiệm..., là nội dung thể hiện sâu sắc và rộng khắp trong văn học. So sánh với các tác giả tiêu biểu khác ở nội dung này, sáng tác của Trần Nguyên Đán phản ánh thường trực và sâu rộng hơn. Điều đó xuất phát từ cuộc đời, sự nghiệp của ông gắn vận mệnh của vương triều. Là bậc trọng thần, ông càng có lí do để ngợi ca và tôn vinh nhà Trần, chấn hưng xã tắc. Còn với Nguyễn Phi Khanh, tâm trạng tươi tắn chỉ xuất hiện trong thơ làm dưới triều Hồ. Tuy nhiên khoảng thời gian đó cũng không dài, ông chưa kịp làm được gì nhiều, thì mọi dự định đã bị cắt ngang bởi cuộc chiến xâm lược của giặc Minh (1407). Trong thời gian lưu đày ở đất Bắc, điều động viên ông có thể sống nốt quãng đời còn lại, đó chính là niềm tin vào Nguyễn Trãi, người con tiếp nối chí của ông và truyền thống gia đình sẽ làm vẻ vang non sông bờ cõi Đại Việt.

3.1.2. Thế sự và những trăn trở của con người thời đại

Cảm hứng thế sự là nội dung quan trọng của sáng tác văn học, phản ánh trực tiếp các vấn đề của thời đại, đất nước và dân tộc; thể hiện nhân sinh quan, chi phối sâu sắc tư tưởng và thái độ của người cầm bút. Trong văn học Văn Trần lực lượng sáng tác chủ yếu là nhà nho với chủ trương cơ bản là nhập thế, nhận thức thời cuộc, do đó đứng trước tình thế xã hội bất ổn, đời sống khó khăn, hơn ai hết họ nhận thức được trách nhiệm của mình phải lên tiếng, bày tỏ thái độ, thể hiện quan điểm, nhằm tác động khiến xã hội chuyển biến theo hướng tích cực. Cũng vì thế, tiếng nói của nhà nho đã trở thành dòng chảy chính, mạnh mẽ và xuyên suốt trong văn học thời Văn Trần.

Tuy nhiên thay cho vẻ tươi tắn, giọng điệu hùng hồn của văn học Thịnh Trần, sang Văn Trần là vẻ u buồn, “âm thanh trầm đục”, “thể hiện nỗi thất vọng của con người trước cảnh đất nước bắt đầu suy thoái” [64, tr. 193]. Hiện trạng này, ta có thể thấy xuất hiện ở bất cứ đâu trong văn học. Nhà nho, mỗi người đều có lí do riêng để bày tỏ quan điểm nhận thức, thể hiện tâm trạng trước các biến cố của thời cuộc. Trên thực tế dù có làm quan hay không, đa số nhà nho vẫn bằng mọi khả năng cố gắng tìm cách cứu vãn tình thế, thể hiện khát vọng đem lại ổn định cho vương triều, xã tắc.

Tuy nhiên thời Văn Trần, việc hiện thực hóa lý tưởng “vua sáng, tôi hiền”, “quân thần đồng tâm hiệp đức” là rất khó. Có lẽ vì thế, phương châm: “*Nguy bang bất nhập; loạn bang bất cư thiên hạ hữu đạo, tắc hiện; vô đạo, tắc ẩn...*” (Nước nguy chớ nên vào; nước loạn chớ nên ở. Thiên hạ có đạo, tức là được an ninh trật tự, thì mình nên ra làm quan; còn như thiên hạ vô đạo, mình nên ở ẩn mà tu học) [189, tr. 126] mới có lí do xuất hiện. Nên trong thơ, Nguyễn Tử Thành không thể giấu được ý muốn về quê: “*Quy tứ chính sâu, thu chính hảo*” (Ý muốn về đang day dứt, mùa thu đang đẹp) (*Cố viên*), thầy Chu Văn An trong lòng cũng đã nguyền rủa: “*Công danh dĩ lạc hoang đường mộng*” (Công danh đã rơi vào giấc mộng hoang đường) (*Giang đình tác*), Trạng nguyên Hồ Tông Thốc bày tỏ nỗi thất vọng, chán chường: “*Dĩ tương đắc táng di hình ngoại/ Bất phục công danh đảo chằm biên*” (Đã đem việc được mất đặt ngoài hình hài/ Không để mộng công danh đến bên gối nữa) (*Du Đông Đình họa Nhị Khê nguyên vận*).

Là người chịu tác động sâu sắc từ các biến cố của xã hội, Trần Nguyên Đán từng thể hiện nỗ lực hành động nhằm cứu vãn vương triều, nhưng kết quả đạt được không như mong đợi. Điểm lại 10 năm giữ chức Tư đồ, tiếng là bậc trọng thần đương triều mà ông vẫn phải ngen ngào bày tỏ nỗi đau đớn và tâm trạng bất lực:

<i>Thoái nhàn Lục Dã tri hà cập?</i>	(Lui về Lục Dã sao còn kịp!
<i>Tán cấp Thanh miêu tạ bất năng.</i>	Cấp phát Thanh miêu thẹn chẳng dư.
<i>Tọa đãi công thành danh toại hậu,</i>	Ngồi đợi công thành danh đã toại,
<i>Nhất khâu lão cốt dĩ lãng tàng.</i>	Một gò xương trắng chất bao giờ)

(*Sơn trung khiển hứng* - Nguyễn Đức Vân dịch)

Điều gì đã khiến nhà quý tộc phải đau đớn nghĩ đến việc từ bỏ trách nhiệm khôi phục vương triều, từ bỏ khát vọng của cuộc đời để tìm về chốn thanh nhàn? Trong thơ, ông trình bày rất nhiều lí do từ quan, như vì tuổi già đáng thương: “*Lão lai vận sự phó du nhiên/ Đãi lậu sương ngoa diệc khả liên*” (Già rồi muôn việc phó mặc thời gian dài dằng dặc/ Đãi giầy đi sương chờ buổi vào châu cũng đáng thương) (*Lão lai*), vì yếu đau: “*Lục phù suy bệnh tác Tam công*” (Đó là cố chống đỡ với già bệnh để giữ chức Tam công) (*Ngẫu đề*)... Thực ra, đó chỉ là cách nói thể hiện đức độ khiêm nhường của bậc quân tử xưa. Đúng hơn, thực quyền chức Tư đồ của ông không còn đủ mạnh kể từ những năm 1380 trở về sau, giai đoạn Hồ Quý Ly thao túng triều chính. Là bậc trọng thần nhưng ông thấy mình chẳng khác nào lão quan già hết thời, chỉ ngồi lo giữ ghế:

Y a thiệp thế đồ vi nhĩ, (Theo đòi dựa dẫm cho qua chuyện,
Bạch thủ tông thân bất dữ mưu. Tóc bạc tông thân chịu bó tay)

(*Đáp Lương Giang Nạp ngôn bệnh trung* - Đào Phương Bình dịch)

Lời thơ dù nhẹ nhàng, nhưng đủ cho ta cảm nhận cuộc cạnh tranh quyền lực khốc liệt, kéo dài suốt mấy chục năm cuối TK XIV. Từ bậc công thân quý tộc trở thành kẻ lép vế, không còn cách nào khác, ông phải tự tìm cho mình lối thoát. Cách viện cớ vì tuổi già, tóc bạc hay lực phù suy..., trong thơ ông đã cho thấy tâm trạng của kẻ thất thế, bất lực. Trước biến cố của thời cuộc, nhà quý tộc không tìm ra lối thoát nào tốt hơn, ngoài việc từ quan. Rất có thể ông muốn làm theo Khuất Nguyên, nhà quý tộc nước Sở thời Chiến Quốc trầm mình xuống sông Mịch La để tự giải thoát. Nhưng có vẻ không phù hợp, vì Trần Nguyên Đán vẫn còn gánh nặng gia đình, dòng tộc. Vả lại khi vãn cò chính trị Văn Trần vẫn chưa ngã ngũ, thì ông chưa thể có quyết định riêng cho mình:

Chúng tuý ngã tình giai tự khả, (Ta tình người say ừ cũng được,
Sát thân cô dự Khuất Nguyên phi. Mua danh, tự sát, Khuất Nguyên xoàng)

(*Sơn trung ngẫu thành* - Đào Phương Bình dịch)

Điều này tiếp tục minh chứng cho tâm trạng của nhà quý tộc ở giai đoạn cuối đời. Dù đã rũ bỏ quan trường tìm đến làm bạn với kẻ vác cày, du ngoạn chốn Ngũ Hồ, nơi “non kỳ thủy tú”, nhưng chưa khi nào ông có được cuộc sống ẩn dật theo đúng nghĩa. Cơ nghiệp nhà Trần vẫn là nỗi niềm đau đáu trong ông. Nguyễn Trãi đã xác nhận tâm trạng của ông ngoại mình như sau: “Công tuy mình gửi lâm toàn, chí vẫn để vào tông xã. Mảnh lòng ưu ái chưa từng một lúc nào tạm khuây. Thường vẫn mượn thi ca gửi nỗi niềm trung phần, hoặc ở hoặc đi, một động một tĩnh, Công đều ngụ ý can gián...” [8, tr. 105], hay Nguyễn Tử Thành trong một bài thơ cũng lí giải:

Y quốc cam tâm bệnh, (Chạy chữa cho cả nước, riêng cam tâm bệnh,
Phì dân liệu tự cô... Làm cho dân béo tốt biết mình sẽ gầy...)

(*Tư đồ cố cư*)

Tuy nhiên mọi sự cố gắng đều thất bại, khi trong triều, ông không còn được vua và thượng hoàng tin dùng, mà lựa chọn trao quyền lớn cho Hồ Quý Ly, một viên quan ngoại thích. Là người có vốn tri thức Nho học sâu rộng, làm quan trải nhiều đời vua, nguyên tắc chính trị “nóng lạnh” này là điều không hề xa lạ, nên ông chỉ còn biết tự trách mình:

Phù thế niên hoa thôi bạch phát, (Năm tháng phù sinh dồn tóc bạc,
Cổ viên từng trúc tiểu Nho quan” Trúc thông vườn cũ giễu nhà Nho)

(*Phụng canh ngự chế “Hoàng mai tức sự”* - Đào Phương Bình dịch)

Đúng vậy, khi triều đình “có một Nguyên Đán mà không biết dùng” [88, tr. 234], “lờ mờ không xét” đến ý kiến của ông, thì mọi lời đẹp ý hay đều cũng sẽ vô nghĩa:

An nhàn thế cố đa sơ lãn, (An nhàn quen thói sinh lười biếng,
Yến khước hung trung thập vạn binh. Đẹp hết trong lòng chục vạn binh)

(*Phụng canh Thái Tông Chính Bình chương vận* - Đào Phương Bình dịch)

Khi phải đành “đẹp hết” tâm huyết, khát vọng lớn, đó cũng là lúc ông rơi vào tận cùng của sự bế tắc: “*Trần duyên tu hướng thụ trung hư*” (Duyên nợ cuộc đời, ngu đi là xong hết) (*Dạ thâm ngẫu tác*). Đọc một đoạn văn của Nguyễn Trãi trong *Băng Hồ di sự lục*: “Khi lâm bệnh không chịu uống thuốc, con cháu cố khuyên thì Công nói: “Việc đời như thế, ta được chết là may, còn cầu lấy sống để nhìn thấy cuộc hoạ loạn hay sao?”” [8, tr. 105], ta tin rằng tâm trạng đau đớn của nhà quý tộc là có thực. Một khi lí tưởng bị đổ vỡ, giấc mơ xây dựng xã hội *Nghiêu Thuấn* trở nên quá xa vời, việc lựa chọn cách kết thúc cuộc đời như vậy phần nào phản ánh sâu sắc tâm trạng “bất lực không thể vãn hồi được thời cuộc” [153, tr. 82] của tầng lớp thống trị đương thời, mà Trần Nguyên Đán là một trong những nhân vật đại diện tiêu biểu.

Không rơi vào bất lực nhưng trong các sáng tác cuối đời Trần, thơ văn của Nguyễn Phi Khanh lại cho thấy nỗi niềm băn khoăn của người trí thức về con đường công danh đầy trắc trở. Năm 1374, ông đỗ tiến sĩ trong kì thi Thái học sinh do triều đình tổ chức. Đây là kì thi quan trọng và được tổ chức quy mô, nằm trong kế hoạch của Trần Duệ Tông trong các năm 1373, 1374, 1375, nhằm chuẩn bị tài lực cho cuộc chiến chinh phục Chiêm Thành, như bổ sung quân ngũ, đóng sửa thuyền chiến, thi lại viên, thi Thái học sinh, bổ sung quan, chọn võ quan, đào kênh ở Thanh - Nghệ, quyên thu thóc... Kì thi Thái học sinh năm 1374, triều đình “lấy rộng” đối tượng “những thuộc quan ở tam quán, thái học sinh, thị thần học sinh, tướng phủ học sinh và những người có tước phẩm đều thi cả” [88, tr. 197]; thi cả trường văn, lẫn trường võ như lời thơ của quan Tư đồ từng xác nhận: “*Khảo bãi văn tràng quan võ cử*” (Khảo xong trường văn lại xem thi võ) (*Đề Quan Lỗ Bạ thi tập hậu*), hay: “*Thiên chiếu đình ninh dung bác thủ/ Yếu tiên trung đẳng hậu từ chương*” (Chiếu dụ ân cần cho lấy rộng/ Văn sau, trước hết phải lòng trung) (*Dụng Hồng Châu Đồng úy Phạm công vận phụng trình khảo thí chư công* - Đào Phương Bình dịch).

Như vậy, có thể thấy ở kì thi này triều đình đã mở rộng đối tượng, mọi người có tài đều được bổ dụng. Nhưng tiếc thay vị tân tiến sĩ Nguyễn Ứng Long lại bị triều đình

từ chối bỏ dụng “phế bất dụng”. Hành động có vẻ trái chiều của Nghệ hoàng đã vô tình biến một trí thức nho học thành kẻ “bi quan, thiếu tự tin” và sau đó thường xuyên gặp trắc trở. Mặc dù không lâu sau ông trở lại “Kiều tài tam quán”, nơi làm việc của Tể tướng tiếp tục vai trò của một viên thư lại với chức “quan Lang bạc đầu” hay Kiểm chính..., phụ giúp công việc cho các quan có phẩm hàm cao, trong đó có Trần Nguyên Đán. Tuy nhiên, các chức quan nhỏ, giúp việc đó không thể làm hài lòng một bậc đại khoa. Tâm sự này được ông thể hiện rất rõ trong câu thơ:

Kinh quốc huề thư nhị thập niên, (Đèn sách kinh kỳ mấy chục niên,
Đặng long mỗi hận khiếm tiền duyên. Cửa rồng thường hận thiếu nhân duyên)
(*Thương Hồ Thừa chỉ Tông Thốc*- Đào Phương Bình dịch)

Thậm chí còn được dồn nén tạo nên nỗi uất ức, khiến Nguyễn Phi Khanh không thể cầm lòng, tự thốt lên những lời thơ chất chứa bao điều cay đắng và thất vọng:

Ô hô thế đạo hà như ngã ? (Than ôi, thế sự nên sao đặng?
Tam phủ di biên phủ Đại đông! Thơ cũ ba lần đọc Đại đông)
(*Thu nhật hiểu khởi hữu cảm* – Bùi Văn Nguyên dịch)

Tác giả ngâm thơ *Đại đông* mà thấy bất bình thay việc bị Nghệ hoàng đối xử không công bằng. Sự thật chẳng khác nào việc vua nhà Chu bắt thuế, bắt trâu nặng nề với dân các nước chư hầu phía đông, trong khi lại thiên vị cho cho dân phía tây, vì họ sống ở kinh kì, trên đất của nhà vua:

Đông nhân chi tử, (Con người ở nước phương đông,
Chức lao bất lai. Chẳng ai an ủi, lắm công đọa đày.
Tây nhân chi tử, Con người ở nước phương tây,
Xán xán y phục... Áo quần thấy mặc đẹp thay sáng ngời)

(*Đại Đông, Tiểu Mân chi thập, Tiểu nhĩ*) [191, tr. 310]

Lịch sử ghi nhận giai đoạn đầu Trần Nghệ Tông làm vua và ở ngôi Thượng hoàng, mọi chính sách đều lấy đời Khai Thái (niêm hiệu vua Trần Minh Tông) làm chuẩn mực: “*Minh Tông sự nghiệp quân tu kí*” (Sự nghiệp Minh Tông, ông nên ghi nhớ) (*Hạnh Gia Hưng trấn kí đệ Cung Tuyên Vương*), tiến hành xóa bỏ toàn bộ sự thay đổi được thực hiện bởi nho sĩ vào đời Trần Dụ Tông, phê phán “biến pháp”, “không theo quy chế của nhà Tống”, với quan điểm “Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó” [88, tr. 188] và kiên trì định chế “lập pháp” theo phép cũ của tổ tông.

Nguyễn Phi Khanh không đề xuất cải cách hay “biến pháp”, nhưng việc lấy vợ hoàng tộc đã phạm vào định chế của triều đình “chế độ nội hôn”, trở thành kẻ tháo dỡ “phép cũ của tổ tông” vương triều Trần. Do vậy dù đỗ tiến sĩ, thuộc hàng “tinh hoa”, dù nằm trong đối tượng của chính sách “lấy rộng” nhân tài của triều đình đương thời, nhưng ông vẫn sẽ không bao giờ được trọng dụng. Bài học của Phạm Sư Mạnh, Lê Quát vẫn còn đó. Hai ông từng làm quan trải mấy đời vua, có nhiều công trạng, nhưng vì đề xuất cải cách mà bị triều đình phê phán rất nặng nề, đến đời Trần Nghệ Tông còn bị đẩy ra khỏi trung tâm quyền lực, về sau không còn thấy sử sách nhắc về hành trạng của các ông ở thời gian này nữa.

Vì vậy, tình thế của Nguyễn Phi Khanh là rất khó. Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán đã từng dùng uy thế của mình để giúp chàng rể, nhưng vẫn không được như ý muốn. Chấp nhận thực tế là cách mà vị tiến sĩ làng Nhị Khê phải lựa chọn. Ông từng miêu tả thật cảm động tình cảnh của mình như sau:

Xuân phong bất giải câm sâu tú, (Gió xuân chẳng gỡ sầu âm ỉ,
Khước phóng quyên thanh cách ngạn đê. Lại thả quyên gào cách phía kia)
 (Thiên Trường chu trung - Đào Phương Bình dịch)

Với ông chỉ có nhờ trời cao “thiên thượng”, mới giải tỏa được mối sầu hận trong lòng: “*Nguyện bằng thiên thượng thanh quang dạ/ Biến chiếu nhân gian tật khổ sầu*” (Xin nhờ thượng giới đêm trong sáng/ Soi thấu nhân gian nỗi khổ sầu) (*Trung thu cảm sự* - Đào Phương Bình dịch).

Khi tất cả mọi mong ước, khát vọng được đẩy lên đến trời cao và đặt niềm tin vào thượng đế “thiên thượng”, lúc đó con người không còn nhiều lý do để bám vào thực tại. Tâm trạng này đã được thi nhân nhiều lần diễn tả qua các hình ảnh đối lập trong thơ, như “Nguyệt bạch phong thanh” (gió mát trăng trong) với “độc từ sâu” (riêng mình buồn); “Yên ba vạn lí” (khói sóng muôn trùng) với “đan tâm thốn” (một tác lòng son)... Có một số bài thơ, cảnh là không gian rộng lớn đẹp đẽ, thơ mộng mà con người ở đó luôn trong tình thế đơn độc: “ngã độc” (riêng tôi), “độc tự châm” (một mình rót uống), với “túy nhân duyên” (duyên phận não nùng), “khách tử tình” (nỗi lòng người đất khách), “trữ sầu” (chất chứa mối sầu), “hoài di khí vật” (vật bị vứt bỏ lại)... Những lúc tác giả đau khổ, uất hận thì thế giới xung quanh, sự vật vô tri cũng đều trở nên có linh hồn, trở thành bạn đồng hành tri kỷ, như “cô đăng minh” (ánh đèn đơn), “phong vũ cô bông” (mưa gió thuyên đơn), “độc thụ cô thôn” (xóm lẻ cây đơn)...

Nỗi uất ức, đắng cay còn giày vò tâm trạng Nguyễn Phi Khanh trong suốt nhiều năm. Nên đã có lúc ông cảm thấy mình không còn đủ kiên trì thực hiện lí tưởng nữa:

Tiêu tiêu lữ mấn thương xuân mộ, (Xuân tàn đất khách tóc tung bay,
Cảnh cảnh cô hoài khiếp chướng phân. Đơn chiếc lòng lo chướng khí đầy)
(*Chu trung ngẫu thành* - Đào Phương Bình dịch)

Giống với tình cảnh của Trần Nguyên Đán lúc cuối đời, nỗi niềm tâm sự của Nguyễn Phi Khanh đương thời không phải với ai cũng dễ dàng có thể chia sẻ được:

Thôn giao chước bãi tự đàm thi, (Rượu quê rót cạn, một mình ngâm thơ,
Dục bả u hoài cánh hương thùy? Muốn giải nỗi lòng sâu kín, biết nói cùng ai)
(*Cửu nguyệt thôn cư độc chước*)

Tâm trạng của vị tiên sĩ đời Long Khánh càng về cuối đời Trần càng trở nên u sầu hơn. Tình cảnh ấy có lẽ bắt đầu từ khi Trần Nguyên Đán qua đời. Con đường công danh của ông tưởng chừng sẽ bị tắc lại, vì mất đi chỗ dựa tinh thần vững chắc, mất đi người cha, người thầy, người bạn tâm giao tri kỷ trên đường đời. Trong thời gian này, có lúc Nguyễn Ứng Long đã muốn từ bỏ con đường công danh, tìm đến cửa Thiên, những mong giải tỏa mọi uất ức: “*Bán sinh trần thổ phụ đặng lâm/ Quang cảnh ta đà tiện đảo cầm (kim)*” (Nửa đời gió bụi, phụ cảnh núi sông/ Ngày tháng sa đà, mãi đến ngày hôm nay) (*Du Phật Tích sơn đối giang ngẫu tác*); hoặc tìm đến "tiên dục", mong chạy chữa mọi sầu muộn nơi trần thế:

Bệnh trung hoạt kế tôn linh dục, (Ôm đau kế sống dành tiên dục,
Thân ngoại phù danh phó trọc giao. Danh hã ngoài thân phó rượu đào)
(*Thôn cư* - Đào Phương Bình dịch)

Để ông được sống tự do, tự tại với chính mình:

... Tâm tông nhàn xứ thiên ưu thất, (... Tâm hồn thanh thản ngàn lo hết,
Học đảo xung thời tứ thể thư. Học vấn sâu xa, tứ thể thư.
Trục vật lao nhân hưu ngộ ngã, Dục vọng, chớ nên lừa gạt mãi,
An Nhân chí dĩ toại u cư. An Nhân chí đã thuận u cư)

(*Gia viên lạc* - Đào Phương Bình dịch)

Tuy nhiên, để thực hiện được điều đó đối với nhà nho Nguyễn Ứng Long thật không đơn giản, khi ý thức công dân, trách nhiệm với cộng đồng trong ông vẫn còn rất mạnh mẽ, thôi thúc kẻ sĩ nhập cuộc hành đạo giúp đời. Những lúc như vậy, lời động viên của Trạng nguyên Hồ Tông Thốc lại có tác dụng khích lệ rất lớn, giúp ông vững tâm phấn đấu: “*Tài thức như quân thượng thiếu niên*” (Tài năng, tri thức như ông mà

hãy còn trẻ) (*Du Đông Đình họa Nhị Khê nguyên vận*). Mặt khác, trách nhiệm đền ơn tri ngộ với vị nhạc phụ họ Trần cũng không cho phép ông “thoái chí”:

Đông phong khoái đập triều thiên lộ, (Gió xuân thổi giúp làn mây nhẹ,
Hy ký thâm hoài đáp sở tri. Tri ngộ mong sao báo tác gang)

(*Tạ Bằng Hồ Tướng công tứ mã* - Hoàng Khôi dịch)

Và yêu cầu ông phải mạnh mẽ hơn, vượt qua mọi sóng gió cuộc đời để thực thi lí tưởng của kẻ sĩ/ người đọc sách thánh hiền. Cuối đời Trần, trong thơ Nguyễn Tử Thành, Nguyễn Úc, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh..., tâm trạng cũng không khác nhiều so với Nguyễn Ứng Long. Có lúc các ông cũng từng rơi vào bế tắc, chán nản, muốn từ bỏ danh lợi về quê hương, hoặc lên núi theo kẻ tu hành, nhưng trách nhiệm của nhà nho đã không cho phép thực hiện. Trong thơ, Nguyễn Úc viết:

Hán đỉnh diêm mai nhất lữ khinh, (“Muối mơ vạc Hán” nhẹ dường tơ,
Đồng Giang phong nguyệt hữu dư thanh. Trăng gió Đồng Giang sáng khoái thừa.
Dương cừ vật sắc vô đào xú, Chiếc áo da cừ khôn lẫn tránh,
Nhạ đắc nhân gian vạn cổ danh. Đành lưu danh lại với ngàn xưa)

(*Điều đài* - Đào Phương Bình dịch)

Phạm Sư Mạnh cũng bày tỏ:

Đông Triều đa hữu hảo giang san, (Đông Triều sông núi đẹp cơ man,
Khổ luyện minh thời cảm khát nhàn. Mến buổi thanh minh, lợ dấm nhàn)

(*Đăng Thiên kỳ sơn lưu đề*, Kỳ nhất - Đào Phương Bình dịch)

Chu Văn An dốc bầu tâm sự:

Thốn tâm thù vị như hôi thổ, (Tác son nào đã như tro nguội,
Văn thuyết tiên hoàng lệ ám huy. Nghe nói Tiên hoàng giọt lệ sa)

(*Miết Trì* - Phan Võ dịch)

Tóm lại trong văn học Văn Trần, từ Trần Nguyên Đán đến Nguyễn Phi Khanh và các trí thức nhà nho tiêu biểu khác, tâm sự về thời thế là nguồn mạch quan trọng tạo nên tên tuổi, giá trị nội dung của nhiều tác phẩm văn học. Có thể ở bản thân cá nhân mỗi con người có những cách ứng xử riêng trước thời cuộc, có nỗi niềm riêng phản ánh hoàn cảnh và địa vị, đại diện cho các tầng lớp xã hội khác nhau. Nhưng điểm chung giữa họ, đó là ý thức trách nhiệm công dân với thời đại, đất nước và dân tộc. Trong thơ của họ vẫn là nỗi niềm suy tư vì giang sơn, xã tắc, vì cuộc sống rộng lớn. Với tất cả những điều tốt đẹp đó, chúng ta có thể khẳng định, Trần Nguyên Đán và

Nguyễn Phi Khanh là một trong những nhân cách tiêu biểu đại diện cho tinh thần của trí thức/ nhà nho tiên bộ thời Văn Trần.

3.1.3. Khát vọng xây dựng xã hội lý tưởng

Thời đại Lý - Trần, mô hình xã hội Nho giáo, học thuyết “tam cương, ngũ thường”, giềng mối quy định mọi nguyên tắc ứng xử được xem là sự lựa chọn tối ưu của hoàng đế. Mặc dù từ TK X - XIII, Phật giáo ở vị trí trung tâm, nhưng trước yêu cầu quản lí xã hội, tổ chức bộ máy, thực hiện đối nội, đối ngoại, xây dựng nền giáo dục, khoa cử..., Nho giáo đã từng bước được các hoàng đế xem trọng. Vị thế này càng được củng cố vững chắc hơn kể từ đầu TK XIV trở về sau, khi vương triều Trần rơi vào khủng hoảng, giai cấp thống trị tha hóa, vua chúa bất tài, an ninh chính trị đất nước bị đe dọa, đời sống nhân dân lâm vào khổ cực, vấn đề xây dựng xã hội *Nghiêu Thuấn*, “vua sáng, tôi hiền” trở thành mối quan tâm thường trực của giới trí thức trong xã hội. Qua văn học, người ta bàn nhiều về đường lối cai trị, về phẩm chất đạo đức của vua chúa, trách nhiệm của kẻ sĩ, hướng tới xây dựng các chuẩn mực xã hội lý tưởng tốt đẹp.

Khát vọng đó trở thành “phong trào” của các phát ngôn và hành động của nhà nho. Trong xã hội, nhà nho là lớp trí thức tiêu biểu có học vấn sâu rộng, khát vọng nhập thế hành đạo, năng lực “phò nghiêng, đỡ lệch”, thực thi mọi công việc của đất nước... Họ là những nhà tư tưởng, những nhân cách lớn, như Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Đào Sư Tích, Trần Công Cẩn, Sừ Hy Nhan, Nguyễn Pháp, Nguyễn Nhữ Bật, Đoàn Xuân Lô, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Bích Châu, Hồ Quý Ly... Trong số các nhân vật kể trên, chúng tôi lưu ý đến Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, hai nhà nho xuất sắc của thời đại, tiêu biểu cho khát vọng xây dựng xã hội lý tưởng, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến lịch sử và văn học đương thời.

Sáng tác của các ông hướng đến xây dựng phẩm chất tốt đẹp của bậc hoàng đế/ đấng minh quân/ người đứng đầu đất nước. Quan niệm Nho gia yêu cầu việc xây dựng phẩm chất đạo đức của loại hình nhân vật này rất rộng. Tuy nhiên trong thơ họ Trần lại không đi sâu luận giải, cắt nghĩa, phân chia thành các vấn đề cụ thể như: *hiếu đức, nhân đức, minh đức* hay *uy đức*..., mà bàn trực tiếp vấn đề liên quan đến thực trạng đất nước, phù hợp với đặc điểm phổ quát trong cách tiếp thu và phương thức vận dụng Nho giáo vào Việt Nam theo lối rút gọn, giản lược, trọng tính thực hành hơn tính hệ thống hay những lí luận quá phức tạp, đồ sộ.

Đức của người làm vua trong thơ Trần Nguyên Đán thể hiện ở việc chăm lo chính sự, thực thi kế sách “trung hưng” sau giai đoạn dài đất nước suy thoái dưới triều Trần Dụ Tông và Dương Nhật Lễ. Đó là yêu cầu và mong muốn chính đáng của một nhà nho, một nhà quý tộc, một bậc trọng thần “quyền ngang Tể tướng”. Tuy nhiên tình hình đất nước kể từ sau năm 1370 lại chưa có gì khởi sắc. Theo *DVSKTT*, ngoại trừ diễn biến thiên tai có chiều hướng giảm dần, còn lại các vấn đề khác của xã hội chưa khi nào được ổn định: chiến tranh với người Chiêm thường xuyên diễn ra; Thượng hoàng Trần Nghệ Tông chỉ lo giữ gìn gia sản, giặc chưa vào thành đã bỏ chạy; vua Trần Duệ Tông tính cách “ương gàn cố chấp”... Thực tế đó làm cho những người có trách nhiệm không khỏi không lo lắng và đau lòng, nhất là đối với Trần Nguyên Đán, người đang giữ chức Tư đồ, bậc trọng thần của triều đình. Một trong những bài họa lại thơ của Thượng hoàng, quan Tư đồ đã cho thấy mối quan tâm đó: “... *Thanh hạ mỗi tôn tông xã niệm/ Liễu tri mộng mị đảo Thăng Long*” (... Trong nhàn nhã, Thượng hoàng vẫn nghĩ đến việc nước/ Chắc trong giấc ngủ, vẫn mộng thấy mình đến Thăng Long) (*Phụng canh Thái thượng hoàng ngự chế đề Thiên Trường phủ Trùng Quang cung*). Từ mệnh đề “liệu tri mộng”, ta có thể hiểu hàm ý của quan Tư đồ nhắc đến hiện trạng đất nước còn nhiều khó khăn, nhắc đến trách nhiệm của người đứng đầu, dù đã truyền ngôi vua cho Trần Duệ Tông, nhưng các quyết sách lớn vẫn không thể thiếu vai trò của Nghệ hoàng. Theo Ngô Sĩ Liên, phép truyền ngôi của họ Trần, thực tế “chỉ để yên việc sau, phòng lúc vội vàng, chứ mọi việc đều do Thượng hoàng quyết định. Vua kế vị không khác gì hoàng thái tử...” [88, tr. 36]. Từ đó, ta suy đoán rằng Trần Nghệ Tông đã có lúc sao nhãng chính sự, giao toàn quyền đất nước cho vua mới kế vị. Kết quả bại trận của quân đội nhà Trần trước quân Chiêm Thành vào mùa xuân năm 1377 và tiếp đó vào tháng 6 cùng năm, Thăng Long thất thủ lần thứ hai, trong đó có phần trách nhiệm lớn thuộc về Nghệ hoàng.

Đề cập đến phẩm đức của người đứng đầu đất nước, Trần Nguyên Đán có 05 bài thơ họa vãn, thù tạc với vua và thượng hoàng. Có bài “phúng gián” ngầm nhắc nhở, nhưng cũng có bài ông thẳng thắn can ngăn, bày tỏ thái độ bất bình. Ví dụ trong câu thơ: “*Nhậm giao xuân diệm phụ tiền minh*” (Bảo thực, về xuân nông đơm chớ có phụ lời thề xưa) (*Cửu nguyệt đối cú canh ngự chế thi vãn*), tác giả có nhắc đến “lời thề xưa”, ứng với chữ “tín”, một trong năm phẩm chất của người quân tử “ngũ thường”.

Nho gia quan niệm muốn cai trị được thiên hạ, thiên tử phải tu dưỡng đạo đức, lấy chữ “tín” làm đầu, nếu không giữ được thì chẳng khác nào kẻ tiểu nhân, đúng như lời của Khổng Tử: “Bề trên hiếu lễ thì dân không dám bất kính, trên hiếu nghĩa thì dân không dám không phục, trên hiếu tín thì dân không dám không thành thực. Nếu được như vậy thì dân tứ phương công con cái theo về”. Như vậy, lời thơ của Trần Nguyên Đán có ý nghĩa cảnh tỉnh, nhắc nhở vua phải giữ gìn phẩm đức “quân vô hí ngôn”, vua không thể nói chơi. Để lí giải rõ hơn cho chữ “tiền minh”, hai câu kết của bài thơ tác giả còn nhắc đến điển *đồng xú*: “*Gia bản bất tác vô tiền thán/ Đồng xú kim do hãn sử bình*” (Nhà nghèo, nhưng chẳng vì không tiền mà than thở/ Hoi đồng hôi tanh sử xanh đã bình nay vẫn còn) (*Cửu nguyệt đối cúc canh ngự chế thi vận*).

Theo *Hậu Hán thư*, kể chuyện về Thôi Liệt, vì có năm đồng mua được chức Tư đồ, từ đó “đồng xú” chỉ việc mua quan bán tước. Với ý nghĩa này, đối chiếu với cụm từ “tiền minh” (lời thề xưa), cho phép ta hiểu nhà quý tộc nhắc đến sự thiếu công bằng và minh bạch trong chính sách trọng dụng nhân tài của triều đình. Không phải vô cớ sự việc quan Tư đồ bản khoản lại trùng hợp với ghi chép của *DVSKTT*: “Mùa thu tháng 8 (1373), (vua) định việc bổ sung quân ngũ, đóng sửa thuyền chiến để chuẩn bị đánh Chiêm Thành. Ra lệnh cho quân và dân nộp thuế cho nhà nước, (người nộp được) ban tước theo thứ bậc khác nhau” [88, tr. 197]. Có lẽ vì thế, ngài Tư đồ mới nhắc đến việc không vì nhà nghèo “gia bản” (không vì ngân khó trống rỗng “vô tiền”) mà triều đình tùy tiện ban tước cho người không có năng lực, không có học vấn để gây ra điều tiếng không hay trong xã hội. Trước mắt việc làm đó của triều đình có thể sẽ giải quyết được một số khó khăn, nhưng lâu dài lại làm tổn hại đến lòng tin của xã hội, không động viên được người có thực tài ra giúp nước.

Bàn về hình mẫu xã hội lí tưởng, bảo vệ thể chế phong kiến, thơ Nguyễn Phi Khanh lại hướng đến xã hội “văn trị”. Vua dùng văn trị, tắt quan lại, người giúp việc cũng phải có “tài văn” để phụng sự và thực thi chức trách. Vì thế, với nhà nho không phân biệt triều đại, nếu được trọng dụng, họ sẽ dốc lòng phụng sự. Trong thơ ông viết:

Thánh thế thảng hoài di khí vật, (Thánh chúa dùng người không bỏ sót,
Nguyễn thi tài tảo đảo nông tang. Chúc mau thi triển kế an bang)

(*Hạ Trung thư Thị lang* - Hoàng Khôi dịch)

Xã hội “văn trị” tiếp tục được ông thể hiện rõ hơn trong câu thơ: “*Qui lai quỹ lộ dung hà văn/ Thánh chúa phương kim cấp tại biên*” (Con đường trở về văn trị cũng chưa muộn màng/ Hiện nay thì nhà vua đang có việc khẩn cấp tại biên cương) (*Hạ*

Kinh Triệu doãn Nguyễn công vi Vân Đồn kinh lược sứ). Nếu trong thơ Nguyễn Phi Khanh chỉ có thể bày tỏ khát vọng về một xã hội lí tưởng bằng các khái niệm: “văn trị”, “tư đạo”, “ngô đạo” hay các mệnh đề: “nguyện thi”, “nguyện dương”..., thì trong *Diệp mã nhi phú* (Phú con ngựa lá), thể bút “nghị luận trang nhã” của ông được mở rộng làm sâu sắc hơn đề xuất nền “đức trị” và hiện thực hóa xây dựng xã hội lí tưởng: “thánh hiền đốc sức”, thánh tướng “lấy tâm tạo hóa làm tâm, dùng trí hóa công làm trí”, “Người khéo khôn trở hết khéo khôn, kẻ tài kỳ dộc nghề tài kỳ”, “... loài trùng nhỏ cung quăng đua tài khéo cũng thỏa chí”...[20, tr. 489].

Vì thế theo các nghiên cứu, văn học Văn Trần đã có một “phong trào” thể hiện sâu sắc khát vọng xây dựng xã hội lí tưởng. Không chỉ có *thơ, tấu, sớ...*, giai đoạn này còn ghi nhận sự xuất hiện của hàng loạt bài *văn phú*, ngoại trừ mấy tác phẩm bàn về cây thuốc, cách chữa bệnh của Nguyễn Bá Tĩnh, còn lại bằng lối “phúng gián”, các nho sĩ/ trí thức đã không ngừng bày tỏ khát vọng hiện thực hóa xã hội lí tưởng được gửi gắm qua việc dẫn các tích chuyện, kinh nghiệm trị quốc của người xưa.

Có thể nói xây dựng xã hội lí tưởng là đề tài quan trọng, trở thành nội dung được phản ánh sâu sắc trong văn học. Tuy nhiên do các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau, nên mức độ đậm nhạt ở mỗi giai đoạn lịch sử và ở trong từng tác giả sẽ có sự khác nhau nhất định. Vì thế, ta có thể thấy trong thơ nhà quý tộc họ Trần, khát vọng củng cố vương triều, xây dựng xã hội tốt đẹp là nội dung cơ bản nhất. Còn Nguyễn Phi Khanh chỉ sang thời Hồ, khát vọng đó mới có điều kiện bộc lộ và được diễn giải sâu sắc. Mặc dù vậy điểm chung trong ngòi bút của các tác giả đều dành hướng về cuộc sống, ở đó là cảnh giặc giã, hạn hán, lụt lội, mất mùa, đói rét và những tiếng kêu ai oán.

3.1.4. Nỗi lòng trước những cảnh đời và số phận trong cuộc sống

Thân dân, trọng dân, lắng nghe dân, chia sẻ với đời sống của dân gắn với truyền thống nhân văn, nhân đạo của dân tộc. Đó cũng là biểu hiện cơ bản của tư tưởng thân dân trong giáo lý Khổng – Mạnh. Các trí thức dân tộc chân chính thời trung đại đều là những người có tấm lòng yêu nước thiết tha, có khát vọng đem đến cho cuộc sống những điều tốt đẹp. Từ học vấn kiến thức Nho gia, từ tấm lòng quảng đại bác ái của đức Phật từ bi và thực tiễn phong phú của dân tộc, tầng lớp trí thức hiểu được vai trò lịch sử to lớn của người dân, cũng như những vất vả, mất mát trong cuộc sống họ phải chịu đựng. Đó là chưa kể vào giai đoạn khủng hoảng, vương triều suy vong, vua chúa chuyên quyền, vô đạo, cuộc sống của họ còn gặp phải nhiều vất vả, đắng cay hơn.

Trong khi đó ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào, họ vẫn là lực lượng quyết định sự hưng thịnh và tồn vong của mỗi triều đại và đất nước. Vì vậy cảm thông, chia sẻ, bày tỏ nỗi lòng khắc khoải, lo lắng về cuộc sống với những cảnh đời, số phận, nạn nhân của giặc giã, thiên tai, mất mùa, đói kém..., đã trở thành nội dung quan trọng chuyển tải thông điệp nhân văn trong thi ca thời Văn Trần.

Trong văn học thời Lý và Thịnh Trần, đề tài này trở thành nội dung làm nên tên tuổi của không ít tác giả. Họ là những bậc đế vương, tăng lữ, nhà nho, lương thần, dũng tướng... Lý Công Uẩn (1009-1028) là vị vua đầu triều của nhà Lý đã từng khẳng định vai trò của dân, khi công bố chiếu rời đô từ Hoa Lu ra Đại La: “trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân” (*Thiên đô chiếu*); tiếp đến vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) quyết định xá miễn, giảm thuế để “an ủi”, khích lệ muôn dân, với niềm tin: “*Câu bách tính chi ký túc, tắc trăm dũ bất túc*” (Nếu trăm họ đều no đủ thì trăm còn lo gì thiếu thốn?) (*Xá thuế chiếu*) [18, tr. 247]; sang thời Trần, vua Trần Minh Tông (1315 - 1329) xem: “*Sinh dân nhất thị ngã đồng bào*” (Vua tôi máu mủ giống nòi chung) (*Nghệ An hành điện*) [19, tr. 787]; các khanh tướng, quý tộc như: Lý Thường Kiệt (1019 - 1105) từng công bố: “*Quân dân chi đạo, vu tại dưỡng dân*” (Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân) (*Phạt Tống lộ bố văn*) [18, tr. 319]; Trần Quốc Tuấn (? - 1300) lúc lâm chung còn căn dặn vua hãy: “*Thả khoan dân lực dĩ vi thâm căn cố đế chi kế*” (Khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc) (*Lâm chung di chúc*) [19, tr. 397]... Trên đây là một số điển ngôn tiêu biểu về chính sách thân dân thời thịnh trị.

Sang Văn Trần vương triều suy vi, đời sống nhân dân trở nên khó khăn hơn. Các điển ngôn thể hiện việc quan tâm, cảm khái trước cuộc sống ngày càng xuất hiện sâu đậm hơn. Không ít tác phẩm đã miêu tả thật cảm động nỗi tuyệt vọng, khốn cùng của người dân với cảnh đồng khô, ruộng cháy, loạn lạc, đói rét... Ở đó, cái nhìn và sự quan tâm của tầng lớp trên trong các chính sách nhằm vỗ về, chăm lo lợi ích của con người số đông vẫn thấy xuất hiện, nhưng không còn sâu sắc như trước. Giai đoạn này chủ yếu xuất hiện sáng tác mang tính phản biện xã hội, giải bày hoàn cảnh, cất lên tiếng kêu oán thán, thở than vô vọng trong cuộc sống mưu sinh của con người; thể hiện tình cảm, tấm lòng sẻ chia chân thành của lớp trí thức tiên bộ; mong giúp cho những cảnh đời, số phận éo le lấy lại niềm tin trong cuộc sống và phần nào vơi bớt đi nỗi cơ cực bần hàn; cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an; tiếng kêu than của họ sẽ nhận được lời hồi đáp từ các chính sách

tích cực của triều đình. Đó cũng là khát vọng “phò nghiêng, đỡ lệch”, khát vọng thực thi đạo thánh hiền được thể hiện trong sáng tác của hai ông và văn học đương thời.

Trần Nguyên Đán xuất thân quý tộc, làm quan theo quy chế “tập ấm” không qua thi cử, là người am hiểu sâu sắc đạo thánh hiền. Trong thơ, ông thường tự hào về bản thân: “*Thanh đằng hoàng quyển cựu sinh nhai*” (Đèn xanh, sách vàng vốn là nghiệp cũ) (*Cửu nguyệt tam thập nhật dạ hữu cảm*) và có cái nhìn gần gũi hơn với cuộc sống bên ngoài. Ông từng than thở khi chứng kiến cảnh thiên tai, hạn lụt, mất mùa, cuộc sống điêu đứng của dân chúng:

<i>Niên lai hạ hạn hựu thu lâm,</i>	(Năm nay hạ hạn lại thu mưa,
<i>Hoà cáo miêu thương hại chuyển thâm.</i>	Đau nỗi mùa màng những thiệt thua.
<i>Tam vạn quyển thư vô dụng xứ,</i>	Ba vạn sách dây đành xếp xó,
<i>Bạch đầu không phụ ái dân tâm.</i>	Yêu dân còn nợ, mái đầu phờ)

(*Nhâm dân niên lục nguyệt tác* - Trần Lê Sáng dịch)

Đọc bài thơ, chúng ta cảm nhận được ở nhà quý tộc họ Trần một con người khuôn phép, tỉ mỉ với công việc. Trong khi ghi chép, thống kê về mùa vụ, ông nhận thấy trong một năm mà liên tiếp thiên tai đã xảy ra, kéo dài từ suốt mấy tháng mùa hạ cho đến mấy tháng mùa thu, hết hạn hán lại đến lũ lụt, mùa màng thất bát. Ở đó, nổi bật nhất là hình ảnh cuộc sống, với những con người chịu thương chịu khó, cần cù lao động nhưng vẫn chịu trắng tay, thua thiệt... Trước tình cảnh đó, với trách nhiệm của kẻ ăn lộc vua, tự hào từng đọc “tam vạn quyển”, hiểu biết sâu rộng mà đành bất lực, vì thế hỏi sao nhà thơ lại không cảm thấy đau đớn trong lòng.

Đương thời tự nhận trách nhiệm, tự than trách bản thân “vô dụng”, “luống phụ lòng thương dân” là kiểu diễn ngôn không mấy phổ biến, nhất là những người thuộc tầng lớp quý tộc, có địa vị cao trong xã hội. Nếu đem so sánh với câu nói của Trần Khánh Dư (? - 1340): “Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ?”, ta sẽ thấy được sự gần gũi, chia sẻ với cuộc sống của Trần Nguyên Đán sâu sắc đến mức nào?. Đối với ông, đó không đơn thuần là đạo trị quốc: “*Đạo đắc chúng tắc đắc quốc, thất tắc thất quốc*” (Đạo, được dân thì được nước, mất dân thì mất nước) [190, tr. 348] mà là đạo lý, là tình cảm của mỗi con người trong cuộc sống, là truyền thống “lá lành đùm lá rách” của dân tộc. Tinh thần đó chính là chủ nghĩa nhân văn của thời đại. Nội dung thơ Trần Nguyên Đán ở khía cạnh này có ý nghĩa bổ sung, làm sâu sắc nội hàm tư tưởng thân dân thời Văn Trần.

Lòng yêu thương con người, tình cảm đồng bào, dân tộc là ngọn nguồn tư tưởng trong thơ Trần Nguyên Đán. Nếu bài thơ *Nhâm dân niên lục nguyệt tác* (Thơ làm vào tháng sáu năm Nhâm dân, 1362) nói trên, cho thấy tác giả là con người của những nỗi niềm suy tư, trăn trở “tâm trạng”, thì đến bài *Dạ qui chu trung tác* (Thơ làm trong lúc đêm đi thuyền về) lại cho thấy ở ông con người của “hành động”, tìm phương cách giúp dân vượt qua mọi khó khăn:

<i>Vạn quốc dân sinh phí đỉnh ngư,</i>	(Muôn nước dân sinh cá vạc sôi,
<i>Sóc Yên đông Biện dĩ khâu khu.</i>	Biện đông Yên bắc tả toi rồi.
<i>Qui chu vị ổn giang hồ mộng,</i>	Thuyền về trăn trọc không yên giấc,
<i>Phân thủ ngư đặng chiếu cổ thư.</i>	Mượn ánh đèn chài dờ sách coi)

Đọc bài thơ, chúng ta vẫn thấy ở đó là con người của tâm trạng: “trăn trọc không yên giấc”, nhưng khác bài trước ở chỗ thi nhân không còn mặc cảm “vô dụng”, mà thiết thực hơn phải bắt tay vào suy nghĩ, hành động. Chi tiết “trăn trọc” cho thấy biểu hiện của sự lo lắng, suy tính, tìm cách giúp cho những nạn dân vượt qua thảm cảnh “cá vạc sôi”, “lúa khô, mạ thối”... Quan Tư đồ xem “cổ thư”, phải chăng là đọc sách chép về thiên văn, lịch pháp, tìm hiểu quy luật vận hành của vũ trụ để chế ngự thiên tai, khắc phục hạn hán, lũ lụt chẳng?. Sách *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng cho biết Trần Nguyên Đán “là người thông hiểu lịch pháp”, “phụng đạo tinh luyện, cầu mưa có ứng nghiệm”, từng làm sách *Bách thế thông kỹ* [20, tr. 726], chắc đó không phải việc nói suông, “vẽ chuyện” mua vui, khi viết về các nhân vật lịch sử thời Trần.

Xuất phát từ tinh thần nhân văn cao đẹp, nên trong thơ Trần Nguyên Đán luôn bày tỏ tấm lòng, xem trọng lợi ích, quan tâm đến cuộc sống và những mong “người già người trẻ vui như trong gió xuân”, xem đó làm thước đo của đời thịnh trị. Ông phê phán thái độ “vô lo” của nhiều người, những kẻ giàu sang, thậm chí trong đó có không ít vương tôn quý tộc, vung tiền bạc xây dựng chùa chiền, tô tượng, đúc chuông... Có lẽ nhà thơ sẽ đồng lòng với họ, khi vương triều cường thịnh, xóm làng yên vui, cuộc sống lo đủ. Nhưng trước mắt, có quá nhiều mối lo đến từ giặc, cướp, thiên tai; nhân gian lầm than, người phải bán ruộng, kẻ phải bán con, hoặc làm trộm cướp..., thì “tô chuông, đúc tượng” chỉ là những việc vô nghĩa, làm gia tăng mâu thuẫn xã hội, càng đẩy nhanh quá trình khủng hoảng của đất nước:

<i>Nhất tiếu vô ưu trang thất bảo,</i>	(Cười cho sự vô lo, đem thất bảo điếm tô lên tháp,
<i>Long xà đôi trác dịch dân lao.</i>	Chạm trở rỗng rần làm dân phải mệt nhọc)

(Bảo Nghiêm tháp)

Ý nghĩa của bài thơ không chỉ “bài xích” việc làm liên quan đến nhà Phật vốn đã trở thành “phong trào” thể hiện trong các diễn ngôn phê phán của Trương Hán Siêu, Lê Quát, Hồ Quý Ly và các trí thức đời Trần, mà rộng hơn còn đã kích tất cả những việc làm “vô ích”, “phù phiếm”..., không có lợi cho vương triều, đất nước. Chia sẻ quan điểm này trong văn học Văn Trần, Phạm Nhữ Dục cũng viết: “*Hà tất thuyên hành lao vấn tẩn/ Hảo bằng dân khẩu nghiệm dân tâm*” (Hà tất phải cân nhắc, nhọc lòng hỏi han/ Chỉ nên dựa theo miệng dân và nghiệm ở lòng dân) (*Tổng Tân An phủ Thông phán trật mãn*). Gần gũi, chia sẻ với cuộc sống là quan niệm sống, là nét riêng trong con người nhà quý tộc họ Trần. Nó sẽ được thể hiện sâu sắc trong cái nhìn, sự đánh giá và ghi nhận của ông đối với người có tài năng; thể hiện trong cách ông động viên, khích lệ các nho sinh, người chưa thành danh dẫn thân lập công, lập nghiệp.

Với Chu Văn An, dù biết thầy “lòng đã nguội như tro”, quan Tư đồ vẫn lấy tiêu chí vì dân để động viên thầy trở lại làm quan, sau khi triều đình dẹp xong loạn Dương Nhật Lễ: “*Huệ trưởng hốt kinh cô hạc oán/ Bò luân hảo vị hạ dân hồi*” (Trong trưởng huệ chớ sợ chim hạc cô đơn oán giận/ Bánh xe cỏ bò hãy vì dân mà quay trở lại) (*Tặng Chu Tiều Ân*). Với Nguyễn Trung Ngạn, ông lấy tiêu chí “dân ngưỡng mộ” để ghi nhận công đức: “*Cơ Hành bình bình Đại thôi khôì/ Cảnh ngưỡng dân qui Hữu nhị đài*” (Sáng rực như sao Bắc Đẩu, cao vợi vợi như núi Thái Sơn/ Dân đều ngưỡng mộ Hữu nhị đài) (*Hạ Giới Hiên công trừ nhiếp Hữu bộc xạ*). Với Phạm Sư Mạnh, ông xem “yên ủi dân xa” là trách nhiệm của người làm tướng: “*Sương soa thử lạp thù minh chúa/ Hồ lạc xà khu uỷ viễn lê*” (Đội sương tắm nắng đèn minh chúa/ Sục ổ lằn hang vỗ viễn phương) (*Canh Tân Bình An phủ Phạm công Sư Mạnh "Tân Bình thư sự" vận* - Đào Phương Bình dịch). Với nho sinh trẻ tài năng như Nguyễn Ứng Long và Nguyễn Hán Anh, những người chưa có dịp thi thố tài năng, tiêu chí “an dân” vẫn là lời động viên khích lệ: “*An dân tế vật chur công sự*” (Yên dân, giúp đời, sự nghiệp của các người) (*Hoạ Hồng Châu Kiểm chính vận*)...

Như vậy, theo Trần Nguyên Đán hướng ra cuộc sống, quan tâm đến nhân sinh là trách nhiệm của triều đình, của người làm quan và kẻ sĩ/ nhà nho. Trách nhiệm đó trước hết phải xuất phát từ tấm lòng, tình cảm, tình yêu thương, lấy “tiêu chí” vì dân mà dung hòa với lợi ích của triều đình, có căn bản từ lí luận Nho gia: “*Dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*” (Điều mong muốn của dân, trời tất theo) [Mạnh Tử, *Thượng thư, thái hệ*]. Ý trời là ý dân “thiên ý dân tâm”, không có gì vua, quan lại..., không theo.

Đúng vậy, Trần Nguyên Đán đã tiến thêm một bước so với các phát biểu về tư tưởng thân dân trước đó. Với khả năng nhìn rõ “xu hướng vận động đến chỗ đối lập

giữa nhà nước và nhân dân đã được bộc lộ ngày càng rõ nét ở giai đoạn Văn Trần” [220, tr. 173] và bản chất “lãnh chúa quý tộc Trần sau kháng Nguyên thành công đã dần trở nên những địa chủ mang tính chất chủ nô” [220, tr. 172], cùng kinh nghiệm, vốn học vấn Nho gia, nên việc có cái nhìn gần gũi, cảm thông với cuộc sống cũng là điều dễ hiểu trong con người nhà quý tộc họ Trần.

Tiếp nối tinh thần đó, dành tình cảm chia sẻ sâu sắc với cuộc sống vất vả của người dân nơi thôn dã cũng là nội dung quan trọng trong thơ Nguyễn Phi Khanh. Vì nhiều lí do mà suốt mấy chục năm cuối TK XIV, sự nghiệp quan trường luôn gặp trắc trở, ông phải thường xuyên trở đi trở lại giữa Kinh thành và Nhị Khê. Xen giữa các thời điểm “nóng lạnh” của triều đình, ông lại có điều kiện được trở về quê sống gần bố, chia sẻ buồn vui cùng xóm làng. Đúng với lời nhận xét: “Nho sĩ sống gần dân lại hướng về dân” [216, tr. 54], nên giọng thơ Nguyễn Phi Khanh “có chỗ đậm đà hơn” [141, tr. 20], miêu tả sâu sắc hơn cuộc sống lam lũ, bần hàn của người dân lao động.

Với nhiều tác giả trong khi bày tỏ tư tưởng thân dân, họ thường nhân danh triều đình “giáo hóa”, vỗ về, thực hiện chính sách an dân, như Phạm Sư Mạnh trong một bài thơ từng nói: “*Ngã vị triều đình phỏng dân mịch/ Sản trừ đồ tộ, cách gian tham*” (Ta vì triều đình đến thăm hỏi sự khổ của dân/ Trừ tộ sâu mọt, diệt tộ gian tham) (*Án Thao Giang lộ*); hay khi ứng đáp với sứ giả Bắc quốc, Nguyễn Cố Phu cũng bày tỏ: “*Khoan hồng bác đại đẳng thiên địa/ Bao hoang nạp ô lâm nguyên nguyên*” (Sự khoan hồng rộng lớn ngang trời đất/ Đùm bọc chôn hoang sơ, dung nạp nơi ô hợp để đến với dân) (*Bắc sứ ứng tỉnh đường mệnh tịch thượng phú thi*).

Còn Nguyễn Phi Khanh, dưới đời Trần dù xuất thân tiến sĩ, thuộc vào hàng tinh hoa nhưng lại không có cái “duyên cửa rồng” như Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Cố Phu hay Chu Đường Anh. Mặc dù được cha vợ là Trần Nguyên Đán nhiều lần đề bạt vào các chức vụ cao, nhưng ông vẫn phải chấp nhận chức “quan Lang bạc đầu”, vì triều đình không chấp thuận. Với tài năng và sở học của mình, chắc chắn vị trí “chức quan nhàn” phụ việc giấy tờ ở Trung thư sảnh sẽ không làm ông thỏa chí. Cảm giác mất tự tin, “hoài nghi” là điều luôn thấy trong thơ ông suốt những năm tháng cuối đời Trần. Do vậy khác với nhiều thi nhân, mở đầu bài thơ, ta sẽ không thấy Nguyễn Ứng Long tự xưng danh mình là ai, làm gì, mà thường bắt đầu là bối cảnh không gian ngột ngạt, đồng khô, ruộng cháy: “*Viêm viêm cứu thổ chính tiêu tâm*” (Rừng rực đất đai khắp nước đang lúc khô cháy) [20, tr. 391], tiếng kêu than thảm thiết, vô vọng của người dân, không rõ tên ai: “*Diên dã hưu ta ý bất liêu*” (Đồng quê than van, không biết trông

cây vào đầu) [20, tr. 436] và từng đoàn người nháo nhác, mong thoát nạn cướp bóc, binh đao: “*Triều môn bán thị ngao hồng trạch*” (Nơi cửa Triều, phần nửa dân nháo nhác như nhận trên đằm) [20, tr. 387]... Không phải ngẫu nhiên vị tiến sĩ đất Nhị Khê có được bối cảnh hiện thực và ấn tượng sâu sắc đến vậy trong thơ, nếu không được chứng kiến và trải nghiệm cuộc sống ấy. Chính điều đó đã tạo nên sức hấp dẫn cho những vần thơ cảm động, giàu chất hiện thực của ông, khi viết về nơi thôn cùng xóm vắng của đất nước cuối đời Trần.

Ấn tượng mạnh nhất trong thơ Nguyễn Phi Khanh là từng khuôn mặt người dân không rõ tên ai mà như rõ từng người. Khi tiết trời đã chuyển sang xuân mà người dân vẫn sống trong cảnh chen chúc, tạm bợ, đói rét..., nhà cửa bị lũ lụt tàn phá: “*Liên cừ vạn tính giai ngô dữ/ Tị ốc thù gia diện diện hàn*” (Chi xót thương cho muôn họ đều là đồng bào của ta/ Dưới những mái nhà chen chúc của ai kia, khuôn mặt nào cũng rét buốt) (*Thù Đạo Khê Thái học “Xuân hàn” vận*). Họ đang trông chờ từng miếng cơm, manh áo từ ai đó: “*Vạn tính ngao ngao đãi bộ cầu*” (Muôn dân, cơm áo chực nhao nhao) [20, tr. 449]... Đó là những hình ảnh cảm động nhất mà trong văn học Văn Trần không nhiều tác giả có được. Thêm nữa, Nguyễn Phi Khanh luôn xem trọng cuộc sống. Bằng mọi khả năng, không nề thân phận, không ngại khó khăn, ông mong muốn được trợ giúp người dân trong mọi hoàn cảnh. Trước thiên họa, cảnh người dân bị quan tham chèn ép, bóc lột, đe dọa tính mạng...; dù đang bệnh, ông không thể nằm yên, phải tấu trình sự việc về triều, mong muốn nạn dân sớm được cứu giúp:

<i>Đạo huê thiên lý xích như thiêu,</i>	(Mênh mông đồng lúa đỏ như thiêu,
<i>Điền dã hưu ta ý bất liêu.</i>	Ngoài nội kê than xiết nỗi sầu.
<i>Hậu thổ sơn hà phương địch địch,</i>	Dải đất non sông khô đến thế,
<i>Hoàng thiên vũ lộ chính thiều thiều.</i>	Từng trời mưa móc vắng làm sao!
<i>Lại tư vông cổ hôn đa kiệt,</i>	Lưới quan tham lại vợ hầu kiệt,
<i>Dân mệnh cao chi bán dĩ tiêu.</i>	Mạch sống dân gian cạn mỡ dầu.
<i>Hảo bả tân thi đương tấu độc,</i>	Thơ mới này xin thay biểu tấu,
<i>Chỉ kim ngộ bệnh vị năng triều.</i>	Vì đang nằm bệnh chữa về châu)

(*Thôn cư cảm sự kí trình Băng Hồ Tướng công* - Đào Phương Bình dịch)

Thậm chí, ông còn muốn làm vật dụng của người thợ rèn “*ống bể*” để giúp dân: “*An đắc thử thân như thác thược/ Hòa phong hư biến cứu châu tâm*” (Mong sao thân này được như cái ống bể/ Thổi ngọn gió hoà khắp lòng người chín châu) (*Xuân hàn*).

Từ đó có thể thấy trong cuộc đời, Nguyễn Phi Khanh chưa bao giờ ngừng mơ ước hoàn thành chức phận của nhà nho, mong cho mọi người có cuộc sống yên bình: “*Nguyện bằng thiên thượng thanh quang dạ/ Biển chiếu nhân gian tấp khổ sầu/ Trường sử quốc gia đa hạ nhật/ Ngũ hồ qui mộng đảo biên châu*” (Xin nhờ thượng giới đêm trong sáng/ Soi thấu nhân gian nổi khổ sầu/ Vì được nước nhà thông thả mãi/ Chiêm bao thuyền dạo cảnh Năm hồ) (*Trung thu cảm sự*).

Điều ước của thi nhân cũng là nguyên tắc để giao lưu kết bạn, lựa chọn phương thức ứng xử với thời thế. Khi tâm sự với anh em, bạn bè, ông không giấu giếm mong muốn được cùng nhau thực hiện: “*Vạn tính ngao ngao đãi bộ câu/ Thùy gia kim ngọc á cao khâu/ Nhân tình gian hiểm quân phương cốc/ Thế lộ phong đào ngã diệp châu*” (Muôn dân, cơn áo chực nhao nhao/ Vàng ngọc nhà ai sánh núi cao/ Anh giống xe lăn trong hiểm trở/ Tôi như con thuyền dạt giữa ba đào) (*Hồng Châu Kiểm chính dĩ dư vận tác, thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng* - Nguyễn Đức Vân dịch). Khi tâm sự với vị nhạc phụ họ Trần, chàng rể vẫn dùng nguyên tắc đó để bộc bạch:

Chúc tụng khởi tư môn hạ sĩ, (Chúc tụng riêng đâu người phủ đệ,
Quyền quyền chỉ vị ái tư dân. Là vì nghĩ tới cả toàn dân)

(*Nguyên nhật, thưởng Bằng Hồ Tướng công* - Hoàng Khôi dịch)

Nếu xét lời của Mạnh Tử dạy: “*Thuế đại nhân, tắc diểu chi, vật thị kỳ nguy nguy nhiên*” (Khi mình diện giải với bậc đại nhân, mình chớ nên chú trọng đến địa vị của họ, mình đừng nhìn đến cảnh cao sang vọi vọi của họ) [189, tr. 277], thì điều ta có thể hiểu tâm nguyện của Nguyễn Phi Khanh đặt ra và thực hiện, đó là nguyên tắc của người quân tử. Vì thế, triết lý nhập cuộc của thi nhân hẳn là vì quốc gia, xã tắc.

Thông thường trong thực tế, người có tài mà không được sắp xếp đúng vị trí công việc thì bản thân người đó hay nảy sinh tâm trạng chán nản, không bằng lòng, thậm chí hoài nghi, bất mãn dẫn đến quan điểm lệch lạc, hành động có thể không được kiểm soát. Tuy nhiên, vị tiến sĩ đất Nhị Khê lại cho thấy hình ảnh của một con người điềm tĩnh, miệt mài phấn đấu, sẵn sàng chờ đợi cơ hội. Có được thái độ tích cực như vậy, theo Đào Phương Bình: “chính là nhờ tác giả đã tự tạo cho mình một lối sống gắn bó với quần chúng, yêu mến những công việc lao động của quần chúng” [9, tr. 71] và tất cả xuất phát từ tinh thần khẳng định tài năng của nhà nho, không chịu để mình vô dụng, muốn thi thố với đời.

Tóm lại trong văn học Văn Trần, Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh xứng đáng đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa nhân văn dân tộc. Tuy cách thể hiện của các ông có điểm khác nhau. Nguyễn Phi Khanh thể hiện có phần sâu sắc và sinh động hơn. Nhưng tựu trung, đó đều là những vần thơ cảm động về đời sống, có điểm mới về cách nhìn, về giọng điệu và cách thức sẻ chia so với các sáng tác trước đó; đồng thời cũng là điểm có giá trị kết nối với văn học thế kỷ sau. Điều này từ lâu đã được giới nghiên cứu ghi nhận: “Nguyễn Trãi đã tiếp thu nét ưu tư, thương dân, băn khoăn về trách nhiệm của kẻ sĩ của các nhà thơ cuối đời Trần mà nổi bật là Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh” (Trần Thị Băng Thanh) [162, tr. 425].

3.2. Hình tượng nhân vật trữ tình

Nhân vật trữ tình là hình tượng nhà thơ trong tác phẩm thơ trữ tình, là một trong những phương thức bộc lộ ý thức của tác giả. Thông qua hình tượng nhân vật trữ tình, nhà thơ được cất lên tiếng nói chính mình “thi dĩ ngôn chí”, bày tỏ tư tưởng, tình cảm, chuyển tải thông điệp tốt đẹp của cuộc sống. Trên cơ sở đó ở tiểu mục này, chúng tôi quan tâm đến hình tượng nhà nho ở hai khía cạnh *hành đạo* và *ẩn dật*.

3.2.1. Nhà nho hành đạo

Tình hình văn hóa, chính trị xã hội thời Văn Trần ghi nhận sự chuyển mình tiến tới vị thế Nho giáo được khẳng định vững chắc trong mọi lĩnh vực. Cùng với hệ tư tưởng, lực lượng trí thức/ nho sĩ xuất hiện ngày càng đông đảo, đóng vai trò tích cực trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Khát vọng “trí quân trạch dân”, hăng hái say mê thực hiện lí tưởng hành đạo giúp đời là trách nhiệm của nhà nho. Trong văn học, thay cho hình tượng nhân vật trữ tình là các thiền sư/ bậc cao tăng đặc đạo thời Lý, hình tượng quý tộc- thiền sư- võ tướng công trạng hiển hách thời Thịnh Trần, nhà nho trở thành hình tượng tiêu biểu trong thi ca thời Văn Trần. [Xin xem thêm phụ lục 5]

Hình tượng nhân vật trữ tình là những con người “đồng dạng” của tác giả/ nhà nho. Theo Lê Quý Đôn: “Đây là những người trong trẻo, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như sĩ quân tử thời Tây Hán, thật không phải người tầm thường có thể theo được” [35, tr. 228]. Trong văn học Văn Trần, hình tượng đó hiện diện sâu sắc, rộng khắp trong các thể loại làm nên diện mạo của văn học nhà nho.

Tuy nhiên, khi bước vào sáng tác của từng tác giả/ nhà nho, ngoài những nét đẹp chung của con người thời đại, ở họ còn thể hiện những nét tiêu biểu cho hoàn cảnh,

điều kiện riêng của mỗi người. Trong số các tác gia văn học Văn Trần, Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh là hai trường hợp tiêu biểu.

Trần Nguyên Đán là tác giả/ nhà nho tiêu biểu của tầng lớp quý tộc Nho hóa cuối đời Trần. Hình tượng nhân vật trữ tình trong thơ của ông luôn thể hiện con người có vốn học vấn Nho gia sâu rộng, có tầm nhìn rộng mở, phóng khoáng, linh hoạt, luôn tin tưởng và kỳ vọng vào lớp trí thức mới, những nhà nho tiêu biểu của thời đại.

Hình tượng nhân vật trữ tình trong thơ Trần Nguyên Đán phần lớn bắt nguồn và chịu sự tác động từ hoàn cảnh xã hội. Vào cuối đời Trần, trong khi vua chúa bất tài, một bộ phận quý tộc sa sút mang tư tưởng bảo thủ, họ đã không có đủ năng lực để điều hành vương triều và củng cố xã tắc, nhưng vượt lên số đó, Trần Nguyên Đán lại thể hiện ở ông là con người thấy được sức mạnh của học vấn/ tri thức Nho gia trong việc củng cố vương triều, phát triển đất nước. Chính vì vậy, dù bản thân được thừa hưởng chức quan “tập ấm” không qua thi cử, hay được bổ nhiệm chức Tư đồ “quyền ngang tể tướng”, nhưng khi bày tỏ niềm kỳ vọng về lớp người phò tá quân vương “chấn hưng xã tắc”, ông đã không chọn quý tộc, mà chọn nhà nho, lớp người “chưa được giữ những trọng trách ở triều đình” [221, tr. 401]. Khảo sát hình tượng nhà nho, quý tộc – võ tướng trong thơ Trần Nguyên Đán, chúng tôi nhận thấy số lượng bài thơ liên quan đến hình tượng kẻ sĩ/ nhà nho là 13/51 bài (chiếm 25,5 %), chênh lệch hơn hẳn so với số lượng bài nói đến nhân vật quý tộc - võ tướng là 03/51 bài (chiếm 5,9 %). Thực tế đó, phản ánh mức độ và sự quan tâm kỳ vọng của Trần Nguyên Đán với tầng lớp trí thức nhà nho đương thời rất cao. Vì thế, trong thơ ông hình tượng kẻ sĩ vẫn luôn nổi bật.

Ông quan tâm, sùng kính trước hết là những bậc thầy, danh nho, người nắm giữ học vấn/ tri thức của thời đại và đã không quá lời khi viết về Chu Văn An:

<i>Học hải hồi lan tục tái thuần,</i>	(Thói thuần biển học, sóng tài xoay
<i>Thượng tường Sơn Đẩu đắc tư nhân.</i>	Sơn, Đẩu trường cao được đón thầy.
<i>Cùng kinh bác sử công phu đại,</i>	Rộng sử, thông kinh công dụng lớn,
<i>Kính Lão sùng Nho chính hoá tân.</i>	Sùng Nho, kính Lão, kỷ cương hay.
<i>Bổ miệt mang hài quy vĩnh nhật,</i>	Ngày về núi cũ hài rơm bước,
<i>Thanh đầu bạch phát dục Nghi xuân.</i>	Xuân tắm dòng Nghi tóc trắng bay.
<i>Huân Hoa chỉ thị thùy thường trị,</i>	Nghiêu, Thuần rử xiêm thành thịnh trị,
<i>Tranh đắc Sào, Do tác nội thân.</i>	Sào, Do đâu có chịu ra tay)

(*Hạ Tiểu Ân Chu tiên sinh bái Quốc Tử tư nghiệp* – Đào Phương Bình dịch)

đủ trí dũng để gánh vác trọng trách giang san. Vì thế, Hồ Quý Ly xuất hiện trong thơ nhà quý tộc là vị tướng tài ba mưu lược của nhà Trần, đánh giặc không chỉ dùng võ công, mà còn phải kết hợp chính sách ngoại giao vỗ về, yên định:

Tiền mâu chiếu nhật chiếm chung sa, (Bóng nhật soi cờ, bãi cát qua,
Viễn lược giao Tiêm dịch Qua Oa. Hòa Tiêm, sai khiến đảo Qua Oa.
Vạn lý pháo tời hùng hổ lũy, Súng muôn dặm bắn tan đồn giặc,
Cửu nguy thuyền xúc bột minh ba. Thuyền chín buồm giông vượt biển xa)

(*Phụng tiễn Xu phủ Tây chinh hành quân Đô tổng quản Lê công*

- Nguyễn Đức Vân dịch)

Trần Nguyên Đán ngợi ca, song cũng là khát vọng của ông về đất nước có được vị tướng lĩnh “văn võ toàn tài” trước tình trạng sức chiến đấu sa sút của quân đội nhà Trần trong các trận chiến đối đầu, đa phần thất bại trước quân Chiêm.

Theo các nghiên cứu, đến nay phần lớn sáng tác văn học Lý – Trần vẫn chưa tìm thấy, cho nên không thể xác định các quý tộc đánh giá về nhà nho ra sao, nhưng qua các sáng tác đều chưa có cái nhìn tích cực (ngoại trừ thơ Trần Nguyên Đán). Chẳng hạn, Trần Nghệ Tông trong số 06 bài (05 bài thơ, 01 bài minh), 02 bài ngợi ca Trần Nguyên Đán, là bài *Đề Tư đồ Trần Nguyên Đán từ đường* (Đề nhà thờ quan Tư đồ Trần Nguyên Đán) và *Côn Sơn Thanh Hư động bi minh* (Bài minh khắc vào bia động Thanh Hư ở Côn Sơn) với tư cách nhà quý tộc, 01 bài thể hiện niềm tự hào về bản thân, tể tướng An Nam: *Tổng Bắc sứ Ngưu Lượng* (Tiền sứ phương Bắc Ngưu Lượng), 01 bài ngợi ca Trần Minh Tông triều đại thịnh trị: *Hạnh Gia Hưng trấn ký đệ Cung Tuyên Vương* (Đến trấn Gia Hưng gửi cho em là Cung Tuyên Vương), còn lại 02 bài là tâm sự riêng về thời thế, ở đó nhà nho không thấy xuất hiện. Sáng tác của Trần Du Tông, Trần Duệ Tông..., cũng tương tự.

Từ đó có thể thấy, trong sáng tác của tác giả vua chúa, quý tộc, thơ Trần Nguyên Đán thể hiện niềm tin tưởng và kỳ vọng vào nhà nho, lực lượng trí thức mới của thời đại. Lớp người theo ông hiện tại có tiềm năng nhất trong việc giúp các hoàng đế “chấn hưng xã tắc”. Từ đó, ông càng có cơ sở chú trọng đề xuất ý kiến về khoa cử, quan tâm trọng dụng nhân tài Nho học, đặt vấn đề tuyển người có tài “thực học”, có lòng “hiếu trung” phụng sự triều đình. Mỗi quan tâm của quan Tư đồ không khuôn hẹp trong niềm suy tư, nỗi niềm của riêng mình mà lên tiếng tác động đến triều đình, động viên giới nho sĩ, tạo niềm tin cho học trò chuẩn bị “quyết khoa”, nhiệt tâm với đèn sách: *"Thiên chiếu đình ninh dung bác thủ/ Yếu tiên trung đẳng hậu từ chương"* (Chiếu dụ

ân cần cho lấy rộng/ Văn sau, trước hết phải lòng trung) (*Dụng Hồng Châu Đồng úy Phạm công vận phụng trình khảo thí chư công* – Đào Phương Bình dịch).

Và cũng thông qua đó, Trần Nguyên Đán đánh giá cao lớp nhân tài mới. Ông xem họ là bậc “tuấn anh”, người “hiền sĩ”, các “anh tài” của đất nước: “*Lệ thiết từ khoa tuyển tuấn anh*” (Lệ đặt các khoa từ chương để chọn người hiền tài) [20, tr. 193], “*Tuấn sĩ nga quan sáp ngự hoa*” (Về bút của bậc đại khoa, hoạ vãn thơ nhà vua) [20, tr. 151]... Tin tưởng, kỳ vọng là quan điểm thống nhất và xuyên suốt trong thơ nhà quý tộc, dù khoảng thời gian cuối đời phải sống trong đau đớn bất lực, “giương mắt nhìn” thế cuộc ngửa nghiêng, trăn trở trước nguy cơ diệt vong của dòng tộc. Tuy ông không còn hi vọng vào bản thân, nhưng chưa khi nào nghi ngờ khả năng của nhà nho, lớp người đang hừng hực khí thế nhập cuộc không phò hoàng đế, góp sức cải cách đất nước. Vì thế ngôi nhà nhỏ chốn ẩn cư của ông vẫn mở rộng cửa mong được tiếp đón khách nho sinh: “*Mai tảo cúc phương hiền tử đệ*” (Mai nở sớm, cúc đưa hương các đệ tử đều là người hiền) (*Thu nhật*) và mừng rỡ khi được trò chuyện cùng họ:

Kích hạ nhiêm nô xiết cảnh linh, (Ngoài cửa quân hầu báo hiệu chuông,
Xuất môn hỉ tiếp tử khâm thanh. Trước hiền mừng đón khách văn chương)
(*Cửu nguyệt hữu nhân lai phỏng đồng tác* – Nguyễn Xuân Tảo dịch)

Như vậy, ta có cơ sở tin rằng trong thơ Băng Hồ, hình tượng nhà nho các thế hệ, từ lớp người học rộng tài cao đến các nho sinh, chính là niềm kỳ vọng của nhà quý tộc vào lực lượng giúp nhà Trần “trung hưng xã tắc”. Việc quan Tư đồ chấp nhận hai chàng rể nhà nho (Nguyễn Ứng Long, Nguyễn Hán Anh) là bằng chứng rõ nhất chứng minh cho quan điểm, tư tưởng và tầm nhìn của ông vào thực tiễn. Có được niềm kỳ vọng này, bởi ông cũng chính là nhà nho, hình mẫu bậc quân tử/ lớp người mang tinh thần cố hiến, sẵn sàng phụng sự lợi ích chung của đất nước và dân tộc.

Vì thế, mối quan tâm đặc biệt của Trần Nguyên Đán đối với nhà nho cho thấy tầm nhìn của “nhà tư tưởng”, cho thấy khả năng nắm bắt quy luật sự vận động của thời cuộc. Cũng từ đây, ông đã nhìn thấy tiềm năng của nhà nho, chỉ có họ mới đủ sức “phò nghiêng, đỡ lệch”. Tiếc thay sự cố gắng của ông đã không trở thành hiện thực, bởi các vua cuối đời Trần bất tài. Ngô Sĩ Liên đã nhận xét về họ như sau: “Nghệ Tông tính trời hòa nhã, giữ lòng kính cẩn, lo sợ. Nhưng uy vũ không đủ để đánh lui giặc ngoài, sáng suốt không đủ để phân biệt lời gièm, có một Nguyên Đán mà lại không biết dùng, lại

giao xã tắc cho người họ ngoại, khiến xã tắc nhà Trần đi đến sụp đổ, thực là “đằng trước có kẻ xiêm nịnh mà không thấy, đằng sau có giặc cướp mà không hay” [88, tr. 234].

Trong phạm vi chức trách của mình, quan Tư đồ đã làm tất cả vì sự hưng tồn của triều đại. Lúc làm quan, ông dốc sức vì triều đình, khi về hưu vẫn luôn trăn trở nặng lòng về xã tắc. Tư tưởng và hành động của ông có sức cổ vũ mạnh mẽ, tạo niềm tin, động viên nhà nho học tập, tham gia khoa cử, đỗ đạt, nhập triều, góp sức cho đất nước.

Đương thời, Nguyễn Phi Khanh là một trong số nhà nho như vậy. Con đường “tiên vi quan”, thực thi đạo thánh hiền đối với ông đầy gian nan, thử thách. Nhà thơ từng tâm sự: “*Nhân tình gian hiểm quân phương cốc/ Thế lộ phong đào ngã diệc châu*” (Anh giống xe lăn trong hiểm trở/ Tôi như thuyền dạt giữa ba đào) (*Hồng Châu Kiểm chính dĩ dư vận tác thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng* – Nguyễn Đức Vân dịch). Từ hình ảnh “bánh xe lăn” trong câu thơ, giúp ta liên tưởng đến hành trình gian nan của thầy trò Khổng Tử chu du “lục quốc” Trung Hoa thời cổ đại, kiếm tìm minh chủ. Trên đường đi, họ gặp vô vàn khó khăn thử thách, thậm chí tính mạng có lúc đã bị đe dọa, nhưng Khổng Tử vẫn bình tĩnh động viên học trò: “*Văn vương ký một, văn bất tại tư hồ? Thiên chi tương táng chi văn dã, hậu tử giả bất đắc dự ư tư văn dã. Thiên vi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà*” (Văn vương đã mất rồi, cái văn ấy chẳng truyền lại nơi ta đây sao? Nếu trời để mất văn ấy thì sau khi Văn vương mất thì đâu có dự phó cho ta. Trời chưa để mất văn ấy thì người đất Khuông làm gì được ta) [189, tr. 135]. Niềm tin này đã khởi đầu cho tinh thần tự nhiệm và từ đó về sau nhà nho luôn tin rằng, chính họ là lớp người được trời “thiên thượng” truyền giao sứ mệnh giáo hóa muôn dân, phò trợ thiên tử tạo nghiệp thái bình. Tư tưởng này đến Nguyễn Phi Khanh tiếp tục được tái hiện trong thi ca:

<i>Thiên địa vị dung tư đạo xả,</i>	(Trời đất lẽ đâu mang đạo bỏ,
<i>Giang sơn khảng ngoại thử thân cô.</i>	Giang sơn nào nữa để thân đơn.
<i>Minh thời thăng hiệu hào phân bổ,</i>	Mấy may mong báo đời minh thánh,
<i>Vạn lý ninh từ ngã bộc phu.</i>	Muôn dặm gian lao bước dám chôn)

(*Khách lộ* - Đào Phương Bình dịch)

Đương thời, Phạm Nhữ Dục cũng tự tin khi nhắc đến sứ mệnh này của nhà nho: “*Tư văn vị táng ngô công tại/ Thúc Dạ hà phương thất bất kham*” (Tư văn chưa mất thì ngài vẫn còn/ Như Thúc Dạ ngại gì không chịu được bấy điều) (*Khánh Nguyễn Vận Đồng sinh nhật*, Kỳ nhị). “Tư văn” hay “tư đạo” trong các trường hợp nói trên đều cho

thấy niềm tin của kẻ sĩ vào con đường công danh đang rộng mở phía trước. Xã hội vận động đến chỗ khẳng định vai trò của nhà nho là tình thế không thể đảo ngược. Vì vậy, trước mắt nhà nho dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng tương lai sẽ thuộc về họ. Con đường “gió tuyết” sẽ không thể cản được bước chân của kẻ sĩ, một khi họ đã quyết tâm chinh phục: “*Khách đồ phong tuyết tuế canh thâm/ Trường hướng đan tiêu quả thốn tâm*” (Đường trường gió tuyết sắp qua năm/ Xin hướng trời hồng gửi trái tim) (Đào Phương Bình dịch) [20, tr. 438].

Niềm tin của Nguyễn Phi Khanh được không ít nhà nho đương thời cổ vũ, tiêu biểu cho phẩm cách và tinh thần cao đẹp của thời đại. Phạm Nhân Khanh viết:

Kính tiết phi cung năng trực ngoại, (Tiết cứng chẳng cong phô cốt cách,
Đạo tâm vô dục cố hư trung. Dạ khiêm không dục náu mưu cơ)
(*Tân trúc* – Trần Lê Sáng dịch)

Trần Công Cảnh cũng ngợi ca: “Nó cương nghị có thể sánh với dũng liệt của ông; nó rắn bền có thể sánh với tuổi thọ của ông; nó vững chắc có thể sánh với tiết tháo của ông; nó ôn nhu có thể sánh với phong thái của ông; nó sáng rạng có thể sánh với công giúp nước của ông; nó xanh thắm có thể nói lên nhà Chu chịu mệnh trị vì” (*Bàn Khê điệu huỳnh phú*). Điều này cũng phản ánh sự cố gắng nỗ lực của Nguyễn Phi Khanh trên con đường “tiên vi quan” đầy trắc trở:

Vạn lý lai quan quốc thượng tân, (Làm khách vương triều, vượt dặm khơi,
Khoa trường ngộ tác cầu trung nhân. Trong vòng khoa bảng vương mà chơi)
(*Thiên Trường thí hậu hữu cảm* – Đào Phương Bình dịch)

Hay: “*Mạn tàng nhất đệ sá hương lân/ Thùy đạo thanh phong bất liệu bản*” (Đã từng thi đậu nức hương lân/ Ai bảo thanh phong chẳng chữa bản) (*Hồng Châu kiểm chính dĩ dư vận tác thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng* - Nguyễn Đức Vân dịch).

Tinh thần của thời đại và bản lĩnh chính là động lực thúc đẩy Nguyễn Phi Khanh vượt lên mọi thử thách, quyết tâm với con đường làm quan để minh chứng tài năng và góp sức cho đất nước. Trong bài thơ *Khách lộ* (Đường khách), ông tự tin khẳng định: “*Sinh thế na kham tiện trượng phu*” (Sống trên đời chịu sao được tiếng trượng phu hèn). Hai tiếng “trượng phu” cũng là tiếng nói chung trong thơ của nhiều tác giả đương thời: Lê Cảnh Tuân viết: “*Tử phương tự thị nam nhi sự/ Đạp biến giang sơn dã nhất kỳ*” (Cung tên trắng nợ làm trai phải/ Tuyết khắp non sông mới gọi kỳ) (*Vô ý* – Đinh Văn Cháp dịch), Phạm Nhữ Dực bày tỏ: “*Nam nhi bất viễn sĩ hà phương*” (Kẻ nam nhi không cho việc làm quan ở phương xa là xa xôi) (*Đề Tĩnh An Huyện thừa Tăng Tử Phương Từ huấn đường*)...

Thế hệ của thi sĩ đất Nhị Khê, những “nhà nho phẩm chất” mang trong mình cái “phóng khoáng, bông bột” của tinh thần thời đại “tam giáo tịnh hành”, khi Nho giáo bắt đầu có chỗ đứng nhưng vẫn “chưa kịp thiết lập một thiết chế chặt chẽ” [221, tr. 400]; trong xã hội, họ vẫn chưa phải chịu quá nhiều áp lực, cọ sát với quyền lực tối thượng của hoàng đế, hay vì “vinh thân phì gia”, vì quá coi trọng lợi ích riêng để phải bất chấp tất cả. Do đó, ở họ nổi bật nhất vẫn là khát vọng công hiến. Hình ảnh vị hoàng đế yêu dân, trọng dụng hiền tài sẽ là niềm mong mỏi, chờ đợi lớn nhất trong tâm niệm của nhà nho. Điều này sẽ giải thích cho các phương cách và tình thế ứng xử của nhà nho, họ ưu tiên cho sự nghiệp “tiến vi quan”, xem trọng lợi ích chung và chỉ có như vậy họ mới có thể thi triển tài năng, góp sức được cho đời. Vì vậy khi vận hội đến và được triều đình trao trọng trách, họ không có lí do gì để phải trăn trở, suy tư hay tính toán chuyện được mất quá nhiều như trường hợp nhà nho các thế kỷ XVII, XVIII về sau, mà thấy tự hào khi được gánh vác và chia sẻ nỗi lo cùng các bậc minh quân, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Phạm Sư Mạnh đã bày tỏ tâm thế này như sau: “*Thiểm đồng binh quyền đấng tướng đàn/ Sóc phương hữu sự cảm từ nan*” (Thẹn mình giữ chức tổng binh bước lên đài tướng/ Phương bắc có biến đâu dám từ chối khó khăn) (*Lạng Sơn đạo trung*). Phạm Nhữ Dực còn tham vọng hơn khi tự tin ôm trọn mọi việc vào mình: “*Khán hà sự phi ngô bối,.../ Ủy lại bảo quan vô bất khả*” (Xem ra việc gì mà chẳng phải của bọn ta,.../ Làm viên ủy lại, hay người giữ cửa, việc gì chẳng được) (*Họa Nguyễn Vận Đồng “Khiển muôn” thi vận*). Lê Cảnh Tuân thách thức mọi khó khăn để thực hiện sứ mệnh nhà nho:

Nhiếp đấng môn la canh vạn hiểm, (Gai góc xông pha ghê nổi hiểm,
Thượng than hạ lại thiệp thiên nguy. Thác ghềnh lên xuống trải cơn nguy)
(Vô ý - Đinh Văn Chấp dịch)

Nguyễn Phi Khanh khiêm nhường hơn, nhưng khát vọng công hiến vẫn không hề thua kém, hay chịu lép vế trước dòng chảy chung của thời đại:

Thánh chủ thẳng hoài di khí vật, (Thánh chúa người dùng, không bỏ sót,
Nguyễn thi tài tảo đảo nông tang. Chúc mau thi triển kế an bang)
(*Hạ Trung thư Thị lang* – Hoàng Khôi dịch)

Điểm đặc biệt trong lớp nhà nho mang tinh thần “phóng khoáng” của thời Văn Trần là thái độ khiêm nhường. Dù họ vẫn không quên tự hào về tài năng học vấn của bản thân, khẳng định chí khí nam nhi trước thời cuộc. Nhưng đứng trước hoàng đế, các bậc trọng thân, bạn bè và đồng liêu, họ vẫn là những người cầu thị, biết lắng nghe và

sẵn sàng góp ý động viên, khích lệ mọi người, mong muốn cùng nhau “phò nghiêng, đỡ lệch”, làm nên cuộc thịnh trị trong thời đại của mình. Phạm Sư Mạnh từng bày tỏ:

Hảo tương thốn thiết an nguy kiếu, (Cối hiềm chiêu an nhờ tác lưới,
Tảo giá hồi tiên cận Ngọc Kinh. Về châu điện ngọc, sớm lên yên)
 (Tiễn Vũ Văn Đồng nhất dụ Chiêm Thành quốc – Đào Phương Bình dịch)

Phạm Nhữ Dực tâm sự:

Nhật biên tảo văn hành tuyên triệu, (Sớm chiều những muốn vua vời đến.
Bãi tác Thương lâm tứ hải đồng. Mưa móc nhà Thương bốn biển trong)
 (Ngũ vân xí chiêm – Hoàng Lê dịch)

Qua văn chương, Nguyễn Phi Khanh cũng muốn truyền tinh thần tự nhiệm, khát vọng nhập thế của mình đến với mọi người. Ông đã biểu lộ tinh thần đó như sau:

Ưu quốc chính tu ngô bối sự, (Lo nước, bọn ta cùng phận sự,
Bằng cừ vị thuyết Nghệ An dân. Nhờ ai nhắc nhủ Nghệ An dân)
 (Hy Học sĩ Trần Nhược Hư tự Nghệ An chí - Đào Phương Bình dịch)

Đúng vậy, tinh thần tự nhiệm của nhà nho trong thơ văn của vị tiên sĩ đời Long Khánh không có gì cao hơn “lo việc nước”, gánh vác trọng trách giang san. Từ đó, bất kể việc lớn hay nhỏ, dù gần hay xa, nhàn nhã hay vất vả, ông đều mong muốn bản thân và tất cả người làm quan phải tận tâm nỗ lực với công việc: “*Son trung quá ngã vô hà hổ/ Cảnh thượng phiến quân súc mộc ngư/ Vương sự hữu trình quân chính cấp/ Hung hoài mạc hướng tưu bôi hư*” (Trong non, ta thấy không hùm dữ/ Trong cõi, ngày nên chứa mộc ngư/ Quân chính phép vua dày quá gấp/ Không nên mang rượu để lu bù) (Tuyên chiếu bãi, biệt Vận phó Nguyễn Viêm - Đào Phương Bình dịch), hay:

Dĩ tương phong thái nghi triều trí, (Mới đem phong thái tôn nơi điện,
Hảo bả tinh trung động Tử thân. Lại được tinh trung cảm tới trời)
 (Hà Tống, Lê, Đỗ tam công Ngự sử - Hoàng Khôi dịch)

Phẩm chất và đức độ của người làm quan với Nguyễn Phi Khanh không phải ở chức quan cao hay thấp, mà ở “phong thái” thể hiện nơi điện tía, xứng làm “khuôn mẫu” của triều đình. Chuyện các nhà nho chưa quá quan tâm nhiều đến điều kiện làm việc, chỉ khát khao “phò vua giúp nước” sẽ càng làm tăng lí do để thuyết phục hoàng đế xem xét chính sách trọng dụng nhân tài và dành cho nho sĩ vị trí xứng đáng trong bộ máy điều hành đất nước. Đó cũng là cơ sở để thông qua tác phẩm *Diệp mã nhi phú*, Nguyễn Phi Khanh gửi niềm kỳ vọng đến Hồ Quý Ly, mở ra con đường tiến thân cho những kẻ sĩ mong muốn được nhập cuộc: “*Dữ kỳ sinh thụ thượng linh dị chi trùng, thực nhược sản nhân trung tuần dật chi tài, cao mại chi sĩ... Nguyễn sung ái vật chi*

tâm, nhi vi ái hiền chi tâm; suy đãi vật chi chí, nhi vi đãi hiền chi chí” (Ví bằng sinh sâu thiêng lạ trên cây, sao bằng sản kẻ sĩ cao thượng, người kỳ tài trong thiên hạ/... Xin hãy đổi lòng yêu vật thành lòng trọng người hiền; đem chí đãi vật làm chí đãi kẻ sĩ). Trong sáng tác của mình, tác giả không có thơ họa vắn, thù tạc với các hoàng đế, nhưng *Diệp mã nhi phú* lại là trường hợp đặc biệt. Tác phẩm là câu trả lời rõ ràng về thái độ của nho sĩ, đặt vấn đề với người nắm trọng trách của triều đình phải biết lắng nghe, tạo điều kiện, cùng nho sĩ xây dựng, thực hiện điển chế điều hành đất nước.

Như vậy, đương thời Nguyễn Phi Khanh là một trong số những nhà nho thể hiện sâu sắc, sinh động hình tượng nhà nho nhập thế hành đạo trong văn chương. Hình tượng đó, phần nào là chính cuộc đời ông, với khát khao nhập thế mãnh liệt. Bởi ở ông lúc nào cũng luôn trăn trở tâm trạng của kẻ sĩ có tài mà không "có đất dụng", luôn tìm kiếm cơ hội để minh chứng, khẳng định tài năng với đời. Điểm đặc biệt ở thi nhân, dù gặp không ít khó khăn, trắc trở trong cuộc đời nhưng chưa khi nào ông mất niềm tin. Con người hành đạo trong ông vẫn mạnh mẽ mỗi khi hướng về quốc gia, xã tắc. Niềm tin đó cũng là điểm gặp gỡ lớn nhất giữa ông với quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Chỉ có điều, hai ông đại diện cho hai tầng lớp trong xã hội: một người thể hiện cái nhìn tích cực và tiến bộ của tầng lớp trí thức - quý tộc, đặt kỳ vọng chấn hưng xã tắc, khôi phục lại thời thịnh trị của đất nước vào các nhà nho; còn người kia đại diện cho lớp nho sĩ, nhìn thấy khả năng của chính mình, khát khao nhập cuộc, phấn đấu xây dựng xã hội lý tưởng, vua sáng tôi hiền, quân – thần “đồng tâm hiệp đức”.

3.2.2. Nhà nho ẩn dật

Người đọc sách thánh hiền kể từ Khổng - Mạnh đến các thế hệ nhà nho về sau chưa bao giờ xem “ẩn dật” là lí tưởng, chưa thấy nho sinh nào vừa nhập môn đã tính chuyện làm ẩn sĩ. Điều này chỉ xảy ra vào lúc xã hội bất ổn, tác động tiêu cực đến việc thực thi lí tưởng, vấn đề "xuất, xử, hành, tàng", khi đó mới được nhà nho bàn đến nhiều.

Thời Lý và Thịnh Trần, văn học ghi nhận Trần Tung, Trần Quốc Tảng, Trần Quang Triều, Nguyễn Sưởng..., là những tác giả tiêu biểu khởi đầu cho dòng thơ ca ẩn dật; tiếp đến thời Văn Trần có Chu Văn An, Nguyễn Tử Thành, Nguyễn Úc, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh... Hình tượng nhà nho ẩn dật trong thơ của các tác giả tuy không hoàn toàn đồng nhất với chính họ trong cuộc đời thực, nhưng hầu hết là kiểu nhân vật “đồng dạng”, phản ánh niềm suy tư, khát vọng của các thế hệ nhân sĩ, trí thức về thời đại và cuộc sống nhân sinh. [Xin xem thêm phụ lục 6]

Đối chiếu với các tiêu chí từ sách *Ẩn sĩ Trung Hoa* (Hàn Triệu Kỳ) [84], hình tượng người ẩn dật trong thơ Trần Nguyên Đán là kiểu nhân vật “đồng dạng”, bóng

dáng của chính tác giả, “về ở ẩn mà lòng không quên việc nước” [24, tr. 415]. Kiểu hình tượng nhân vật trữ tình mà trước ông, đã xuất hiện trong thơ Trần Quang Triều, Chu Văn An... Họ đều là người thân ẩn núi rừng, mà tâm vẫn hướng về nơi miếu đường, dõi theo từng bước chuyển động của thời cuộc.

Trần Quang Triều là một quý tộc văn võ toàn tài, từng hăng hái cầm quân đánh giặc Thịch – na, được người đời ghi nhận không màng phú quý. Khi đang ở đỉnh cao nhất trong sự nghiệp quan trường, ông đã xin cáo quan về ở ẩn và lập ra thi xã Bích Động (gần chùa Quỳnh Lâm, Đông Triều, Quảng Ninh). Tuy nhiên, vào thời gian đầu vua Trần Minh Tông vừa lên ngôi (1324), vận nước gặp khó khăn, ông đã không ngần ngại hồi triều để nhận chức Tư đồ, tiếp tục thực hiện trọng trách, san sẻ nỗi lo, gánh vác trọng trách của đất nước cùng vương tộc. Đọc thơ của ông, ta sẽ cảm nhận được kiểu ẩn dật này:

Khước tiểu ngâm ông tham thắng thưởng (Cười ngất nhà thơ tham ngắm cảnh,
Ngọc kinh qui trạo dĩ kiêm tuần” Về kinh thuyền trảy chực hôm rồng)

(*Giang thôn tức sự* - Huệ Chi dịch)

Hay trường hợp thầy Chu Văn An, suốt quãng thời gian ẩn cư trên núi Phụng Hoàng, lòng vẫn luôn hướng về Thăng Long. Khi triều Trần tái dựng (1370), ông đã chống gậy hồi kinh chúc mừng, bày tỏ niềm hân hoan, phấn khởi; đồng thời cảm thấy tiếc nuối, vì tuổi cao, không còn đủ sức để khuông phò đời thịnh: “*Lão phùng chiêu đại tri hà bổ/ Thân lạc cùng sơn tiểu chuyết muru*” (Già gặp thời sáng sủa, biết chẳng ích gì/ Thân rơi vào núi thẳm, cười mình vụng mưu) (*Thứ vận tặng Thủy Vân đạo nhân*).

Đối với quan Tư đồ họ Trần, ông lại không có được cơ hội như hai nhân vật nói trên. Khát vọng nhìn thấy thời cuộc đổi thay, nhà quý tộc đành trao gửi lại thế hệ sau, những người như: Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn... Vì thế, hình tượng ẩn sĩ trong thơ ông cũng cho thấy những nét riêng so với nhà nho đương thời. Ông đã dành 22/51 bài thơ (43 %) để “khắc họa hình tượng người ẩn dật”, nhưng lại không thấy “có bài thơ nào tự nhận mình là ẩn sĩ” [155, tr. 129], ngay cả chữ “nhàn” cũng hạn chế, chỉ xuất hiện vài lần trong thơ. Điều này cho thấy, hình tượng “kẻ sĩ nhàn dật” trong thơ nhà quý tộc họ Trần thực chất vẫn là nhà nho hành đạo, tuy sống nơi núi rừng, nhưng lòng vẫn ôm ấp khát vọng chấn hưng xã tắc, hướng về phía vương triều, chia sẻ nỗi lo cùng hoàng đế và cuộc sống vất vả của con người nơi thôn cùng, xóm vắng.

Thực tế sau năm 1370, vương triều Trần khởi dựng, Đại Việt trải qua mấy đời vua kế tiếp trị vì vẫn chưa có gì đổi khác so với đời Trần Dụ Tông: giặc Chiêm liên tiếp xâm lấn bờ cõi, ra tăng cả về quy mô và mức độ tàn phá; khởi nghĩa nông dân và nô tỳ vẫn tiếp tục tái diễn; ở phương Bắc, cậy thế nước lớn, nhà Minh ra sức chèn ép, đe dọa xâm lược Đại Việt; trong triều, vua tin dùng ngoại thích, nội bộ mâu thuẫn, quý tộc chịu tổn thất nặng nề khi không lật đổ được thế lực họ Hồ; đề xuất giáo dục khoa cử, trọng dụng nhân tài, ủng hộ cải cách..., của Trần Nguyên Đán không có cơ hội thực thi. Hình tượng ẩn sĩ trong thơ ông, do đó đã chắt chũa không ít nỗi u sầu, lo lắng, thậm chí bất mãn:

Lãm kính tự tâm duy nhất sự, (Ngắm bóng thẹn lòng duy một việc,
Lực phù suy bệnh tác Tam công. Ồm hèn còn gắng giữ Tam công)
(*Ngẫu đề* - Trần Lê Sáng dịch)

Câu thơ đã cho thấy rất rõ hoàn cảnh và tâm trạng u uất của một viên quan thất thế, bất lực không thể hiện được tiếng nói của mình sau mỗi buổi đi châu vua về. Tất cả đã bị dồn nén từ lâu ngày, mà tạo nên “tâm bệnh”. Để giải tỏa, ông tìm đến tửu, trà; làm bạn với thông, trúc; đem việc truyền dạy đức thánh nhân làm niềm vui trong cuộc sống:

Triều bãi hoán trà tiên tục lự, (Tan châu mượn chén trà khuây,
Nhàn phi đồ giản huấn đồng môn” Mở trang sách một, dạy bày trẻ thơ)
(*Canh Đồng Tri phủ hữu ty Mai Phong Lê công vận* - Trần Lê Sáng dịch)

Dĩ nhiên, đối với nhà quý tộc họ Trần đó chỉ là giải pháp tạm thời, cho thấy ý thức tự nhiệm trong ông rất mạnh mẽ, không dễ gì có thể thay đổi. Sự khủng hoảng của chính thể cuối đời Trần là tất yếu, không thể cứu vãn. Những phương cách giải quyết thông thường, không thể cho ra kết quả tốt như mong đợi. Trần Nguyên Đán không dễ bị phụ thuộc, hay thụ động chịu sự sắp đặt bởi người khác. Ông đã lựa chọn về với chốn "mây ngàn núi bạc", rút lui với tư cách “công toại thân thoái” và vẫn luôn chủ động, linh hoạt trong mọi bước đi trước sự vận động của thời thế. Đọc bài *Côn Sơn Thanh Hư động bi minh* (Trần Nghệ Tông) sẽ gợi mở cho chúng ta thấy bản chất ẩn dật của Trần Nguyên Đán: “*Tư đồ sáng am.../ Nhật tọa bàn thạch, tắc trí quốc thế chi an/ Nhật phủ thanh lưu, tắc dục tư quốc luận chi thâm*” (Tư Đồ dựng am.../ Ngồi trên bàn đá là muốn đặt thế nước yên ổn/ Cúi nhìn dòng nước trong là muốn bàn sâu vào việc nước).

Về với Côn Sơn- chốn mây ngàn, quan Tư đồ thực hiện bước đi mới. Ô có thời gian để chiêm nghiệm, tổng kết những việc làm đã qua, khi có điều kiện tiếp

tục tham chính, góp sức cho đất nước. Tương tự Trần Quang Triều, Chu Văn An..., kiêu ẩn dật trong con người Trần Nguyên Đán là đề “bảo vệ lí tưởng” của kẻ sĩ. Nguyễn Phi Khanh đã nhận xét thật chính xác về hoàn cảnh ẩn dật của quan Tư đồ trong thơ như sau: “*Miếu đường tâm sự tích lâm khâu*” (Lòng dạ ở miếu đường, mà dấu chân ở rừng núi) [20, tr. 402]. Nguyễn Trãi cũng từng đánh giá: “Công tụy mình gửi lâm toàn, chí vẫn đề vào tông xã” [8, tr. 105]. Thế kỷ XVIII, Phan Huy Chú tiếp tục tái khẳng định: “Nguyên Đán thôi quan về ở Côn Sơn, lấy cảnh rừng trúc núi đá làm vui, nhưng lòng lo đời thường thấy ở lời ngâm vịnh” [24, tr. 414]... Các ý kiến đã cho thấy ở ngoài đời hay trong thơ ca, Trần Nguyên Đán là hình tượng “ẩn sĩ chính thống”, con người “đồng dạng”; việc “xuất” hay “xử” của ông đều nhằm mục đích bảo vệ lí tưởng của kẻ sĩ/ nhà nho hành đạo.

Nơi ở ẩn của Trần Nguyên Đán là địa danh Côn Sơn. Thời Trần, đó là chốn núi rừng hoang sơ. Nhưng dưới bàn tay sáng tạo của con người đã biến thành nơi đẹp đẽ, tráng lệ: “Trên có động, dưới có cầu, cảnh tự nhiên xinh đẹp tươi duyên đến đáng vốc, đáng nuốt” [160, tr. 13]. Quả thật ở nơi đây, có lúc thi sĩ Băng Hồ đã muốn “được sống với cái tôi chân thật” [155, tr. 158], hòa vào cùng thiên nhiên, hoa cỏ, làm bạn với lão nông vác cày, xa lánh thế sự. Đứng vậy về với chốn mây ngàn, ông mới có thời gian được nghe Sùng Hư giảng đạo, có điều kiện đồng cảm và tương đắc với triết lí sống của kẻ tu tiên: “*Tạm giải trần anh thế ngoại phao/ Mang hài lê trượng, dữ quân giao.../ Thanh hư vũ thuộc tương phùng vãn/ Nhất khoát hư công lão nhĩn cao*” (Tạm cởi giải mũ trần tục vút ra ngoài cõi đời/ Mang giày cỏ, chống gậy lê, giao du cùng ông.../ Người thanh hư và kẻ áo lông gặp nhau muộn/ Nhưng đã mở rộng con mắt lò mờ cho ông già hư không) (*Đề Sùng Hư lão túc*). Đọc bài thơ cho ta thấy, ở đó là hình tượng nhà quý tộc đang tìm cách giải tỏa bất mãn, từ bỏ trách nhiệm với đời. Thậm chí trong một bài thơ khác, ông còn xác nhận đã có việc tìm đến Lão – Trang, bản khoán theo cái “vô vi” của kẻ tu hành, để có thể được rời xa chốn hồng trần. Tuy nhiên ông lại quan niệm, cảnh tiên không ở đâu xa, mà hiện hữu ngay trong mỗi con người, rất gần với triết lí của Phật giáo Thiền tông. Trong bài *Đề Nguyệt Giản Đạo lục thái cực chi Quan Diệu đường*, ông viết:

Doanh Châu Bồng Đảo tri hà tại? (Bồng, Doanh ai biết nơi đâu tá?
Vô dục vô tham ngã thị tiên. Danh lợi màng chi, tứ cũng tiên)
 (Nguyễn Đức Vân dịch)

Theo các nghiên cứu, mô hình ẩn sĩ trung đại kể từ Trung Hoa đến Việt Nam không có mẫu hình riêng, thường đan xen theo chiều từ Nho sang Trang, rất gần với Phật. Vấn đề là khi dục vọng được khắc chế, con người sẽ tiến gần hơn với “đạo”, trở thành kẻ “đắc đạo”, việc tìm đến chốn thần tiên Doanh Châu, Bồng Đảo sẽ trở nên vô nghĩa. Vậy nên, khoảnh khắc “ngã thị tiên” trong thời gian ẩn cư tại Côn Sơn không phải là vấn đề được nhà quý tộc dành nhiều thời gian để quan tâm. Có thể, đó chỉ là biểu hiện cho phương thức ứng xử linh hoạt của bậc lão thần trước thời thế đổi thay: “muốn bảo toàn được thân, thì che giấu tài đức của mình đi, kẻ vô dụng, tàn tật lại là kẻ sống yên ổn nhất” [193, tr.202].

Hình tượng ẩn sĩ trong thơ ông như vậy, không phải ai khác mà là chính cuộc đời, cho thấy ông chưa phải là một ẩn sĩ thực thụ. Phải chăng ông mới chỉ là kẻ sĩ nhàn dật, tạm lánh đời, chưa từ bỏ được trọng trách của nhà nho. Đây cũng là điểm gặp gỡ giữa Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, mặc dù giữa hai tác giả không có sự tương đồng về hoàn cảnh xuất thân hay địa vị xã hội.

Trong khi nhà quý tộc họ Trần vì bế tắc trên quan trường, cuối đời phải tìm đến chốn nhàn dật, còn vị tiến sĩ Nguyễn Ứng Long trong suốt những năm tháng cuối đời Trần, sự nghiệp quan trường luôn gặp nhiều trắc trở. Xen giữa khoảng thời gian làm quan trong triều, là một vài thời điểm ông đã về quê sống như một ẩn sĩ, lúc vì ốm đau, khi vì không có người nâng đỡ (giai đoạn Trần Nguyên Đán cáo quan (1385-1390)), khi vì chạy loạn (giặc Chiêm Thành đánh vào kinh đô, năm 1377...), hay có khảng thời gian bị triều đình đối xử lạnh nhạt vì không hoàn thành nhiệm vụ (sau chuyến sứ trình Minh triều, năm 1396)... Như vậy trong khoảng thời gian từ 1374 đến 1400, Nguyễn Ứng Long có đến vài năm phải sống trong cảnh nhàn dật. Tuy không dài và bị gián cách, phụ thuộc nhiều vào hoàn cảnh xã hội, nhưng lại được ông khắc họa sâu đậm trong 18/77 bài thơ (23,4 %). Điều này cho thấy, đó là những đoạn đường đời không mấy dễ chịu, khi ông còn có rất nhiều lí do để bận tâm suy xét, đan xen giữa việc đại sự và việc riêng của cuộc đời, với những câu hỏi sự thế rồi sẽ ra sao. Dĩ nhiên 18 bài thơ khắc họa hình

tượng kẻ sĩ ẩn dật trong thơ ông không phản ánh quá trình triệt tiêu lí tưởng, mà có ý nghĩa thúc đẩy bản lĩnh nhà nho tự nhiệm trở nên mạnh mẽ và dứt khoát hơn, khi buộc phải lựa chọn tính chất hành đạo trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ.

Hình tượng đó trong thơ Nguyễn Phi Khanh sẽ thay đổi, khi các yếu tố tích cực trong xã hội xuất hiện. Phương châm ứng xử này có lẽ bắt nguồn từ quan niệm "xuất xử" của nhà nho. Tùy vào từng điều kiện lịch sử - cụ thể, năng lực và hoàn cảnh, nhà nho sẽ lựa chọn "xuất" hay "xử" hoặc linh hoạt, vừa "bảo thân" vừa "hộ đạo" và được "chính thống hóa" trở thành khuôn thước vận dụng của nhà nho: "*Quân tử chi đạo, hoặc xuất hoặc xử*" (Đạo của người quân tử, hoặc có thể xuất – tham chính, làm quan; hoặc có thể xử - rút lui, ẩn dật) (*Bình giải Hào Cửu ngũ quẻ Đồng nhân*). Họ xem câu nói của Mạnh Tử: "*Cùng, tắc độc thiện kỳ thân; đạt, tắc kiêm thiện thiên hạ*" (Khi cùng đường thì ở ẩn giữ mình lương thiện; khi thành đạt thì đứng ra giúp cả thiên hạ đều trở thành lương thiện) [189, tr. 778] là nguyên tắc hành đạo. Do vậy trong thơ vị tiến sĩ đời Long Khánh, ẩn dật là được trở về với cuộc sống thôn dã, chia sẻ tâm tình nhiều hơn với đời, sống tự do tự tại, gác lại mọi âu lo của thời thế: "*Nguyện bằng thiên thượng thanh quang dạ/ Biến chiếu nhân gian tạt khổ sầu/ Trường sử quốc gia đa hạ nhật/ Ngũ hồ qui mộng đảo biên chu*" (Xin nhờ thượng giới đêm trong sáng/ Soi thấu nhân gian nỗi khổ sầu/ Vì được nước nhà thông thả mãi/ Chiêm bao thuyền dạo cảnh Năm hồ) (*Trung thu cảm sự*).

Hình tượng kẻ sĩ ẩn dật trong thơ Nguyễn Phi Khanh chỉ mong sao khi đất nước yên bình, "giác mơ Ngũ hồ" đi thăm thú bốn phương sẽ trở thành hiện thực, không giống với cảnh "non xanh, mây bạc" trong thơ "ẩn dật" của Chu Văn An:

<i>Vạn điệp thanh sơn thốc họa bình...</i>	(Núi xanh muôn lớp họa bình che...
<i>Sơn thước đề yên thời nhất thanh.</i>	Trong mây chim thước gọi le te)
	(<i>Linh Sơn tạp hứng</i>)

Hay thơ của Trần Nguyên Đán:

<i>Tiểu xuân sơn vũ tế phi vi,</i>	(Tháng mười mưa núi nhỏ lây rây,
<i>Xuất tự vân thâm phiến phiến phi.</i>	Hang đá mây tuôn đám đám bay)
	(<i>Tiểu vũ</i> - Trần Lê Sáng dịch)

Thơ của Nguyễn Phi Khanh lại là cảnh làng quê với ao hồ, lau lách, cỏ cây, tiếng ếch nhái, cuốc kêu, hoa xoan nở, triền đê, bến sông... có nét gần với không gian ẩn dật trong thơ Trần Quang Triều cũng với ngõ xóm, tiếng gà, chó sủa, tầm dâu, sông hồ, hoa lau: “*Tây lân thôn hạng cách đông lân/ Kê khuyển tương văn cận yếu tân*” (Thôn Tây xóm ngõ cách thôn Đông/ Gà chó râm ran xé bến sông) (*Giang thôn tức sự* - Huệ Chi dịch). Đó là không gian của miền quê, với xóm làng gần gũi với cuộc sống của những con người bình dị. Bước tới đây, ta cảm nhận đó là không gian của nhà nho gắn trách nhiệm với cuộc sống của người thôn quê, thích thăm đồng, bàn chuyện của nhà nông.

Đối với Nguyễn Phi Khanh, ý thức tự nhiệm đôi khi đã đẩy hình tượng ẩn sĩ vào tình thế lưỡng nan. Đó là khi cha vợ, quan Tư đồ không còn được trọng dụng nữa, ông xin từ quan về Côn Sơn. Chức “quan Lang bạc đầu” nhỏ bé cũng thật khó làm, khi Nghệ hoàng vẫn còn tại vị, án “phế bất dụng” chưa được xóa, ông tiến sĩ làng Nhị Khê đã cảm thấy mình rơi vào tình thế đơn độc hơn bao giờ hết:

Trục vật lao nhân hưu ngộ ngã, (Dục vọng, chớ nên lừa gạt mãi,
An Nhân chí dĩ toại u cư. An nhân chí đã thuận u cư)

(*Gia viên lạc* - Đào Phương Bình dịch)

Nội dung câu thơ cho thấy diễn biến thời thế không lấy gì lạc quan đối với tiến sĩ Nguyễn Ứng Long. Vào thời điểm này, cửa Phật chính là nơi ông hay tìm đến:

Phù thế bách niên chân nhất thuấn, (Phù thế trăm năm, như một thoáng,
Cổ nhân phiến lạc trị thiên kim. Cổ nhân một phút đáng ngàn cân)

(*Du Phật tích sơn, sở giang ngẫu tác* - Hoàng Khôi dịch)

Nhà thơ muốn bước vào cảnh tiên, san sẻ làm vui đi nỗi sầu của trần thế: “*Bách niên phù thế nhân giai mộng/ Bán nhật thâm nhàn ngã diệc tiên*” (Trăm năm phù thế, người như mộng/ Nửa buổi thanh nhàn, tớ cũng tiên) (*Du Côn Sơn* – Đào Phương Bình dịch).

Khi con người gặp trắc trở, họ thường tìm về với thiên nhiên, đến cửa Phật hoặc chốn thần tiên (Đạo giáo) để giải tỏa những uẩn ức, an ủi bản thân, thanh thản

tâm hồn. Đến đó, họ được hòa mình vào vũ trụ, cởi bỏ mọi “vật lụy”, thuận ứng theo cái đẹp “toàn mỹ”, đối lập lại định chế “luân lí đạo đức”, giải phóng nhân tính:

Mộng trung vãng sự nương tiêu lộc, (Thực hư, việc trước, hươu trong mộng,
Thế thượng phù vân nhậm cầu y. Đen trắng, mây bay, bóng cõi trần)

(*Sơn thôn cảm hứng* - Hoàng Khôi dịch)

Ý nghĩa của cặp câu thơ cho thấy quan niệm tiêu dao phóng nhiệm, thuận theo tự nhiên của Lão Trang. Khi mỗi người cảm nhận được điều này, lợi danh chỉ còn là những thứ “phù vân”, mây nổi. Tác dụng của nó giúp con người giải tỏa uẩn ức cuộc sống, tuy nhiên, mặt trái lại triệt tiêu ý chí phấn đấu, cho nên trong thơ Nguyễn Phi Khanh tư tưởng này không phổ biến. Nó chỉ có tác dụng giúp thi nhân có cái nhìn thoáng rộng và quyết tâm hơn trong việc theo đuổi lí tưởng hành đạo. Và trong một chừng mực nào đấy, nó lại có tác dụng khởi nguồn cho những cảm hứng sáng tạo, xuất hiện lời đẹp, ý hay, tạo nên các vần thơ bất hủ cho đời. Vì thế “ẩn dật” trong thơ ông, chính là biểu hiện của khát vọng giải thoát mọi sự ràng buộc lợi danh tầm thường để đến với những điều cao đẹp và có ý nghĩa trong cuộc sống. Ở không gian này, thi nhân sẽ có sức mạnh “phát huy tối đa trực giác và trí tưởng tượng để lắng nghe thế giới” [155, tr. 32], gạt bỏ phiền lụy, ngao du thỏa sức sáng tạo trong thế giới của riêng mình.

Rõ ràng, với Trần Nguyên Đán hay Nguyễn Phi Khanh, hình tượng kẻ sĩ, hay nhà nho ẩn dật trong thơ văn là “kẻ song sinh”, kiêu nhân vật “đồng dạng” mang phẩm cách và hành trạng cuộc đời các thi nhân. Ngoài đời hay trong văn chương, các ông vẫn là các nhà nho “tự nhiệm”. Thời thế không thuận chiều khiến các ông buộc phải sống nhàn. Hình tượng ẩn sĩ trong thơ hai ông đã minh chứng cho phẩm cách cao đẹp của nhà nho, phóng khoáng, sản phẩm của thời đại “khoan thứ rộng mở” và không lặp lại ở các giai đoạn sau.

Tiểu kết Chương 3

Văn học, xét về nội dung bao giờ cũng có sự vận động thống nhất, được cụ thể hóa bằng các phương diện cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình... Quá trình này sẽ quyết định các phương diện cảm hứng chủ đạo, hình tượng tiêu biểu, làm nên thành tựu và đóng góp riêng cho từng tác giả, trào lưu, khuynh hướng và diện mạo của từng giai đoạn văn học nhất định.

Trong văn học Văn Trần, hai tác giả Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, xét về phương diện nội dung, nổi bật nhất đó là biểu hiện của các cảm hứng văn học mang nội dung yêu nước, tự hào dân tộc, ngợi ca các giá trị truyền thống, những chia sẻ và tâm sự về nỗi lòng của mỗi con người trước thời thế; thông qua đó thể hiện khát vọng xây dựng xã hội lí tưởng, vua sáng tôi hiền, ở đó con người được hưởng cuộc sống thanh bình, hạnh phúc, có điều kiện phát triển tài năng, trí tuệ đóng góp cho đất nước.

Hình tượng nhân vật trữ tình trong sáng tác của hai tác giả thể hiện sự tiếp nối thống nhất trên cơ sở những nhà văn có sự gần gũi và ảnh hưởng lẫn nhau về tư tưởng, quan niệm sáng tác. Thơ văn của hai ông chủ yếu tập trung vào hình tượng kẻ sĩ, nhà nho với hai mặt của đời sống *nhập thế* và *ẩn dật*. Tuy nhiên, thực chất đó vẫn là biểu hiện của nhà nho hành đạo, chứ chưa phải là nhà nho ẩn dật “xuất thế” như các giai đoạn sau. Khi thời vận tốt, nhà nho sẽ thực hiện lí tưởng “tiên vi quan”, khi thời vận không cho phép sẽ chọn “thoái vi sư”. Trong hai biểu hiện trên, điểm chung lớn nhất trong sáng tác của hai ông đều thể hiện tinh thần cống hiến tài năng. Đó cũng là tinh thần của thời đại. Với khát vọng xây dựng mô hình xã hội lí tưởng, lấy *Nghiêu Thuấn* làm hình mẫu, thi hành chính sách thân dân, xây dựng đất nước cường thịnh sẽ là nội dung chính trong thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh. Đó cũng là niềm mong ước của nhà nho, các trí thức Đại Việt trong hoàn cảnh xã hội biến động thời Văn Trần.

Chương 4

HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT THƠ VĂN TRẦN NGUYÊN ĐÁN VÀ NGUYỄN PHI KHANH TRONG VĂN HỌC THỜI VĂN TRẦN

Khảo sát các phương diện cơ bản của hình thức nghệ văn học Văn Trần là một vấn đề lớn, hứa hẹn nhiều phát hiện thú vị. Tuy nhiên, trong chương này chúng tôi không tham vọng khảo sát trọn vẹn, mà tập trung chủ yếu vào các yếu tố tiêu biểu trong thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, qua đó, so sánh với một số tác giả khác để làm nổi bật các vấn đề *thể loại, ngôn ngữ, hình ảnh và biểu tượng văn học*.

4.1. Thể loại văn học

4.1.1. Thơ Đường luật

Thơ Đường luật gồm luật thi và tuyệt cú, có nguồn gốc ảnh hưởng từ Trung Hoa, định hình và phát triển từ đời Đường, còn gọi là thơ cách luật để phân biệt với thơ cổ phong/cổ thể. Thơ Đường luật là thể loại đặc trưng của văn học trung đại Việt Nam thời Lý - Trần.

Kết quả khảo sát 128 bài thơ, cho thấy hai tác giả đều sở trường về thơ Đường luật. Thơ Trần Nguyên Đán hiện diện ở ba thể: *thất ngôn bát cú* (44 bài), *thất ngôn tứ tuyệt* (6 bài) và *ngũ ngôn tứ tuyệt* (1 bài). Về vần, *thất ngôn bát cú*: 5 vần có 42 bài, 4 vần có 2 bài; *thất ngôn tứ tuyệt*: 3 vần có 5 bài, 2 vần có 1 bài; *ngũ ngôn tứ tuyệt*: 2 vần có 1 bài. Về luật, có 30 bài *luật bằng vần bằng*, 17 bài *luật trắc vần bằng*. Về gieo vần, có 12 bài *vần chính* (độc vận), 35 bài *vần thông*. Thơ Nguyễn Phi Khanh hiện diện ở cả bốn thể: *thất ngôn bát cú* (60 bài), *ngũ ngôn bát cú* (3 bài), *thất ngôn tứ tuyệt* (12 bài) và *ngũ ngôn tứ tuyệt* (2 bài). Về vần, *thất ngôn bát cú* có 60 bài 5 vần; *ngũ ngôn bát cú*: 5 vần có 2 bài, 4 vần có 1 bài; *thất ngôn tứ tuyệt*: 3 vần có 10 bài, 2 vần có 2 bài; *ngũ ngôn tứ tuyệt*: 2 vần có 2 bài. Xét về hình thức, thơ của hai tác giả đã tuân thủ “khất khe” quy định của thể Đường luật. Tuy nhiên khi so sánh, đối chiếu rộng hơn, ta sẽ nhận thấy sáng tác của hai ông có nét riêng tiêu biểu cho sự vận động của thơ ca thời Văn Trần.

Thứ nhất, thơ bát cú chiếm ưu thế (107/128 bài, chiếm 83,6 %) so với thơ tứ tuyệt (21/128 bài, chiếm 16,4 %). Sự chênh lệch giữa hai thể thơ theo hướng nghiêng về thơ bát cú, thể loại chiếm ưu thế và đạt đến độ kết tinh nghệ thuật cao trong các sáng tác văn học Văn Trần. Ở thời Lý, thơ tứ tuyệt chiếm ưu thế (64/88 bài, chiếm 72,7 %), bởi lực lượng sáng tác chủ yếu là thiền sư, tăng nữ; tính chất "kiệm lời, vô ngôn", "gợi nhiều hơn tả" của ngôn từ phù hợp với yêu cầu ghi lại các khoảnh khắc "giác ngộ, bừng vỡ" [105, tr.6] của nhà tu hành. Đến thời Văn Trần, khi nhà nho trở thành lực lượng sáng tác

chủ yếu, ưu thế lại thuộc về thơ bát cú (250/341 bài, chiếm 73,5 %). Thơ tứ tuyệt vẫn được sáng tác, nhưng số lượng đã giảm nhiều so với trước (87/341 bài, chiếm 25,6 %).

Về hình thức, so với thơ tứ tuyệt, khuôn khổ của thơ bát cú được mở rộng, có phần phóng khoáng hơn; bố cục ý triển khai theo hệ thống kết cấu đề - thực - luận - kết, được sử dụng hướng tới biểu đạt nhiều chủ đề, cảm hứng khác nhau; trong đó phần luận và kết thường dành cho nhà thơ bộc lộ tâm trạng, hoài bão và chí khí. Bát cú Đường luật cũng là thể thơ thường dùng để xưng họa, thù tạc, ngâm vịnh, trao đổi, tặng đáp, phù hợp với nhu cầu tự bộc lộ (ngôn hoài, cảm hoài, thuật hoài, ngôn chí,..) hoài bão, chí hướng, quan điểm chính trị hoặc nhu cầu chia sẻ, tâm sự, tìm sự đồng điệu với những người cùng chí hướng... Đặc điểm này được thể hiện qua các bài thơ họa vắn, đề, tặng; đa phần biểu đạt tâm sự của nhà nho trước thời thế, bày tỏ khát vọng vua sáng, tôi hiền, quốc gia thịnh trị. Trong 16 bài họa vắn của Trần Nguyên Đán, có 6 bài ông họa lại vắn thơ của nhà vua, thông qua đó trực tiếp bày tỏ quan điểm, can gián, phò trợ triều đình. Trong 10 bài thơ có nhan đề là: đề, tặng, tiễn của quan Tư đồ, chủ yếu hướng đến động viên, khích lệ, thể hiện nỗi trăn trở, niềm lo lắng về vận mệnh của vương triều và xã tắc. Thơ họa vắn, tặng, tiễn trong sáng tác của Nguyễn Phi Khanh cũng vậy, đều được thể hiện bằng thể bát cú.

Thơ bát cú còn là thể loại văn chương "trường ốc", sử dụng trong khoa cử, tuyển chọn nhân tài, được nhà nho ưa chuộng và rèn tập từ nhỏ. Trần Nguyên Đán từng tự hào: "*Khảo bãi văn tràng quan võ cử/ Lão thần hà nhật vọng quy kỳ*" (Khảo xong trường văn lại xem thi võ/ Kẻ lão thần ngày nào mới mong được kỳ về) (*Đề Quan Lỗ Bạ thi tập hậu*). Hay ở câu thơ khác: "*Hồng nho thái bút canh thần hãn*" (Về bút của bậc đại khoa, họa vắn thơ nhà vua) (*Phụng canh thánh chế "Quan Đức điện tứ tiến sĩ cập đệ yển" thi vắn*), thi nhân lại cho thấy việc triều đình đã có những động thái chuyển biến tích cực trong việc trọng dụng nhân tài văn học, chọn người đỗ cao nhất kì thi để gặp mặt, đàm đạo, được phép họa thơ của nhà vua. Đó chính là những điểm thuận lợi của thơ bát cú, khi đáp ứng nhu cầu biểu hiện của nhà nho.

Thứ hai là thơ *chiết vận* (trón vắn). Thơ chiết vận được chia làm hai loại. Loại thứ nhất, trón vắn câu đầu gọi là *cô nhận xuất quân* (nhận lẻ ra bày). Loại thứ hai, trón vắn câu cuối (sai vắn) gọi là *cô nhận nhập quân* (nhận lẻ vào bày). Hình thức của bài chiết vận: bát cú có 4 vắn, tứ tuyệt có 2 vắn. Đặc điểm chung (tứ tuyệt, bát cú), hai câu đầu hoặc hai câu cuối thường *đối nhau* gọi là *song phong* (hai đỉnh núi đối nhau), có trường hợp không có đối. Bài tứ tuyệt có hai cặp đối, tạo ra bố cục 2/2. Bài bát cú có 3

cặp đối, bỏ vần câu đầu thì có 3 cặp đối là đề - thực - luận; bỏ vần/ lạc vận ở câu cuối thì có 3 cặp đối là thực - luận - kết. Theo Bùi Văn Nguyên, nhà thơ lãnh nghề "thỉnh thoảng lại có lỗi sai vần cố ý" như vậy [123, tr.225]. Hình thức này thường dùng trong các kì thi Hội và cũng phổ biến trong thơ xướng họa, giao lưu, thù tạc, thể hiện tài "xuất khẩu thành thơ"; thông qua đó, thi nhân bày tỏ tâm tình.

Trần Nguyên Đán có 3 bài thơ chiết vận và điều độc đáo thể hiện ở bài *Cửu nguyệt tam thập nhật dạ hữu cảm*⁽⁹⁾. Bài thơ được xem là "biệt lệ" trong văn học Văn Trần, thể hiện qua cách gieo vần. Tròn vần câu đầu trong nghệ thuật gieo vần, phổ biến hơn⁽¹⁰⁾, còn tròn vần/ bỏ vần/ sai vần ở câu kết (câu 8) rất hiếm gặp. Bài thơ có vần ở câu 8 (ai) không hài hòa với vần các câu 1 (oa), 2 (a), 4 (a), 6 (oa), theo thông lệ đã hội đủ điều kiện ba cặp câu đối nhau, hài hòa về âm thanh (bằng, trắc), cân chỉnh về từ loại (ý nghĩa). Tuy nhiên, trọng tâm của toàn bài lại dồn cả vào câu kết (câu lạc vận), thông qua đó tác giả thể hiện triết lí về vai trò của học vấn/ tri thức đối với con người: "*Thanh đăng hoàng quyển cựu sinh nhai*" (Sách đèn nếp cũ ấy sinh nhai). Do vậy, bài thơ có thể xem là "sáng tạo riêng" của thi nhân trong thủ pháp gieo vần.

Thơ chiết vận của Nguyễn Phi Khanh không có bài nào xếp vào "biệt lệ", nhưng lại cho thấy đặc điểm của lối "văn chương thi cử" thể hiện trong 01 bài bát cú và 4 bài tứ tuyệt. Theo Bùi Văn Nguyên, trong thi cử, ngoài thể bát cú, người ta còn làm cả thể bốn câu gọi là tứ tuyệt, xét về nghĩa, thể thơ này gồm 4 câu được cắt ra từ một bài bát cú [123, tr.226] và căn cứ vào 4 cách cắt ông đưa ra, thì cả 4 bài thơ chiết vận của Nguyễn Phi Khanh đều được cắt từ bốn câu giữa (đề, thực) của bài bát cú, vì thế bài tứ tuyệt sẽ có hai cặp câu đối nhau (song phong) và tròn vần câu đầu. Mặt khác, khi tìm hiểu ý nghĩa được tạo ra từ các cặp đối trong 4 bài thơ chiết vận: *Hoàng Giang dạ vũ*, *Hóa Thành thần chung*, *Chu trung ngẫu thành*, *Sơn trung*, nội dung lại cho thấy nghịch cảnh éo le, tiêu biểu cho tâm trạng sầu muộn của thi nhân trước thời thế. Ví dụ bài *Thu dạ lưu biệt Hồng Châu Kiếm chính* (2 vần) thể hiện nỗi sầu muộn của thi nhân phải từ biệt bạn về quê, khi con đường công danh vẫn còn dang dở: "*Qui mộng Nhị Khê*

⁽⁹⁾ "*Sơ linh bán yếm đậu sương hoa,/ Ngân Hán vô quang nguyệt ảnh tà,/ Hương độ tiểu đang tân đạo chúc,/ Yên ngưng cổ đỉnh thực lan trà,/ Thiên kim nan mãi hảo thu sắc,/ Nhất khú bắt hồi nhân tuế hoa,/ Văn cú tảo mai tân phú quý,/ Thanh đăng hoàng quyển cựu sinh nhai."* (Song thừa nửa khép động sương sa,/ Ngân Hán mờ đi, ánh nguyệt tà./ Hương bốc niêu con, mùi cháo mới,/ Khói xông đỉnh cũ, ấm trà pha./ Nghìn vàng khó đổi màu thu đẹp,/ Một téch không quay cảnh tuổi già./ Hoa mới cúc mai là phú quý,/ Sách đèn nếp cũ ấy sinh nhai.).

⁽¹⁰⁾ Khảo sát thơ Văn Trần, chúng tôi thông kê được 26 bài *thơ chiết vận* (tròn vần câu đầu).

bắc/ Cố nhân hòe phủ biên.../ Sầu tự bằng đôi đoạn/ Tân thi cát lệ truyền” (Tôi mơ về phía bắc Nhị Khê/ Bạn ở lại bên phủ hòe.../ Nhờ chén rượu cắt đứt mối sầu/ Gạt nước mắt trao bài thơ mới), hay bài *Chu trung ngẫu thành*, cặp câu *song phong* ở đầu bài thơ vừa có tính chất thông báo, lại vừa cho thấy hoàn cảnh của kẻ tha hương (thi nhân), đơn thân trên đất khách quê người trong chuyến sứ trình lên phương Bắc xa xôi, năm 1396.

Có lẽ do số câu hạn chế, ngôn từ cô đọng, nên việc “trón vần câu đầu” trong thơ tứ tuyệt không phải ngẫu nhiên, mà là “kĩ thuật” nhằm tạo ra ấn tượng nhận thức, để biểu đạt một nội dung nào đó mà thi nhân muốn nhấn mạnh ngay từ đầu bài thơ. Ví dụ bài *Hóa Thành thần chung*, phép đối sánh của cặp câu song phong tạo ra còn được tăng cường bởi âm thanh vang vọng của cặp từ láy “viễn viễn” (xa xa), “sơ sơ” (thưa thớt). Thông qua đó, tác giả muốn diễn tả sự đìu hiu, tĩnh lặng của không gian cảnh vật và càng làm nổi bật hình tượng con người cô đơn của tác giả trên hành trình tìm kiếm công danh: “*Viễn viễn tông tăng tự/ Sơ sơ lạc khách bông*” (Xa xa từ ngôi chùa vọng lại/ Tiếng thưa thớt lọt vào thuyền khách).

Trong trường hợp này, Trần Nguyên Đán cũng có 2 bài trón vần câu đầu. Bài *Đề Huyền Thiên quán*, khác với bố cục thông thường là “tả cảnh ngụ tình”, hai câu đầu của bài thơ, ông trực tiếp thể hiện thái độ bất mãn với triều đình, vua chúa bất tài, không thực hiện được sự nghiệp trung hưng: “*Bạch nhật thăng thiên dị/ Trí quân Nghiêu Thuấn nan*” (Lên trời còn sự dễ/ Giúp chúa thật điều gay). Việc trón vần ở bài thơ đã tạo ra thể đối sánh về nội dung và ý nghĩa ở hai cặp câu trên với cặp câu dưới của bài thơ, thông qua đó làm nổi bật tâm thế của người phát ngôn, không phải ai cũng có thể bày nói được như vậy, dù chỉ gián tiếp qua thơ văn. Từ đây ta có thể khẳng định, chiết vận (trón vần) là một trong những hình thức tạo nên sự phong phú trong cách biểu đạt thể hiện nội dung và ý nghĩa của thơ ca; cho thấy tài năng, vị thế của các nhà nho thời Trần.

Thứ ba là thơ *xướng họa*. Với nhiều mục đích khác nhau, trong giao lưu thù tạc thể hiện tâm lòng ngưỡng mộ hoặc thi thố tài năng văn chương, các nhà nho xưa xem “xướng họa” là một hình thức không thể thiếu trong sáng tác thơ ca. Xướng họa có nhiều cách, có thể “ứng đối” trực tiếp theo lối “xuất khẩu thành thơ” dùng trong ứng tiếp, ngoại giao, các cuộc thi thơ, hội tao đàn,...; hoặc có thể theo lối mượn vần từ bài thơ khác có sẵn trước đó để trở tài thi ca, bày tỏ quan điểm đồng tình hoặc phản đối.

Xướng họa là hình thức sinh hoạt văn chương phổ biến của giới trí thức trong xã hội xưa. Bài thơ họa được chép lại rất nhiều, nhưng để tìm được bài xướng, bài khởi đầu cho bài họa trong văn học giai đoạn Lý – Trần là không nhiều. Ngoài 2 bài của vua Trần Minh Tông (bài trước *xướng*, bài sau *họa*, ghi là “họa tiền vận”) với nhan đề:

Tạ Bắc sứ Mã Hợp Muu, Dương Đình Trấn viết mừng hai sứ giả phương Bắc sang nước ta tặng lịch, báo việc hoàng đế nhà Nguyên lên ngôi và 01 bài họa đáp lại của Dương Đình Trấn với nhan đề *Đáp Thái Hư Thế tử vận* [Xin xem thêm phụ lục 7] thì mới tìm thấy 04 xướng cho các bài thơ họa của Nguyễn Phi Khanh.

- *Bài thứ nhất*, Nguyễn Phi Khanh họa vần thơ của Đỗ Phủ:

Bài xướng: *Đối tuyết* (Đỗ Phủ), có các chữ cuối dòng 1, 2, 4, 6, 8 là *Sa, gia, hoa, xa, nha*. Bài họa: *Trừ dạ dụng Đỗ lão vận, chư quân tịch thượng đông tác* (Nguyễn Phi Khanh), có các chữ cuối dòng 1, 2, 4, 6, 8 là *gia, hoa, nha, xa, Hoa*; được sáng tác trong chuyến sứ trình Trung Hoa (1396). [Xem thêm phụ lục 7]

Theo các nghiên cứu, “Họa thơ là làm lại một bài thơ khác theo đúng vần bài xướng đã gieo, để đáp lại ý trong bài xướng hoặc đồng tình, hoặc phản đối” [123, tr.239]. Trong bài thơ, về ý, thông qua các hình ảnh *tuyết tàn, hoa sáu cánh, cây khô, quạ, rượu...*, tác giả “đồng tình” với Đỗ Phủ: Trong cái lạnh của tuyết tràn phương Bắc, tuy “không uống hết rượu phù nghi” nhưng bậc “thánh thơ” nhà Đường chưa hề có ý định buông xuôi, từ bỏ con đường công danh, dựng nên nghiệp lớn; Thiệu trung Đại phu Nguyễn Ứng Long, tuy “than thở về nỗi thời gian cứ trôi đi mà cuộc đời hoặc tâm hồn mình có cái gì như là ngưng đọng lại” [20, tr.447], nhưng vẫn cho thấy ý thức khẳng định tài năng, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ triều đình giao phó trong chuyến sứ trình.

Như vậy, bài họa của Nguyễn Phi Khanh thuộc về phương thức *họa hoán vận*, vì không tuân theo thứ tự vần bài xướng. Theo quy tắc *họa phóng vận*, luật của bài họa thường đổi lại bài xướng. Nếu bài xướng luật trắc thì bài họa luật bằng và ngược lại. Bài họa luật bằng (chữ “trung”) đổi lại bài xướng luật trắc (chữ “tuyết”) là đúng luật. Tuy nhiên, trong bài họa có điểm thay đổi, tác giả dùng hai vần của chữ “hoa, Hoa” khác với, hai vần của chữ “Sa, xa” trong bài xướng. Nếu câu đầu bài xướng, Đỗ Phủ dùng vần là danh từ riêng “Sa” thì trong bài họa, câu cuối Nguyễn Phi Khanh lại đảo vần thành chữ “Hoa”. Đảo vần trong trường hợp này sẽ làm tăng ấn tượng cho bài thơ, nhấn mạnh khát vọng nhập cuộc, khẳng định sự quyết tâm của Nguyễn Ứng Long trong lần đầu vinh dự được triều đình đặt niềm tin, trao trọng trách làm phó đoàn, đi sứ, sang giao thiệp với đại quốc; được dịp thể hiện bản lĩnh, trí tuệ, tài năng của nhà nho Việt trên đất Trung Hoa.

- *Bài thứ hai*, Nguyễn Phi Khanh họa thơ của Trần Nguyên Đán:

Bài xướng: *Chính Túc Vương gia yến tịch thượng, phú mai thi, thứ Giới Hiên Bộc xạ vận* (Trần Nguyên Đán) có các chữ cuối dòng 1, 2, 4, 6, 8 là: *Dương, phương, trang, hương, trường*. Bài họa: *Phụng canh Bãng Hồ Tướng công ký tặng Đỗ Trung*

Cao vận (Nguyễn Phi Khanh) có các chữ cuối dòng 1, 2, 4, 6, 8 là: *huong, trường, trang, đường, lang*. [Xin xem thêm phụ lục 7]

Về luật, khác với trường hợp thứ nhất, thi sĩ Nhị Khê dùng phép họa luật mà không đối luật. Về ý, bài họa “đồng tình” với ý bài xướng. Nếu bài họa thứ nhất, thi sĩ chia sẻ với bậc “thánh thơ” nhà Đường, Đỗ Phủ về tinh thần lập chí vượt thử thách; thì bài họa thứ hai, tác giả chia sẻ nỗi niềm trần trở về tương lai với nhạc phụ của mình, quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Bài xướng, cặp câu kết quan Tư đồ họ Trần viết:

Tảo khước khâm hoài trần vận học, (Quét sạch muôn học bụi trong lòng,
Niên lai thiết thạch tác tâm trường. Gần đây lòng dạ đã thành sắt đá)

Bài họa, cặp câu kết thi sĩ làng Nhị Khê bổ sung:

Hiền tướng thẳng lân môn hạ sĩ, (Vị chấng hiền tướng thương môn hạ,
Khẳng dung quần tác bạch đầu lang. Xin để quan Lang tóc trắng tinh)

Như vậy, bài họa bổ sung ý, chia sẻ với tâm trạng của tác giả bài xướng.

- *Bài thứ ba và thứ tư*, Nguyễn Phi Khanh theo phương thức *họa nguyên vận* dùng lại vần 2 bài thơ của chính ông sáng tác tặng Nguyễn Hán Anh.

+ Bài *Hồng Châu Kiểm chính dĩ dư vận tác, thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng* (Kỳ nhất), lần lượt các chữ cuối dòng 1, 2, 4, 6, 8 là: *câu, khâu, châu, du, châu* lặp lại nguyên vần của bài *Tẩu dĩ đa sự, vị tức bồi Côn Sơn du, cảm niệm chi thâm, nhân thành bát cú luật nhị thủ; nhất dĩ tụng miếu đường chi hạ nhi hữu nhàn thích chi thú; nhất dĩ tả hung hoài chi tố nhi bá ca vịnh chi thanh; nhân lục trình Thanh Hư Động chủ* (Kỳ nhất và Kỳ nhị).

Bộ vần: *câu, khâu, châu, du, châu* được dùng tới 3 lần. Trong bài *Tẩu dĩ đa sự...*, tác giả dùng vần của Kỳ nhất (bài 1) cho Kỳ nhị (bài 2), theo phương thức *họa nguyên vận*. Kỳ nhất, tác giả ca ngợi Trần Nguyên Đán với tư cách nhà nho, hành đạo hay ẩn dật vẫn một lòng hướng về vương triều, lo lắng cho xã tắc. Kỳ nhị, tác giả bày tỏ lòng ngưỡng mộ cuộc sống ẩn dật của Tư đồ, vẻ đẹp của động Thanh Hư, thể hiện quyết tâm lập danh, lập nghiệp. Việc sử dụng lại bộ vần trong trường hợp này thể hiện tính chất bổ sung khá rõ.

+ Bài *Hồng Châu phúc tiền vận, phục ký đáp chi*, lần lượt các vần: *lân, bản, nhân, thân, xuân* lặp lại nguyên vần của bài *Hồng Châu Kiểm chính dĩ dư vận tác, thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng* (Kỳ nhị). [Xin xem thêm phụ lục 7] Nội dung của hai bài thể hiện rõ tính bổ sung. Thi nhân tự hào về bản thân và bày tỏ tấm lòng biết ơn quan Tư đồ, người có tầm nhìn xa rộng, đặt niềm tin vào hiền tài Nho học.

Từ các trường hợp trên, chúng ta nhận thấy xướng họa trong thi ca không phải là đặc sắc riêng của các thi nhân. Trong văn học đời Trần, xướng họa đã trở thành “thú chơi tao

nhã”⁽¹¹⁾ thể hiện trong sánh đường, trường thi, ứng đáp, ngoại giao... Xương họa được xem là phương tiện thể hiện tài năng, phô bày kiến thức, văn hóa của trí thức/nhà nho. Trong giới hạn nhất định, nó còn mang ý nghĩa trao đổi thông tin, bày tỏ, tâm tình, tăng cường mối gắn kết con người trong cuộc sống. Tuy nhiên, thông qua tìm hiểu một số nét riêng trong thơ Đường luật của hai tác giả, giúp người đọc còn hiểu sâu sắc hơn về con người, tài năng, trí tuệ, khát vọng của các ông trong bối cảnh khủng hoảng của xã hội thời Văn Trần.

Tóm lại xét đặc điểm thể loại văn học Văn Trần, thơ Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh mang đặc điểm chung của thời đại, với những nét đặc trưng như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, ở từng sáng tác có các nét riêng, tạo nên điểm nhấn cho mỗi tác giả trong sự vận động của thi ca đương thời. Thơ Trần Nguyên Đán có hiện tượng gieo vần độc đáo “cô nhận nhập quần”. Thơ Nguyễn Phi Khanh là những bài *xương họa*. Ở đó người đọc tìm hiểu được ít nhất hai phương thức *họa nguyên vận* và *họa hoán vận*, thuộc trường hợp hiếm gặp trong thơ của tác giả khác cùng thời.

4.1.2. *Thể văn phú*

Sau thể *thơ Đường luật, truyện ký*, xét về thành tựu *văn phú* nhận được sự quan tâm đặc biệt của nhà nho thời Trần. *Văn phú* là thể loại có khối lượng ngôn từ lớn so với thơ, cho phép miêu tả phạm vi không gian rộng, đáp ứng nhu cầu giải phóng tài năng, thể hiện quan điểm, tư tưởng và tư duy của nhà văn trong bối cảnh thời đại.

Cùng các thể loại văn học chữ Hán, *phú* có nguồn gốc Trung Hoa, ảnh hưởng vào nước ta từ trước TK X. Từ khi Đại Việt độc lập (năm 938), sử sách có chép vào thời Lý, nho sĩ có làm phú, nhưng tác phẩm hiện chưa tìm thấy; đến đời Trần, căn cứ nhận xét: “Phú của triều Trần phần nhiều là kỳ vĩ, lưu loát đẹp đẽ, âm vận và cách điệu gần giống như nhà Tống” (Lê Quý Đôn) [35, tr.342], chúng ta tin rằng giai đoạn này thể *phú* đã phát triển, góp phần lớn tạo nên diện mạo văn học Lý – Trần.

Tính đến TK XIV, ở Trung Hoa, *phú* có hơn 10 thể kỷ phát triển, gồm: *cổ phú, bài phú, luật phú* và *văn phú*. Mỗi tiêu loại ra đời gắn với một giai đoạn lịch sử nhất định. Đời Trần, phú gồm có *luật phú* và *văn phú*; trong đó, *văn phú* thịnh hành hơn và không có hình thức thống nhất, ngôn từ không quá cầu kì, có xu hướng “cải tạo”, lược bớt quy định khắt khe của *luật phú* theo hướng linh hoạt. So với đời Hậu Lê, phú đời Trần có nét riêng, tiếp thu chọn lọc tinh hoa của thể phú các giai đoạn trước đó.

Đánh giá hình thức phú đời Trần, *Diệp mã nhi phú* (Nguyễn Phi Khanh), tác phẩm “nghị luận trang nhã” [62, tr.152] được xem là hội tụ tinh hoa, đặc trưng thể phú

(11) Tác giả có thơ họa vần: Nguyễn Úc: 01/20 bài, Chú Văn An: 2/12 bài, Hồ Tông Thốc: 01/2 bài, Phạm Sư Mạnh: 04/41 bài, Nguyễn Quý Ứng: 01/2 bài, Phạm Nhữ Dực: 02/4 .

qua các thời đại. Văn *biền ngẫu* kết hợp lối *cận thể* và *cổ thể*, bài phú không quá đồ sộ, gồm 50 câu với các kiểu câu *tứ lục*, *bát tự*, *song quan*, *cách cú*, *hạc tất*... được sử dụng linh hoạt, tạo sức cuốn hút mạnh mẽ. So với bài phú cùng tên của Đoàn Xuân Lôi, bài của Nguyễn Phi Khanh hấp dẫn và được lưu truyền hơn. Sức hấp dẫn đó, sẽ được chúng tôi phân tích qua cách vận dụng *lối biền văn*, kết hợp *lối cận thể*, *cổ thể*; cách gieo vần, đối vần và sử dụng hư từ... tác động sâu sắc, chuyển tải hiệu quả khát vọng của nhà nho vào công cuộc cải cách đất nước cuối TK XIV- đầu TK XV.

Biền văn hay còn gọi là *biền ngẫu cận thể*, lối văn yêu cầu câu chữ trong các vế hài hòa buộc phải có đối, đúng niêm luật; thể hiện ở các kiểu câu *bát tự*, *song quan* và *cách cú* trong đoạn 1, 2, 3 của bài. Ví dụ: “*Thông thiếu thái phù* (I), *quyền kỳ tú trạc* (II)” (Tươi xanh nổi sắc, đẹp đẽ khác thường). *Bát tự*: (I) đối với (II), cân chỉnh về số chữ, tương phản về thanh điệu: *thiếu đối kỳ*; *phù đối trạc*; hay: “*Bỉ tập liễu chi đào trùng* (I), *do kiến ca u Chu tụng* (II). *Nhi tại tang chi hoắc thực* (III), *thượng bá vịnh u Mân thiên* (IV)” (Đám liễu, đào tùng còn thấy ở thiên Chu Tụng/ Cây dâu, hoắc thực còn chép ở thơ Mân phong). *Cách cú*: (I) đối với (III), (II) đối với (IV). Từ cuối của vế (I) câu thứ nhất thanh bằng “trùng”, từ cuối vế thứ (II) câu thứ nhất thanh trắc “tụng”, từ cuối của vế thứ (I) câu thứ 2 thanh trắc “thực”, từ cuối vế thứ (II) câu thứ 2 thanh bằng “thiên” là đúng *niêm*.

Biền ngẫu cổ thể hay còn gọi là *biền văn*, theo Bùi Văn Nguyên: “*Biền văn* nói chung đã có từ đời Lục triều” [123, tr.271]; lối văn chưa đặt ra yêu cầu về kiểu câu, độ dài ngắn giữa các câu; khác *tản văn* ở chỗ các câu đối nhau chặt chẽ hơn, so với lối *cận thể* thì còn rộng rãi hơn nhiều. *Biền văn* trong *Diệp mã nhi phú* là những câu có vần, nhưng các vế không đối nhau, nếu có đối thì thường không cân chỉnh bởi độ dài ngắn của câu và các vế không tương xứng. *Biền ngẫu cổ thể* được thể hiện rõ nhất ở đoạn 4 (phần nghị luận), với thành phần chủ yếu là các câu có độ dài trên 10 chữ. Kiểu câu dài kết hợp với các hư từ phù hợp với yêu cầu nghị luận, làm tăng độ thuyết phục cho vấn đề trình bày; các nội dung phúng dụ, ngợi ca hoặc phê phán về hoàn cảnh xã hội Văn Trần trong bài phú sẽ có sức tác động lan tỏa lớn hơn.

Ví dụ: “*Dữ kỳ sinh thụ thượng linh dị chi trùng* (I), *thực nhược sản nhân trung tuấn dật chi tài* (II), *cao mại chi sĩ* (III)?/ *Dữ kỳ vịnh “Mã nhi” chi thi* (IV), *thực nhược giảng Lỗ Tụng Hữu Bật chi chương* (V), *cứu Lỗ luận Đức ký chi chỉ* (VI)?” (Ví bằng sinh sâu thiêng lạ trên cây, sao bằng sản kẻ sĩ cao thượng, người kỳ tài trong thiên hạ?/ Ví bằng vịnh thơ ngựa lá, sao bằng đọc thơ Hữu Bật trong thiên Lỗ Tụng, giải về “Đức ký” ở Lỗ Luận?). Trên đây là hai câu văn có cấu trúc 3 vế, giống câu *hạc tất* (gọi *hạc*). Theo *luật phú*, hai câu *hạc tất* sẽ có từng vế câu trên đối với từng vế câu dưới, cân chỉnh, tương xứng: *từ đối từ*, *thanh đối thanh*, *ý đối ý*... Song ở đây, có đến 2

trong 3 vế của hai câu đối nhau, không trùng khớp về độ dài của câu và số chữ. Trường hợp này, rõ ràng rất gần với đặc điểm của lối *biên văn*.

Chuyển vần, chuyển đoạn trong tác phẩm có đặc điểm của thể *bài phú*. Tác phẩm gồm 6 vần: *ky (cơ)*, *trạc*, *tiền*, *khế*, *ngị*, *tế*; trừ đoạn 2 có 2 vần, còn lại mỗi đoạn tương ứng một vần, chuyển đoạn gắn với đôi vần. Theo Phạm Tuấn Vũ: “Việc đối vần thường kết hợp với chuyển đoạn. Điều này rất rõ trong *phú* thời Lục triều, đến *văn phú* đời Tống và về sau thì không hoàn toàn như thế nữa” [218, tr.60], vậy việc sử dụng lối văn biên ngẫu, cách thức chuyển vần gắn với chuyển đoạn của tác giả đã đem đến cho *Diệp mã nhi phú* đặc điểm của thể *bài phú*. Tuy nhiên, cách thức sử dụng xen kẽ cả hai lối *biên ngẫu cận thể* và *cổ thể* đã nói lên hình thức tác phẩm không thuộc về *thể bài phú* (biên phú), mà thuộc về *thể văn phú*, tiểu loại “phóng khoáng” hơn, phù hợp để bày tỏ quan điểm, đề xuất ý kiến; cho phép tác giả có thể linh hoạt trong cách dẫn dắt vấn đề, cách lập luận, cách đưa các tích truyện làm dẫn chứng thuyết phục người đứng đầu triều đình, muốn phát triển đất nước, cải cách thành công thì phải trọng dụng nhân tài Nho học. Ngoài các sáng tác thơ, bài phú chính là lời phát biểu/ tiếng nói bày tỏ quan điểm của nhà nho/trí thức hưởng ứng công cuộc cải cách của nhà Hồ, với mục tiêu xây dựng xã hội lí tưởng, tốt đẹp.

Tóm lại, *Diệp mã nhi phú* (Nguyễn Phi Khanh) “hội tụ” đầy đủ đặc trưng thể *văn phú* đời Trần, không có đặc trưng hình thức nhất định. Tiếp xúc với tác phẩm, người đọc có thể liên hệ đến *Sở từ*, tiểu loại của *phú tán thể* hay *bài phú*, song thực ra nó lại thuộc về hình thức “phóng khoáng” hơn. Mặt khác, bài phú khẳng định tài năng, cho thấy nhu cầu phản ánh hiện thực sâu sắc, đa dạng trong sáng tác của thi nhân, đồng thời xác định được đặc điểm của văn học nhà nho giai đoạn Văn Trần.

4.1.3. *Thể ký*

Ký là thể loại có nguồn gốc ảnh hưởng từ Trung Hoa, “là loại hình văn học phức tạp nhất trong văn xuôi tự sự” [113, tr. 9] thời trung đại. Sự phức tạp thể hiện ngay từ chính nơi thể loại ra đời. Ảnh hưởng vào Việt Nam, ký không đứng riêng với tư cách một thể loại mà được xếp vào thể *truyện ký*. Theo Nguyễn Đăng Na, giai đoạn đầu TK X-XIV, ký được chia thành *văn khắc* và *tự bạt*. Giai đoạn từ sau TK XIV, “do có sự phân hóa chức năng và phát triển của thể loại, *văn khắc* trở thành một loại hình riêng - văn học chức năng nghi lễ, không đồng hành với *thể ký*, còn *tự bạt* dần đi vào chức năng khảo cứu, giới thiệu sách, tranh biện văn chương, bình luận học thuật và bị chìm đi trước những tác phẩm *ký trường thiên*” [113, tr.31].

Bàn về thể *văn khắc* (bi ký) thời Lý – Trần, các nghiên cứu không nhắc đến *Thanh Hu động ký* (Nguyễn Phi Khanh). Trong phần “Khảo luận văn bản” của cuốn *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, khi bàn về *bi ký*, Nguyễn Huệ Chi cho rằng: “hiện chưa tìm thấy tấm văn bia Lý – Trần nào nằm ngoài phạm vi tín ngưỡng” [18, tr.185]. Lê Quý

Đôn cũng không xếp *Thanh Hư động ký* vào thể *bi ký* thời Lý – Trần, mặc dù ông có nhận xét: “*Thanh Hư động ký* lời lẽ cốt cách rất cao siêu. Đọc đến câu: “*Càn khôn chi quang tế nan thường/ Hào kiệt chi kinh luân hữu hội*” (Trời đất sáng tạnh khó thường/ Hào kiệt kinh luân có hội) thì quả là khiến cho ai cũng phải vỗ tay tán thưởng” [35, tr. 341]. Nguyễn Đông Chi xếp tác phẩm thuộc loại “văn ký sự tiến bộ” với nhận xét: “Thế văn ký sự đời này đã thấy tiến bộ về phẩm hơn là về lượng. Xuất sắc và được lưu truyền hơn cả là bài ký động Thanh Hư của Nguyễn Phi Khanh tả cái chỗ ở hưu trí của ông nhạc mình là Trần Nguyên Đán” [17, tr.413]. Có điều trong cuốn sách, Nguyễn Đông Chi lại không hề bàn đến đặc điểm của *ký* trung đại. Do đó tác phẩm chưa được phân loại hoặc xếp vào tiểu loại nào trong *thể loại ký*.

Trên thực tế, *Thanh Hư động ký* không tồn tại dưới dạng văn bia, nội dung không gắn với chức năng nghi lễ hay tôn giáo nhưng lại có các đặc điểm của *bi ký* thời Lý – Trần. So sánh *Thanh Hư động ký* với *Khai Nghiêm tự bi ký* của Trương Hán Siêu, cho thấy cả hai bài văn đều có “sự kết hợp giữa tả cảnh, tả tình, kể việc, kể người với phát biểu trực tiếp cảm nghĩ cá nhân người cầm bút” [113, tr.28]. Nếu phần đầu bài *Khai Nghiêm tự bi ký*, Trương Hán Siêu luận giải về vai trò của Phật giáo: “làm phương tiện tế độ chúng sinh”, vạch tội kẻ “bỏ mất cái bản ý “khổ không” của đạo Phật”, “chiếm dụng đất tốt cảnh đẹp, làm nơi tu tập những kẻ “không cày mà ăn, không dệt mà mặc...”” thì ở *Thanh Hư động ký*, tác giả lại biện giải quan niệm nhà nho: “Trong việc “xuất”, “xử” của kẻ hiền đạt, thì “xuất” là để hành động theo lẽ trời, “xử” là để tìm thú yên vui, cũng theo lẽ trời. Trời là gì? Là cái chí thanh, chí hư, chí đại đó thôi! Bốn mùa thành năm mà không tỏ ra có công, vạn vật chịu ơn mà không lộ rõ dấu vết. Không phải trời là chí thanh, chí hư, chí đại, thì đâu được như thế”. Như vậy, cả hai tác giả đều đã cố gắng trình bày quan điểm của mình ở đầu mỗi bài ký.

Phần kế tiếp của bài *bi ký*, Trương Hán Siêu kể về chùa Khai Nghiêm do công chúa Nguyệt sinh triều Lý xây dựng, là nơi “quy tụ” mọi cảnh đẹp; do thời gian “quy mô xây dựng trước đây chẳng còn được bao nhiêu”, nên Chu Tuế, người giữ chức Nội nhân hóa trong triều Trần “đã cùng dân làng góp công xây dựng lại”, chỉ ba năm “Trong chùa điện Phật, phòng tăng đều như cũ. Ngày làm lễ khánh thành, già trẻ cả một vùng đều chấp tay khen ngợi, tưởng như công chúa Nguyệt Sinh sống lại”. Các phần kế tiếp trong *Thanh Hư động ký* cũng có kết cấu tương tự. Tác giả kể khái quát về Trần Nguyên Đán, người có công giúp vua Trần Nghệ Tông “đẹp yên nội loạn”, “gánh vác công việc của những ngày nước nhà điều đứng”; ngợi ca người “biết tìm thú vui theo lẽ trời”, xin hai đức vua “một khu đất hoang ở Côn Sơn”...; tiếp theo là cảnh xây đắp động Thanh Hư: “Một tiếng trống vang, muôn người xúm lại, phạt bụi, san đồi, thế là suối nguồn được gạn trong, cỏ rác được dọn sạch, phu thợ đủ các nghề, xây

đắp không nghỉ. Chưa đầy một tháng mà việc dựng cột, xây tường đều xong, chỗ cao khoáng đạt, chỗ thấp bằng phẳng... khu động vây bọc những cảnh kỳ lạ và đẹp đẽ”.

Sự tương đồng tiếp tục được thể hiện ở đoạn cuối mỗi tác phẩm. Trương Hán Siêu ngợi ca Chu Tuế lúc về già: “khinh đường sĩ hoạn, ham việc bổ thí, cố từ bổng lộc, ản dật để được an nhàn”, và bày tỏ lòng ngưỡng mộ: “đó là việc ta muốn học mà chưa được...”; Nguyễn Phi Khanh cho thấy vai trò lớn lao của Trần Nguyên Đán đối với triều đình: “Ôi thân phận một kẻ đại thần, khi tiến khi lui, đều có quan hệ với vận mệnh của nước nhà”, và bày tỏ: “...Ước gì được bay bổng lên giữa khoảng trời trong mát, xanh biếc kia để cùng vui chơi ở chỗ mà tạo hóa đã sắp đặt để chờ Người”.

Khảo sát và so sánh giữa *Thanh Hương động ký* với một số tác phẩm khác, như *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* (Khuyết danh), *Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự* (Tạ Thúc Ngao)..., ta cũng thấy kết cấu phần tự sự của các tác phẩm đều không mấy khác biệt. Chỉ có điều là công trình kiến trúc *Động Thanh Hương* không mang dấu ấn tín ngưỡng tôn giáo như các *văn bia* thời Lý – Trần. Nội dung tác phẩm không bàn về cảnh chùa chiền, không có sự hiện diện của đức Phật tôn nghiêm, không có “trâm hương nghi ngút”, “chuông khánh nhịp nhàng”... chỉ là cảnh rừng thông, núi đá với những “am”, “động”, chôn nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng của kẻ sĩ lúc tuổi già.

Chúng tôi tiếp tục so sánh *Thanh Hương động ký* với các thiên mang đậm “tính chất ký” [113, tr.38] của *Nam Ông mộng lục* (Hồ Nguyên Trừng), như *Đức tất hữu vị* (Có đức tất có địa vị), *Phụ đức trình minh* (Đức sáng như mặt trời, mặt trăng của người đàn bà), *Điệp tự thi cách* (Lời thơ điệp tự), *Mệnh thông tri triệu* (Điều thơ báo về vận mệnh)..., kết quả cho thấy có những điểm khác nhau nhất định. Mặc dù các tác phẩm đều ca ngợi con người, tấm gương mẫu mực, như vua Trần Minh Tông (1314 - 1329) trong bài *Đức tất hữu vị*, bà Chính phi của vua Trần Duệ Tông (1373 - 1377) trong bài *Phụ đức trình minh*..., nhưng tính chất *truyện ký* lại thể hiện rõ hơn rất nhiều so với *Thanh Hương động ký*, bởi “Nếu người cầm bút tách mình khỏi các sự kiện, các nhân vật mình miêu tả như người ngoài cuộc thì đây là truyện; còn tác giả hòa mình vào các sự kiện, các nhân vật với tư cách là người trong cuộc thì đây là ký” [113, tr. 37].

Trong hầu hết các thiên ký sự, Hồ Nguyên Trừng chỉ hòa mình “lấp ghép” tâm trạng vào cuối mỗi đoạn. Chẳng hạn ở thiên *Đức tất hữu vị*, đoạn cuối tác giả viết: “Người quân tử nói: “Minh vương thành tâm, không kể đến sự an nguy, nhường ngôi cho người có đức, gương ấy sáng soi kim cổ”. Truyện có câu: “Người có đức ắt có địa vị”. Lời ấy nói về việc Minh vương chăng?”. Đoạn cuối thiên *Phụ đức trình minh* cũng tương tự, tác giả viết: “Tuy phi tần đời trước của nhà Trần có nhiều bậc hiền tài nhưng bà phi này ra đời sau lại vượt hơn họ. Bà sao kỳ vĩ đến vậy?”...

Từ việc so sánh và phân tích trên, cho thấy *Thanh Hương động ký* là tác phẩm có tính cầu nối, thể hiện rõ “sự phân hóa chức năng và phát triển của thể loại ký” [113, tr.31] trong văn học Văn Trần. Mặc dù về nội dung và hình thức vẫn còn mang đậm đặc trưng thể loại *văn khắc* thời Lý - Trần, nhưng khác với hầu hết các bài *văn bia*, bài ký của Nguyễn Phi Khanh không dùng để thực hiện chức năng nghi lễ gắn với sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo mà được sử dụng để bày tỏ khát vọng của kẻ sĩ, ngợi ca về con người, những nhân cách lớn có công lao với thời đại. Chính điều này đã đưa tác phẩm đến gần hơn với các *thiên ký* trong *Nam Ông mộng lục* (Hồ Nguyên Trừng), *Băng Hồ di sự lục* (Nguyễn Trãi), *Thánh Tông di thảo* (Lê Thánh Tông)...

Tóm lại, việc tìm hiểu hình thức thể loại của *Thanh Hương động ký* góp phần khẳng định tài năng văn chương đa dạng, khát vọng xây dựng xã hội lí tưởng của Nguyễn Phi Khanh; đánh giá cao vai trò nhà nho, những nhân cách lớn của thời đại, chính họ là lớp người làm nên tương lai của đất nước và dân tộc.

4.2. Ngôn ngữ văn học

Đến nửa cuối TK XIV, mặc dù chữ Nôm đã phát triển, song chữ Hán vẫn giữ vai trò trung tâm trong mọi hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa và văn học của đất nước. Đây cũng là điều dễ hiểu, khi mô hình nhà nước Đại Việt vẫn không nằm ngoài hình mẫu Trung Hoa, lấy tư tưởng Nho giáo và chữ Hán làm căn bản để xây dựng nền văn hóa dân tộc, quản lí xã hội và phát triển đất nước. Việc sử dụng ngôn ngữ trong sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh cũng không nằm ngoài đặc trưng đó. Tuy nhiên, chúng ta vẫn nhận thấy ở các tác giả có sự tìm tòi, dụng công sáng tạo ngôn ngữ trong các sáng tác, như hiện tượng từ ngữ xuất hiện với tần số cao, từ láy; hình thức câu nghi vấn, cảm thán và cách sử dụng điển cố, thi liệu linh hoạt...

4.2.1. Về từ ngữ

4.2.1.1. Từ ngữ xuất hiện với tần số cao

Lý thuyết thông tin cho rằng, cái mới là cái không lặp lại, luôn tạo ra sự bất ngờ, không thể đoán trước. Tuy nhiên trong văn học, sự xuất hiện lặp lại của từ ngữ chính là thủ pháp nghệ thuật. Thông qua đó, nhà văn gửi gắm khát vọng, bày tỏ, chia sẻ thông điệp với cuộc sống. Khảo sát ngôn ngữ thơ của hai tác giả, ta có thể nhận ra lớp từ ngữ xuất hiện với tần số cao. Tuy nhiên không phải sự xuất hiện nào cũng mang lại giá trị thẩm mỹ, thể hiện dụng ý nghệ thuật. Vì vậy, chúng tôi sẽ quan tâm hơn tới các nhóm đối tượng thể hiện tư tưởng, phẩm cách, quan niệm nhận thức của các giả về thời đại, vương triều, đất nước và cuộc sống nhân sinh thời Văn Trần.

Thứ nhất, nhóm đại từ nhân xưng biểu thị sắc thái, điệu nói trong thơ. Khảo sát thơ của hai thi nhân, ta nhận thấy đại từ “ngô, ngã” và lớp từ thông tin về hoàn cảnh:

lão, thân, khách.... giới thiệu chức vụ, nghề nghiệp, học vấn: *tiến sĩ, nho sĩ, nho thần, lão thần, thi nhân, tao nhân, văn nhân...* xuất hiện nhiều lần, được sử dụng linh hoạt. Trong đó đại từ “ngô, ngã” xuất hiện 28 lần, từ “khách, thân” hơn 20 lần, còn lại các từ khác dưới 10 lần. Nhóm từ nằm hầu hết trong các tiểu loại thơ, nhằm biểu đạt hoàn cảnh và tâm trạng khác nhau của mỗi tác giả.

Trần Nguyên Đán dùng từ *ngô* 3 lần. Thông qua việc kết hợp với các động từ, tính từ đứng trước, như *lưu ngô* (giữ ta lại), *kim ngô diệp cố ngô* (ta nay như ta xưa)..., tác giả bày tỏ phẩm cách, bản lĩnh, khẳng định bản thân không có gì thay đổi với thời gian. Từ *ngã* được ông dùng 4 lần: *ngã thị tiên* (ta là tiên), *chúng túy ngã tinh* (người say ta tỉnh), *ngã mã đò* (ngựa ta mồi), *ngã lão* (đã già), cho thấy khẩu khí đã có sự thay đổi, không còn cái vẻ “kiêu” như khi dùng từ *ngô* nữa, mà biểu thị một ông già mệt mỏi, muốn về với điền viên, chốn mây ngàn núi Côn Sơn, khi nghiệp quan trường không còn hanh thông, rộng mở. Đại từ *ngã* trong thơ họ Trần sẽ được bổ sung thêm ý nghĩa khi kết hợp với từ *lão* (9 lần), *thân* (3 lần) khi viết về thiên nhiên, lịch sử, con người, như *nhị lão* (hai ông già), *công lão nhãn* (ông già mắt mờ), *lão lai* (già rồi), *lão ông* (ông lão), *lão lãn* (già nua), *lão phu* (già này), *lão công khanh* (công khanh già), *thân dĩ lão* (thân đã già), *lão thần* (kẻ lão thần), *vân thân* (thân như đám mây), *vong thân* (quên bản thân)... Qua các từ ngữ trên, ta có thể hình dung về một lão “quý tộc” “bất lực” giữa thời cuộc, có tác dụng khắc sâu hình tượng kẻ sĩ ẩn dật trong thơ Văn Trần.

Nguyễn Phi Khanh dùng từ *ngô* 6 lần. Có lẽ đại từ *ngô* phù hợp hơn để các thi nhân thể hiện tâm thế và phận vị của nhà nho. Ở đó, nhà thơ nói lên ý thức công dân, khát vọng của kẻ sĩ: *ngô dĩ* (của ta), *ngô đạo* (đạo ta), *ngô khởi cảm* (ta đâu dám), *ngô nho* (nhà nho ta), *ngô bối sự* (phận sự của ta), *tá ngô hoàng* (phò tá vua ta). Kết hợp với lớp từ chỉ học vấn, nghề nghiệp: *tân tiến sĩ, môn hạ sĩ* (hạ sĩ dưới trướng), *thi nhân* (nhà thơ), *tao nhân* (nhà thơ), *quan Lang, thư thân* (kẻ thư sinh)..., cho thấy niềm tự hào của chủ thể phát ngôn về bản thân và hình mẫu nhà nho đời Trần. Tuy nhiên cũng trong thơ Nguyễn Phi Khanh, từ *ngã* xuất hiện 12 lần lại cho thấy ở tác giả con người của những tâm trạng và hoàn cảnh riêng. Các cụm từ: *ngã dĩ công* (tôi với ông), *ngã đắc* (ta tìm được), *ngã diệp tiên* (ta là tiên), *ngã bộc phu* (ta làm thầy tớ), *ngã diệp châu* (tôi như con thuyền), *ngã độc* (riêng tôi)..., cho thấy tác giả ở tâm thế chủ động: có khi tâm đắc với bí quyết sống nhàn: “*Bách niên phù thế nhân giai mộng/ Bán nhật thâm nhàn ngã diệp tiên*” (Cuộc phù thế trăm năm, người người đều như mộng/ Trộm cái nhàn nửa ngày, ta cũng là tiên) (*Du Côn Sơn*), và có khi lại buồn ngùi vì hoàn cảnh riêng:

Quân kim hựu tác hành nhân khứ, (Hành nhân mừng bác đang đi tới,
Ngã độc hồ vi sảnh thuộc lưu. Sảnh thuộc, sao mình vẫn ở yên)
(*Tiền quan hành nhân Đỗ Tông Chu* - Đào Phương Bình dịch)

Khi chịu sự tác động ngoài ý muốn, đại từ *ngã* trong thơ ông thường kết hợp với các động từ, tính từ đứng trước, như *luyến ngã* (bức bách người), *khuyến ngã* (dục ta), *đảo ngã* (ngiêng ta), *lão ngã* (ta già), *ngộ ngã* (ta chớ làm)..., để diễn tả trạng thái bị động, vị thế “bấp bênh” của mình trên con đường công danh sự nghiệp. Rõ ràng, tìm hiểu đại từ *ngô, ngã* trong thơ Nguyễn Phi Khanh, người đọc hiểu sâu hơn tâm thế nhà nho giai đoạn này. Họ hồ hởi học tập, thi cử, khẳng định tài năng, không ngừng hi vọng được cống hiến hết mình vì triều đình và đất nước, nhưng con đường phía trước không hề bằng phẳng, khi vương triều Trần đang lâm vào khủng hoảng. Khác với ngôn ngữ thơ của Trần Nguyên Đán, trong thơ Nguyễn Phi Khanh, từ *lão* xuất hiện ít hơn, thay vào đó là từ *khách* được sử dụng 19 lần trong thơ vịnh cảnh, vịnh sử, thơ tâm tình diễn tả tâm trạng cô đơn, lẻ loi của tác giả gắn với mỗi chuyến đi xa, có thể vì chạy giặc, theo hầu Trần Nguyên Đán, thực hiện việc quan hay chuyển sứ trình phương Bắc cuối năm 1395, đầu năm 1396. Trong đó, 10 lần tác giả chỉ bản thân: *khách hoài* (nỗi lòng đất khách), *tửu khách* (khách rượu), *khách tử* (chàng khách), *khách dị bi* (lòng khách sầu thương), *khách bông* (thuyền khách), *khách hoàn tân* (khách lại mới)...; 9 lần nói về nơi đến: *khách đồ* (đường khách), *khách trung* (đất khách), *khách xá* (quán khách), *khách chằm* (gôi khách), *khách tử tình* (lòng người đất khách)... Thông qua lớp từ này, ta biết được thi nhân đi rất nhiều nơi. Ở đâu ông cũng ý thức về mình và người, về văn hóa và phong tục nơi đến. Ngôn ngữ thơ của ông luôn thể hiện tinh thần phấn đấu, cho thấy khát vọng của nhà nho nhập thế. Phải chăng đó chính là phẩm cách cao quý, nét đẹp của văn nhân đời Trần. Điều này cho thấy nét khác so với ngôn ngữ thơ của Trần Nguyên Đán hay trong thơ các quý tộc Văn Trần.

Thứ hai, nhóm từ thể hiện tư tưởng, nhận thức và khát vọng của kẻ sĩ với thời đại. Điều mà chúng tôi quan tâm ở đây đó là nhóm từ ngữ xuất hiện trong nhiều tác phẩm, mang cái nhìn và niềm kỳ vọng của nhà nho vào sự thay đổi của vương triều và đất nước. Ở đó tầng lớp trí thức, người có tài được trọng dụng, người dân có cuộc sống yên bình. Trước hết, ngôn từ thể hiện khát vọng của kẻ sĩ vào một xã hội thịnh trị. Thơ Trần Nguyên Đán, trong các bài “thù tặc”, họa vận, tâm tình, có đến 9/51 bài liên quan trực tiếp hoặc theo sát hành trạng của vua, thượng hoàng nhà Trần. Trong nhóm bài này, cụm từ: *hoàng quyền, hoàng bảng, hoàng các, hoàng quan, minh chúa, minh chủ, thánh chủ, thánh triều, thiên tử thánh...* không những phản ánh vị trí và chức trách của nhà quý tộc, mà còn cho thấy niềm mong mỏi, sự chờ đợi vào các vị vua nhà Trần mà ông đang phò trợ. Nguyễn Phi Khanh không có bài thơ nào trực tiếp họa thơ vua. Trong thơ, các cụm từ xuất hiện 2 lần: *thánh chúa, hoàng thiên, vương sự*; xuất hiện 1 lần: *ngô hoàng, hoàng châu, hoàng hóa, hoàng phong, thánh thế, minh thời, thịnh tế...*, cho thấy khát vọng lớn lao của tác giả vào thời đại thịnh trị. Với kẻ sĩ/ nhà nho, đó là điều kiện thuận lợi để họ học tập, thi cử, rộng bước nhập triều cống hiến tài năng. Ta có thể xếp các từ ngữ nói trên vào nhóm từ cùng trường nghĩa,

liên quan trực đến các bậc minh quân, đến triều đại phong kiến lí tưởng trong quan niệm của nhà nho. Nhóm từ này xuất hiện, một mặt gián tiếp thông tin về hoàn cảnh xã hội không mấy thuận lợi, nhưng mặt khác cũng cho thấy ở con người nhà nho Nguyễn Phi Khanh tràn đầy niềm tin, có nét trẻ trung, tươi mới và hành động luôn hướng về phía trước.

Thứ ba, nhóm ngôn từ thể hiện tình cảm, mối quan tâm tới những cảnh đời, những số phận trong cuộc sống. Trần Nguyên Đán sử dụng từ *dân* 6 lần: *dịch dân lao, dân sinh, ngưỡng dân quy, an dân, ái dân tâm, hạ dân hồi*; ngoài ra còn các từ ngữ khác cũng có nghĩa chỉ muôn dân, muôn người nói chung, như *triệu tính* (muôn dân), *viễn lê* (dân xa), *vạn quốc, thương sinh*. Nguyễn Phi Khanh nhắc đến chữ *dân* 5 lần trong thơ: *dân dĩ thiếp hoan tâm, ái tư dân, Nghệ An dân, dân thái cổ, dân mệnh*; ngoài ra còn sử dụng nhiều cụm từ ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến cảnh sống của người dân, như *cửu châu tâm* (lòng người chín châu), *điền dã hưu ta* (đồng quê than van), *nhân gian, vạn tính, sinh linh*... Lớp từ ngữ này có vai trò rất quan trọng được sử dụng linh hoạt, cho thấy mối quan tâm, tình cảm sâu sắc của hai thi nhân với cuộc sống; lí giải cho tình cảm và tấm lòng nhà quý tộc họ Trần đối với đời sống ngoài xã hội thời Văn Trần. Còn ở vị tiên sĩ đất Nhị Khê lại thể hiện mối quan tâm, lòng nhiệt huyết với khái niệm *quốc gia* (nước nhà): “*Trường sử quốc gia đa hạ nhật/ Ngũ hồ quy mộng đảo biên chu*” (Vĩ được nước nhà thông thả mãi/ Chiêm bao thuyền dạo cảnh Năm hồ) (*Trung thu cảm sự* - Đào Phương Bình dịch). Đó chính là lí do giải thích cho khái niệm chữ *dân* được quan tâm sâu sắc trong thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh thời Văn Trần. [Xin xem thêm phụ lục 5]

Ngoài các nhóm từ nói trên, còn một số nhóm từ phác họa diện mạo, cảnh ngộ, tâm trạng của hai thi nhân mang ý nghĩa biểu tượng được lặp đi lặp lại, như các hình ảnh về làng quê, non sông, đất nước bình dị; nhóm “tùng, cúc, trúc, mai”, “xuân, hạ, thu đông”, mái “tóc bạc”, biểu tượng “con thuyền”, mô típ chim “hồng nhạn”..., sẽ được chúng tôi xếp vào một mục riêng và được khảo sát ở phần sau.

Có thể nói, hệ thống ngôn ngữ lặp lại không chỉ là sở trường của thơ ca hiện đại mà đã được sử dụng phổ biến trong thơ ca thời trung đại. Dù chịu không ít áp lực thi pháp của thời đại, nhưng khi sử dụng hệ thống ngôn ngữ này, các tác giả hẳn đã ý thức hướng đến mục đích nhấn mạnh, tạo nên những biểu tượng nghệ thuật thi ca, góp phần khắc họa hình tượng nhân vật trữ tình, thể hiện tư tưởng, phẩm cách và các quan niệm văn chương của nhà nho. Từ thủ pháp nghệ thuật này, giúp chúng ta có thể tái hiện, lí giải và hiểu sâu sắc hơn về các cách thức sử dụng ngôn ngữ trong thơ của hai tác giả, cũng như thi pháp ngôn ngữ thơ trung đại nói chung.

4.2.1.2. Từ láy

Từ láy là lớp từ đặc trưng, có vai trò quan trọng trong việc miêu tả, khắc họa hình ảnh, tô đậm sắc thái biểu cảm, làm rõ màu sắc phong cách của hình thức biểu đạt. Cùng với các phương tiện tu từ khác, thông qua từ láy, người đọc cảm nhận được sự hiện diện của các sự vật, hiện tượng một cách rõ nét, toàn diện và sâu sắc khi tiếp cận tìm hiểu tác phẩm thơ ca, đặc biệt với văn học cổ thời trung đại.

Từ láy được cấu tạo gồm hai tiếng trở lên, theo phương thức lặp và đối ứng về ngữ âm, hiện diện trong tất cả các loại hình ngôn ngữ, từ ngôn ngữ đơn lập cho đến ngôn ngữ hòa kết. Tuy nhiên, hiệu quả của việc sử dụng từ láy trong giao tiếp nói chung và trong văn học nói riêng lại tùy thuộc vào đặc điểm tâm thức, trình độ tư duy và tiến trình phát triển ngôn ngữ của mỗi dân tộc qua từng giai đoạn lịch sử nhất định.

Trong văn chương, từ láy được sử dụng rất đa dạng, mỗi loại đóng một vai trò riêng tạo nên các giá trị biểu đạt, gắn với năng lực, sở trường của nhà văn và yêu cầu về đặc điểm sáng tác của từng thể loại văn học.

Thơ ca trung đại nói chung, đặc biệt là thơ Đường luật, do yêu cầu số lượng câu chữ hạn chế và tính cô đọng, hàm súc rất cao, nên nhận thức chung của người đọc thường “chưa qua đầu đã đến đuôi”, “dễ gây ra cảm giác trơn chuội” [28, tr.151]. Vì vậy, việc sử dụng từ láy không chỉ làm tăng thêm sự nhịp nhàng, uyển chuyển mà còn tạo nên điểm nhấn cho từng câu, bài thơ. Đặc biệt ở những câu thơ diễn tả tâm trạng khắc khoải, lo âu..., làm cho người đọc phải nhấn nhá, suy ngẫm mới có thể nắm bắt được các lớp ý nghĩa biểu đạt của cấu tạo ngôn từ. Từ láy trong thơ Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, đặc biệt là *từ láy đôi* theo phương thức *láy hoàn toàn* được sử dụng phổ biến, lặp lại nhiều lần, biểu đạt sâu sắc tình cảm, niềm suy tư, nỗi trăn trở của các tầng lớp xã hội trong bối cảnh khủng hoảng, suy thoái thời Văn Trần.

Thơ Trần Nguyên Đán có 8 từ láy, trong đó hai từ láy được sử dụng 2 lần (chiếm 0,8 %, 20/2652 chữ). Từ láy trong thơ Nguyễn Phi Khanh được sử dụng đa dạng hơn: 40 từ, xuất hiện 52 lần, chiếm 3 % (116/3856 chữ); trong đó có 3 từ láy sử dụng 4 lần (*cảnh cảnh, du du, tiêu tiêu*), 1 từ láy sử dụng 3 lần (*thông thông*) và 5 từ láy sử dụng hai lần (*cổn cổn, quỳn quỳn, sơ sơ, thiêu thiêu, viễn viễn*). Trong thi ca, từ láy chủ yếu đóng vai trò miêu tả âm thanh, màu sắc, kích thước, hình khối; thể hiện sâu sắc trạng thái, cảm xúc và tinh thần của người sáng tác. Ngoài ra, từ láy còn tạo ra độ rung, sức ngân vang, đem đến tính nhạc cho lời thơ; có tác dụng làm gia tăng âm điệu trữ tình, đồng thời giảm đi tính “công thức”, khô khan của thể thơ Đường luật. Do đó việc sử dụng đa dạng, linh hoạt các từ láy trong thơ của các tác giả không phải là việc

sử dụng ngôn ngữ thông thường, mang tính ngẫu nhiên, mà đều cho thấy dụng ý nghệ thuật, thể hiện sâu sắc nội dung phản ánh của các tác phẩm thi ca.

Việc sử dụng linh hoạt ngôn ngữ trong thơ của hai tác giả, trước hết ở hiện tượng từ láy *sóng đôi*, xuất hiện theo từng cặp trong thơ *bát cú Đường luật* và ít thấy xuất hiện trong *thơ tứ tuyệt*. Đường thi quy định, hai cặp *câu thực* và *luận* trong bài thơ buộc phải có đối. Việc cặp từ láy *hoàn toàn* xuất hiện trong hai câu thơ sẽ làm tăng cường tính bổ sung hoặc tương phản cho phép đối. Ta có thể xét *hai câu luận* trong một bài *Tặng Mẫn Túc* của Trần Nguyên Đán, như sau:

*Thùy hậu sĩ vô danh cảnh cảnh, (Sẽ xấu hổ vì không có tiếng tăm lừng lẫy để lại,
Cuồng ca không hữu hưởng ô ô. Trong tiếng ca cuồng loạn chỉ vang giọng u u)*

Nếu xét về đối thanh, đối ý và từ loại theo yêu cầu của thi luật thì hai câu thơ trên đã có sự cân đối, hài hòa. Tuy nhiên, để tạo nên sức ám ảnh còn bởi sức gợi của hai từ *cảnh cảnh* (lừng lẫy), *ô ô* (u u) và sự luyến láy của nó mang lại. Việc thay một từ ghép bằng một từ láy trong câu thơ, tác giả đã làm tăng lên ý nghĩa nhắc nhở, thức tỉnh tinh tinh và ý chí phấn đấu của kẻ nam nhi, nếu không muốn làm kẻ “đánh trống, thổi tù và”, chịu nổi hổ thẹn với đời. Hai từ láy *cảnh cảnh*, *ô ô* tạo nên hai đối cực giữa thành công – vinh quang và thất bại – u tối. Vậy phải phấn đấu để giành lấy vinh quang, đó là con đường của nho sĩ và bất cứ ai theo nghiệp đèn sách, “nấu sừ sôi kinh” lập danh, dựng nghiệp ở đời. Đó chính là nét đẹp của hình tượng nhà nho đời Trần.

Tương tự, trong thơ Nguyễn Phi Khanh, từ láy xuất hiện 26 lần ở cặp *câu thực* và *câu luận*, kết hợp cùng phép đối. Trong các trường hợp này, việc kết hợp đó sẽ làm tăng thêm mức độ và tính chất tương phản hoặc đối lập cho câu thơ, như:

Tân sàu cồn cồn bằng thùy tống? (Mới sàu cuộn cuộn nhờ ai đẹp?

Vãng sự du du phó mộng tâm. Việc trước xa xôi để mộng tìm)

(Đào Phương Bình dịch) [20, tr.439]

Ở ví dụ này, dạng cấu trúc nghi vấn phủ định của câu trên có tác dụng diễn tả mối u sầu của tác giả, khi mọi thứ đang nằm ngoài sự kiểm soát, không sao ngăn cản được. Sự có mặt của từ láy *cồn cồn* (cuồn cuộn), *du du* (dằng dặc, xa xôi) trong cặp câu thơ có giá trị bổ sung, có tác dụng phô bày tâm trạng chán trường, bất lực, mất kiểm soát của thi nhân trước những đổi thay theo chiều hướng bất lợi trước mắt.

Từ láy có vai trò rất quan trọng trong việc thể hiện dụng ý nghệ thuật thi ca. Thơ của Nguyễn Phi Khanh còn có hiện tượng từ láy (thường là tính từ) được sử dụng ở đầu câu thơ (13 lần), trong đó 5 lần xuất hiện ở đầu câu thứ nhất, 8 lần xuất hiện ở đầu các câu khác. Hiện tượng các tính từ hoặc động từ xuất hiện ở đầu câu thơ

làm cho trật tự cú pháp và ý nghĩa câu thơ thay đổi. Trường hợp này, từ láy được các tác giả dùng để khắc sâu, tạo điểm nhấn, hướng người đọc tập trung vào các vấn đề nhà văn muốn biểu lộ... Các nhà ngôn ngữ học gọi đó là phép “đảo trang”. Nguyễn Phi Khanh đã dùng từ láy hoàn toàn thông thông ở câu đầu bài thơ, như sau:

Thông thông khách lý hựu trung thu, (Tha hương thấp thoáng lại trung thu,
Nguyệt bạch phong thanh độc từ sâu. Gió mát trăng trong những tự sâu.
Giao vọng cổ nhân khâm vận tại, Xa ngóng cổ nhân, vẫn còn đó,
Tao hồn kỷ độ nhiều Nam lâu. Hồn thơ bao độ dạo Nam lâu)

(*Trung thu ngoạn nguyệt hữu hoài* - Đào Phương Bình dịch)

Từ láy thông thông (thấp thoáng) ở trường hợp này, có giá trị diễn tả cảm giác thời gian của hiện tại đang trôi đi thật nhanh, trong khi đó tiến độ của công việc vẫn cứ diễn ra chậm chạp, thậm chí đang tắc nghẽn lại. Rõ ràng từ láy đã diễn tả sâu sắc hình tượng nhân vật trữ tình kẻ sĩ/ nhà nho, một con người với tâm trạng nặng trĩu những nỗi lo lắng đầu tiên được triều đình giao phó trọng trách giao thiệp với đại quốc, trong chuyến sứ trình phương Bắc vào cuối năm 1395 đầu năm 1396, nơi đất khách quê người, sau bao năm ngồi giữ chức "quan nhàn thảo chiếu".

Tương tự bài thơ khác, từ láy xuất hiện ở câu đầu với ý nghĩa nhấn mạnh, làm tăng sức tác động đến đối tượng phản ánh:

Viêm viêm cửu thổ chính tiêu tằm, (Khô khan chín cõi nóng như nung,
Nhất vũ hoàng thiên phổ trạch thâm... Mưa xuống trời cho phúc lạ lùng...)
 (*Giáp Tý hạ hạn, hữu sắc chư lộ đảo vũ, vị đảo nhi tiên vũ* - Hoàng Khôi dịch)

Từ láy viêm viêm trong bài thơ cho cảm giác về một ngọn lửa lớn đang cháy rừng rực thiêu rụi ruộng đồng, thủ phạm gây lên thảm cảnh mất mùa, đói kém. Không dừng lại ở đó, từ láy được sử dụng trong trường hợp này còn cho thấy mức độ khẩn thiết của sự việc, tạo cảm giác căng thẳng, ngột ngạt và bức bách, cần phải được giải quyết ngay tức khắc, nếu không hậu quả sẽ thật khôn lường. Đây chính là điều Nguyễn Phi Khanh muốn tác động lên người đứng đầu đất nước, cho hoàng đế thấy được cảnh người dân đang phải gồng mình chịu đựng vì thiên tai, để kịp thời cho ra các quyết sách hợp lý.

Sử dụng từ láy ở vị trí đầu câu thơ, không tuân theo quy tắc vận hành cú pháp thông thường không chỉ xuất hiện trong thơ Nguyễn Phi Khanh, mà còn là phương tiện tu từ quan trọng được thể hiện phổ biến trong thơ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Thị Hinh, Nguyễn Khuyến, Tú Xương về sau..., các tác giả có cuộc đời và sự nghiệp không mấy bình lặng, thường gặp nhiều gian nan trắc trở. Vì thế, ta có thể hiểu, sử dụng từ láy trong thơ ca là nghệ thuật góp phần giải tỏa uẩn ức, giải bày tâm trạng, gián tiếp bộc lộ nỗi niềm, tâm trạng về con đường công danh sự nghiệp không mấy hanh thông của vị tiến sĩ ở cuối đời Trần.

Tìm hiểu chung về việc sử dụng từ láy trong sáng tác của hai tác giả, ngoài cách thức nói trên, chúng tôi nhận thấy còn có một số nét riêng giữa hai tác giả. Trần Nguyên Đán phần lớn sử dụng từ láy để miêu tả, biểu hiện sắc thái vui vẻ, ngợi ca, tin tưởng, như *cảnh cảnh* (rực rỡ, lẫy lừng), *bính bính* (rực rỡ), *thôi khôi* (vòi vọi), *cổn cổn* (linh hoạt, tất bật),... Ví dụ: Bài *Hạ Giới Hiền công trừ nhiếp Hữu bộc xạ*, qua các từ láy, cho thấy tấm lòng ngưỡng mộ hiền tài của quan Tư đồ: “*Cơ Hành bính bính Đại thôi khôi*” (Sáng rực như sao Bắc Đẩu, cao vòi vọi như núi Thái Sơn); hay trong bài *Đề Huyền Thiên Tử Cục cung*, từ láy lại cho thấy tấm lòng yêu thiên nhiên tha thiết, ngợi ca chốn thần tiên của đạo sĩ Huyền Vân, nơi từng diễn ra việc luyện thuốc trường sinh: “*Cảnh cảnh tam hoa số nhận khai*” (Trên cao mấy nhận, rực rỡ hoa một năm nở ba lần”...)

Như vậy, từ láy miêu tả sắc thái buồn bã thất vọng cũng ít xuất hiện, hoặc số lượng không đáng kể trong thơ Trần Nguyên Đán. Trong khi thơ Nguyễn Phi Khanh, từ láy thể hiện tâm trạng u uất, buồn tẻ, thất vọng, gọi lên cái xa xăm, mờ mịt lại chiếm số lượng lớn, như *hôn hôn* (li bì), *mang mang* (man mác), *mạc mạc* (ùn ùn), *trầm trầm* (nặng nặng), *du du* (dằng dặc), *phân phân* (bời bời), *tiêu tiêu* (bơ phờ), *ngao ngao* (nhao nhác), *thông thông* (vội vã), *diều diều* (mờ mờ), *phi phi* (mờ mịt),... Từ láy được lặp lại nhiều lần, như *cảnh cảnh*, *du du*, *tiêu tiêu* (4 lần), *cổn cổn*, *quyên quyên*, *sơ sơ*, *thiếu thiếu*, *viễn viễn* (2 lần) đều “lặp lại” tâm trạng buồn bã. Tuy chưa đến mức mất phương hướng, nhưng lúc nào nhân vật trữ tình/ kẻ sĩ ẩn dật trong thơ ông cũng cho thấy nặng trĩu một nỗi niềm tâm trạng, lo âu về bản thân và thời cuộc.

Đặc biệt hai từ láy *cảnh cảnh* và *tiêu tiêu*, hai lần xuất hiện có tính chất tương hỗ, khi được tác giả dùng để miêu tả tâm trạng của nhân vật trữ tình với một nỗi buồn trong lòng, tỏa từ thượng giới tràn ngập xuống khắp chốn nhân gian:

Ngân Hà cảnh cảnh lưu đương hộ, (Sông Ngân vàng vặc đã xé ngang cửa,
Hoàng diệp tiêu tiêu lạc mẫn thành. Lá vàng xào xạc rơi xuống đầy thành)
(*Bệnh trung hoài Hồng Châu Kiểm chính Nguyễn Hán Anh “Thu dạ” dĩ vận*)

Và thậm chí còn thấm sâu tận tâm can, đáy lòng của mỗi con người:

Tiêu tiêu lữ mấn thương xuân mộ, (Xuân tàn đất khách tóc tung bay,
Cảnh cảnh cô hoài khiếp chướng phân. Đơn chiếc lòng lo chướng khí đầy)

(*Chu trung ngẫu thành* - Đào Phương Bình dịch)

Có lẽ sự khác nhau trong cách sử dụng từ láy nhằm biểu lộ tâm trạng của nhân vật trữ tình trong thơ xuất phát từ chính cuộc đời chìm nổi của hai thi nhân. Hoàn cảnh đó hẳn đã ít nhiều chi phối, tác động đến sở trường, cách thức sử dụng ngôn ngữ văn chương của từng tác giả.

Tóm lại, cùng với các phương tiện tu từ khác, nghệ thuật sử dụng từ láy, hai ông đã góp phần quan trọng trong việc thể hiện tiếng nói của mình trước thời cuộc và thông qua đó cũng cho thấy thành tựu nghệ thuật đa dạng của văn học Văn Trần.

4.2.2. Về kiểu câu

Thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh đa dạng về các kiểu câu. Tuy nhiên không phải kiểu câu nào cũng thể hiện dụng ý nghệ thuật, thể hiện sâu sắc tâm tư, tình cảm của nhân vật trữ tình. Do vậy trong mục này, chúng tôi tập trung khảo sát hai kiểu câu chính, đó là câu hỏi tu từ và câu cảm thán.

4.2.2.1. Kiểu câu hỏi tu từ

Một trong các phương tiện nghệ thuật quan trọng nhằm tạo ấn tượng, tăng giá trị biểu cảm của tác phẩm văn chương đó là câu hỏi tu từ. Loại câu có hình thức hỏi, nhưng không dùng trả lời, mà để khẳng định hay phủ định, bày tỏ quan điểm, thái độ của người nói trong giao tiếp và nhà văn trong tác phẩm thi ca. Theo các nhà ngôn ngữ học: “Câu hỏi tu từ còn gọi là nghi vấn tu từ. Là một tu từ cú pháp, nằm trong nhóm câu chuyển đổi tình thái, có hình thức cấu tạo của câu hỏi nhưng không yêu cầu trả lời, mà suy từ hàm ngôn để tự mình tìm thông tin chính thức” [54, tr.37]. Tìm hiểu câu hỏi tu từ sẽ làm tăng thêm các hướng tiếp cận giá trị tác phẩm văn chương của hai tác giả.

Đặc điểm của thơ Đường luật, ngôn từ tuy cô đọng, hàm súc nhưng lại có khả năng gọi lên cái “vô cùng, vô tận” của cuộc sống. Tìm hiểu thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, ta nhận thấy hai tác giả đều có ý thức sử dụng câu hỏi tu từ. Dù xuất hiện ở vị trí nào trong kết cấu của bài thơ, thì kiểu câu hỏi tu từ đều cho thấy dụng ý nghệ thuật, thể hiện tình cảm và thái độ của thi nhân về các vấn đề của cuộc sống.

Hình thức của thơ Đường luật không có dấu hỏi chấm (?). Người ta thường dùng nhóm từ: *thùy, hà, nại hà, như hà, liệu...* cho các câu có dạng thức hỏi. Căn cứ vào nhóm từ nói trên, chúng tôi xác định câu hỏi tu từ trong thơ Trần Nguyên Đán xuất hiện 15 lần/372 câu (51 bài thơ), chiếm 4,0 %; thơ Nguyễn Phi Khanh xuất hiện 24 lần/560 câu (77 bài thơ), chiếm 4,3 %. Xét về số lượng kiểu câu này trong thơ hai tác giả không quá lớn (so với Nguyễn Trãi, 25 lần/105 bài thơ chữ Hán), nhưng có ý nghĩa đặc biệt, thể hiện thái độ, niềm suy tư và trăn trở của các ông với thời cuộc. Trước nguy cơ nhà Trần sụp đổ, Trần Nguyên Đán cho thấy tâm trạng băn khoăn của vị quan đầu triều; Nguyễn Phi Khanh biểu hiện về con đường công danh trắc trở. Trước thử thách, thơ ca của họ phản ánh rõ nhất hình ảnh nhà nho gắn trách nhiệm với thời thế.

Từ việc khảo sát, chúng tôi nhận thấy mục đích sử dụng dạng thức câu hỏi tu từ trong sáng tác của hai tác giả rất đa dạng. Trần Nguyên Đán chủ yếu sử dụng câu hỏi tu từ trong thơ “xướng họa” để bộc lộ tâm trạng. Họa thơ của thượng hoàng, của vua và bạn bè đồng liêu, hay các nho sinh trẻ, tâm tư nhà quý tộc đều thể hiện ấn tượng

sâu sắc về thời thế và trách nhiệm của mỗi con người trước thời cuộc. Bài *Phụng canh Thái thượng hoàng ngự chế đề Thiên Trường phủ Trùng Quang cung*, câu kết có cấu trúc câu hỏi tu từ: “*Liêu tri mộng mị đảo Thăng Long?*” (Chắc trong giấc ngủ, vẫn mộng thấy mình đến Thăng Long?) cho thấy mối quan tâm việc nước của quan Tư đồ mạnh mẽ hơn cả Thượng hoàng Trần Nghệ Tông. Câu thơ trực tiếp bày tỏ thái độ thẳng thắn, hành động can gián kịp thời của bậc trọng thần với vương triều. Tác giả của *Nam Ông mộng lục* (Hồ Nguyên Trừng) cho đó là *Thi phúng trung gián* (Thơ bóng gió hết lòng khuyên can).

Hay khi nhìn hai chàng rể tài năng phải chịu án “phế bất dụng”, từ câu hỏi trong thơ của nhà quý tộc cho thấy thái độ vỹ về, bày tỏ niềm tin tưởng: “*Điếu nguyệt canh vân hà thái tảo?*” (Câu trăng cày mây, sao mà sớm thế?). Sử dụng dạng thức nghi vấn, tác giả còn hướng đến bộc lộ hoàn cảnh. Khi sự nghiệp quan trường trắc trở, kiểu câu này có ý nghĩa khẳng định việc lựa chọn: “*Niên du ngũ thập bán suy ông/ Thiệp thế hà nhan nhập nào tùng?*” (Ông tuổi ngoài năm mươi không còn được khỏe nữa/ Việc đời đã trải, còn mặt nào chen vào chốn ồn ào) (*Canh Đồng Tri phủ hữu ty Mai Phong Lê công vận*). Với hai câu đề, tác giả Trần Nguyên Đán sử dụng câu hỏi tu từ để bày tỏ quan niệm nhân sinh và hành động nhất quyết từ quan về với cuộc sống nhàn dật, xa lánh chốn ồn ào để chia sẻ cùng Mai Phong Lê; ngợi ca lối sống biết mình, biết thời. Và ông cũng không khỏi băn khoăn khi chất vấn bản thân với một câu hỏi tu từ: “*Thoái nhà Lục Dã tri hà cập?*” (Lui về sống an nhàn ở Lục Dã, biết còn kịp chăng?) (*Son trung khiển hứng*). Câu thơ diễn tả tâm trạng bất an, tác giả không biết việc cáo quan của mình là sớm hay muộn, liệu đã phải là sự lựa chọn hợp lý chưa? Câu hỏi cho thấy trong Trần Nguyên Đán đang có một tâm sự lớn, chất chứa bao nỗi rạn vỡ, âu lo trước những diễn biến và chuyển đổi khó lường của thời thế Văn Trần.

Nhìn chung dạng thức câu hỏi tu từ trong thơ nhà quý tộc phần nhiều thể hiện ở đề tài “thù tạc” bày tỏ tâm trạng băn khoăn, khích lệ bản thân, bần bề đồng liêu và nhân tài cống hiến tài năng cho đất nước. Điều này cho thấy người nói có địa vị cao trong xã hội, khác với phần lớn nho sĩ đương thời, do đó cách lập luận trong thơ ông cũng trở nên phóng khoáng, mạnh mẽ và trực diện hơn.

Nguyễn Phi Khanh không có được vị thế như nhà quý tộc họ Trần, nên dạng thức câu nghi vấn trong thơ ông cũng có những nét riêng. Đó là dạng thức câu hỏi tu từ không chỉ được thể hiện trực tiếp trong thơ họa vãn “thù tạc”, mà còn xuất hiện trong nhiều mảng đề tài khác, như *thơ tự tình*, *ngôn chí* hay *vịnh cảnh*, gián tiếp thể hiện nỗi niềm suy tư trăn trở về cuộc đời, thế sự và mong muốn được sẻ chia, giải tỏa mọi uẩn ức.

Trong 24 lần sử dụng câu hỏi tu từ, 6 lần tác giả sử dụng trong cặp câu kết, làm tăng sức vang vọng, mức độ tác động lan tỏa sâu rộng cho lời thơ đến với mọi người: “*Liên cừ*

vạn tính giai ngô dữ/ Tị ốc thùy gia diện diện hàn ?” (Chỉ xót thương cho muôn họ đều là đồng bào của ta/ Dưới những mái nhà chen chúc của ai kia, khuôn mặt nào cũng rét buốt) (*Thù Đạo Khê Thái học “Xuân hàn” vận*). Bằng cách nói của mình, tác giả chia sẻ cái nhìn thế sự với vị Thái học Đạo Khê; chia sẻ niềm cảm thông với cuộc đời, số phận của những con người bé nhỏ, gián tiếp phản ánh tình trạng xã hội bất ổn thời Văn Trần.

Trường hợp khác, câu nghi vấn còn được thi nhân sử dụng hai lần trong bài, ở cặp câu kết và cặp câu luận. Câu hỏi tu từ xuất hiện ở cặp câu luận không chỉ có vai trò làm tăng giá trị biểu đạt cho câu thơ mà còn nhấn mạnh ý nghĩa của toàn bài:

Tân sâu cồn cồn bằng thùy tống ? (Môi sâu cuộn cuộn nhờ ai đẹp ?
Vãng sự du du phó mộng tầm. Việc trước xa xôi để mộng tìm.
Tảo vấn hồi triều tương hảo vấn, Sớm muộn về chầu thăm hỏi tới,
Quý Chương hà nhật hạ sinh cảm ? Quý, Chương mừng bất phỏng bao lăm ?)
 (Đào Phương Bình dịch) [20, tr.439]

Sử dụng câu hỏi tu từ ở cặp câu luận (câu 5, 6) của bài thơ Đường luật, thể hiện nỗi niềm tâm trạng lớn. Cùng với câu hỏi tu từ ở cặp câu kết, nhà thơ khẳng định nỗi sâu của bản thân tuy lớn, vẫn còn đó nhưng không lớn bằng cuộc sống vất vả của mọi người, với cảnh giặc giã, loạn lạc chưa biết khi nào mới kết thúc. Mọi tin tức về cuộc chiến với Chiêm Thành đang là mối quan tâm thường trực của ông và những người có chung mối lo về thế sự nước nhà cuối TK XIV.

Khảo sát thơ của hai tác giả, chúng tôi nhận thấy vai trò của câu nghi vấn, câu hỏi tu từ còn kết hợp với kiểu câu cảm thán, có tác dụng bổ sung ý nghĩa, tăng cường giá trị biểu đạt cho câu thơ, bài thơ, phản ánh sâu sắc tâm trạng nhân vật trữ tình trước sự biến đổi khó lường của thời thế.

4.2.2.2. Kiểu câu cảm thán

Trong giao tiếp, “Câu cảm thán nhằm mục đích nói lên các thứ tình cảm, các trạng thái tinh thần của người nói. Nó có nhiều ngữ điệu khác nhau. Nhờ những ngữ điệu ấy mà ta nói lên được những tình cảm như: vui mừng, sợ hãi, căm giận, yêu mến, nũng nịu, nói lên được sự ca tụng, tiếc rẻ, khiển trách, khinh bỉ, giận dỗi, thờ ơ, miễn cưỡng... Nhiều khi kết cấu của câu như nhau nhưng do ngữ điệu khác nhau mà có những sắc thái tình cảm khác nhau” [186, tr.264]. Câu cảm thán ngoài các giá trị trong thực tiễn giao tiếp, khi vào tác phẩm văn chương, bằng cảm quan nghệ thuật, tài năng khai thác, vận dụng linh hoạt chức năng của các kiểu câu và kết hợp với các phương tiện tu từ khác đã tạo nên hiệu quả nghệ thuật rất lớn cho tác phẩm văn chương, có khi còn vượt xa nội hàm ý nghĩa ban đầu, vì “mỗi phát ngôn đều có tác giả của nó” [5, tr. 174]. Đó cũng là đặc điểm chung của việc sử dụng ngôn ngữ, các kiểu câu nói chung và đặc biệt với tính hàm súc, trang trọng, điển nhã của thơ chữ Hán.

Tương tự câu hỏi tu từ, câu cảm thán vừa phù hợp với nguyên tắc kiệm ước ngôn từ, vừa thể hiện sâu sắc tâm tư của tác giả. Về mặt ngữ nghĩa, đây là kiểu câu có khả năng “biểu diễn cái không lời”, phát huy cao nhất cái “ngôn vô ngôn” (Lão Tử), mở rộng trường nghĩa, làm cho ngôn ngữ thi ca trở nên bao quát, sâu sắc, hấp dẫn và đồng thời có cả sự kì bí, người đọc vừa có thể cảm nhận giá trị thẩm mỹ, vừa suy tư trầm trở về điều chưa khám phá được do sức gợi của kiểu câu đem lại.

Theo các nghiên cứu, “Câu cảm thán thường được dùng khi cần thể hiện đến một mức độ nhất định những tình cảm khác nhau, thái độ của người nói đối với một vật hay một sự kiện nào đó mà câu nói trực tiếp đề cập đến hoặc ám chỉ” [6, tr.23]. Như vậy, trong thơ của hai tác giả, câu cảm thán xuất hiện 40 lần/932 câu (4,3 %), là con số rất có ý nghĩa. Trong đó, câu cảm thán xuất hiện 11 lần/372 câu trong thơ của Trần Nguyên Đán, 29 lần/560 câu trong thơ Nguyễn Phi Khanh và kèm theo các từ *ôi, ô hô, khởi cảm...*, cùng sự thay đổi ngữ điệu, nhịp điệu và cường độ âm sắc của các câu thơ.

Kết quả thống kê cũng cho thấy cả hai tác giả đều có hứng thú với câu cảm thán, và có ý thức vận dụng tối đa tác dụng của loại cấu trúc này trong sáng tác, đặc biệt với cặp câu cuối của bài thơ. Giống với câu hỏi tu từ, mô hình kết cấu này sẽ tạo ra cảm xúc bất ngờ cho người đọc. Đúng như nhận xét của Bùi Văn Nguyên: “Người ta đang theo dõi một cảnh thơ từ từ khép lại, thì đã thấy một cảnh thơ khác chọt mở ra” [120, tr.22], lời thơ đã kết thúc, mà âm hưởng vẫn còn vang mãi, khắc sâu, ám ảnh người đọc về tâm trạng, hoàn cảnh của nhân vật trữ tình. Trong lớp âm hưởng này, thơ của hai thi nhân tiếp tục cho thấy nỗi niềm trầm trở về cuộc đời và thế sự. Trần Nguyên Đán trong bài thơ *Tặng Chu Tiểu Ẩn*, có hai câu kết như sau: “*Xương kỳ xã tắc thiên phương tác/ Khẳng sử tiên sinh lão bích ôi!*” (Xã tắc đương hồi thịnh, trời cũng giúp vì/ Đâu chịu để tiên sinh già đi ở chốn non xanh !). Kết cấu cảm thán trong câu thơ cho phép tác giả bày tỏ tấm lòng yêu mến, niềm kỳ vọng và trông đợi lớn lao về thầy Chu Văn An. Nó không chỉ dừng lại ở mong muốn riêng của quan Tư đồ mà còn là sự trông chờ của muôn người khi đó.

Ở dạng thức này, Nguyễn Phi Khanh cũng viết: “*Minh thời thẳng hiệu hào phân bổ,/ Vạn lý ninh từ ngã bộc phu!*” (Mấy may mong báo đời minh thánh/ Muôn dặm gian lao bước dám chồn) (*Khách lộ* - Đào Phương Bình dịch), qua đó bộc lộ ý thức của kẻ sĩ và bày tỏ trách nhiệm với vương triều, xã tắc.

Khả năng gợi mở của kiểu câu còn được các tác giả sử dụng trong các cặp câu kết có dạng thức hỏi. Nó “không có câu trả lời hay không thể trả lời được vì mục đích chính là biểu thị cảm thán chứ không phải để hỏi” [116, tr.94-95]. Loại cấu trúc này có khả năng biểu thị trạng thái cảm xúc ở một mức độ cao, đôi khi được dùng để khẳng định một nhận thức, mà bất cứ tác động nào đến cũng đều không thể làm thay đổi được.

Vì thế, Trần Nguyên Đán mới đặt vấn đề: “*Doanh Châu Bồng Đảo tri hà tại ?/ Vô dục vô tham ngã thị tiên!*” (Doanh Châu, Bồng Đảo biết là ở đâu?/ Không ham muốn, không tham lam, ta là tiên!) (*Đề Nguyệt Giản Đạo lục thái cực chi Quan Diệu đường*).

Theo các nhà ngôn ngữ, hình thức hỏi để biểu thị cảm thán là câu có tính hướng nội. Hỏi để nhằm biểu thị cảm xúc, trạng thái bên trong trước các tình huống bất ngờ. Rõ ràng với cặp câu kết trong bài thơ, Trần Nguyên Đán muốn biểu thị suy nghĩ áp ủ trong lòng từ lâu, nay một lần nữa lại được đưa ra chất vấn, liệu có nên thay đổi không?. Câu thơ cho thấy trước mọi sự chuyển động phức tạp của thời thế, tác giả ở tâm thế chủ động và câu hỏi tu từ được sử dụng trong trường hợp này có ý nghĩa khẳng định. Tuy nhiên người đọc có thể nghi vấn, phải chăng trước sự tác động của thời cuộc, bản thân tác giả đã sao động, đã phải đắn đo, nên mới đặt câu hỏi tự chất vấn như vậy. Kết thúc bài thơ đã tạo ra liên tưởng mới, gợi trí tò mò cho người đọc.

Trước những bất ngờ trong sự biến chuyển phức tạp của thời thế, Trần Nguyên Đán có thể không rơi vào bị động, nhưng Nguyễn Phi Khanh lại khác, suốt từ sau khi đỗ tiến sĩ, ông luôn rơi vào tình thế khó khăn: “*Ô hô thế đạo hà như ngã ?/ Tam phủ di biên phủ Đại đông!*” (Than ôi! Cuộc đời như vậy, ta biết tính sao đây?/ Ba lần vỗ sách cũ mà ngâm thơ Đại đông!). Ý cặp câu kết trong bài *Thu nhật hiếu khởi hữu cảm*, không chỉ gợi ra tâm trạng bế tắc, mà việc tác giả sử dụng từ “ô hô” sẽ cho thấy biểu hiện trạng thái cảm xúc ở mức độ cao, biểu thị đỉnh điểm của sự bế tắc và mất phương hướng. Ngay tác giả cũng không thể trả lời được câu hỏi của mình. Rõ ràng trong những trường hợp như vậy, việc sử dụng câu cảm thán thông thường, hay có dạng thức nghi vấn và đặt ở cặp câu kết sẽ tạo ra sức tác động lớn. Sử dụng dạng thức này, giúp các thi nhân chuyển tải thông điệp cuộc sống, ấn tượng hóa thông tin, đặt dấu cảm thán (!) vào lòng người đọc. Với người đọc/đối tượng tiếp nhận, câu cảm thán sẽ là điểm nhấn mở ra khả năng thâm nhập hiệu quả ý nghĩa của tri thức văn chương.

Trong văn học Văn Trần, câu cảm thán bộc lộ cảm xúc, biểu đạt thái độ của người nói với người nghe và các đối tượng được nhiều tác giả khai thác sử dụng, không những trong thơ thù tạc, vịnh sử..., mà còn sử dụng rộng rãi trong ứng đáp, ngoại giao. Điều này đã làm sáng tỏ ý thức của các thi nhân, trong đó có Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh với nhu cầu tâm sự, bày tỏ tình cảm đời thường dần phá vỡ tính chất quan phương của thể loại văn học yêu cầu khắt khe về hình thức, làm gia tăng chất trữ tình, sự mộc mạc, gần với cuộc sống trong ngôn ngữ thơ ca của các ông.

4.2.3. Điển cố, thi liệu văn học

4.2.3.1. Đặc điểm chung

Điển cố, thi liệu là đặc trưng tiêu biểu của văn học trung đại phương Đông, trong đó có Việt Nam. Dương Quảng Hàm quan niệm: “Các văn sĩ Tàu và ta, khi viết văn, thường

mượn một sự tích xưa hoặc một câu chuyện, câu văn cổ để diễn tả tình ý của mình nhưng không kể rõ việc ấy hoặc dẫn cả nguyên văn, mà chỉ dùng vài chữ để ám chỉ đến việc ấy hoặc câu văn ấy. Cách làm văn ấy có thể gọi chung là dùng điển cố”. Đồng thời, ông tiếp tục chỉ rõ, “dùng điển” (dụng điển) và “lấy chữ” (tầm chương, trích cú) là hai dạng thức của việc sử dụng điển cố. Dùng điển “khiến người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, tích ấy mới hiểu hết cái ý nghĩa và lý thú của câu văn” [44, tr.183]. “Lấy chữ” là việc “mượn một vài chữ trong câu văn, câu thơ cổ để đặt vào câu văn của mình khiến người đọc phải nhớ đến câu văn kia mới hiểu được cái ý của mình muốn nói” [44, tr.183].

Trong các yếu tố ảnh hưởng từ nền văn học Trung Hoa có việc sử dụng điển cố, thi liệu. Tuy nhiên do điều kiện lịch sử, văn hóa khác nhau, nên tầm đón nhận, cách thức tiếp thu, khai thác và sử dụng của người sáng tác giữa hai nền văn hóa cũng có nhiều điểm khác nhau. Ngay ở Việt Nam việc sử dụng điển cố, thi liệu cũng không có sự đồng nhất qua các giai đoạn lịch sử. Đặc điểm đó được thể hiện rất rõ trong văn học Lý - Trần. Theo các nghiên cứu, nếu ở thời kỳ đầu, tư tưởng “tam giáo tịnh hành”, đội ngũ trí thức thiên sư, tăng lữ đóng vai trò chính, việc sử dụng điển cố, thi liệu còn tự nhiên, tự phát, mang dấu ấn Phật - Lão, thì sang TK XIII, XIV, khi nhà nho dần trở thành lực lượng sáng tác chính, điển cố, thi liệu đã được hệ thống hóa, trở thành nguyên tắc sáng tạo nghệ thuật. Các ý kiến sau đây sẽ minh chứng. Phạm Văn Khoái nhận xét thơ của các vị vua tu hành nhà Trần như sau: “Thơ họ có hình thức chải chuốt hơn, tuy vẫn giữ nguyên ý vị Thiên, nhưng mang đầy hơi thở của cuộc sống, đâu đã xuất hiện cách nói quá nhiều điển tích, điển cố...” [80, tr.5]. Còn với Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh..., các thi gia tiêu biểu của văn học Văn Trần, nhà nghiên cứu nhận định sáng tác của họ thể hiện “nhiều yếu tố của ngôn ngữ sách vở hơn” [81, tr.38]. Rõ ràng, học giả chỉ ra việc sử dụng điển cố thi liệu ở giai đoạn Văn Trần đã rất hệ thống, mang màu sắc sách vở Nho gia hơn. Điều này thống nhất với khảo sát của chúng tôi về “ngôn ngữ sách vở” trong văn học thời Văn Trần. [Xin xem thêm phụ lục 8]

Việc sử dụng điển cố, thi liệu khi đã được xem là nguyên tắc sáng tạo, thì các tác giả cũng ý thức hơn trong việc khai thác, sử dụng hợp lý các nguyên liệu đó từ văn học Trung Hoa, kết hợp hài hòa với tâm thức, giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc Việt để chuyển tải thông điệp, bày tỏ quan niệm nhân sinh trong sáng tác văn chương. Hoạt động của giới trí thức nho sĩ đã đem đến các giá trị mới cho điển cố, thi liệu, tạo nên sức hấp dẫn riêng cho văn học trung đại nói chung và đặc biệt là thơ văn thời Văn Trần nói riêng. Như vậy, đến giai đoạn Văn Trần, việc sử dụng điển tích, thi liệu đã trở thành nguyên tắc sáng tạo được hệ thống hóa thành các cách thức. Dưới đây, chúng tôi sẽ

khảo sát thơ văn của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh để thấy được đặc điểm, ý nghĩa của việc sử dụng điển cố, thi liệu trong văn học đương thời.

4.2.3.2. Ý nghĩa của việc sử dụng các điển cố, thi liệu

- *Điển cố, thi liệu hướng đến hình mẫu xã hội lí tưởng Nghiêu Thuấn*. Khi tư tưởng xã hội được chi phối bởi “Nho – Phật – Đạo”, cảm thức: “Nghiêu Thuấn là toàn thiện, toàn mỹ, là tấm gương muôn đời ngưỡng vọng, noi theo” [218, tr.75], tiêu biểu cho khát vọng xã hội lí tưởng, vua sáng tôi hiền. *Nghiêu Thuấn* là tên hai vị vua anh minh của Trung Hoa cổ đại. Thư tịch ca tụng *Đế Nghiêu* - bậc thánh quân. Khổng Tử khen: “Làm vua như *Nghiêu* thật là vĩ đại thay! Thật là cao quý thay!” [189, tr.129]. *Đế Thuấn* là người tài đức, được *Đế Nghiêu* nhường ngôi. Khổng Tử không tiếc lời khen: “Vua *Thuấn* là bậc trí huệ quảng đại thay!” [189, tr.49]. Việc *Nghiêu* truyền ngôi cho *Thuấn*, người sau xem là hình mẫu tốt đẹp. Chu Hy cho rằng: “Khổng Tử là người tiếp nối đạo đức của *Nghiêu Thuấn* truyền lại cho đời” (*Trung Dung*) [189 tr.92]. Từ đó, *Nghiêu Thuấn* trở thành điển cố chỉ bậc thánh quân tài đức.

Ở Việt Nam từ thời Lý, trong đường lối trị quốc, *Nghiêu Thuấn* xuất hiện với vai trò biểu tượng văn hóa. Lý Thái Tông (1028 - 1054) từng nói: “Trẫm ít đức, đứng đầu thần dân, dậy sớm thức khuya, lúc nào cũng lo sợ như lợi vực sâu, chưa biết lấy gì để thấu trời đất, lấy gì để kịp *Nghiêu Thuấn*”, xem *Nghiêu Thuấn*: “giữ áo khoanh tay mà thiên hạ đại trị...” [87, tr.327] để học tập. Đến thời Trần, tôn hiệu 5 vị Thượng hoàng đầu triều đều dùng chữ *Nghiêu*. Giới sử gia không nói rõ sự việc này, nhưng việc Trần Nhân Tông dùng điển *canh tường* trong bài thơ *Thiên Trường phủ* đã phần nào cho thấy ý nghĩa: “*Phổ minh phong cảnh hồ như tạc/ Phảng phất canh tường nhập mộng nhiều*” (Phổ minh phong cảnh chùa như cũ/ Trong giấc mơ màng *Thuấn* thấy *Nghiêu*) [19, tr.472].

Theo sách *Hậu Hán thư*, vua *Nghiêu* mất, vua *Thuấn* tưởng tượng trong ba năm, lúc thấy hình dáng vua *Nghiêu* ở mặt tường, lúc thấy ở bát canh, ta có thể giải thích việc truyền ngôi của họ Trần rất có thể với ý nghĩa mong muốn hiện thực hóa xã hội lí tưởng *Nghiêu Thuấn*. Đến Trần Minh Tông, tuy là lời lẽ ngoại giao, nhưng vẫn cho thấy tấm lòng ngưỡng mộ: “*Thuấn* lịch tân ban đức hựu khoan” (Lịch vua *Thuấn* mới ban, đức độ khoan hậu) [19, tr. 804] và học theo hình mẫu dùng người mẫu mực từ *Nghiêu Thuấn*: “Quả thật ông vua hiền, thì người ta phó thác cũng hiền. *Nghiêu Thuấn* với Tắc Tiết, Quỳ Long chính là như vậy” (*Nhậm nhân luận*) [19, tr.818].

Sang Văn Trần, đất nước khủng hoảng, điển cố *Nghiêu Thuấn* trong sáng tác văn học càng được tác giả nhà nho quan tâm, nhằm biểu lộ khát vọng hiện thực hóa xã hội lí tưởng. Việc dùng điển *Huân Hoa* trong bài *Hạ Tiểu Ấn Chu tiên sinh bái Quốc tử giám Tư nghiệp*, cho thấy khát vọng của Trần Nguyên Đán về đức minh quân “vô vi trị

quốc”: “*Huân Hoa chỉ thị thùy thường trị/ Tranh đắc Sào, Do tác nội thần*” (Nghieu, Thuần rử xiêm thành thịnh trị/ Sào, Do đâu có chịu ra tay) (Đào Phương Bình dịch). Điển *Huân Hoa* bắt nguồn từ câu nói của Khổng Tử: “Không làm gì mệt nhọc mà thiên hạ được thái bình, đó là vua Thuần chứ ai? Ngài có làm gì chẳng? Ngài chỉ cung kính giữ mình, ngự trên ngôi mà quay mặt về hướng Nam thôi” [189, tr.241]. Cuối đời, khi không còn hy vọng vào triều đại nhà Trần nữa, điển cố *Nghiêu Thuần* lại cho thấy trong thơ Trần Nguyên Đán tâm trạng đầy tiếc nuối và nỗi thất vọng tràn ngập:

Bạch nhật thăng thiên dị, (Ban ngày bay lên trời còn dễ,
Trí quân Nghiêu Thuần nan. Giúp vua để được như Nghiêu, Thuần mới khó)
 (Đề Huyền Thiên quán)

Khác với thơ của quan Tư đồ, điển cố *Nghiêu Thuần* trong thơ Nguyễn Phi Khanh lại thể hiện niềm tin tưởng sâu sắc vào một triều đại mới: “*Ngu đình thứ sự vụ hy khang/ Tích điển duy công hợp trác dương*” (Mọi việc trong triều đình nhà Ngu sao được rục rờ tốt lành/ Sắp xếp điển pháp chỉ có ông là xứng được cất nhắc) (*Hạ Trung thư Thị lang*). Có ý kiến cho rằng: “có thể tác giả dùng điển triều đình *Ngu Thuần* ở thời cổ đại Trung Quốc để ca ngợi triều nhà Hồ; cũng có thể tác giả nói đến triều đình Ngu, ở đây chính là chỉ vào triều đình nước Đại Ngu, tên nước do Hồ Quý Ly đặt (1400-1407)” [20, tr.409]. Tuy nhiên hiểu thế nào, vẫn liên quan đến *Nghiêu Thuần*, xuất phát từ cảm thức của nhà nho về “hình mẫu” thời thịnh trị, đồng thời bày tỏ niềm tin sâu sắc và hành động của tác giả cùng nhà Hồ quyết tâm làm nên một thời đại huy hoàng.

Văn học Văn Trần còn cho thấy điển cố *Nghiêu Thuần* xuất hiện trong sáng tác của nhiều tác giả. Tuy nhiên, trong từng tác giả điển cố này lại được dùng với nhiều ý nghĩa khác nhau. Nguyễn Tử Thành xem Tư đồ Trần Nguyên Đán là bậc hiền tài của *Nghiêu Thuần*: “*Ung dung Nghiêu cố thác/ Khải ốc Thuần mưu mô*” (Ung dung, ấy chỗ trông cây của vua Nghiêu/ Cởi mở, kìa nguồn mưu kế của vua Thuần) (*Tư đồ cố cư*). Phạm Sư Mạnh lấy *Nhị đế, Tam vương* so sánh với Trần Minh Tông: “*Thần tâm Nhị đế Tam vương cổ*” (Tấm lòng của vua như Nhị đế, Tam vương khi xưa) (*Xuân nhật ứng chế*). Phạm Nhân Khanh ngợi ca đức vua nhà Trần sau chuyển bái yết lẫm các tiên đế trở về: “*Hiếu tâm chiêu cách Nghiêu thiên thượng*” (Lòng hiếu thảo thấu đến trời Nghiêu) (*Hỗ bái Sơn Lăng hồi kinh*).

Nằm trong bối cảnh chung của thời đại, sau lớp ngôn từ thể hiện cảm hứng ngợi ca, việc sử dụng điển cố *Nghiêu Thuần*, ở đó có thơ của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, các ông đều mong ước gửi gắm niềm tin vào bậc hoàng đế tài đức, khát khao xây nền thịnh trị. Để thực hiện điều đó, nhà nho phải tu dưỡng, phấn đấu hoàn thành mọi trọng trách, giúp vua tạo nên nghiệp thái bình. Đó cũng là yêu cầu của *điển cố, thi liệu* biểu đạt quan niệm về phẩm cách, đạo đức kẻ sĩ/nhà nho ở phần tiếp sau.

- *Diễn cố, thi liệu hướng đến hình mẫu hiền tài, nhân vật xuất chúng các thời đại.* Trong thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, họ là bậc quân sư, hạng võ tướng, nhà nho xuất sắc như: *Quy, Vũ, Phó Duyệt, Phạm Lãi, Lý Ứng, Trương Lương, Trương Khiên, Công Tôn Hoằng, Khấu Tuân, Sơn Giản, Bùi Độ, Trương Cửu Linh, Vương An Thạch, Hàn Kỳ, Âu Dương Tu, Vương Tổ...*, lấy từ sử sách Trung Hoa.

Trong nhóm này, Trần Nguyên Đán hay nhắc đến: *Hoài bi* (Bia Bình Hoài), *Bình Hoài huân nghiệp* (Công nghiệp Bình Hoài), *Lục Dã* (Dinh thự của Bùi Độ khi về hưu). Hai điển này liên quan đến Bùi Độ, người có công dẹp loạn Hoài Thái, vua Đường sai Hàn Dũ làm bài *Bình Hoài bi ký* để ghi công. Khi hoàn thành việc nước, Bùi Độ được về Lục Dã thành thoi sống an nhàn đến cuối đời. Xét về hành trạng và công tích, việc Trần Nguyên Đán giúp vua Trần Nghệ Tông dẹp loạn Dương Nhật Lễ (1370) tương tự việc Bùi Độ phò giúp vua Đường; điểm khác: Bùi Độ sau khi “công thành danh toại” được thanh nhàn, còn Trần Nguyên Đán luôn trần trở gánh nặng vương triều, băn khoăn bao giờ được “thả về nhà Lục Dã”? Với ý nghĩa “ôn cố tri tân”, quan Tư đồ sử dụng tích xưa để soi xét việc nay, nhằm mục đích phấn đấu vươn tới thực hiện lí tưởng cao đẹp của cuộc đời.

Sử dụng nhóm điển cố, thi liệu hướng đến hình mẫu hiền tài, Nguyễn Phi Khanh thể hiện tấm lòng ngưỡng mộ tài năng, học tập phẩm chất tốt đẹp. Giải thích cho việc không được trọng dụng, thi sĩ tâm đắc với điển *Triển Cầm*, kể về Liễu Hạ Huệ, hiền thần đời Xuân Thu, làm quan đến chức *Sĩ sư* (thuộc lĩnh vực Tư pháp), ba lần bị cách chức. Có người nói, như thế sao không bỏ nước mà đi. Ông đáp: “Lấy đạo cương trực để phụng sự người thì dù có đi đâu cũng bị ba lần bãi truất; còn lấy đạo bất chính mà phụng sự người thì việc gì phải bỏ đất nước của cha mẹ mình mà đi”. Sử dụng điển này, vị tiến sĩ muốn lấy “đạo cương trực” để thanh minh, tỏ ý không hài lòng về việc trọng dụng nhân tài dưới đời Trần.

Bên cạnh đó, với nhạc phụ Trần Nguyên Đán, người giữ chức Tư đồ khoảng 15 năm (1370-1385), trong thơ Nguyễn Phi Khanh luôn bày tỏ lòng kính trọng. Ông dùng điển *Bá Nhạc*, kể về Tôn Dương người đời Tần Mục Công có tài xem tướng ngựa để đánh giá cao con mắt nhìn người tinh tế của vị nhạc phụ. Không chỉ dùng ở đó, để bày tỏ lòng tôn kính bố vợ, chàng rể còn dùng điển *Kiều tài tam quán* (Ba quán kiều tài). Theo *Tây Kinh tạp ký*, Công Tôn Hoằng là tể tướng nhà Hán, người xây ba tòa nhà: *Khâm hiền quán*, *Kiều tài quán* và *Tiếp sĩ quán* để thu dụng nhân tài thiên hạ. Ở điển này, thi sĩ bày tỏ tấm lòng tri ân với quan Tư đồ, người có công lao bồi dưỡng, giúp đỡ ông trưởng thành. Vậy xét về thi ca giai đoạn này, việc Trần Nguyên Đán sử dụng điển *Bùi Độ* và việc Nguyễn Phi Khanh sử dụng điển *Triển Cầm*, *Bá Nhạc* đã nói lên tâm trạng và hoàn cảnh riêng ở hai ông. Các điển cố nói trên hẳn có sự liên hệ mật thiết, gần gũi, cho thấy tâm cảnh, niềm tin, sự kỳ vọng của hai ông vào lớp nhân tài mới/ trí thức Nho học của đất nước.

- *Điện cố, thi liệu hướng đến hình mẫu trí thức, nhà nho tiêu biểu.* Các tác giả đều cho thấy tấm lòng ngưỡng mộ *Chu Công, Khổng Tử, Mạnh Tử, Tăng Điểm, Liễu Hạ Huệ, Đông Trọng Thư, Vương Chu Hy...* Đây cũng là điểm chung lớn nhất của văn học Văn Trần. Nó phản ánh sự lớn mạnh của lực lượng trí thức mới, ý thức tôn sùng Nho học. Tuy trong sáng tác của hai ông chịu ảnh hưởng sâu sắc tinh thần “tam giáo”, nhưng việc thúc đẩy Nho học phát triển vẫn là nội dung rất được lưu tâm.

Vào thời Văn Trần đã từng có nhiều thi nhân bày tỏ quan điểm phát triển Nho học, tiêu biểu như: Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Hồ Tông Thốc, Hồ Quý Ly..., nhưng thơ của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Phạm Nhữ Dực... lại quan tâm nhiều hơn đến học vấn, đánh giá cao vai trò của Nho gia trong việc phục hưng vương triều, phát triển đất nước. Trần Nguyên Đán từng khuyên Mẫn Túc: “*Khuyến như cần phùng học Chu, Khổng/ Khoa kỳ đấu xảo hữu như vô*” (Khuyến người chăm học Khổng, Chu/ Ganh khôn đua lạ cái trò ra chi) (*Tặng Mẫn Túc* - Trần Lê Sáng dịch). Phạm Nhữ Dực cũng nhiều lần nhắc: “*Thậm suy tiểu ngã mộng Chu Công*” (Cười mình suy yếu còn nằm mơ thấy Chu Công) (*Lý Hạ trai lai phỏng, phú thử vận dĩ đáp*). Trong bài *Quốc Tướng phó* tác giả còn nhắc đến khởi nguồn của Nho gia: “*Khổng thành hoàng khai oán đức môn*” (Khổng Tử mở rộng cửa đạo đức). Tất cả công lao đó làm nên vai trò của nhà nho thời đại: “*Long đầu cao chủ Nho lâm biểu*” (Trên ngọn rừng Nho, đầu rồng cao bỗng) (*Tạ Hoa Chỉ huy tổng thú đầu thông tích*).

Như vậy, việc sử dụng điển cố, thi liệu của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh nói trên một lần nữa khẳng định cả hai tác giả đều rất sùng Nho. Quan điểm của các ông góp phần đưa Nho học vào cuộc sống, thúc đẩy việc học tập, thi cử và trọng dụng nhân tài nhà nho trong hiện tại và tương lai vì sự nghiệp kinh bang tế thế.

- *Điện cố, thi liệu hướng đến các trước tác văn chương và tác giả văn học lớn.* Thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh hay nhắc tới các nhân vật, như *Tư Mã Trọng Như, An Nhân, Tập Thạch Xỉ, Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Hàn Dũ, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Trần Minh Đạo...* Trong nhóm này, các tác giả thường mượn ý, rút lời từ câu thơ, lời văn hàm ẩn ý nghĩa nhân sinh, làm chuẩn mực cho tư duy và hành động của hiện tại. Tuy nhiên, có khi các ông còn bày tỏ thái độ không đồng tình, tự luận giải theo hướng riêng. Đối với Trần Nguyên Đán, không phải tất cả điều cổ nhân nói và làm đều được xem là chuẩn mực. Chẳng hạn trong bài thơ *Son trung ngẫu thành*, quan Tư đồ tự so sánh bản thân với Khuất Nguyên. Cả hai người đều làm quan. Khuất Nguyên vì trung quân ái quốc mà bị gian thần hãm hại, uất ức, chọn dòng Mịch La để tự vẫn. Trần Nguyên Đán vì khát vọng “trung hưng vương tộc” mà không được trọng dụng, đành bất lực từ quan. Điểm khác ở Trần Nguyên Đán, từ quan vẫn cố gắng vượt lên hoàn cảnh, tìm cơ hội để chuyển xoay thế cuộc. Vậy nên dù rất cảm thông và chia sẻ,

nhưng quan Tư đồ vẫn phê phán hành động “tiêu cực” của Khuất Nguyên: “*Chúng tuy ngã tinh giai tự khả/ Sát thân cô dự Khuất Nguyên phi*” (Ta tinh, người say ừ cũng được/ Mua danh, tự sát, Khuất Nguyên xoàng) (Đào Phương Bình dịch).

Đối với Khuất Nguyên, Nguyễn Phi Khanh cũng liên hệ khi nhắc đến nỗi sầu oán qua điển cố *Giang ly*, kể về một loại cỏ thơm, đồng thời là kí danh của Khuất Nguyên. Trong *Li Tao*, Khuất Nguyên có nói: “*Hồ Giang ly dữ Tích chỉ hề.../ Tích tam hậu chi tuần túy hề/ Có chúng phương chi sở tại*” (Ta choàng cỏ Giang ly và cỏ Tích chỉ.../ Xưa ba vua (Vũ, Thang, Văn) sáng suốt/ Cho nên loại cỏ thơm mọc đúng chỗ). Các loại cỏ thơm mọc đúng chỗ, còn *Giang ly* (Khuất Nguyên) thì sao ?. Dẫn điển này, ý của thi sĩ làng Nhị Khê trong bài *Mộ thu* muốn bày tỏ: “cảnh năm tàn, trời đông giá rét, con người đã dễ sinh sầu cảm lắm rồi, cho nên hà tất phải gặp cảnh ngộ như Khuất Nguyên mới buồn thương” [20, tr.464]. Những người cùng cảnh ngộ, họ rất dễ gần gũi nhau về cảm xúc, dù có cách xa nhau về không gian địa lý, cách biệt nhau về thời gian quá khứ với hiện tại. Dùng điển ở đây không phải vì sùng cổ, ngợi ca quá khứ, tìm chuẩn mẫu tiên nhân, mà các ông đã cho thấy ý thức khẳng định tài năng, nhân cách, tâm thế của trí thức/ nhà nho đương thời.

Từ đặc điểm này, cho thấy Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh sử dụng điển cố, thi liệu xưa phần lớn nhằm phản ánh, liên hệ, đánh giá các sự việc đương thời. Có khi các ông dùng điển để liên hệ, đối chiếu, so sánh; có khi mượn lời, dẫn chuyện để chuẩn bị cho sự việc sắp được nói tới; có trường hợp được điển đạt ngược lại, có khi mở rộng để bổ sung thêm ý nghĩa cho bài thơ, câu thơ. Chẳng hạn việc Trần Nguyên Đán dùng điển *cô hạc oán* trong bài *Tặng Chu Tiểu Ấn*. Từ một ý trong bài *Bắc sơn di văn* (Lý Hoa đời Tề): “*Huệ trưởng không hề dạ hạc oán*” (Trưởng huệ bỏ trống làm cho chim hạc ban đêm oán giận), tác giả đã diễn đạt ngược lại là: “*Huệ trưởng hốt kinh cô hạc oán*” (Trong trưởng huệ chớ sợ chim hạc cô đơn oán giận) với dụng ý khuyên Chu An trở lại giúp nước, sau khi đã dẹp xong loạn Dương Nhật Lễ (1370).

Có trường hợp sử dụng điển để “thách đố” việc “giải mã” ý nghĩa đối với người đọc. Ví dụ bài *Đề Nguyệt Giản Đạo lục thái cực chi Quan Diệu đường*, Trần Nguyên Đán dùng điển *Kỷ hồi hạc hóa bạch vi huyền* (Mấy lần chim hạc hóa trắng lại thành đen). Theo *Cổ kim chú*, chim hạc sống đến một ngàn năm hóa màu xanh, sống thêm hai ngàn năm nữa hóa màu đen. Chuyện chim hạc và “tám lòng son” vốn ít liên quan tới nhau. Nên điều tác giả mượn ý ở đây là khoảng thời gian chim hạc chuyển từ sắc xanh sang sắc đen và không hẳn là khoảng thời gian cụ thể, mà là cách nói ước lệ bày tỏ tâm trạng lo lắng của ông dành cho vương triều và cuộc sống bất ổn trong xã hội.

Trong bài *Thương Hồ Thừa chỉ Tông Thốc*, Nguyễn Phi Khanh sử dụng điển *Thái Bạch* và *Y Xuyên* cũng là trường hợp khó “giải mã” vì có hai cách hiểu. Tác giả viết:

“*Vạn trượng quang mang khuy Thái Bạch/ Nhất đoàn hòa khí áp Y Xuyên*” (Tia sáng muôn trùng, nhòm Thái Bạch/ Khí hòa một áng, múc Y Xuyên) (Đào Phương Bình dịch). Xét về chữ, câu thơ nói đến *sao Thái Bạch, ngòi Y Xuyên*, nhưng về nội dung lại có thể hiểu trong lời chúc, tác giả sánh tài của quan Thừa chỉ họ Hồ với tài của Lí Bạch (đời Đường) và học vấn uyên sâu của Trình Di (đời Tống). Điều này hoàn toàn hợp lý khi Nguyễn Phi Khanh ngưỡng mộ vị trạng nguyên đời Trần, như Hồ Tông Thốc.

Có thể nói việc khai thác và sử dụng hệ thống điển cố, thi liệu có ý nghĩa quan trọng, đóng vai trò tạo nên đặc trưng của văn học trung đại Việt Nam, đó là tính chất hàm súc, cô đọng và điển nhã. Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh cũng như các tác giả khác, không phải là những người đầu tiên hay cuối cùng khai thác, sử dụng điển cố, thi liệu. Tuy nhiên các phương thức nói trên của các ông đã góp phần tạo nên đặc điểm của văn học nhà nho thời Văn Trần. Đặc điểm này còn tiếp tục được thể hiện qua hệ thống hình ảnh, biểu tượng văn học được chúng tôi trình bày ở các tiểu mục sau.

4.3. Hệ thống hình ảnh và biểu tượng văn học

4.3.1. Hệ thống hình ảnh thiên nhiên làng quê, danh lam thắng cảnh đất Việt

Tái hiện hình ảnh hiện thực cuộc sống gắn liền với quê hương, đất nước thể hiện nhận thức, tư duy, tâm hồn Việt Nam luôn là khát vọng cháy bỏng trong cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của các thi nhân, trở thành truyền thống quý báu của dân tộc.

Tìm hiểu khát vọng cao đẹp đó trong văn học Văn Trần, chúng ta không thể không đề cập tới vai trò của hai thi nhân trong việc hình thành các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Trần Nguyên Đán vốn xuất thân quý tộc, phần lớn cuộc đời làm quan trong triều, tuy nhiên ở ông lại luôn cho thấy tầm nhìn vượt xa khuôn khổ cung đình, hướng vào nhân gian, hòa với non nước mọi miền, chia sẻ cùng cuộc sống nơi thôn dã. Hình ảnh *lúa khô, mạ thối...*, thảm cảnh của người dân phải chịu liên tiếp thiên tai kéo dài từ mùa hè sang mùa thu; cuộc sống cơ cực, đói rét, phải dáo dác chạy vạy tìm kế mưu sinh. Bài thơ *Nhâm dân niên lục nguyệt tác* được tác giả làm vào năm 1362 đã ghi nhận lại toàn bộ nỗi ám ảnh đó. Cùng với loạt các hình ảnh: *tân đạo chúc* (cháo gạo mới), *tiểu đàng* (chiếc niêu nhỏ), *lan trà* (chè lan), hay *chiếc cày, toi srong, nón lá...*, trong các bài thơ khác tiếp tục được tái hiện cho thấy sự gần gũi, gắn bó mật thiết, sâu đậm của nhà quý tộc họ Trần với làng quê Việt Nam vào cuối đời Trần. Điều này có ý nghĩa quan trọng hình thành tư tưởng thơ ca, cho thấy con người nhà quý tộc thật gần gũi, chan hòa với cuộc sống bình dị và cũng góp phần lí giải thấu đáo việc về cuối đời ông đã không chọn kinh thành, mà về Côn Sơn, chốn “mây ngàn núi bạc” nghỉ ngơi, an dưỡng tuổi già.

Trường hợp của Nguyễn Phi Khanh lại khác. Ông xuất thân từ làng quê Ngọc Ôi (Nhi Khê), xứ Đoài; tuổi thơ gắn với *những rào tre, dâu gai, bờ ao, triền đê, rặng xoan, tiếng ếch nhái, cuộc kêu...* Vì thế, nếu trong thơ Tư đồ hệ thống hình ảnh chỉ xuất hiện với các đường

nét phác họa cho thấy gốc gác cung đình, thì trong thơ thi sĩ làng Nhị Khê lại cho thấy vẻ ồn ào, sinh động, có nét độc đáo riêng; đặc biệt khi viết về làng Ngọc Ổi, vùng đất nam thành Thăng Long, thuộc phía hữu ngạn của sông Nhị Hà, đất đai phì nhiêu, hoa cỏ tốt tươi. Dù đi xa lưu lạc trên đất khách, làng quê đó vẫn in đậm trong kí ức của thi nhân: “*Đông phong tống noãn đậu tình hiên/ Đôi lục nung hồng giáp át phiên/ Sơn điều sở thanh đề xúc xú/ Mộng hồi nghị thị Nhị thôn viên*” (Ngọn gió xuân gieo ấm mái hè/ Lục, hồng chen chúc khắp đây, kia/ Chón vang chim núi kêu vài tiếng/ Mộng tỉnh nghi là xóm Nhị Khê) (*Thao Giang quận xá* - Đào Phương Bình dịch). Làng Nhị Khê, nơi cất giữ bao kí ức của tuổi thơ, nơi nâng cánh cho những khát vọng lớn bay xa, sau bao thăng trầm ông lại có những dịp được trở về. Xóm làng, vì vậy hiện lên trong thơ ông thật đậm đà, gần gũi, thân thương. Các hình ảnh *rào tre, lau lách, dâu gai, cỏ cây, ao chuôm, gò đống, ếch ương náo động...* xuất hiện bất cứ đâu, vào thời điểm nào cũng vậy, thân thuộc và gần gũi. Trong bài *Thôn gia thú*, tác giả viết: “*Bão ly trúc thụ vạn điều thương/ Lão ốc cung dư cỏ tự bàng/ Quá vũ trì đường oa ngữ quát/ Lạc hoa đình viện yển nê hương...*” (Xanh um rào trúc, vạn cây chen/ Máy thước nhà tranh, miếu cỏ bên/ Mưa xuống, ếch ương mừng náo động/ Hoa rơi, tổ yến nót bên thềm...) (Hoàng Khôi dịch); hay qua bài *Thôn cư*, hình ảnh của làng quê cũng không kém đậm đà: “*Sổ duyên thư thất yểm bông cao/ Trì thảo viên lâm mộng nhập tao/ Phú ốc sương quân thiên ngõa trọng/ Xâm môn nhật thượng bán ly cao...*” (Vài gian nhà sách khuất chòm lau/ Hồn thả miền thơ, trước cỏ ao/ Phủ mái, sương gieo nghìn ngôi nặng/ Lấn hiên, hồng dọi nửa phen cao...) (Đào Phương Bình dịch).

Hình ảnh *đạo tuyết* (nếp trắng), *đăng hương* (chanh thơm), *thôn nhượng thực* (rượu quê vừa chín)..., trong bài *Tống Thái học sinh Nguyễn Hán Anh quy Hồng Châu* cũng thật độc đáo, gợi lên cái gần gũi, sự thân thương, khiến mỗi người sống xa quê, mới chỉ nghe thôi mà lòng đã thổn thức, mong muốn được trở về:

*Đạo tuyết đăng hương thôn nhượng thực, (Nếp trắng, tranh thơm hòa rượu xóm,
Trần ai ta ngã bạn cô tung. Thương ta cát bụi vương trong vòng)*
(Đào Phương Bình dịch)

Có thể thấy, nếu so sánh với thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, thì hình ảnh cuộc sống bình dị trong thơ hai ông, nhất là Trần Nguyên Đán chưa thật phong phú. Tuy nhiên, với đặc trưng thơ chữ Hán, việc xuất hiện hình ảnh cuộc sống dân dã, bình dị phần nào làm cho tính chất trữ tình trong sáng tác của các ông trở nên đậm đà hơn, góp phần làm cho thể thơ với công thức, gò bó, trở nên gần gũi hơn với cuộc sống, hòa vào dòng chảy văn hóa dân tộc. Điều này đã minh chứng cho nét đặc sắc trong thơ hai ông, đặc biệt là thơ Nguyễn Phi Khanh đậm đà hình ảnh quê hương, gắn với các địa danh lịch sử văn hóa thời Trần. Ở đặc điểm này, trong hai tác giả, mỗi người cho thấy nét cảm nhận riêng trên khung nền không gian dân tộc, với

những hình ảnh cuộc sống bình dị, gần gũi. Trong các trường hợp, hệ thống hình ảnh có khi được sắp xếp đứng riêng, có khi được xem là các biểu tượng văn hóa, chỉ có thể dùng điển cố Trung Hoa, địa danh phương Bắc để đối sánh mới thấy hết được cái vẻ đẹp đẽ, kỳ vĩ của danh lam, thắng cảnh trên quê hương đất Việt.

Trong bài thơ *Phụng canh Thái thượng hoàng ngự chế đề Thiên Trường phủ Trùng Quang cung*, Trần Nguyên Đán đã sử dụng các hình ảnh: *cung nhà Hán, đất Phong, đất Bái...* lấy từ sử sách Trung Hoa để so sánh, nhằm tôn lên vị thế, ca ngợi vẻ đẹp của quê hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (Nam Định), nơi có cung Trùng Quang, vùng đất căn bản/ nơi khởi dựng nghiệp đế họ Trần. Tuy nhiên, các hình ảnh: *huơng cỏ, nước biếc, trời thu, bóng trăng, sông Hoàng Giang, bến Lục Phố...*, trong bài thơ mới thực sự là không gian cảnh trí thân thuộc, mến yêu và làm nên vẻ đẹp của Thiên Trường, một miền quê của vùng đồng bằng Sông Hồng trù phú.

Không gian quê hương đất Việt với những đường nét tinh tế, sinh động còn xuất hiện trong các bài thơ tác giả viết về *Côn Sơn, Núi Phượng Hoàng, Bến Lục Đầu...* những danh thắng nổi tiếng và cũng là vùng đất có vị trí đặc biệt về an ninh, quốc phòng, phen dậu phía Đông Bắc của Tổ quốc được các triều đại Lý – Trần rất coi trọng. Tuy nhiên trong thơ Trần Nguyên Đán, vùng đất này lại hiện lên với vẻ đẹp của một miền quê yên ả, thanh bình, có *mây ngàn sông nước, đất rộng trời cao, suối reo mây tu, ngàn thông vi vút gió...* Cảnh trí say đắm lòng người, khiến thi nhân họ Trần cuối đời chọn làm chốn nghỉ ngơi, xem đó là vùng đất thần tiên, nơi ở của tao nhân, mặc khách. Đọc những câu thơ trong bài *Đề Nguyệt Giản Đạo Lục thái cực chi Quan Diệu đường*, ta sẽ thấy rõ hơn cảm quan của nhà quý tộc:

Doanh Châu Bồng Đảo tri hà tại ? (Bồng, Doanh ai biết nơi đâu tá,
Vô dục vô tham ngã thị tiên ! Danh lợi, màng chi tứ cũng tiên)
(Nguyễn Đức Vân dịch)

Hay sự say sưa trong cách miêu tả vẻ đẹp đỉnh Phượng Hoàng, Chí Linh như: *“Lân Phong tháp đảo như hồng ảnh/ Miết Thủy tuyên minh tác vũ thanh/ Ngụy đấng kinh niên thương tiễn hợp/ Đoạn kiều quá vũ hắc chi sinh”* (Tháp Lân Phong nghiêng xuống như bóng cầu vồng/ Suối ở Miết Thủy reo lên tựa tiếng mưa rơi/ Bậc đá cheo leo, quanh năm rêu xanh phủ lấp/ Chiếc cầu gãy, sau cơn mưa nấm đen mọc lên) (*Chí Linh sơn Phượng Hoàng phong*), ta mới thấy hết tình yêu của nhà thơ với cảnh trí nơi này. Rừng Côn Sơn, núi Phượng Hoàng hiện ra trong thơ của thi nhân thật đẹp biết bao, chúng ta tiếp tục còn được gặp lại cảm xúc này trong thơ Nguyễn Trãi: *“Côn Sơn suối chảy rì rầm/ Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai...”*. Côn Sơn - Chí Linh trong thơ Trần Nguyên Đán là vùng đất địa linh, biểu tượng vẻ đẹp của Đại Việt thời Trần.

Ca ngợi vẻ đẹp của quê hương đất nước trong thơ Nguyễn Phi Khanh thường gắn với mỗi chuyến đi. Chính vì thế đọc thơ của ông, chúng ta rất dễ dàng bắt gặp các tên địa danh, sông, núi, như *sông Thiên Đức, sông Thao, sông Lô, sông Nhị; châu Vân Đồn, đất Đông Triều, sứ Đông Ngàn, phủ Thiên Trường, lăng nhà Nguyễn, động Huyền Thiên, núi Côn Sơn, chùa Phật Tích, xóm Nhị Khê...*; và các hình ảnh mộc mạc, quen thuộc, gần gũi, như *mái thuyền đơn, tay chèo, chiếc gậy, ngô vằng, triền đê, nhà tranh, phen tre, cửa sài, gió chuổi, hoa xoan, tiếng chim rừng khắc khoải, tiếng đỗ quỳên rộn ràng...* Mỗi bài thơ của ông tựa bức ký họa hành trình về vẻ đẹp của làng quê, non nước thời Văn Trần. Đọc bài thơ *Giang thôn xuân cảnh*, ta sẽ cảm nhận được giá trị này: “*Nhiều thôn xuân thụ lục thành đôi/ Nhất đới lưu Khê bão kính hồi/ Ngạn hiệp vũ tình yên sắc bạc/ Đỗ quỳên thanh cấp luyện hoa khai*” (Cây xuân quanh xóm đậm màu xanh/ Khe ôm lối nhỏ lượn quanh quanh/ Ven đê mưa tạnh thưa màu khói/ Rộ nở hoa xoan cuộc gọi nhanh) (Trần Lê Sáng dịch). Chỉ với một bài tứ tuyệt, hình ảnh mùa xuân làng quê Việt Nam đã hiện lên thật đậm đà. Ôm lấy xóm làng là triền đê, con đường, những khe lạch uốn lượn quanh co. Mùa xuân, cỏ cây xanh mướt một màu, hoa xoan bung nở, tiếng cuộc rộn ràng... Bài thơ không chỉ là bức kí họa, mà còn được xem như một cuốn phim tài liệu, với các cảnh quay với khung hình liên tiếp chuyển động. Ở đó con người và cảnh vật hòa vào nhau, cùng hướng về mùa xuân tươi đẹp của đất trời. Thế kỷ XV, trong bài *Mộ xuân tức sự*, Nguyễn Trãi tiếp tục khai thác ý thơ này. Hình ảnh *tiếng cuộc kêu, hoa xoan nở* trở thành biểu tượng cho sức sống mãnh liệt của mùa xuân: “*Đỗ vũ thanh trung xuân hương lão/ Nhất đình sơ vũ luyện hoa khai*” (Trong tiếng cuộc kêu xuân đã muộn/ Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan). Như vậy, hình ảnh *cuộc gọi hè, hoa xoan nở...*, trong thơ Nguyễn Phi Khanh đã mang ý nghĩa biểu tượng, đến Nguyễn Trãi giá trị đó tiếp tục được khẳng định. Điều này cho thấy tính chất kế thừa và phát triển trong quan niệm về cái đẹp của thơ ca qua các giai đoạn phát triển của nền văn học dân tộc.

Tóm lại từ việc tìm hiểu, phân tích thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, ta có thể khẳng định hình ảnh quê hương, danh lam thắng cảnh đất nước luôn là đề tài phong phú, hấp dẫn và chủ yếu tạo nguồn động lực để các trí thức/ nhà nho xây dựng và phát triển nền thơ ca dân tộc. Trong giới hạn của các thể thơ chữ Hán, những phương thức sử dụng hình ảnh của hai tác giả đã góp phần tạo cơ sở quan trọng để các thế hệ sau tiếp thu, xây dựng và đưa nền thơ ca dân tộc phát triển mạnh mẽ hơn, đậm đà phong vị Việt.

4.3.2. Hệ thống biểu tượng văn học

4.3.2.1. Đặc điểm chung

Biểu tượng là cảm nhận chủ quan của con người về thế giới thông qua hệ thống các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống. Nó gắn bó sâu sắc, chi phối đời sống con người trong một khu vực, có khi lan tỏa ảnh hưởng rộng khắp. Ví dụ “tiếng chuông” là

âm thanh thực hành tín ngưỡng Phật giáo trở thành biểu tượng của nhà chùa, “cây thánh giá” là biểu tượng của Thiên chúa giáo, “vàng trắng lưỡi liềm” là biểu tượng của đạo Hồi..., ngày nay tất cả đều trở thành biểu tượng của nhân loại. Tuy nhiên để hiểu sâu sắc, lí giải khoa học về biểu tượng, ta phải hiểu ở mỗi vùng sẽ có cách thức riêng phù hợp với cảm quan, tư duy của cộng đồng đó. Do vậy sẽ không có kết quả chung nhất đáp ứng mọi mong muốn giải thích, minh bạch hóa các biểu tượng. J.Chevalier, nhà biên soạn *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, cho rằng: “Không có cách gì định nghĩa cho một biểu tượng... Nó giống mũi tên bay đi mà không bay, đứng im mà biến ảo, hiển nhiên mà lại không nắm bắt được. Ta sẽ phải dùng các từ để gọi ra một hay nhiều ý nghĩa của biểu tượng nên phải luôn nhớ rằng, các từ không thể diễn đạt được hết các ý nghĩa của biểu tượng” [71, tr.14]. Mặt khác, biểu tượng lại chính là các hình ảnh, hình tượng. Tuy nhiên không phải tất cả đều là biểu tượng. Biểu tượng là hình ảnh, hình tượng được mã hóa, quy ước bởi lớp ý nghĩa khác so với ban đầu. Nói cách khác, biểu tượng không biểu đạt chính mình, mà đóng vai trò dẫn dắt, gợi ra một hiện thực khác mới lạ. Xét về cấu tạo, biểu tượng gồm hai phần: “cái biểu đạt” là các hình ảnh, sự vật, hiện tượng mà con người bằng kinh nghiệm thực tiễn có thể quan sát và hình dung thông qua đặc điểm, màu sắc, kích thước, hình khối; “cái được biểu đạt” là khả năng gợi ra một hình ảnh, hình tượng để hướng đến một hiện thực khác, nội dung khác với “cái biểu đạt”. Trịnh Bá Đĩnh cho rằng: “là biểu tượng khi mang một loạt các dấu hiệu đặc trưng, như tính đa nghĩa, chiều sâu văn hóa, không thể quy giản về một công thức duy lí nào đó” [32, tr.43]. Như vậy, ngoài biểu tượng sẽ còn lại các hình ảnh, hình tượng không phải là biểu tượng.

Theo các nghiên cứu về nguyên tắc sáng tạo biểu tượng, nhà văn là người sáng tạo nên cũng sử dụng các nguyên tắc để tạo ra biểu tượng. Biểu tượng có vai trò đem đến sức sống mới cho tác phẩm và dấu ấn riêng của nhà văn. Nhắc đến Hồ Xuân Hương, ta nhớ đến hình ảnh *bánh trôi nước, con ốc nhồi, quả mít...*; nhắc đến “Xuân tóc đỏ” trong tiểu thuyết *Số đỏ* (Vũ Trọng Phụng), người ta liên tưởng đến hiện tượng Trạng Quỳnh, Trạng Lợn..., mô típ kể “nói khoác gặp thời”, biểu tượng tiếng cười hài hước của văn học dân gian. Như vậy, có rất nhiều con đường hình thành biểu tượng, đến nay các thống kê cũng chỉ mang tính tương đối. Tuy nhiên trong nghiên cứu văn học, chúng ta có thể quy về hai phương thức phổ biến sau:

Thứ nhất, sử dụng biểu tượng văn hóa, xem nó là ngôn ngữ mang dấu ấn cộng đồng sâu đậm. Đây là loại ngôn ngữ có thể được quy định hoặc “đóng khung” bởi một lớp ý nghĩa nhất định, không ít trường hợp trở nên công thức, mòn sáo. Trong quá trình sử dụng, bằng kinh nghiệm và tài năng, nhà văn đã cải biến, sáng tạo làm cho nó trở nên tươi mới, sống động, tăng khả năng chuyển tải thông điệp cuộc sống.

Thứ hai, trên cơ sở các biểu tượng văn hóa, nhà văn sáng tạo ra biểu tượng riêng. Các biểu tượng đó có thể không liên quan, hoặc chỉ còn những dấu vết xa mờ của văn hóa, lịch sử nhưng đều mang đậm dấu ấn sáng tạo của nhà văn. Nó có thể xuất hiện một lần hoặc có thể lặp lại ở một nhóm tác giả, trào lưu hay giai đoạn văn học. Lâu dần qua sự chọn lọc của thời gian, một số được bổ sung vào kho tàng biểu tượng trở thành tài sản chung của xã hội. Biểu tượng chính là phương thức mã hóa ngôn từ, nhằm biểu đạt nội dung thông tin, hay lớp ý nghĩa nào đấy. Vì nhiều lí do mà biểu tượng được hình thành. Xét ở góc độ phản ánh, biểu tượng giống với ẩn dụ, phóng dụ, thể hiện các cấp độ tư duy. Do vậy, mọi sự lí giải về biểu tượng đều không có cùng kết quả. Ví dụ các lớp ý nghĩa của “con thuyền” trong ca dao và văn học viết được biểu đạt khác rất xa nhau.

Nghiên cứu văn học, chúng tôi nhận thấy việc khai thác, sử dụng, sáng tạo các biểu tượng văn hóa, văn học có ý nghĩa hết sức quan trọng, góp phần tìm hiểu sâu hơn diện mạo, đặc điểm của văn học Văn Trần trong tiến trình vận động của văn học trung đại Việt Nam.

4.3.2.2. Cách thức và ý nghĩa sử dụng của biểu tượng văn học

Bên cạnh việc khai thác đặc điểm của ngôn ngữ, nhà văn/ người sáng tác qua mỗi thời đại đều có ý thức vận dụng tối đa các giá trị biểu tượng, đặc biệt là các yếu tố văn hóa vốn có trong đời sống, xem đó là thủ pháp cần thiết của quá trình sáng tạo, làm nên các giá trị văn chương. Trong văn học có không ít biểu tượng văn hóa, ý nghĩa vốn đã định hình trở nên quen thuộc, khi nói đến người ta thường dễ dàng gọi ra từng lớp ý nghĩa biểu đạt của chúng. Nhưng với cách thức tổ chức và kiến tạo đã đem đến cho các biểu tượng một cái nhìn mới sống động, mang dấu ấn riêng của từng nhà văn và giai đoạn văn học.

Nhóm biểu tượng văn hóa “tùng, cúc, trúc, mai” thuộc “bộ tứ quý”, từ lâu gắn với thú chơi tao nhã của người phương Đông. *Tùng* (cây thông) thường mọc trên núi cao, chịu khô cần, sương gió, bão tuyết quanh năm vẫn tươi tốt không hề đổ ngã; dáng cây thẳng tắp vươn cao giữa trời xanh. *Trúc* người Trung Hoa dùng gọi tên của loài *tre*, nó có thể sống ở nơi đất đai khô cần, khí hậu khắc nghiệt, quanh năm vẫn xanh tốt, thân nhiều đốt thẳng, vỏ cứng, ruột rỗng (hư tâm), dáng vươn cao tỏa rộng. *Cúc* là loài hoa cây thân mềm, chống chịu tốt với mùa đông, hoa nở rộ vào dịp đầu xuân. *Mai* là loài cây có thân cứng, rễ bám sâu vào lòng đất, chịu được thời tiết khắc nghiệt. Quan niệm xưa xem bốn loại cây biểu tượng cho đức hạnh, tấm lòng cao thượng, bản lĩnh kiên cường và khí tiết cứng cỏi của người quân tử.

Bước vào thơ Trần Nguyên Đán, nhóm biểu tượng này hiện diện theo từng cặp, song song với nhau: *tùng thương trúc sáu, mai tảo cúc phương, tùng trúc, tùng mai* hoặc *trúc sáu sơ mai...* Mỗi cặp thường bổ sung, cùng tạo nên nét nghĩa chung, và tương phản với cặp khác, làm cho lớp ý nghĩa biểu tượng ban đầu thay đổi, ví dụ: “*Mai tảo cúc phương hiền tử đệ/ Tùng thương trúc sáu lão công khanh*” (Con em tài

tuần đường mai cúc/ Khanh tướng già nua tựa trúc thông) (*Thu nhật* – Đào Phương Bình dịch). Cặp “mai táo cúc phương” và “tùng thương trúc sấu” tương phản nhau về đối tượng nói đến. Nếu cặp “mai táo cúc phương” biểu tượng cho người trẻ tuổi, lớp nho sĩ tài năng hứa hẹn gánh vác trọng trách, thì “tùng thương trúc sấu” lại biểu tượng cho lớp người cao niên, “khanh tướng già nua” không còn đủ sức gánh vác việc nước.

Các cặp biểu tượng này trong thơ Trần Nguyên Đán có khi được rút gọn không còn có các tính từ phụ kèm, nhưng ý nghĩa không hề thay đổi, như: “*Phù thế niên hoa thôi bạch phát/ Cố viên tùng trúc tiểu Nho quan*” (Năm tháng phù sinh dồn tóc bạc/ Trúc thông vườn cũ giễu nhà Nho) (*Phụng canh ngự chế “Hoàng mai tức sự”* – Đào Phương Bình dịch). “Tùng trúc” hay “trúc thông” trong câu thơ trên không đơn thuần nói đến hai loài cây quý, mà được sử dụng làm biểu tượng cho bậc quân tử nơi “vườn Nho”, bạn vong niên tri kỷ, những người mà trước đây Trần Nguyên Đán không giấu giếm khát vọng cùng họ thực hiện sự nghiệp “trung hưng xã tắc”, nhưng cuối đời không làm được, nên ông mới cảm thấy hổ thẹn là vậy.

“Tùng, cúc, trúc, mai” trong các trường hợp này đã được bổ sung lớp ý nghĩa mới. Nó vẫn vừa tồn tại trong cái chung, song vừa thể hiện cái mới mẻ mang dấu ấn sáng tạo riêng, tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chuyển tải thông điệp “biểu tượng văn hóa” trong tác phẩm, làm cho nó trở nên linh hoạt, không chỉ đóng vai trò của ngôn ngữ mà còn là các hình ảnh ẩn tượng trong thơ. Có lẽ vì thế trong một số bài thơ, tác giả chỉ cần đảo vị trí từ ngữ, hoặc thay thế, thêm vào các từ khác (thường là tính từ), ý nghĩa của biểu tượng đã mới mẻ hơn: “*Thanh trà hảo tửu cung giai khách/ Sấu trúc sơ mai bạn lão ông*” (Trà thơm rượu ngọt mời tân khách/ Trúc thẳng, mai gầy đón lão ông) (*Ngẫu đề* - Trần Lê Sáng dịch). Cũng là hình ảnh “mai” trong bài *Thu nhật*, kèm theo sau tính từ “táo” (sớm) biểu tượng cho lớp nhân tài mới, nhưng đến bài thơ *Ngẫu đề*, từ “táo” lại được thay bằng từ *sơ* (gầy) thành *sơ mai* (mai gầy), đi liền với “sấu trúc” tạo ra cặp “sấu trúc sơ mai” tiếp tục biểu tượng cho lớp người cao niên. Về mặt ý nghĩa, “lục phù suy” không có gì khác so với cặp “tùng thương trúc sấu” trong bài *Phụng canh ngự chế “Hoàng mai tức sự”*.

Từ việc phân tích trên cho thấy sự kết hợp linh hoạt hệ thống ngôn từ cùng các biểu tượng đã đem đến cho thơ Trần Nguyên Đán những cảm nhận mới, thú vị; không chỉ dừng ở đó mà còn tiếp tục thể hiện ở nhóm “ngọc, phượng, vân”, biểu tượng phẩm chất của hiền tài. *Ngọc* (đá quý) “biểu tượng của sự toàn hảo”. Nho gia quan niệm “ngọc” có năm phẩm chất tốt đẹp: “từ tâm, trong sáng, vang âm, bất biến, thanh khiết” [71, tr.638]. Từ xưa *Kinh thi* xem ngọc chính là bản mệnh, nhân sinh và quyền năng của bậc quân tử: “Nhớ mãi người quân tử (có tính cách) ôn nhuận như ngọc vậy” [190, tr.381]. Đối với các vương triều, *ngọc tỷ*, *ấn ngọc* tượng trưng sự tôn quý, quyền tối thượng của hoàng đế. Theo quy tắc viết chữ Hán, trước khi viết chữ “ngọc” (玉) phải

viết chữ “vương” (王), sau mới thêm một nét chấm. Cả hai chữ “vương” (王) và “ngọc” (玉) đều có ba nét ngang (三). Theo cách giải thích của Chu Dịch: ba nét ngang biểu tượng “thiên, địa, nhân” (trời, đất, người) còn gọi là “tam tài” và ở giữa có một nét sổ thẳng từ trên xuống tượng trưng tương thông. Trong “thiên, địa, nhân”: thiên nhiên và vũ trụ là trung tâm, “con người là một bộ phận cấu thành và phải hành động phù hợp với cả hệ thống lớn đó” [221, tr.60]. Theo Khổng Tử, cơ cấu xã hội phân con người thành hai bậc quân tử và tiểu nhân. “Quân tử” có khả năng tương thông, nắm bắt thiên cơ. Quân vương và hiền thần được xếp vào hàng quân tử. Đó được gọi là “đạo”, hay “tư vấn” (cái vấn của trời). Trời sẽ trao trọng trách cho người có đức (bậc quân tử) thực hiện việc truyền đạo tới chúng dân. Hiền tài đứng sau thiên tử nắm trách nhiệm điều hành chính sự quốc gia, thuộc tầng lớp có địa vị cao trong xã hội. Quốc gia xuất hiện nhiều hiền tài là điềm báo thời thịnh trị. Do đó ở TK XV, Thân Nhân Trung đã khẳng định: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp”.

Tương tự, “phượng” thuộc bộ “tứ linh” tượng trưng cho “bản nguyên dương thuần khiết, xuất hiện”, “biểu tượng của sự bất tử” [71, tr.744] mang điềm lành và may mắn cho xã tắc. Quan niệm này xuất hiện từ ý nghĩa điển cố “nhạc Thiệu”, nhắc đến vua Thuấn có chín khúc nhạc, mỗi khi tấu lên chim phượng hoàng tụ tập về châu. *DVSKTT* còn ghi lại lời vua Lý Thái Tông (1028-1054), năm 1039 trả lời quần thần về việc dâng tôn hiệu: “Đời Đường Ngu chỉ vạch hình mà người không dám phạm, không đánh mà khuất phục được binh của người, giữ áo khoanh tay mà thiên hạ vẫn đại trị, cho nên các sao không đi trái, sấm mưa không lung tung, chim muông lại nhảy múa, phượng hoàng lại về châu, bốn di theo về, trăm man hướng hóa...” [87, tr.126]. Như vậy, “ngọc” và “phượng” trong thơ Trần Nguyên Đán không đứng độc lập biểu hiện các lớp ý nghĩa truyền thống, cũng không kết hợp thành từng cặp với các biểu tượng khác cùng nhóm, mà đứng riêng đối lập, tương phản ý nghĩa: *ngọc* (ngọc) đối lập với *thạch* (đá), *phượng* (chim phượng hoàng) đối lập với *kê* (gà). Nếu “ngọc”, “phượng” biểu tượng cho lớp nhân tài, nho sinh trẻ tài năng đang phấn đấu vươn lên thì “thạch”, “kê” biểu tượng kẻ bất tài, không có chí tiến thủ: “*Ngọc thạch tối nghi khu biệt biệt/ Loan kê nhĩn sử tịnh phi tường*” (Ngọc hay đá phải phân biệt cho rõ/ Đừng để phượng với gà bay chung với nhau) (*Dụng Hồng Châu Đông úy Phạm công vận phụng trình khảo thí chư công*). Có lẽ trong trường hợp này, bản thân tác giả không dụng ý nhấn mạnh hình ảnh “thạch”, “kê”, mà chủ yếu so sánh nhằm làm nổi bật vai trò của lớp nhân tài mới. Ông xem phẩm chất của họ cao quý như ngọc, hội tụ vẻ đẹp và sức mạnh của loài chim phượng hoàng, cất cánh bay cao vượt lên trên chín tầng mây “cửu tiêu

phi”. Như vậy cặp đôi “ngọc, phượng” chính là “mã hóa” ngôn từ, biểu tượng khát vọng “chấn hưng xã tắc” của nhà quý tộc họ Trần cuối TK XIV.

Về phương diện ngôn ngữ, biểu tượng chính là lớp ngôn từ cô đọng, hàm súc nhất của văn chương. Việc kết hợp ý nghĩa của lớp ngôn từ đó sẽ làm tăng thêm “chiều sâu, dung tích hàm nghĩa cho hệ thống hình tượng” [32, tr.39], tạo nên tính liên văn bản, khẳng định giá trị chân lý thời đại. Vì thế, “ngọc” và “phượng” kết hợp với “cửu tiêu phi”, ba hình ảnh xuất hiện trong một bài thơ, biểu tượng thành đạt của lớp nhân tài mới và con đường họ tất phải đi: *học hành, khoa cử đỗ đạt, bổ quan chức và làm tròn trọng trách* nhà nho: “*Thánh chủ cầu hiền tịch lễ vi/ Hân chiêm quần phượng cửu tiêu phi*” (Khoa thi vua mở kén hiền lương/ Bay chín tầng mây cánh phượng hoàng) (Tứ tiến sĩ – Đào Phương Bình dịch).

Ngoài ra, “tầng mây” còn gợi lên một lớp ý nghĩa khác. Từ quan niệm xưa, sự “tiêu biến” (chuyển đổi) của các tầng mây trong không trung biểu tượng tinh thần hi sinh vì lí tưởng cao đẹp, cho phép ta hiểu hơn khát vọng của Trần Nguyên Đán, bậc trọng thần mong muốn nhân tài không chỉ có “thực học”, còn phải có “lòng hiếu trung” và tinh thần phụng sự: “*Thiên chiếu đình ninh dung bác thủ/ Yếu tiên trung đảng hậu từ chương*” (Chiếu dụ ân cần cho lấy rộng/ Văn sau, trước hết phải lòng trung) (Dụng Hồng Châu Đồng úy Phạm công vận phụng trình khảo thí chư công).

Như vậy với quan Tư đồ, hệ thống biểu tượng văn hóa chủ yếu hiện diện ở hai nhóm “tùng, cúc, trúc, mai” và “ngọc, phượng, vân” khẳng định phẩm chất bậc quân tử tài năng, trí tuệ của lớp nhà nho trẻ đối với sự phát triển của đất nước. Tiếp đến thơ Nguyễn Phi Khanh, hệ thống biểu tượng thể hiện rõ vai trò và bước tiến của nhà nho đang khẳng định vị thế trong xã hội. Dù gặp khó khăn, nhưng họ vẫn quyết tâm thực hiện sứ mệnh của thời đại. Tâm thế này được vị tiến sĩ đất Nhị Khê thể hiện qua hình ảnh “mùa xuân”, biểu tượng thời gian khởi đầu của năm, nằm trong nhóm “xuân, hạ, thu, đông”, ứng với quan niệm “sinh, bệnh, lão, tử” về đời người. Chữ “xuân” trong thơ ông xuất hiện 30 lần/77 bài thơ, ngoài 07 lần được dùng chỉ thời gian tuần tự, còn lại 23 lần nhằm chuyển tải thông điệp cuộc sống, cảm khái thời thế.

Trước hết chữ “xuân” biểu tượng cho nỗi ưu phiền của vị tiến sĩ phải chạy đua với thời gian cuộc đời, khi trên đầu tóc đã bạc mà sự nghiệp công danh vẫn còn dang dở. Đó là tâm sự của người chịu án “phế bất dụng”, làm những công việc không tương xứng tài năng, chỉ vì có vợ quý tộc: “*Tiêu tiêu nữ mãn thương xuân mộ/ Cảnh cảnh cô hoài khiếp chướng phân*” (Xuân tàn đất khách tóc ung bay/ Đơn chiếc lòng lo chướng khí đầy) (Chu trung ngẫu thành – Đào Phương Bình dịch). *Xuân mộ* (xuân tàn) trong câu thơ không chỉ mang ý nghĩa chỉ thời gian, mà trọng tâm diễn tả tâm trạng lo sợ “mùa xuân” của cuộc đời, khi năm tháng của tuổi trẻ cứ mãi trôi, mà thi nhân vẫn chưa

lập được sự nghiệp gì đáng kể cho đời. Trường hợp khác, chữ “xuân” không hoàn toàn đóng khung bởi một lớp ý nghĩa nhất định, nó chuyển biến linh hoạt phù hợp với từng trạng thái cảm xúc của thi nhân. Vì thế trong bài *Thao Giang quận xá*, ông viết:

Đông phong tổng noãn đậu tình hiên, (Gió xuân đưa hơi ấm vào hiên sáng,
Đôi lục nung hồng giáp át phiên. Khắp đó đây lá xanh hoa cỏ tốt tươi)

Trường hợp này, chữ “xuân” lặp lại qua hình ảnh *đông phong* (gió xuân), thi nhân dùng miêu tả phong cảnh quận Thao Giang, nơi ông có dịp ghé qua. Ở đó con người sống trong an bình, vui vẻ “hoa cỏ tốt tươi”, xa chiến tranh loạn lạc. Một khoảnh khắc tươi đẹp thật hiếm hoi. Đó cũng là ý nghĩa của chữ “xuân” trong câu: “*Hoa biên mao ốc xuân trường hảo/ Liễu ngoại sài môn khách dị tầm*” (Nhà tranh bên khóm hoa, xuân đẹp mãi/ Cửa sài ngoài cội liễu, khách dễ tìm) (*Khách xá*). Từ việc phân tích hình ảnh “mùa xuân” trong thơ của thi nhân, ta có thể thấy ý nghĩa biểu tượng vốn không giới hạn trong một vài vấn đề, chỉ có trí tưởng tượng phong phú và khả năng nắm bắt quy luật vận hành của thế giới, con người mới hiểu được các lớp ý nghĩa biểu tượng của văn chương. Vậy *xuân, mùa xuân, gió xuân...*, là biểu tượng đa nghĩa giàu sức gợi, mã hóa khát vọng phò vua giúp nước của thi nhân và trí thức đương thời. Tuy nhiên không phải ai cũng có cơ hội để hiện thực hóa. Ngay dưới triều Trần, Nguyễn Tử Thành được xem là người có hoạn lộ hanh thông hơn Nguyễn Phi Khanh mà trong thơ vẫn không giấu được mối lo thời thế: “*Nhãn cao tứ hải tịnh vô trần/ Bắc cố sơn hà phá toái xuân*” (Bốn biển xa trông sạch bụi trần/ Sơn hà ngoảnh lại thấy nào xuân) (*Chu trung văn thiếu – Tuấn Nghi dịch*), hay: “*Thanh hương bất nhập đồ mi mộng/ Cửu thập xuân tùy dạ vũ lan*” (Giác mộng đồ mi hương đã nhạt/ Ngày xuân chín chực, giọt mưa tàn) (*Tích xuân - Tuấn Nghi dịch*). “Mùa xuân” trong thơ Nguyễn Tử Thành hẳn là biểu tượng của tâm trạng luyện tiếc, xót xa trước thực cảnh xã hội khủng hoảng, suy tàn. Thơ Trần Nguyên Đán không cho thấy chủ đích sử dụng chữ “xuân” để biểu đạt tâm sự cuộc đời. Nhưng trong 15 chữ “xuân” vẫn có trường hợp ông dùng biểu đạt tâm tư, nỗi niềm của kẻ làm quan trước thời thế chuyển biến: “*Yến khước hung trung thập vạn binh*” (Đẹp hết trong lòng chực vạn binh), chỉ còn biết: “*Lão yếm phồn hoa Hán Phú Bình/ Xuân tâm ký ngạo hiếu song minh*” (Già chán phồn hoa cảnh Phú Bình/ Song mai cười gửi chí bình sinh) (*Phụng canh Thái Tông Chính Bình chương vận – Đào Phương Bình dịch*).

Chữ “xuân” là biểu tượng đa nghĩa. Tùy vào hoàn cảnh, mỗi tác giả sẽ có cảm nhận riêng. Ý nghĩa biểu tượng thời gian “mùa xuân” sẽ thay đổi theo từng yêu cầu của sáng tác. Những trường hợp này có thể xem là biểu tượng sáng tạo. Đến nhóm hình ảnh “con thuyền, mái chèo, cánh buồm” trong thơ Nguyễn Phi Khanh, ý nghĩa biểu tượng tiếp tục được thể hiện rõ hơn. Nó không những chuyển tải thông điệp văn

chương, mà còn là biểu tượng cuộc đời tác giả, với hành trình phấn đấu vượt lên số phận để minh chứng tài năng, phẩm cách và tìm kiếm cơ hội hiện thực hóa lí tưởng nhập thế hành đạo, được làm quan giúp đời.

Con thuyền, mái chèo hay cánh buồm..., vốn là hình ảnh chỉ phương tiện giao thông đường thủy quen thuộc. Trước khi trở thành biểu tượng văn học, trong ca dao “con thuyền” đã hiện diện với vai trò phép ẩn dụ chỉ bậc nam nhi, người có tài cao chí lớn, khát vọng vươn xa. Bước vào thơ Nguyễn Phi Khanh, “con thuyền” biểu tượng cho cuộc đời cậu học trò làng Ngọc Ổi lên Kinh thành “tâm sư học đạo”, may mắn được gặp gỡ, tiếp nhận sự yêu mến của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán và một số danh sĩ nổi tiếng đương thời: “*Cực phó tà dương ca hoãn trạo/ Kỳ nhân đồng tải Hiếu Liêm thuyền!*” (Bến xa mái chèo đưa chiều xế/ Ai Hiếu Liêm chung khách một thuyền) (*Bồi Bểng Hồ Tướng công du Xuân Giang* – Đào Phương Bình dịch). Biểu tượng may mắn này còn được thi nhân diễn đạt trong câu thơ: “*Trường khùng thốn tâm giao nguy khuyết/ Ngũ Hồ thiên tải độc thư thân*” (Tác dạ những lo, xa khuyết ngọc/ Ngũ Hồ riêng chở khách làng văn) (*Trùng du Xuân Giang hữu cảm* – Đào Phương Bình dịch).

“Con thuyền” trong thơ Nguyễn Phi Khanh còn biểu tượng cho tinh thần phấn đấu của kẻ sĩ, tìm hướng đi đúng đắn trước những bất ổn của thời cuộc. Vì thế có lúc tưởng mất phương hướng, ông ví mình tựa “con thuyền đơn” lạc lõng giữa dòng đời:

Song lý khoát thuyền giang thượng tìn, (Đôi chèo trên sông đưa mảnh thiếp,
Biển chu tù hệ khách trung thân! Chiếc thuyền đất khách buộc thân người)
(*Thiên Trường thí hậu hữu cảm* – Đào Phương Bình dịch)

Và mang theo tâm trạng lo lắng, sầu muộn: “*Hồ hải tứ niên đa bệnh tật/ Biển chu sàu sát vị qui nhân*” (Hồ hải bốn năm nhiều bệnh tật/ Thuyền con sàu giết kẻ tha hương) (*Thiên Trường chu trung* – Đào Phương Bình dịch). Ý nghĩa “con thuyền” trong thơ của thi nhân không chỉ biểu tượng chí làm trai, mà còn bao gồm khát vọng phấn đấu, nỗi niềm trăn trở của nhà nho trước thời đại. Theo các nghiên cứu về biểu tượng, đó là dấu hiệu của việc “chuyên di tưởng tượng” tạo nên tính đa chiều và sức hấp dẫn của ngôn ngữ thi ca: “con thuyền” và “thi nhân”, “mỗi bên đều là kẻ tham dự vào bản chất và tính năng động” [71, tr.32] của biểu tượng: “*Nhân tình gian hiểm, quân phương cốc/ Thế lộ phong đào, ngã diệc châu*” (Anh giống xe lăn trong hiểm trở/ Tôi như thuyền dạt giữa ba đào) (*Hồng Châu Kiếm chính dĩ dư vận tác thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kỳ vận dĩ tặng* - Nguyễn Đức Vân dịch).

Con thuyền “dạt giữa ba đào” trong trường hợp này chính là biểu tượng thẩm mỹ chuyên hóa tâm tưởng, tình cảm và cảnh ngộ của thi nhân trong suốt năm tháng cuối đời Trần, có khi ngồi không giữ chức quan nhàn, chưa có dịp được thi thố tài năng thể hiện phong thái của nhà nho tài trí. Chỉ đến khi nhà Hồ được lập (1400), “con thuyền” trong thơ ông mới cho thấy phương hướng rõ ràng: “*Yên ba vận lý đan tâm thốn/ Phong vũ cô*

bồng lục mấn song/ Bất thị nhất quan thiên thượng khứ/ Na kham thử nhật ngọa thương giang” (Ba vạt dậm đào con tim thắm/ Mưa gió lung thuyền mái tóc xanh/ Ví chẳng lai châu vâng chức mọn/ Sông xanh khênh mát, nghĩ sao đành) (*Tự Thiên Trường phủ phiêu quá hải khẩu ngộ phong* – Đào Phương Bình dịch). Không chỉ có vậy, “con thuyền” trong thơ ông còn biểu tượng cho tấm lòng chia sẻ, niềm hoài cảm với người xưa: “*Biển chu Thiên Đức hệ tà huy/ Vong Nguyễn hoang khâu dĩ tích thì*” (Đức giang, thuyền buộc tà dương/ Cơ đồ triều Lý gò hoang đã thành) (*Bạc Nguyễn gia lãng* – Đào Phương Bình dịch). “Con thuyền” còn đưa thi nhân đến với niềm tự hào, tri ân với các anh hùng, những người làm nên chiến thắng Bạch Đằng lịch sử: “*Giáp ngạn thuyền song thanh thảo vũ/ Tiền sa trạo ảnh bạch tần phong/ Bách niên hào kiệt chiến tranh địa/ Vạn cổ sơn hà đới lệ công*” (Thuyền lưới cạnh bờ, mưa cỏ tốt/ Chèo khua trước bãi, gió tần rung/ Trăm năm hào kiệt, trường chinh chiến/ Muôn thuở sơn hà, dấu kiếm cung) (*Giang hành thứ Hồng Châu Kiếm chính vận* – Đào Phương Bình dịch).

Bàn về hệ thống biểu tượng thẩm mỹ trong thơ Nguyễn Phi Khanh, tiếp sau *con thuyền* còn phải kể đến mô típ *hồng nhạn* (ngao hồng). *Hồng nhạn* là loài chim di trú, bay đi và trở về đúng hẹn, đậu theo trật tự hàng lối, biểu tượng luân lý của nhà nho. Các sách *Kinh Thi* và *Chu Lễ* đều cho rằng *hồng nhạn* là một loài, điềm lành trong thư tín, biểu tượng quan hệ anh em bằng hữu, cấp bậc quan lại, tình yêu chung thủy... Tựu trung, *hồng nhạn* là biểu tượng của may mắn và tốt lành.

Có nghiên cứu cho rằng: “Chức năng cơ bản của biểu tượng đích thị là sự phát hiện hiện sinh của con người cho chính mình, thông qua một trải nghiệm có tính vũ trụ, trong đó bao gộp vào toàn bộ trải nghiệm cá nhân và xã hội của con người” [71, tr. 31]. Điều này phù hợp với Nguyễn Phi Khanh và chuỗi hành trình tìm kiếm công danh đầy khó khăn suốt mấy chục năm cuối đời Trần. Vì thế, ông quan tâm đến hành trình khởi đầu gian nan của loài chim *hồng nhạn* hơn là sự trở về. Sự quan tâm đó nhắc nhở ông cố gắng phấn đấu, kiên trì khắc phục hoàn cảnh để hoàn thành mục tiêu lớn của cuộc đời. *Hồng nhạn* trong thơ của ông, do đó không đơn thuần miêu tả công cuộc sinh tồn của một loài chim, mà là hành trình chinh phục thử thách, vươn tới các giá trị tốt đẹp trong cuộc sống của chính thi nhân.

Những câu thơ: “*Ly hồng viễn viễn nghênh phong trận*” (Đón gió trận dăng bày nhạn thắm) (*Thu thành vãn vọng*), “*Lô ngạn thu cao tích biệt hồng*” (Ngàn sậy thu cao tiếc cái hồng) (*Tống Thái học sinh Nguyễn Hán Anh quy Hồng Châu*), “*Thiên khoát tái hồng phi*” (Trời rộng chim hồng ngoài ải tung bay) (*Thôn cư*)..., trong đó hình ảnh *chim hồng* được lặp lại cho thấy “ấn ý”, mang đến cho người đọc trải nghiệm mới về một điểm nhìn khác của biểu tượng văn hóa quen thuộc. Vì vậy, để trở thành biểu tượng may mắn trong thơ, tác giả đã tập trung miêu tả hành trình khó khăn, thử thách

trên cả hai chiều đi và về của loài chim hồng nhạn, chúng phải đấu tranh để sinh tồn và trở về đúng hẹn, mang theo cả mùa xuân ấm áp. *Hồng nhạn* với thi nhân là biểu tượng sức mạnh chiến thắng, nên trong cuộc hành trình dù gặp phải nhiều khó khăn, trở ngại, nhưng chỉ cần có niềm tin là sẽ vượt qua được tất cả, như lời câu thơ:

Hậu dạ tương tư vô mịch xứ, (Tuởng nhớ đêm sau tìm chẳng thấy,
Nam vân tường nhạn chính phiêu phiêu. Trời nam tung cánh nhạn phiêu diêu)
 (Dụng Trịnh sinh lưu biệt vận dĩ biệt chi – Đào Phương Bình dịch)

Mô típ *hồng nhạn* trong thơ Nguyễn Phi Khanh còn biểu tượng cho những số phận, những cảnh đời loạn lạc. Thực tế đó đã trở thành nỗi lo thường trực ám ảnh nhà thơ suốt một thời gian dài. Trong trường hợp này, tiếng hồng nhạn kêu nháo nhác, biểu tượng cho sự mất mát, bởi chiến loạn chưa biết khi nào mới kết thúc, qua đó khơi dậy tình cảm đồng bào: “*Triều môn bán thị ngao hồng trạch/ Đồn lĩnh do tàn kiếp thạch yên*” (Triều môn phần nửa đằm hồng réo/ Đồn lĩnh còn chôn khói đá tàn) (*Hạ Kinh Triệu doãn Nguyễn công vi Vân Đồn kinh lược sử* - Nguyễn Đức Vân, Hà Văn Đại dịch). Hình ảnh *ngao hồng trạch* là chi tiết gây sức ám ảnh lớn đóng vai trò bổ sung ý nghĩa cho biểu tượng *hồng nhạn*, giải thích việc Nguyễn Phi Khanh đã dành những tình cảm sâu sắc khi viết về cuộc sống vất vả của con người cuối thời Vãn Trần.

Hồng nhạn vốn là hình ảnh quen thuộc trong thi ca. Thơ của Trần Anh Tông, “nhạn” gợi lên sức mạnh chinh phục không gian: “*Ngũ Lĩnh sơn cao nhân vị độ/ Tam Tương thủy khoát nhạn tiên quy*” (Ngát cao Ngũ Lĩnh người chưa vượt/ Bát ngát Tam Tương nhạn tới nơi) (*Tổng Bắc sử An Lỗ Uy, Lý Cảnh Sơn* – Phạm Tú Châu dịch). Thơ của Phạm Nhân Khanh, “nhạn” gợi ra cảnh chia li: “*Biệt phố vân dao mê đoạn nhạn*” (Bến nhớ mây che đàn nhạn khuất) (*Thu dạ* - Trần Lê Sáng dịch). Thơ của Doãn Ân Phủ, *nhạn* gợi sự cô độc: “*Tái viễn vân thâm hồng nhạn đoạn*” (Ngoài ải xa mây chiều, chim hồng nhạn lẻ loi) (*Phụng sứ lưu biệt thân đệ*). Thơ của Nguyễn Trãi, *nhạn* gợi cảm giác mong manh: “*Thiên trường nhạn ảnh cô*” (Trời rộng bóng nhạn càng lẻ loi) (*Giang hành*) [197, tr.216]... Mỗi nhà thơ có cách riêng trong việc mượn hình ảnh hồng nhạn thể hiện hoàn cảnh, không thấy ai khai thác ở khía cạnh biểu tượng may mắn... Rõ ràng một biểu tượng văn hóa khi bước vào văn học bao giờ cũng có khoảng cách, nó “không còn là sự sao chép nguyên bản hiện thực thứ nhất” [32, tr.41], mà trở thành biểu tượng nghệ thuật chuyển tải thông điệp, diễn tả nỗi niềm tâm trạng của con người về cuộc sống. Tùy thuộc vào cảm nhận, kinh nghiệm, tài năng, mỗi nhà thơ sẽ đem đến cho biểu tượng một sắc màu riêng không lặp lại và đó chính là sức hấp dẫn của ngôn ngữ nghệ thuật trong các sáng tác thi ca.

Như vậy, việc sử dụng linh hoạt các biểu tượng văn hóa không chỉ là phương tiện, công cụ kiến tạo nên tác phẩm nghệ thuật thể hiện tài năng, mà các thi nhân,

trong đó bao gồm Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh đã gián tiếp gửi gắm niềm trăn trở, suy tư về hiện thực xã hội. Ngoài các biểu tượng trên, thơ của hai tác giả còn xuất hiện một số hình ảnh được xem là biểu tượng không lặp lại, phản ánh hoàn cảnh, tâm trạng, nỗi niềm riêng “ngôn chí” của người trí thức trước thực cảnh xã hội suy tàn.

Trần Nguyên Đán hay nhắc đến *bạch thủ*, *bạch đầu* (đầu bạc), *bạch phát* (tóc bạc). Các cụm từ này xuất hiện trong 6 bài thơ, có đến 5 lần tác giả sử dụng biểu lộ tâm trạng “bất lực”: khi được dùng để diễn tả nỗi đau trước cảnh thiên tai lũ lụt, bản thân không làm được gì để cứu giúp nạn dân: “*Tam vạn quyển thư vô dụng xừ/ Bạch đầu không phụ ái dân tâm*” (Ba vạn sách dây đàn xếp xó/ Yêu dân còn nợ, mái đầu bạc phơ) (*Nhâm dẫn niên lục nguyệt tác* – Trần Lê Sáng dịch); khi bày tỏ tâm trạng “bất đắc chí” phải cáo quan sớm ở tuổi bốn mươi: “*Tam phần đầu bạch thốn tâm đan, ... / Niên tài tứ thập tiện hưu quan*” (Ba phần tóc bạc tác lòng son,.../ Tuổi vừa bốn chục đã hưu quan) (*Mậu thân chính nguyệt tác* – Đào Phương Bình dịch); hoặc khi không còn được triều đình giao nắm trọng trách: “*Y a thiệp thế đồ vi nhĩ/ Bạch thủ tông thân bất dữ mưu*” (Theo đời dựa dẫm cho qua chuyện/ Tóc bạc tông thân chịu bó tay) (*Đáp Lương Giang Nạp ngôn bệnh trung* - Đào Phương Bình dịch).

Bạch đầu biểu tượng nỗi đau của thi nhân trước thời thế đổi thay: “*Bạch đầu tự tiếu uyển trần y/ Tịch mịch yên ba cự điều ky/ Bách phủ pháp quan liên ngã lão/ Lai đình trú cảm tiện quân quy*” (Tự cười mình bạc đầu rồi, áo vẫn nhuộm bụi/ Để cho nơi bến cũ sóng nước phải vắng vẻ/ Thương cho ta đã già mà còn làm pháp quan nơi Bách phủ/ Thèm cảnh ông được mặc áo gấm về trước sân Lai) (*Tống Long Nham quy Diễn Châu*). Trong văn học Văn Trần, chỉ thấy Trần Nguyên Đán nói nhiều đến *bạch đầu* (đầu bạc) như cách biểu đạt riêng cho tâm trạng bất mãn, bất lực của ông trước thời cuộc, chứ không hẳn mang ý nghĩa chỉ tuổi cao tóc bạc theo quan niệm dân gian.

Trong thơ của Nguyễn Phi Khanh, cụm từ liên quan đến mái đầu bạc xuất hiện 02 lần. *Lần thứ nhất*, tác giả nhắc lại ý nghĩa một điển cố: “*Hiên tướng thăng lân môn hạ sĩ/ Khẳng dung quân tác bạch đầu lang*” (Vi chằng hiên tướng thương môn hạ/ Xin để quan Lang tóc trắng tinh) (*Phụng canh Bãng Hồ Tướng công ký tặng Đỗ Trung Cao vận* – Đào Phương Bình dịch). “Lang” là điển cố chỉ người giữ chức quan nhỏ. Thời xưa, kẻ sĩ có tài không được trọng dụng thì làm quan Lang đến già, nên còn gọi là quan Lang bạc đầu.

Lần thứ hai, tác giả lại dùng cụm từ *đầu tương bạch* (đầu sắp bạc) với ý nghĩa chỉ tuổi tác già nua: “*Vi viên thanh mộng đầu tương bạch/ Chính khùng thuận lô mỗi phụ kỳ*” (Giác mộng công danh đầu sắp bạc/ Thuận, lô, đang sợ hện thành quên) (*Mộ thu* – Đào Phương Bình dịch). Trường hợp này, chữ *bạch đầu* (mái tóc bạc, đầu bạc) trong cách dùng của Nguyễn Phi Khanh mới thực sự mang ý nghĩa biểu tượng. Vì cái được biểu đạt nằm ngoài cái biểu đạt, không mang ý nghĩa của cái biểu đạt, có chằng chỉ có

sự liên quan nào đó mà thôi. Còn ở đây, tuy thi nhân có buồn bã, chán nản vì hoạn lộ gặp ghềnh, nhưng chưa khi nào tỏ ra “bất lực”. Ông cũng không muốn làm “quan lang bạc đầu”, chịu án “phế bất dụng” suốt đời. Phải chăng trong thơ đó chỉ là tâm trạng “hờn dỗi” của kẻ có tài chưa gặp thời vận, thế nên ông mới “tự kiêu” ví mình với “ngựa bất ky” (ngựa hay, khó kìm giữ): “*Tảo tuế tài danh phiếm bất ky*” (Thuở trẻ, mang tính buông thả như ngựa bất ky) (*Tạ Bãng Hồ Tướng công tứ mã*), đâu chịu “an phận” với chức “quan nhân ngồi thảo chiếu”, mà phải quyết tâm phấn đấu vươn lên.

Tuy nhiên, nói về cái “thị tài” của kẻ sĩ đời Trần khi phải cạnh tranh với tăng lữ, nhà sư, họ luôn ý thức việc phải chứng minh được tài năng với các hoàng đế, khẳng định vai trò của mình trong xã hội. Vì vậy, khi nắm trọng trách “phò vua giúp nước”, nhà nho đã không câu nệ, so đo công việc cao thấp, miễn là được góp sức vì triều đình. Ở đời Trần, điều này khác với quý tộc, tầng lớp vốn nắm đặc quyền trong xã hội, nên Trần Nguyên Đán cũng từng thô lộ: “*Nhất sinh kham tác cổ giác hồ/ Tiểu sát phi cừu dược mã đồ*” (Suốt đời đánh trống thổi kèn/ Ngựa hay, mặc đẹp ai khen mà mừng) (*Tặng Mãn Túc* – Trần Lê Sáng dịch). Nguyễn Phi Khanh thuộc về lớp nhà nho/ lực lượng trí thức mới luôn mong được góp sức vì triều đình. Vì thế, việc ông chỉ mong được làm cái ống bễ, một vật dụng quen thuộc của bác thợ rèn: “*An đắc thử thân như thác thược/ Hòa phong hư biến cửu châu tâm*” (Mong sao thân này được như cái ống bễ/ Thổi ngọn gió hoà vào khắp lòng người chín châu) (*Xuân hàn*) cho thấy khát vọng lớn, thể hiện cái “vô tư” của kẻ sĩ/ nhà nho trong công cuộc nhập thế vào cuối đời Trần. Rõ ràng “ống bễ” trong thơ của thi nhân ẩn chứa khát vọng lớn, tiêu biểu cho tinh thần kẻ sĩ của thời đại “khoan thứ rộng mở”.

Như vậy từ việc phân tích trên, cho thấy thơ văn của mỗi tác giả đều đem đến cho người đọc những nhận thức mới mẻ, độc đáo về hệ thống biểu tượng. Đó là kết quả của quá trình chủ động tiếp nhận, kế thừa, vận dụng linh hoạt các phương thức biểu đạt trong thi ca để mang đến sức sống cho biểu tượng. Khai thác hệ thống biểu tượng là phương thức chung của sáng tác văn học. Tuy nhiên chúng ta có thể khẳng định, trong thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh hệ thống biểu tượng luôn hướng về con người, thể hiện tình cảm, khát vọng cao đẹp của kẻ sĩ/ nhà nho, góp phần tạo nên đặc điểm, diện mạo văn học thời Vãn Trần và phẩm chất, tài năng, trí tuệ, nhân cách cao đẹp của người trí thức Việt Nam trong mọi thời đại.

Tiểu kết Chương 4

Thơ văn Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh thể hiện sâu đậm, mang nét đặc trưng của quan niệm thẩm mỹ và thi pháp văn học trung đại thời Văn Trần. Đặc điểm đó được thể hiện qua các thể *thơ Đường luật, ký, văn phú*, với việc sử dụng điển cố thi liệu, các kiểu câu, các cách dùng từ và hệ thống hình ảnh biểu tượng văn hóa...

Sáng tác của hai nhà thơ còn là sản phẩm của hoàn cảnh, thể hiện sâu sắc tinh thần nhà nho của thời đại. Bằng học vấn và tài năng, trên khung nền chung của thi pháp trung đại, họ luôn ý thức “sáng tạo”, thể hiện những nét riêng trong các sáng tác của mình. Từ các vấn đề thuộc về hình thức nghệ thuật mà luận án khảo sát cho thấy có những bước chuyển nhất định của nền văn học dân tộc từ đời Lý qua Thịnh Trần và đến Văn Trần, được thể hiện sâu sắc trong sáng tác của hai tác giả. Sự vận động về hình thức của văn học cho thấy nhu cầu phản ánh hiện thực trong xã hội đã gia tăng. Tình hình này tác động thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của các thể loại văn học, trong đó đặc biệt là thể *thơ bát cú Đường luật, thể Văn phú*. Đương thời, so với một số thể loại khác, đây là những thể loại phù hợp để phản ánh các vấn đề của xã hội đặt ra. Việc sử dụng linh hoạt hệ thống từ ngữ: từ xuất hiện với tần số cao, từ láy, điển cố thi liệu; các kiểu câu hỏi tu từ, câu cảm thán; hệ thống hình ảnh, biểu tượng..., đã cho thấy tinh thần sáng tạo, quan điểm và ý đồ nghệ thuật, tạo ra đặc sắc riêng trong sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh so với văn học thời Văn Trần.

Ngoài các điểm chung có tính thời đại, giữa hai tác giả cũng có những điểm riêng. Đây chính là điều tạo nên sức hấp dẫn của văn học Văn Trần nói chung và sáng tác của các ông nói riêng. Khi nghiên cứu, tìm hiểu, tiếp cận sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, chúng ta còn tìm thấy dấu ấn của một thời đại và niềm suy tư, trăn trở của mỗi tác giả trong bối cảnh xã hội cuối đời Trần, Hồ và Hậu Trần. Sáng tác của họ không chỉ đơn thuần mong muốn thể hiện khát vọng của bản thân qua nội dung, hình thức của từng tác phẩm, mà ở đó chúng ta còn thấy ở các bậc trí thức/ kẻ sĩ/ nhà nho ý thức xây dựng, phát triển một nền văn học đậm đà bản sắc Việt.

KẾT LUẬN

1. Bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa Việt Nam thời trung đại, giai đoạn nửa cuối TK XIV - đầu TK XV cho thấy sự vận động chuyển giao giữa các thể chế chính trị, hệ tư tưởng xã hội. Về thể chế chính trị, nhà Trần sau một thời gian dài phát triển cường thịnh, đến cuối TK XIV bước sang giai đoạn khủng hoảng. Năm 1400, nhà Hồ được lập, cùng công cuộc cải cách toàn diện đất nước, nhưng chưa được bao lâu thì phải đối đầu với cuộc chiến xâm lược của nhà Minh, phương Bắc (1407) và thất bại. Sau gần 500 năm độc lập, Đại Việt lại một lần nữa tiếp tục rơi vào thời kỳ Bắc thuộc. Sự vận động chuyển giao của các thể chế chính trị, triều đại phong kiến từ Thịnh Trần, qua Văn Trần và sang Hồ, đồng thời diễn ra cuộc chuyển giao tư tưởng từ Phật giáo sang Nho giáo. Trong xã hội thời Lý và Thịnh Trần, Phật giáo vốn có vị trí trung tâm về tư tưởng. Các bậc cao tăng đắc đạo vừa là người đứng đầu các dòng tu, vừa là bậc quân sư trong triều đình, giúp vua điều hành chính sự. Bước sang TK XIV, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ này, do yêu cầu thực tiễn, Nho giáo dần khẳng định vị thế, đóng vai trò quan trọng trong mọi hoạt động chính trị và xã hội của đất nước. Nhà nho từ đó dần trở thành lực lượng lớn mạnh, ra sức phát huy nền Khổng học, thúc đẩy cải cách, xây dựng xã hội lí tưởng. Sự vận động của các yếu tố văn hóa chính trị, lịch sử xã hội thời Văn Trần lại càng tạo ra các điều kiện thuận lợi, thúc đẩy nhà nho khẳng định tài năng, thể hiện bản lĩnh, trí tuệ và khát vọng cống hiến cho đất nước. Đồng thời, nền văn học dân tộc cũng từ đó được tiếp thêm nguồn sinh lực mới, phát triển mạnh mẽ.

Bối cảnh xã hội thời Văn Trần còn cho thấy, nhà nho tuy chưa có vị thế cao nhưng thực sự đã trở thành lực lượng quan trọng, trực tiếp góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Phần lớn, họ xuất thân từ tầng lớp địa chủ bình dân; ngoài ra, còn liên tiếp được bổ sung bởi các quý tộc, tăng lữ, nhà tu hành..., những người có khát vọng và hoài bão lớn, mang đầy đủ phẩm chất tốt đẹp của lớp người ưu tú của thời đại. Có thể nói trong số đó, Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh nổi lên với tư cách là những đại diện tiêu biểu. Hai ông đến từ hai tầng lớp xã hội khác nhau, điểm chung là đều tinh thông Nho học, am hiểu giáo lý Phật - Lão, phán ánh sâu sắc phẩm chất của những con người thời đại “tam giáo tịnh hành”. Trần Nguyên Đán đại diện cho tầng lớp trí thức quý tộc nhà Trần đang trên đà suy thoái, nhưng lại được đánh giá là người có tầm nhìn xa, trông rộng; có khả năng nắm bắt quy luật vận động của thời thế. Điều này cho thấy ở sự cố gắng của ông, dành cả cuộc đời không phò, trợ giúp các bậc hoàng đế chèo lái con thuyền vương triều, đề xuất các chính sách trọng dụng nhân tài khoa cử, phát triển nền học vấn nhà Nho... Sự vận động của xã hội cuối TK XIV, tất yếu dẫn đến cuộc chuyển giao quyền lực từ nhà Trần sang nhà Hồ. Vì vậy dù tài chí hơn người, đến cuối đời, quan Tư đồ Trần Nguyên Đán vẫn phải chấp nhận làm một

nhân sĩ. Lúc lâm chung, ông vẫn luôn trăn trở về mối an nguy của vương triều, dòng tộc, đất nước và cuộc sống bình yên của mọi nhà. Nguyễn Phi Khanh đại diện cho lớp trí thức xuất thân bình dân, suốt đời ấp ủ khát vọng “nhập thế hành đạo”, phò trợ để vương xây dựng vương triều vững mạnh, có điều kiện quan tâm đến cuộc sống của chúng dân; thông qua đó khẳng định tài năng, thể hiện hoài bão của kẻ sĩ chân chính. Như một quy luật tất yếu, sự vận động của lịch sử đã đưa Nguyễn Phi Khanh đến phủ quan Tư đồ và trở thành nhân vật “kí thác”, gửi gắm niềm kì vọng đến tương lai của Trần Nguyên Đán, nhà tư tưởng quý tộc cuối đời Trần.

2. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, điểm chung về tư tưởng đã đưa Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh, hai nhân vật lịch sử thời Văn Trần đến với những gặp gỡ và tương đồng trong sáng tác văn chương. Ngoài những điểm riêng, về cơ bản thơ văn của hai thi nhân có nhiều điểm chung. Đặc điểm này được thể hiện sâu sắc trên các phương diện cảm hứng, cách thức xây dựng hệ thống đề tài, chủ đề và hình tượng nhân vật trữ tình... Ở phương diện cảm hứng trong sáng tác của hai tác giả, nổi bật nhất là tinh thần ngợi ca đất nước, tự hào về lịch sử dân tộc. Mối quan tâm sâu sắc trong các sáng tác là thế thời, sự vận động của lịch sử, các vấn đề chính trị liên quan trực tiếp đến việc thực thi lí tưởng của nhà nho, đến khát vọng của con người trong bối cảnh xã hội khủng hoảng, suy thoái. Để từ đó trong sáng tác của hai ông càng thể hiện sâu sắc khát vọng hiện thực hóa xây dựng xã hội lý tưởng vua sáng tôi hiền, quân thần đồng tâm hiệp đức. Ở đó, họ cùng nhau góp sức tạo dựng nền thái bình an lạc, có điều kiện quan tâm đời sống của quần chúng nhân dân. Nội dung các sáng tác cho thấy khát vọng lớn của hai ông, đồng thời cũng là tinh thần của kẻ sĩ/ nhà nho trong thời đại.

Cảm hứng sáng tác có vai trò quyết định, chi phối hình tượng nhân vật trữ tình. Khảo sát nội dung này, sáng tác của hai ông thể hiện đa dạng các loại hình tượng nhân vật trữ tình. Trong đó có hình tượng minh quân, ông vua tài đức và thấp thoáng đã có sự xuất hiện hình tượng những con người bình thường trong xã hội, chủ yếu là người nghèo, nạn nhân của thiên tai bão lũ, giặc cướp hoành hành, quan tham vơ vét... Tuy nhiên, “thi dĩ ngôn chí” là đặc trưng của văn học trung đại, do đó nhân vật trữ tình mà hai tác giả quan tâm sâu sắc nhất vẫn là hình tượng kẻ sĩ/ nhà nho nhập thế hành đạo. Hình tượng trữ tình có tính phản chiếu làm sáng tỏ cuộc đời và sự nghiệp của hai thi nhân và đồng thời cũng là phẩm chất cao đẹp của kẻ sĩ/ nhà nho đời Trần.

Từ hình tượng kẻ sĩ/ nhà nho cho thấy, tuy có hoàn cảnh và số phận khác nhau, nhưng trong tâm thức của họ, quan niệm “xuất” hay “xử” vẫn chưa phải là mối bận tâm lớn, mà vấn đề quan tâm nhất lại là khát vọng cống hiến, phò vua giúp nước, xây nên thịnh trị. Trong thi ca, các khái niệm *quốc gia*, *thịnh thế*, *minh quân*, *triệu tính*, *sinh dân*, *lê dân*..., là vấn đề được cả hai tác giả đặc biệt quan tâm. Vì vậy, nếu trong thơ cả hai

ông có bàn đến hình tượng nhà nho ẩn dật, thì đó cũng chỉ là biểu hiện khát vọng của lối sống nhàn khi đất nước thanh bình, dân chúng được an cư lạc nghiệp và bản thân từng tác giả phải là những người đã cống hiến hết mình thực hiện và làm tốt các trọng trách.

Trong thơ Nguyễn Phi Khanh, hình tượng kẻ sĩ/ nhà nho nhập thế hành đạo còn cho thấy hoàn cảnh riêng. Đó là hình tượng kẻ sĩ chờ thời, sẵn sàng gia nhập bộ máy quyền lực của triều đình bất cứ khi nào, dù có phải chờ đợi. Hình tượng nhà nho trong thơ Nguyễn Phi Khanh thể hiện phẩm chất cao đẹp của kẻ sĩ thời Trần. Trong cuộc đời, ông cũng đã từng tâm niệm về một lối sống nhàn, nhưng với điều kiện bản thân phải lập nên công danh sự nghiệp để lại cho đời. Còn với Trần Nguyên Đán, hình tượng kẻ nhàn sĩ ẩn dật trong thơ viết vào giai đoạn cuối đời, lại phản ánh tâm trạng “bất đắc chí” của một nhà quý tộc, khi nhìn thấy nguy cơ diệt vong của vương triều dòng tộc và những cố gắng cứu vãn cuối cùng trong mọi khả năng có thể. Hình tượng này trong thơ nhà quý tộc cho thấy biểu hiện của sự lựa chọn có tính thời thế, chấp nhận lùi lại phía sau để tạo điều kiện cho lớp nhân tài mới bước lên vũ đài chính trị, tham gia gánh vác trọng trách quốc gia. Mặt khác, hình tượng này cũng phản ánh sự thất thế của tầng lớp quý tộc nhà Trần trước công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly diễn ra mấy chục năm cuối TK XIV – đầu TK XV. Có lẽ vì lí do trên, một số nhà sử học theo quan điểm Tống Nho về sau thường đánh giá không cao, hoặc phê phán nặng nề, cho Trần Nguyên Đán là kẻ “bất trung”, “bỏ nước lo nhà”. Tuy nhiên, hình tượng nhân vật trữ tình trong thơ lại chính là cầu nối, nơi để nhà quý tộc giải bày tâm sự, gián tiếp chỉ ra nguyên do những uẩn khúc thăng trầm của cuộc đời ông. Đây cũng là điểm gặp gỡ giữa nhà quý tộc họ Trần với nho sĩ Nguyễn Ứng Long và đã làm nên một mối quan hệ khăng khít, bền chặt trong lịch sử. Trần Nguyên Đán sẵn sàng chấp nhận hi sinh lợi ích cá nhân, dòng tộc, lựa chọn hướng về lợi ích quốc gia, bách tính. Nguyễn Phi Khanh dành cả cuộc đời để phấn đấu, thể hiện tài năng, bày tỏ khát vọng cống hiến, góp sức cho vương triều, xã tắc. Tinh thần đó góp phần tạo nên nét độc đáo riêng, giúp các thế hệ sau hiểu và cảm thông sâu sắc cho hoàn cảnh và phương cách ứng xử của hai thi nhân trong bối cảnh xã hội Văn Trần.

Mặt khác về phương diện nghệ thuật, ngoài việc tuân thủ đặc trưng thi pháp thơ ca trung đại, các ông còn có những đóng góp riêng. Đóng góp riêng đó thể hiện nhận thức trong quan niệm về *chủ thể tác phẩm văn chương, đặc trưng trữ tình của thơ ca, và yêu cầu trong sáng tạo nghệ thuật*. Tuy đó mới chỉ là những kinh nghiệm có tính tự phát đơn lẻ, chưa thành hệ thống, nhưng lại chính là điểm nhấn chứng minh cho tầm nhận thức và năng lực thơ ca của thi sĩ Việt Nam thời Lý - Trần, trong đó hai ông là tiêu biểu. Nhận thức này cũng cho thấy sự thống nhất với việc mở rộng dung lượng sáng tác thơ ca, đáp ứng nhu cầu phản ánh hiện thực ngày càng cao, đồng thời cho

thấy sự phát triển của các thể loại văn học, sự gia tăng cả về số lượng và chất lượng của *thơ bát cú Đường luật, văn phú, thể ký...*, so với các thể loại văn học khác đương thời, vốn dĩ trước đó là thể mạnh.

Sự vận động của một số thể loại văn học tiêu biểu được phản ánh trong sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh còn cho thấy tính chất phản biện xã hội được tăng cường, khi nó được kết hợp với các cách thức sử dụng ngôn từ: *hệ thống từ ngữ lặp lại với tần số cao, từ láy, điển cố - thi liệu; các kiểu câu hỏi tu từ, câu cảm thán; hệ thống hình ảnh, biểu tượng văn học* mà ở đó sáng tác của hai tác giả đều cho thấy phong cách nghệ sĩ lớn, những tài năng văn chương của thời đại. Tất cả những điều đó sau này còn in đậm trong sáng tác, phong cách văn chương của người nghệ sĩ lớn - Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới TK XV.

3. Nghiên cứu, tìm hiểu về văn học quá khứ nói chung, trường hợp Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh nói riêng không phải là công việc có thể giải quyết thấu đáo được trong một sớm một chiều, vẫn còn những vấn đề đến nay chúng ta chưa biết, cần phải được tiếp tục nghiên cứu, tranh luận và chờ được bổ sung, cập nhật thêm từ các nguồn tài liệu mới. Đặc biệt, khi sáng tác của các ông vẫn được cho là chưa sưu tập được đầy đủ, còn nằm đâu đó trong dân gian, hoặc ở các thư viện nước ngoài, như Trung Quốc, Pháp... Chỉ khi nào tiếp cận được các nguồn tài liệu đó, chúng ta mới có thể đưa ra các kết luận khoa học, khách quan nhất về cuộc đời, sự nghiệp và đóng góp của hai tác giả trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam thời Văn Trần. Do đó, luận án cũng không có tham vọng luận giải tất cả mọi vấn đề, mà chỉ tập trung vào hai phương diện cơ bản nhất, đó là nội dung và nghệ thuật thơ văn của hai tác giả. Từ đây, luận án tiếp tục đề xuất việc mở rộng khảo sát đầy đủ hơn các văn bản thơ, văn; tiếp tục làm sáng tỏ tính chất câu nói, vai trò đóng lại và mở ra giữa hai giai đoạn văn học, sự tiếp nối ảnh hưởng từ hai ông đến các tác giả văn học TK XV, đặc biệt là Nguyễn Trãi.

Tóm lại việc nghiên cứu, hoàn thành đề tài luận án không phải là công việc dễ dàng, nhưng với lòng đam mê, chúng tôi đã cố gắng thực hiện tốt các mục tiêu nghiên cứu, để từ đó có thể kết luận Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh là hai nhà thơ tiêu biểu của văn học trung đại Việt Nam thời Văn Trần, cuộc đời và sự nghiệp của các ông mãi sẽ được các thế hệ sau trân quý, tìm hiểu, học tập và ngợi ca./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vũ Văn Long (2016), “Quan niệm của Trần Nguyên Đán về giáo dục, khoa cử và việc trọng dụng nhân tài”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Cần Thơ, số 46, tr.55 - 61.
2. Vũ Văn Long (2016), “Nhà nho Nguyễn Phi Khanh với khát vọng thực hiện lí tưởng hành đạo giúp đời”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Thủ đô, số 9, tr. 28 - 38.
3. Vũ Văn Long (2016), “Quan niệm về hình mẫu nhân tài thời Văn Trần trong thơ Trần Nguyên Đán”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Thủ đô, số 11, tr. 17 - 35.
4. Vũ Văn Long (2017), “Thơ văn Nguyễn Phi Khanh - nỗi niềm trăn trở về bản thân, thời đại và cuộc sống của nhân dân”, *Tạp chí Khoa học* Trường Đại học Thủ đô, số 13, tr. 32 - 43.
5. Vũ Văn Long (2017), “Thơ Trần Nguyên Đán, trách nhiệm với vương triều, đất nước và nhân dân”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 5, tr. 86 - 92.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Aristote (1999), *Nghệ thuật thơ ca*, Lê Đăng Bảng... dịch; Lưu Hiệp *Văn tâm điều long*, Phan Ngọc dịch, Nxb Văn học, H.
2. Lại Nguyên Ân (1996), “Loại hình tác giả văn học và vấn đề phương pháp luận nghiên cứu”, *TCVH*, số 2.
3. Lại Nguyên Ân (1999), *Từ điển văn học Việt Nam: Từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX*, Nxb GD, H.
4. Lại Nguyên Ân (2004), *Thuật ngữ văn học*, Nxb ĐHQG H.
5. M.Bakhtin (1993), *Những vấn đề thi pháp Dostoevski*, Trần Đình Sử, Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn (dịch), Nxb GD, H.
6. Diệp Quang Ban (1984), *Cấu tạo câu đơn tiếng Việt*, Nxb ĐHSP H.
7. Bùi Huy Bích (1957), *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập 1, Nhóm Lê Quý Đôn trích dịch, chú thích, Nxb Văn hóa, H.
8. Bùi Huy Bích (1958), *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập 2, Nhóm Lê Quý Đôn trích dịch và chú thích, Nxb Văn hóa, H.
9. Đào Phương Bình (1965), “Phi Khanh và thơ Phi Khanh”, *TCVH*, số 4, tr. 69 - 76.
10. Lưu Văn Bồng (Cb) (2001), *Văn học so sánh*, Nxb KHXH, H.
11. Nguyễn Phan Cảnh (2007), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Văn học, H.
12. Nguyễn Tài Cẩn (1998), *Ảnh hưởng Hán văn Lý Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb GD, H.
13. Đinh Văn Cháp (1927), “Dịch thơ đời Lý – Trần”, *NPTC*, số 146 (4 - 1927), tr.341 - 347.
14. Nguyễn Kim Châu, Tạ Đức Tú (2012), *Giáo trình văn học Việt Nam giai đoạn từ TK X đến TK XVIII*, Nxb Đại học Cần Thơ.
15. Phan Bội Châu (1962), *Việt - Nam Quốc sử khảo*, Chương Thâu dịch và chú thích, Đinh Xuân Lâm giới thiệu, Nxb GD, H.
16. Huỳnh Quán Chi (2010), *Thơ Nho Việt Nam từ giữa TK XIV đến nửa đầu TK XV*, LATS Ngữ văn, ĐHSP Tp. HCM.
17. Nguyễn Đông Chi (1942), *Việt Nam cổ văn học sử*, Trần Văn Giáp đề tựa, Huỳnh Thúc Kháng đề bạt, Hàn Thuyên xuất bản cục, H.
18. Nguyễn Huệ Chi (Cb) (1977), *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, Nxb KHXH, H.
19. Nguyễn Huệ Chi (Cb) (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập II (quyển thượng), Nxb KHXH, H.
20. Nguyễn Huệ Chi (Cb) (1978), *Thơ văn Lý – Trần*, tập III, Nxb KHXH, H.

21. Nguyễn Huệ Chi (2013), *Văn học cổ cận đại Việt Nam - Từ góc nhìn văn hóa đến các mã nghệ thuật*, Nxb GD, H.
22. Trương Chính (1974), “Tìm hiểu Nguyễn Phi Khanh”, *Danh nhân quê hương*, tập II, Ty VH TT, Hà Tây.
23. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Tổ phiên dịch Viện sử học dịch, Nxb GD, H.
24. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Tổ phiên dịch Viện sử học dịch Nxb GD, H.
25. Nguyễn Văn Cường (2012), *Tìm hiểu hậu duệ Nguyễn Trãi từ sau vụ án Lê Chi Viên năm 1442 đến nay*, Luận văn Th.s Lịch sử, Viện KHXH Việt Nam.
26. Tô Nam Nguyễn Đình Diệm (1972), *Hoàng Việt văn tuyển*, tập 2, Tủ sách cổ văn, Ủy ban dịch thuật, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
27. Trinh Dưỡng (2006), “Tiếp nhận văn chương theo tinh thần liên văn bản”, *TCVH*, số 10, tr. 35 - 58.
28. Nguyễn Sĩ Đại (1995), *Một số đặc trưng thơ tứ tuyệt Đường luật*, LATS Ngữ văn, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, Viện Văn học.
29. Võ Xuân Đàn (1996), *Tư tưởng Nguyễn Trãi trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb VH TT, H.
30. Biện Minh Điền (2005), “Vấn đề tác giả và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam”, *TCVH*, số 4, tr. 81- 90.
31. Nguyễn Đăng Điệp (2003), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, H.
32. Trịnh Bá Đĩnh (2017), *Từ kí hiệu đến biểu tượng*, Nxb KHXH, H.
33. Lê Quý Đôn (1977), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1 (*Phủ biên tạp lục*), Nxb KHXH, H.
34. Lê Quý Đôn (1978), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 3 (*Đại Việt thông sử*), Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính và giới thiệu, Nxb KHXH, H.
35. Lê Quý Đôn (2009), *Lê Quý Đôn tuyển tập*, tập 4 (*Kiến văn tiểu lục*, phần 1), Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb KHXH, H.
36. Phạm Văn Đồng, Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu (1963), *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi*, Nxb Khoa học, H.
37. Tự Đức (Dục Anh tông Hoàng đế) (1970), *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*, tập thượng, Q. 1 - 4, Lê Xuân Giáo - Nguyễn Quang Tô dịch, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.
38. *Đường thi tuyển dịch*, tập 1 (1997), Lê Nguyễn Lưu dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế.
39. *Đường thi tuyển dịch*, tập 2 (1997), Lê Nguyễn Lưu dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế.

40. Phan Thanh Giản (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1856 - 1884)*, Viện sử học dịch, Nxb GD, H (chuyển sang bản điện tử năm 2001).
41. Nguyễn Thị Giang (2007), *Tư tưởng thân dân từ Nguyễn Phi Khanh đến Nguyễn Trãi*, Luận văn Th.s Ngữ văn, ĐHSP H.
42. A.j. Gurevich (1997), *Các phạm trù văn hóa trung cổ*, Hoàng Ngọc Hiến dịch, Nxb GD, H.
43. Nguyễn Thị Bích Hải (1997), *Thi pháp thơ Đường*, Nxb GD, H.
44. Dương Quảng Hàm (1996), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Hội nhà văn, H.
45. Hoàng Xuân Hãn, Nghiêm Toản (1951), *Thi văn Việt Nam*, Nxb Sông Nhị, H.
46. Đặng Thị Hảo (2010), “Nguyễn Phi Khanh - Tâm sự ưu phần về vận hội đất nước”, *Gương mặt văn học Thăng Long*, Nguyễn Huệ Chi (Cb), Nxb H.
47. G.F.W. Hegel (1999), *Mỹ học*, tập 2, Phan Ngọc dịch, Nxb Văn học, H.
48. Đỗ Thu Hiền (2004), *Nguyễn Phi Khanh và sự chuyển tiếp về mặt loại hình tác giả trong văn học Việt Nam thời Văn Trần sang Hồ*, Luận văn Th.s Ngữ văn, ĐHQG H.
49. Đỗ Thu Hiền (2014), *Quá trình vận động tới sự điển phạm hóa của văn học nhà Nho ở Việt Nam từ Trần Nhân Tông qua Nguyễn Trãi đến Lê Thánh Tông*, LATS Văn học, ĐHKHXH&NV ĐHQG H.
50. Đỗ Đức Hiếu (2000), *Thi pháp hiện đại*, Nxb Hội nhà văn, H.
51. Đỗ Đức Hiếu, Nguyễn Huệ Chi...(2004), *Từ điển văn học: Bộ mới*, Nxb Thế giới, H.
52. Phạm Thị Ngọc Hoa (2007), “Nghệ thuật sử dụng điển trong *Úc Trai thi tập* của Nguyễn Trãi”, *TCHN*, số 2 (81), tr. 34 - 43.
53. Phạm Thị Ngọc Hoa (2012), *Thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm Nguyễn Trãi - Quan niệm thẩm mỹ và phương thức nghệ thuật*, LATS Ngữ văn, Học viện KHXH.
54. Nguyễn Thái Hòa (2005), *Từ điển tu từ - phong cách ngôn ngữ học*, Nxb GD, H.
55. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án (1962), *Tang thương ngẫu lục*, Đạm Nguyên dịch, Cở sở xuất bản Đa Nam.
56. Phạm Đình Hổ (2003), *Vũ trung tùy bút*, Trần Thị Kim Anh dịch, Nxb KHXH, H.
57. Phạm Thị Hồng (2013), *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam dưới cái nhìn so sánh*, LATS Ngữ văn, Học viện KHXH.
58. Bùi Công Hùng (1983), *Góp phần tìm hiểu nghệ thuật thơ ca*, Nxb KHXH, H.
59. Nguyễn Phạm Hùng (1983), “Về diễn tiến của thơ trữ tình đời Trần”, *TCVH*, số 4, tr. 76 - 86.
60. Nguyễn Phạm Hùng (1989), “Sự xuất hiện khuynh hướng trong văn học Việt Nam cổ”, *TCVH*, số 4, tr. 58 - 72.
61. Nguyễn Phạm Hùng (1993), *Văn học Lý - Trần* (chuyên khảo), Nxb GD, H.

62. Nguyễn Phạm Hùng (1996), *Văn học Lý - Trần nhìn từ thể loại*, Nxb GD, H.
63. Nguyễn Phạm Hùng (2001), *Trên hành trình văn học trung đại*, Nxb ĐHQG, H.
64. Nguyễn Phạm Hùng (2008), *Các khuynh hướng văn học thời Lý – Trần*, Nxb ĐHQG, H.
65. Nguyễn Phạm Hùng (2011), *Văn học cổ Việt Nam tìm tòi và suy nghĩ*, Nxb ĐHQG, H.
66. Cao Xuân Huy (1998), *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, H.
67. Trần Đình Hượu (1995), *Nho giáo và Văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb VHTT, H.
68. Phạm Ngọc Hy, Đặng Việt Ngoạn, Nguyễn Loan, Lê Văn Lan, Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Vũ Cư (1982), *Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi*, Nxb KHXH, H.
69. Đỗ Văn Hỷ (1993), *Người xưa bàn về văn chương*, tập 1, Nxb KHXH, H.
70. Trần Trung Hỷ (2001), “Quan niệm thơ của Lý Bạch”, *TCVH*, số 6, tr. 63 - 66.
71. Jean Chevalier – Alain Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Phạm Vĩnh Cư (Cb), Trường viết văn Nguyễn Du, Nxb Đà Nẵng.
72. Trần Trọng Kim (1920), *Việt Nam sử lược*, Nxb Trung Bắc Tân Văn (bản điện tử).
73. Trần Trọng Kim (2003), *Nho giáo*, Nxb Văn học, H.
74. Đỗ Văn Khang (1983), *Lịch sử mỹ học nguyên thủy, Hy Lạp cổ đại*, Nxb Văn hóa, H.
75. Đỗ Văn Khang (2002), *Nghệ thuật học*, Nxb ĐHQG H.
76. Phạm Khang (2010), *Các thầy giáo Việt Nam*, Nxb VHTT, H.
77. Đinh Gia Khánh (Cb) (1976), *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (Văn học TK X - TK XVII)*, tập 2, Nxb Văn học, H.
78. Đinh Gia Khánh (2007), *Đinh Gia Khánh tuyển tập*, tập 2, Nxb GD, H.
79. Đinh Gia Khánh (Cb) (1998), *Văn học Việt Nam (TK X - nửa đầu TK XVIII)*, Nxb GD, H.
80. Phạm Văn Khoái (1999), “Hán văn Lý - Trần thời kỳ cổ điển của 10 thế kỷ Hán văn thời độc lập”, *TCHN*, số 1, tr. 3 - 8.
81. Phạm Văn Khoái, Tạ Doãn Quyết (2003), “Hán văn Lý – Trần và Hán văn thời Nguyễn trong cái nhìn vận động của cấu trúc văn hóa Việt Nam thời trung đại”, *TCHN*, số 1 (56), tr. 36 - 42.
82. Phạm Văn Khoái (2006), *Giáo trình Hán văn Lý - Trần*, Nxb ĐHQG H.
83. M.B.Khrapchenko (2002), *Những vấn đề lí luận và phương pháp nghiên cứu văn học*, Trần Đình Sử dịch, Nxb ĐHQG H.
84. Hàn Triệu Kỳ (2001), *Án sĩ Trung Hoa*, Cao Tự Thanh dịch, Nxb Trẻ, Tp. HCM.

85. N. Konrat (1997), *Phương Đông và Phương Tây (Những vấn đề triết học, triết học lịch sử, văn học Đông và Tây)*, Nxb GD, H.
86. Đặng Thanh Lê (1980), “Nguyễn Trãi và đề tài thiên nhiên trong dòng văn học yêu nước Việt Nam”, *TCVH*, số 4, tr. 50 - 58.
87. Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 1, Ngô Đức Thọ dịch, Nxb KHXH, H.
88. Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập 2, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb KHXH, H.
89. Vũ Đình Liên, Đỗ Đức Hiểu, Lê Trí Viễn (1957), *Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam*, tập 1, Xây dựng xuất bản, H.
90. La Kim Liên (2005), “Tìm hiểu quan niệm đạo đức của Nguyễn Trãi trong *Quốc âm thi tập*”, *TCVH*, số 5, tr. 79 - 87.
91. Tạ Ngọc Liễn (1999), *Chân dung văn hóa Việt Nam*, Nxb Thanh niên, H.
92. I. X. Lixêvích (2000), *Từ tượng Văn học cổ Trung Quốc*, Trần Đình Sử dịch, Nxb GD, H.
93. Đoàn Ánh Loan (2000), “Ảnh hưởng của quan niệm thẩm mỹ cổ phương Đông trong việc sử dụng điển cố”, *TCVH*, số 3, tr. 70 - 74.
94. IU. M. Lotman (2004), *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, Trần Ngọc Vương... dịch - hiệu đính, Nxb ĐHQG H.
95. Phạm Luận (1991), “Thể loại thơ trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi và *Thi pháp Việt Nam*”, *TCVH*, số 4, tr. 25 - 31.
96. Nguyễn Tiến Lự (biên soạn) (1995), *Đất học - đất thơ văn*, Nxb Văn học, H.
97. Trần Chí Lương (1999), *Đối thoại với tiên triết về văn hóa phương Đông TK 21*, Nguyễn Trọng Sâm - Nguyễn Thanh Diên dịch, Nxb ĐHQG H.
98. Phương Lựu (1986), *Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam*, Nxb GD, H.
99. Phương Lựu (1989), *Tinh hoa lí luận Văn học cổ điển Trung Quốc*, Nxb GD, H.
100. Phương Lựu (1996), *Văn hóa - Văn học Trung Quốc cùng một số liên hệ ở Việt Nam*, Nxb H.
101. Phương Lựu (2002), *Từ văn học so sánh đến thi học so sánh*, Nxb Văn học, H.
102. Phương Lựu (2003), *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam*, Nxb VHTT, H.
103. Phương Lựu (2005), *Phương Lựu tuyển tập*, tập 1 (*Lí luận văn học cổ điển phương Đông*), Nxb GD, H.
104. Phương Lựu (Cb) (2008), *Lí luận văn học*, tập 3 (in lần thứ hai), Nxb ĐHSP H.
105. Nguyễn Công Lý (2000), *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần*, LATS Ngữ văn, ĐHSP H.

106. Nguyễn Công Lý (2002), “Tinh thần dung hợp Nho - Phật - Lão trong văn học Phật giáo thời Lý - Trần”, *TCHN*, số 2 (51), tr. 3 - 11.
107. Nguyễn Công Lý (2001), “Mấy đặc điểm văn học Lý - Trần”, *TCHN*, số 2 (47), tr. 8 - 15.
108. Nguyễn Công Lý (2011), “Danh nhân Nguyễn Trãi, sự hội tụ những tinh hoa của văn hóa Thăng Long thời Lý - Trần”, *TCHN*, số 1 (104), tr. 3 - 16.
109. Viên Mai (1999), *Tùy viên thi thoại*, Nguyễn Đức Vân dịch, Nxb GD, H.
110. Nguyễn Khắc Minh (2002), “Tìm hiểu phá hệ dòng họ Nguyễn Trãi”, Tham luận *Hội thảo khoa học Nguyễn Trãi với Côn Sơn*.
111. Trần Nhuận Minh (2011), *Huyền thoại miền mây nước*, Nxb VHDT, H.
112. *Minh thực lục* (2010), *Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam TK XIV - XVII*, tập 1, Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích; Phạm Hoàng Quân hiệu đính, bổ chú và giới thiệu, Nxb H.
113. Nguyễn Đăng Na (2001), *Văn xuôi tự sự Việt Nam thời trung đại*, tập 2, Nxb GD, H.
114. Nguyễn Đăng Na (2004), *Tinh tuyển văn học Việt Nam (TK X - XV)*, Nxb KHXH, H.
115. Nguyễn Viết Ngoạn (2010), *Văn chương Việt Nam truyền thống với sự phản ánh con người (chuyên luận & tuyển chọn)*, Nxb ĐHQG Tp. HCM.
116. Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2004), *Câu cảm thán trong tiếng Việt*, LATS Ngữ văn, ĐH KHXH & NV, H.
117. Phan Ngọc (1999), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb VHNT, H.
118. Phạm Thế Ngũ (1967), *Lịch sử văn học Việt Nam tân biên giản ước*, tập 1 (*Văn học truyền khẩu, Văn học lịch triều, Hán văn*), Phạm Thế xuất bản, Quốc học tùng thư, H.
119. Bùi Văn Nguyên, Phan Sĩ Tấn (1976), *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, tập 2 (tái bản lần 4), Nxb GD, H.
120. Bùi Văn Nguyên, Đào Phương Bình (1981), *Thơ văn Nguyễn Phi Khanh (tuyển)*, Nxb Văn học, H.
121. Bùi Văn Nguyên (1981), *Chủ nghĩa yêu nước trong văn học khởi nghĩa Lam Sơn*, Nxb KHXH, H.
122. Bùi Văn Nguyên (1984), *Văn chương Nguyễn Trãi*, Nxb ĐH&THCN, H.
123. Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (2004), *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, Nxb ĐHQG H.
124. Lữ Huy Nguyên (1984), *Thơ văn Á Nam Trần Tuấn Khải*, Nxb Văn học, H.

125. Mông Bôi Nguyên (1998), *Hệ thống phạm trù lý học triết học phương Đông*, Nxb KHXH, H.
126. N.I. Niculin (2000), *Văn học Việt Nam và giao lưu quốc tế*, Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu, Nxb GD, H.
127. N. I. Niculin (2010), *Dòng chảy văn hóa Việt Nam*, Hồ Sĩ Vịnh - Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu, Nxb Thanh niên, H.
128. Duy Phi (1998), *Thơ văn thời Lý*, Nxb VHNT, H.
129. Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử (1998), *Về thi pháp thơ Đường*, Nxb Đà Nẵng.
130. Tôn Diễm Phong (2004), “Sự truyền bá, phát triển và biến đổi của tư tưởng Nho gia ở Việt Nam”, *TCHN*, số 4 (65), tr. 3 - 15.
131. Hồng Phượng (2002), *Diễn tích xưa sưu tập*, Nxb Văn học, H.
132. A.B.Pôliacóp (1997), *Sự phục hưng của nước Đại Việt TK X - XIV*, Nxb CTQG, H.
133. Lê Văn Quán (2003), “Thử bàn về đạo “hiếu” của Nho gia”, *TCHN*, số 2 (57), tr. 3 - 8.
134. Nguyễn Huy Quát... (2008), “Cảnh thu trong thơ trung đại Việt Nam”, *TCVH*, số 3, tr. 5 - 14.
135. Trần Lê Sáng (1982), *Cuộc đời và thơ văn Chu Văn An*, Nxb H.
136. Trần Lê Sáng (Cb) (1991), *Tổng tập văn học Việt Nam*, 3A, Nxb KHXH, H.
137. Ngô Thì Sĩ (1991), *Việt sử tiêu án*, Nxb Văn sử, H (chuyển sang bản điện tử năm 2001).
138. Nguyễn Hữu Sơn (2005), *Văn học trung đại Việt Nam, quan niệm con người và phát triển*, Nxb KHXH, H.
139. Nguyễn Hữu Sơn (2007), *Nguyễn Trãi - về tác gia và tác phẩm*, Nxb GD, H.
140. Nguyễn Hữu Sơn (2010), *Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long*, Nxb H.
141. Nguyễn Hữu Sơn... (2011), *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*, Nxb GD, H.
142. Nguyễn Kim Sơn (2003), “Góp bàn về lí tưởng thẩm mỹ của Đạo gia”, *TCVH*, số 2, tr. 65 - 69.
143. Trần Đình Sử (1995), “Thời trung đại - Cái tôi trong các học thuyết, trong đời sống và trong văn học”, *TCVH*, số 7, tr. 1 - 9.
144. Trần Đình Sử (1997), *Những thế giới nghệ thuật thơ (tiểu luận)*, Nxb GD, H.
145. Trần Đình Sử (2001), “Tư tưởng tự do trong truyền thống văn học cổ Việt Nam”, *TCVH*, số 1, tr. 18 - 22.
146. Trần Đình Sử (2005), *Trần Đình Sử tuyển tập*, tập 2, Nguyễn Đăng Điệp tuyển chọn, Nxb GD, H.

147. Trần Đình Sử, Lã Nhâm Thìn... (2006), *Văn học so sánh nghiên cứu và triển vọng*, Nxb ĐHSP H.
148. Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi... (2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb GD, H.
149. Trần Đình Sử (Cb) (2008), *Lí luận văn học*, tập 2, Nxb ĐHSP H.
150. Bùi Duy Tân (Cb) (2007), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (TK X - XIX)*, tập 2, Nxb GD, H.
151. Thái Bá Tân (tuyển dịch) (1998), *Cổ thi tác dịch*, Nxb Văn học, H.
152. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong (1961), *Lịch sử văn học Việt Nam (sơ giản)*, Nxb Sử học, H.
153. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi (1958), *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 2 (Từ TK X đến hết TK XVII), Nxb Văn - Sử - Địa, H.
154. Lê Văn Tấn (2009), *Văn học Việt Nam đôi điều suy ngẫm*, Nxb Lao động, H.
155. Lê Văn Tấn (2012), *Nhận diện loại hình tác giả nhà nho ẩn dật và vai trò của họ trong văn học trung đại Việt Nam*, LATS Ngữ văn, ĐHSP H.
156. Nguyễn Minh Tấn (Cb) (1988), *Từ trong di sản (Những ý kiến về văn học từ TK X đến đầu TK XX ở nước ta)*, Nxb Tác phẩm mới - Hội Nhà văn, H.
157. Nguyễn Quốc Thái (2016), *Tư tưởng và phong cách nghệ thuật trong thơ Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh*, LV Th.s Ngữ văn, ĐH KHXH&NV Tp. HCM.
158. Khâu Chấn Thanh (1994), *Lí luận văn học nghệ thuật cổ điển Trung Quốc (100 điều)*, Mai Xuân Hải dịch, Nxb GD, H.
159. Phan Đăng Thanh, Trương Thị Hoà (1996), *Cải cách Hồ Quý Ly*, Nxb CTQG, H.
160. Trần Thị Băng Thanh (1980), “*Ức Trai thi tập và thơ chữ Hán đời Trần*”, *TCVH*, số 4, tr. 25 - 31.
161. Trần Thị Băng Thanh (2003), “*Côn Sơn miền ẩn cư trong thơ Nguyễn Trãi*”, *TCHN*, số 2 (57), tr. 9 - 16.
162. Trần Thị Băng Thanh (Cb) (2004), *Tinh tuyển Văn học Việt Nam*, tập 4, Nxb KHXH, H.
163. Phạm Minh Thảo (biên soạn) (2000), *Diễn tích Đông Tây*, Nxb VH TT, H.
164. Nguyễn Huy Thắng, Nguyễn Như Mai, Nguyễn Quốc Tín (2011), *Hiền tài là nguyên khí quốc gia (Trí tuệ Việt Nam qua các bậc hiền tài)*, tập 1, Nxb Kim Đồng, H.
165. Nguyễn Q. Thắng (2008), “*Hồ Quý Ly – Nhà cải cách tiên phong trong lịch sử Việt Nam*”, *Họ Hồ và Hồ Quý Ly trong lịch sử*, Nxb Văn hoá Sài Gòn, Tp. HCM.
166. Phạm Văn Thám (Cb) (2009), *Các tác gia Hán Nôm Thăng Long Hà Nội*, Nxb KHXH, H.

167. Nguyễn Hoàng Thân (2006), *Tìm hiểu tâm trạng Trần Nguyên Đán trước thời cuộc khủng hoảng suy tàn*, Viện KHXH Việt Nam, H.
168. Nguyễn Hoàng Thân (2007), “Bước đầu tìm hiểu tâm trạng Trần Nguyên Đán trước thời cuộc khủng hoảng suy tàn”, *TCHN*, số 1 (80), tr. 18 - 26.
169. Lã Nhâm Thìn (2002), “Đặc trưng quan niệm nghệ thuật về con người trong thơ Nguyễn Trãi”, *TCVH*, số 10, tr. 45 - 48.
170. Lã Nhâm Thìn (2011), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, Nxb GD, H.
171. Trần Nho Thìn (2009), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*, Nxb GD, H.
172. Trần Nho Thìn (tuyển chọn) (2010), *Thăng Long - Hà Nội tuyển tập các công trình nghiên cứu văn học nghệ thuật*, tập 1, Nxb H.
173. Trần Nho Thìn (2013), *Văn học Việt Nam từ TK X đến hết TK XIX*, Nxb GD, H.
174. Trần Nho Thìn (2007), “Bi kịch tinh thần của nhà nho Việt Nam với tính cách là một nhân vật văn hóa (khảo sát qua trường hợp Nguyễn Trãi)”, *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm*, Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn, Nxb GD, H.
175. Trần Thuận (2014), *Tư tưởng thời Trần*, Nxb Tổng hợp Tp. HCM.
176. Mai Thục, Đỗ Đức Hiền (2001), *Diễn tích văn học*, Nxb VHNT, H.
177. Nguyễn Tài Thư (Cb) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb KHXH, H.
178. Nguyễn Tài Thư (1997), *Nho học và Nho học ở Việt Nam (Một số vấn đề lí luận và thực tiễn)*, Nxb KHXH, H.
179. Đặng Tiến (2009), *Thơ – Thi pháp và Chân dung*, Nxb Phụ nữ, H.
180. Lê Huy Tiêu (biên dịch) (1993), *Từ điển thành ngữ điển cố Trung Quốc*, Nxb KHXH, H.
181. Hạo Nhiên Nghiêm Toàn (1949), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Vĩnh Bảo, Sài Gòn.
182. Ngô Tất Tố (1942), *Việt Nam văn học*, tập 2 (Văn học đời Trần), Nxb Mai Lĩnh, H.
183. Trí Tuệ (2003), *Lão Tử tư tưởng và sách lược*, Nxb Mũi Cà Mau.
184. Nguyễn Thanh Tùng (2010), *Sự phát triển tư tưởng thi học Việt Nam từ TK X đến hết TK XIX*, LATS Ngữ văn, ĐHSP H.
185. Nguyễn Thanh Tùng (2016), *Tuyển tập thi luận Việt Nam thời trung đại (TK X-XIX)*, Nxb ĐHSP H.
186. Nguyễn Kim Thản (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt* (tập 2), Nxb Khoa học, H.
187. Lê Tư (2017), “Trần Nguyên Đán (1325 - 1390) đại thân, nho sĩ, nhà thiên văn kiêm Đạo gia”, <https://nghiencuulichsu.com>.
188. Lê Tư (2017), “Nguyễn Phi Khanh - Nhà nho khoáng đạt, sầu muộn và lỡ thời”, <https://nghiencuulichsu.com>.

189. *Tứ thư: Đại học, Trung Dung, Luận ngữ, Mạnh Tử* (2001), Đoàn Trung Còn dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế.
190. Không Tử (1999), *Kinh Lễ*, Nguyễn Tôn Nhan dịch, Nxb Văn học, H.
191. Không Tử (2004), *Kinh thi*, tập 1 và 2, Tạ Quang Phát dịch, Nxb Văn học, H.
192. Lão Tử (2005), *Đạo đức kinh, bản thể - hiện tượng siêu việt của đạo*, Lưu Hồng Khanh giới thiệu, Nxb Trẻ, Tp. HCM.
193. Trang Tử (1994), *Trang Tử và Nam Hoa kinh*, Nguyễn Hiến Lê dịch, Nxb VHNT, H.
194. Lao Tử - Thịnh Lê (Cb) (2004), *Từ điển Nho Phật Đạo*, Nxb Văn học, H.
195. Lê Ngọc Trà (2007), *Văn chương thẩm mỹ và văn hóa*, Nxb GD, H.
196. Nguyễn Trãi (2001), *Nguyễn Trãi toàn tập*, quyển 2: Nguyễn Phi Khanh thi văn, Hoàng Khôi dịch và giới thiệu in tại Sài Gòn năm 1971, Nxb VHNT, H, tái bản.
197. Nguyễn Trãi (2003), *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, Duy Phi biên dịch, Nxb Hội Nhà văn, H.
198. Nguyễn Trãi (2012), *Quốc âm thi tập*, Phạm Luận phiên âm và chú giải, Nxb GD, H.
199. Hoàng Trinh (1984), “Những truyền thống nhân đạo chủ nghĩa trong thơ Việt Nam”, *TCVH*, số 2, tr. 79 - 87.
200. Phạm Quang Trung (1997), *Tìm hiểu thơ cổ Việt Nam*, LATS Ngữ văn, ĐHQG Tp. HCM.
201. Phạm Quang Trung (1999), *Thơ trong con mắt người xưa*, Nxb Hội Nhà văn, H.
202. Phạm Quang Trung (2011), *Quan niệm văn chương cổ Việt Nam từ một góc nhìn* (Sách chuyên khảo), Nxb KHXH, H.
203. Hồ Nguyên Trừng (1999), *Nam Ông mộng lục*, Ưu Đàm - La Sơn soạn, dịch, chú giải, Nxb Văn học, H.
204. Tạ Chí Đại Trùng (2009), *Những bài dã sử Việt*, Nxb Tri thức, H.
205. Tạ Chí Đại Trùng (2016), *Chuyện phiếm lịch sử*, Nxb Tri thức, H.
206. Nguyễn Bằng Tường (1993), “Đặc điểm của tư duy Việt Nam trong truyền thống”, *TCHN*, số 3 (40), tr. 3 - 11.
207. Nguyễn Hoài Văn (2007), *Sự phát triển của tư tưởng chính trị Việt Nam TK X - XV*, (Sách chuyên khảo), Nxb CTQG, H.
208. Đoàn Thị Thu Vân (1998), “Khoảnh khắc quên trong thơ Thiên”, *TCVH*, số 4, tr. 90 - 93.
209. Đoàn Thị Thu Vân (2007), *Con người nhân văn trong thơ ca Việt Nam sơ kì trung đại*, Nxb GD, H.
210. Đoàn Thị Thu Vân (Cb) (2008), *Văn học trung đại Việt Nam (từ TK X - cuối TK XIX)*, Nxb GD, H.

211. Lê Trí Viễn (1999), *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb GD, H.
212. Lê Trí Viễn (2001), *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Văn nghệ Tp. HCM.
213. Lê Trí Viễn (2006), *Giáo trình tổng quan văn chương Việt Nam*, Nxb GD, H.
214. Viện nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, viện Harvard – yenching Hoa Kỳ (2006), *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
215. Viện sử học (1980), *Tìm hiểu xã hội Việt Nam Thời Lý - Trần*, Nxb KHXH, H.
216. Nguyễn Khắc Viện (2000), *Bàn về Đạo Nho*, Nxb Thế giới, H.
217. Phạm Tuấn Vũ (2002), “Một cái nhìn đối sánh về phú chữ Hán Việt Nam”, *TCVH*, số 9, tr. 44 - 50.
218. Phạm Tuấn Vũ (2009), *Thể phú trong văn học trung đại Việt Nam*, Nxb KHXH, H.
219. Trần Ngọc Vương (1995), *Loại hình tác giả văn học nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb GD, H.
220. Trần Ngọc Vương (1998), *Văn học Việt Nam, dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb GD, H.
221. Trần Ngọc Vương (Cb) (2008), *Văn học Việt Nam TK X - XIX, những vấn đề lí luận và lịch sử*, Nxb GD, H.
222. Trần Quốc Vương (2003), *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học, H.
223. Geoff Wade (2010), "Minh Thực lục, một nguồn sử liệu Đông Nam Á", Trần Công Khanh dịch, Phạm Hoàng Quân hiệu chú, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (78), tr. 131 - 142.
224. O.W. Wolters (1983), “Tuồng nhớ một vị quan trí thức: đọc một số bài thơ của Nguyễn Phi Khanh”, *Southeast Asia Studies, Yale University, New Haven, Connecticut*, tr. 79 - 101, Ngô Bắc dịch và phụ chú, nguồn: <http://www.Gio-o.com>.
225. Nguyễn Như Ý (Cb) (2004), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb GD, H.
226. Lê Thu Yến (Cb) (2002), *Văn học Việt Nam – Văn học trung đại (Những công trình nghiên cứu)*, Nxb GD, H.

II. Tiếng Anh

227. Whitmore, J.K. (2006), "The Rise of the Coast: Trade, State and Culture in Early Đại Việt". *Journal of Southeast Asian Studies*, 37 (1), Page. 103 – 122, <http://www.Gio-o.com>.
228. M.Buckley (2010), "Climate as a contributing factor in the demise of Angkor", Edited by Joyce Marcus, University of Michigan, Ann Arbor, MI, www.pnas.org/cgi/doi/10.1073/pnas.

PHỤ LỤC 1

Thông kê số lượng sáng tác và phân chia thể loại (Các tác giả văn học giai đoạn cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV)

TT	Tác giả	Số lượng	Thơ			Văn			
			Đường luật	Cổ thể	Nôm	Bi, ký	Phú	Sử, truyện	TL khác
1	Nguyễn Tử Thành	11	11						
2	Nguyễn Ước	20	20						
3	Chu Văn An	12	11	1					
4	Hồ Tông Thốc	4	2			2			
5	Phạm Sư Mạnh	42	36	5		1			
6	Đông Ngạn Hoàng	1		1					
7	Lê Quát	8	7			1			
8	Nguyễn Có Phu	1	1						
9	Trần Nguyên Đán	51	51						
10	Đỗ Tử Vi	2	2						
11	Trần Nghệ Tông	6	5			1			
12	Đào Sư Tích	1					1		
13	Trần Đình Thâm	2	2						
14	Trần Công Cẩn	2	1				1		
15	Trần Dụ Tông	1	1						
16	Hồ Quý Ly	5	5						
17	Việt sử lược	4						4	
18	Tạ Thúc Ngao	1				1			
19	Trần Thiên Trạch	1	1						
20	Lưu Thường	1	1						
21	Trần Ngạc	1	1						
22	Phạm Nhân Khanh	13	13						
23	Nguyễn Nhữ Bật	1					1		
24	Nguyễn Pháp	1					1		
25	Khuyết danh	1					1		
26	Khuyết danh	1					1		
27	Sử Hy Nhan	1					1		
28	Chu Đường Anh	2	2						
29	Nguyễn Quý Ứng	2	2						

TT	Tác giả	Số lượng	Thơ			Văn			
			Đường luật	Cổ thể	Nôm	Bi, ký	Phú	Sử, truyện	TL khác
30	Vũ Thế Trung	4	4						
31	Trần Quan	1	1						
32	Chu Khắc Nhượng	1	1						
33	Doãn Ân Phủ	1	1						
34	Lê Liêm	1	1						
35	Tạ Thiên Huân	14	14						
36	Trần Lôi	1	1						
37	Đoàn Xuân Lôi	1					1		
38	Nguyễn Phi Khanh	79	77			1	1		
39	Nguyễn Bá Thông	1					1		
40	Trần Thuận Du	2	2						
41	Nguyễn Mộng Trang	1	1						
42	Nguyễn Biểu	2		2					
43	Trần Quý Khoáng	2		2					
44	Sư chùa Yên Quốc	1		1					
45	Đặng Dung	1	1						
46	Lê Cảnh Tuân	12	12						
47	Phạm Nhữ Dực	41	41						
48	Nguyễn Bá Tĩnh	7	5				2		
49	Trần Duệ Tông	2	1						1
50	Nguyễn Bích Châu	1							1
51	Bùi Bá Kỳ	3	2						1
52	Nguyễn Cẩn	1	1						
Cộng		379	341	7	5	7	12	4	3

Số tác giả được khảo sát	Số tác phẩm khảo sát	Thơ			Văn			
		Đường luật	Cổ thể	Nôm	Bi, ký	Phú	Sử, truyện	TL khác
52	379	341	7	5	7	12	4	3

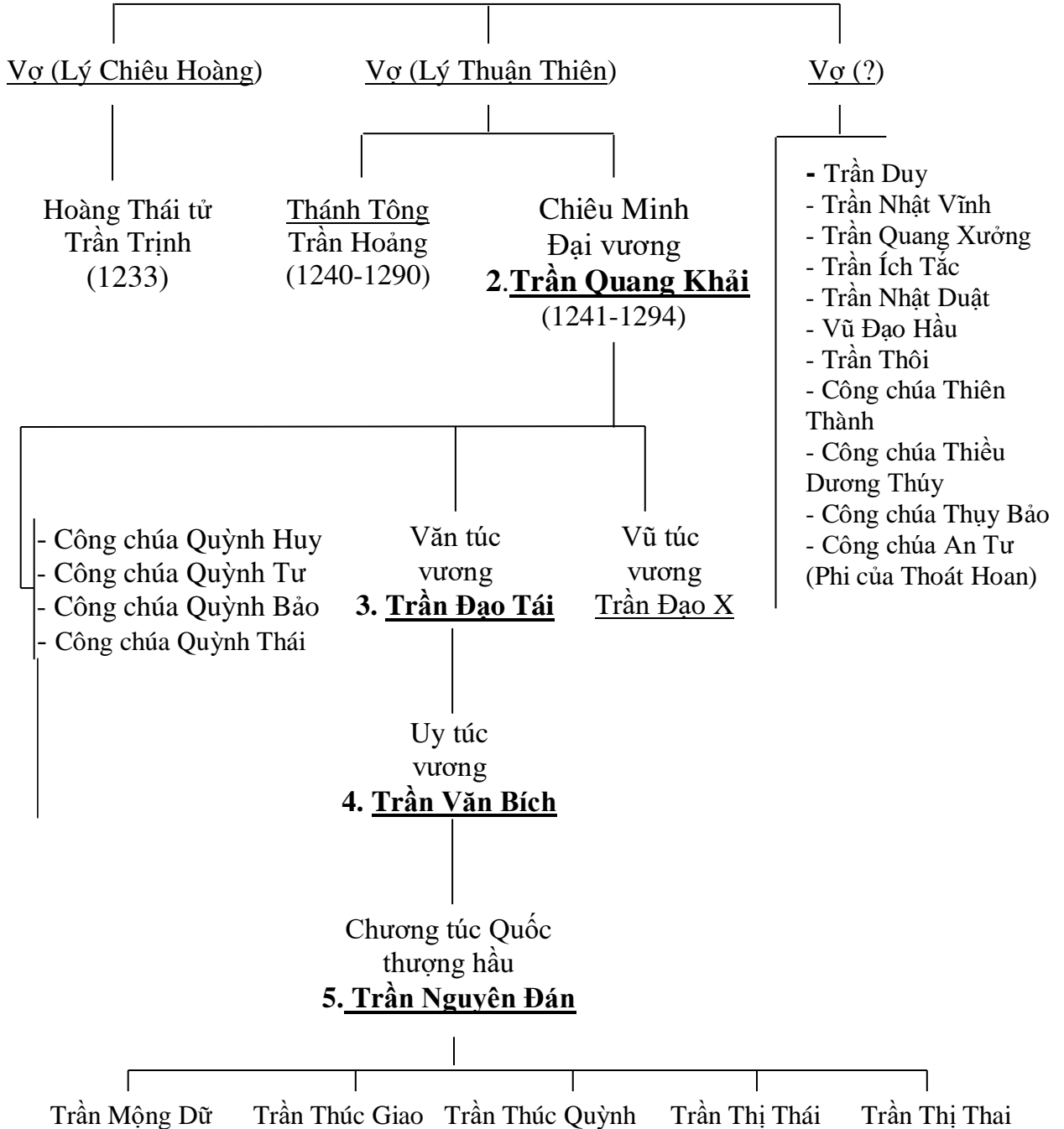
* Phụ lục này không thống kê *Lĩnh Nam Trích Quái*, gồm 5 truyện: *Hà Ô Lôi truyện*, *Hồng Bàng Thị truyện*, *Nhất Dạ Trạch truyện*, *Man Nương truyện*, *Bạch trĩ truyện* và tác giả Hồ Nguyên Trừng với *Nam Ông mộng lục*, gồm 30 thiên ký sự.

PHỤ LỤC 2

Sơ đồ gia phả dòng họ Trần Nguyên Đán

1. Trần Thái Tông

(Trần Cảnh)



* Theo Tạ Chí Đại Trường (2009), *Những bài dã sử Việt*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

PHỤ LỤC 3

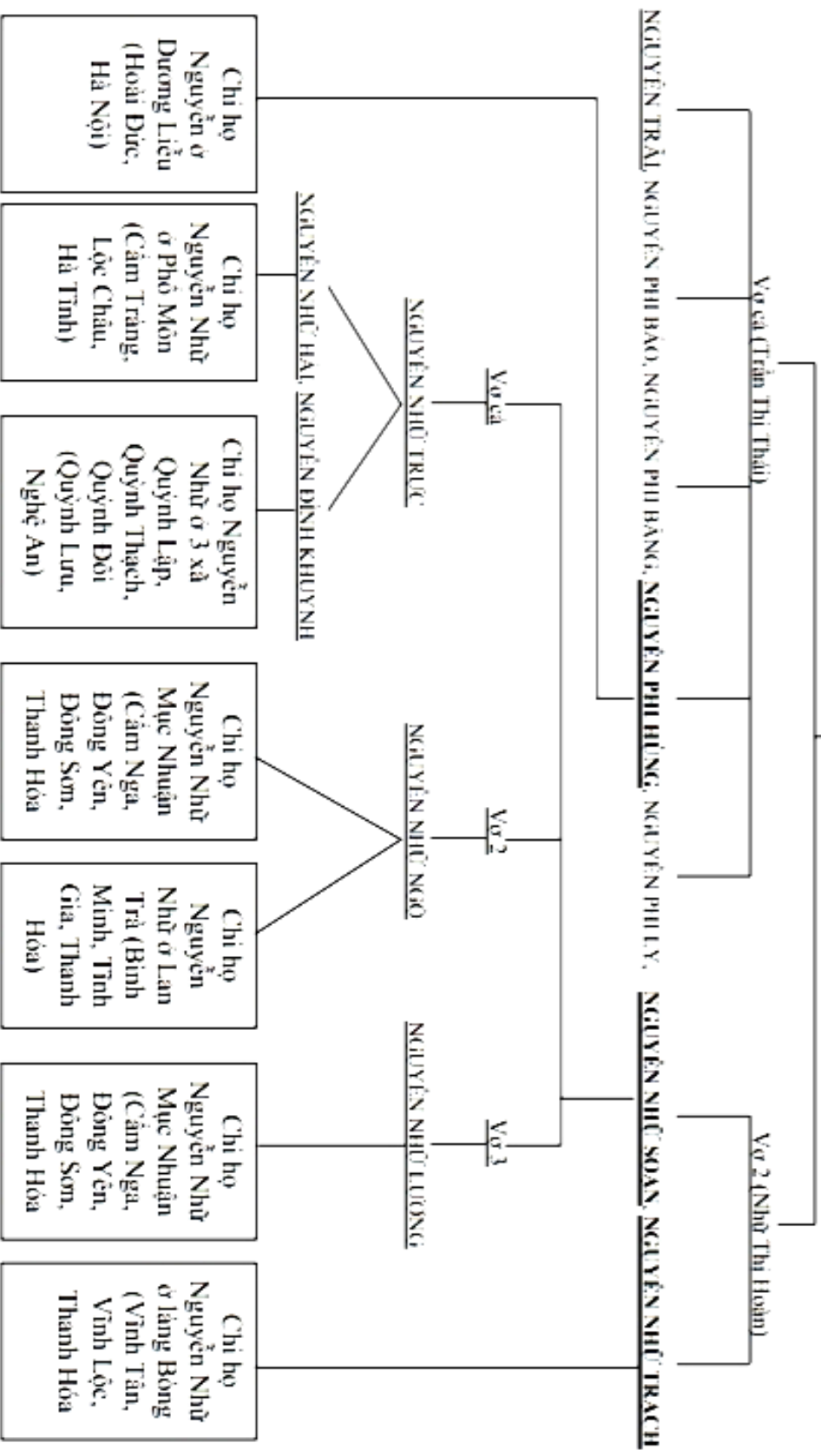
Danh sách các gia phả chi họ con cháu của Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi

1. *Nhị Khê thế gia biên*, gia phả họ Nguyễn ở Nhị Khê.
2. *Nguyễn Tộc phả ký tự thượng chí hạ*, gia phả chi họ Nguyễn ở Chi Ngãi, Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương, biên soạn thời Hồng Thuận tứ niên (1516), bản sao năm 1994.
3. *Nguyễn Tộc gia phả*, chi họ Nguyễn ở Chi Ngãi, Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương, do Nguyễn Yêm biên soạn đời Cảnh Hưng (1740 - 1786).
4. *Nguyễn Tộc thế phả*, chi họ Nguyễn ở Dự Quần, Xuân Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hóa.
5. *Nguyễn thị gia phả*, chi họ Nguyễn ở Phù Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh, biên soạn năm Kỷ Hợi, đời vua Lê Cảnh Hưng thứ 40 (1779).
6. *Nguyễn Tộc phả hệ*, chi họ Nguyễn ở Quế Lĩnh, Phương Quát, Kinh Môn, Hải Dương.
7. *Nguyễn Tộc phả hệ*, chi họ Nguyễn Nhữ ở Cẩm Nga, Mộc Nhuận, Đông Sơn, Thanh Hóa.
8. *Nguyễn Tộc thế phả*, chi họ Nguyễn ở Hải Anh, Hải Hậu, Nam Định.
9. *Nguyễn Tộc thế phả*, chi họ Nguyễn ở Xuân Dục, Mỹ Hào, Hưng Yên.
10. *Nguyễn Tộc thế phả*, chi họ Nguyễn ở Dương Liễu, Hoài Đức, Hà Nội.
11. *Phạm Nguyễn chi phả*, chi họ Nguyễn ở Nỗ Vệ, Thụy Phú, Phú Xuyên, Hà Nội.
12. *Phả ký tích khách đường dòng họ Nguyễn*, chi họ Nguyễn ở Lan Trà, Trúc Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hóa.

* Hiện các văn bản này được lưu giữ tại **Ban quản lý di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc** (Chí Linh, Hải Dương)

PHỤ LỤC 4

NGUYỄN PHI KHANH



PHỤ LỤC 5

Thơ khắc họa hình tượng kẻ sĩ/ nhà nho và quý tộc - võ tướng

(Từ thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV)

TT	Tác giả	Số lượng khảo sát	Kết quả khảo sát	
			Nhà nho	Quý tộc, võ tướng
1	Trần Minh Tông	25	3	1
2	Nguyễn Sưởng	16	2	4
3	Trần Nguyên Đán	51	13	3
4	Nguyễn Ước	20	4	3
5	Phạm Sư Mạnh	42	10	2
6	Hồ Tông Thốc	2	1	0
7	Phạm Nhân Khanh	13	3	1
8	Nguyễn Phi Khanh	77	27	2
9	Lê Cảnh Tuân	12	3	0
10	Phạm Nhữ Dực	41	12	0
Cộng		299	78	16

PHỤ LỤC 6

Hình tượng nhà nho/kẻ sĩ ẩn dật

(Từ thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV)

TT	Tác giả	Số lượng khảo sát	Kết quả
1	Trần Quang Triều	11	8
2	Nguyễn Sưởng	16	4
3	Nguyễn Tử Thành	11	4
4	Nguyễn Úc	20	2
5	Chu Văn An	11	12
6	Trần Nguyên Đán	51	22
7	Nguyễn Phi Khanh	77	18
8	Lê Liêm	1	1
9	Trần Thuần Du	2	1
10	Lê Cảnh Tuân	12	1
Cộng		212	73

PHỤ LỤC 7
THƠ XƯƠNG HỌA

1. Thơ xương họa của Nguyễn Phi Khanh, Trần Nguyên Đán, Đỗ Phủ (nhà Đường)

1.1. Họa hoán vận

- Trường hợp thứ nhất

+ **Bài xương:** *Đối tuyết* (Đỗ Phủ)

<i>Bắc tuyết phạm Trường Sa.</i>	(Tuyết miền bắc đã lan đến Trường Sa,
<i>Hồ vân lãn vận gia.</i>	Mây xứ Hồ gieo cánh lạnh đến muôn nhà.
<i>Tùy phong thả nhàn diệp,</i>	Lá rơi từ từ theo làn gió,
<i>Đới vũ bất thành hoa.</i>	Hoa không nở được dưới cơn mưa.
<i>Kim thố lang thùi chính,</i>	Hễ tiền trong túi đã xóc xách,
<i>Ngân hồ tửu dị xa.</i>	Thì rượu dễ đầy bình bạc.
<i>Vô nhân kiệt phù nghị,</i>	Không ai uống hết rượu phù nghị,
<i>Hữu đãi chí hôn nhà.</i>	Xin cứ đợi đến lúc quạ chiều) [39, tr. 661]

+ **Bài họa:** *Trừ dạ dụng Đỗ lão vận, chư quân tịch thượng đông tác* (Nguyễn Phi Khanh)

<i>Khách trung tổng lạp Hồ Đình gia,</i>	(Đất khách, tiễn đưa năm cũ ở nhà Hồ Đình,
<i>Tàn tuyết do phiêu lục xuất hoa.</i>	Tuyết tàn, vẫn còn bay hoa sáu cánh.
<i>Thiên địa đông xuân đình ngoại thảo,</i>	Đông xuân trời đất, đám cỏ ngoài sân,
<i>Quang âm hôn hiếu thụ gian nhà.</i>	Sáng tối ngày qua, cây khô quạ rét.
<i>Đặng nhân thủ tuệ thường thường tục,</i>	Giữ năm, đèn luôn luôn nói bác,
<i>Tửu vị kiêu sâu sắc sắc xa.</i>	<u>Tưới sâu</u> , rượu luôn luôn rót.
<i>Vạn sự tế tư khan mãn phát,</i>	Muôn việc nghĩ kỹ, nhìn hai mái tóc,
<i>Bình minh sơ tây hướng Đông Hoa</i>	Sáng ngày chải gội, ra cửa Đông Hoa)

- Trường hợp thứ hai

+ **Bài xướng:** *Chính Túc Vương gia yến tịch thượng, phú mai thi thứ Giới Hiên Bộc xạ vận* (Trần Nguyên Đán)

<i>Cụ lân ngành cốt biệt Nam Dương,</i>	(Vây gậy, xương cứng, riêng tự Nam Dương,
<i>Để sự tiên xuân quán chúng phương.</i>	Vốn nó nở trước mùa xuân, đứng trùm lên các loài hoa.
<i>Nhất điểm đàn tâm tàng diệu lý,</i>	Một điểm nhụy thơm, ẩn cái lẽ huyền diệu,
<i>Thiên ba tuyết điểm nhập thời trang.</i>	Ngàn bông tuyết đẹp, càng hợp với thời trang.
<i>Hoàng thủy mật vũ yên quang hảo,</i>	Màu vàng rủ dưới mưa dầy, khói mây đẹp đẽ,
<i>Lục trướng huân phong thú vị huơng.</i>	Màu biếc nổi lên trong gió ấm, thú vị thơm tho.
<i>Tảo khước khâm hoài trần vạn học,</i>	Quét sạch muôn học bụi trong lòng,
<i>Niên lai thiết thạch tác tâm trường.</i>	Gân đây lòng dạ đã thành sắt đá.)

+ **Bài họa:** *Phụng canh Băng Hồ Tướng công ký tặng Đỗ Trung Cao vận* (Nguyễn Phi Khanh)

<i>Thành trung kỷ độ đầu viêm huơng,</i>	(Nóng lạnh ganh đua thối thị thành,
<i>Mạn tổng du du tuế nguyệt trường.</i>	Tháng năm dằng dặc tiễn cho nhanh.
<i>Tán chất khởi kham tiên thế dụng,</i>	Chất nhàn phá vỡ lòng khiên lụy,
<i>Kiều tâm tu bả đồ thời trang.</i>	Nét đẹp màng chi bả lợi danh.
<i>Hàn tùng văn cúc Uyên Minh kính,</i>	Xóm lẻ cây đơn, nhà Tử Mỹ,
<i>Độc thụ cô thôn Tử Mỹ đường.</i>	Cúc già thông rét, luôn Uyên Minh.
<i>Hiền tướng thẳng lân môn hạ sĩ,</i>	Ví chẳng hiền tướng thương môn hạ,
<i>Khẳng dung quần tác bạch đầu lang.</i>	Xin để quan Lang tóc trắng tinh.
	(Đào Phương Bình dịch)

1.2. Họa nguyên vận

Các bài thơ của Nguyễn Phi Khanh có vần lặp lại.

- Trường hợp 1:

Bài *Tẩu dĩ đa sự, vị tức bồi Côn Sơn du, cảm niệm chi thâm, nhân thành bát cú luật nhị thủ; nhất dĩ tụng miếu đường chi hạ nhi hữu nhân thích chi thú; nhất dĩ tả hung hoài chi tổ nhi bá ca vịnh chi thanh; nhân lục trình Thanh Hư Động chủ, có vần lần lượt là: cầu, khâu, châu, du, Châu* trong cả Kỳ nhất và Kỳ nhị.

Kỳ nhất:

Sóc xúy lãng lãng giới tề cầu,

Miếu đường tâm sự tích lâm khâu.

Ngu đình dĩ tác lai nghi phượng,

Phó dã liêu hoàn tế cự châu.

Vân nạp tế tham Hoàng Nghiệt thoại

Hà tâm cao áp Xích Tùng du.

Bằng tương tú cú thuyên sơn cốt,

Thiệu Khánh nguyên công trấn Lạng Châu.

(Gió bắc vun vút đe dọa áo cầu rách,

Lòng dạ ở miếu đường, mà dấu chân ở rừng núi.

Đã làm chim phượng đến múa ở sân nhà Ngu,

Rồi lại về Nội Phó, chèo thuyền lớn qua sông.

Áo nạp như mây, tụng niệm lời kinh Hoàng Nghiệt,

Lòng son tựa ráng, chấp tay theo tiên Xích Tùng.

Hãy đem lời đẹp khắc vào sông núi,

Vị nguyên huân đời Thiệu Khánh trấn giữ Lạng Châu)

Kỳ nhị:

Sơn trung thị xứ nghĩ Đò Cầu,

Tuế văn ngôn toàn bốc nhất khâu.

Đài tiền bán hoang Linh Vận lý,

Tuyết bông không hệ Tử Du châu.

Mang trung tuế nguyệt thông thông quá,

Mộng lý lâm tuyền lịch lịch du.

Tưởng đặc Thanh Hư đề vịnh xứ,

Bất phương giai cú đảo hoàng châu.

Dưỡng nhàn trong núi định tìm nơi,

Tuổi lão về đây chọn một đồi.

Linh Vận giày in rêu lóm đóm,

Tử Du thuyền buộc mái chơi voi.

Tháng ngày bận rộn, thoi đưa lẹ,

Rừng suối mơ màng, vẫn dạo chơi.

Chạnh tưởng Thanh Hư đề vịnh ấy,

Câu hay xá quản đến tai trời)

(Nguyễn Đức Vân dịch)

Bài Hồng Châu kiểm chính dĩ dư vận tác, thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng, có vần lặp lại bài trước. **Kỳ nhất:**

Vạn tính ngao ngao đãi bộ cầu.

Thùy gia kim ngọc á cao khâu!

Nhân tình gian hiểm, quân phương cốt,

Thế lộ phong đào, ngã diệc châu.

Đế lý, khách hoài, phùng mộ vũ,

Thư phòng, cự thoại, niệm anh du.

Tây phong quát mộng truyền biên tín,

Tràng đoạ nam nhiên tứ ngữ châu.

(Muôn dân, com áo trực nhao nhao,

Vàng ngọc nhà ai sáng núi cao!

Anh giống xe lăn trong hiểm trở,

Tôi như thuyền dạt giữa ba đào.

Làng vua, tứ khách, mưa chiều đến,

Việc cũ, phòng văn, chuyện thuở nào.

Gió tỉnh hôm thơ, tin gửi đến,

Bờ nam, đứt ruột bốn năm châu)

(Nguyễn Đức Vân dịch)

- Trường hợp 2

+ Bài *Hồng Châu phúc tiên vận, phục ký đáp chi*, có vần lần lượt là: ***lân, bản, nhân, thân, xuân***

<i>Hòe phủ tây biên văn bốc lân,</i>	(Hòe phủ bên tây chọn ở gần,
<i>Tiên nhiên nhất thất lạc thanh bản.</i>	Một nhà thanh bạch thú thanh bản.
<i>Sàng đầu kim kiếm thù tri kỷ,</i>	Đầu giường gương bạc đèn tri kỷ,
<i>Châm bạ hoàng lương mộng cổ nhân.</i>	Cạnh gối kê vàng mộng cổ nhân.
<i>Hồ hải đương niên thiên hạ sĩ,</i>	Hồ hải xưa là tay lịch thiệp,
<i>Phong lưu thử nhật sảnh lang thân.</i>	Phong lưu sau cũng vẻ quan thân.
<i>Khách trình tuế mộ hàn biêm cốt,</i>	Quê người năm muện cảm cảm rét,
<i>Tối ái Băng Hồ biệt dạng xuân.</i>	Riêng mền Băng Hồ đặc biệt xuân)

+ Bài *Hồng Châu kiểm chính dĩ dư vận tác, thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng* - Có vần lặp lại tương tự như bài trước.

Kỳ nhị:

<i>Mạn tăng nhất đệ sá hương lân,</i>	(Đã từng thi đậu nức hương lân,
<i>Thùy đạo thanh phong bất liệu bản.</i>	Ai bảo thanh phong chẳng chữa bản.
<i>Sương hậu cúc hoa hoàn tửu khách,</i>	Hoa cúc sau sương vời khách rượu,
<i>Tuyết trung mai ý khả thi nhân.</i>	Tứ mai giữa tuyết gọi hồn văn.
<i>Ngâm biên khách xá song bông mấn,</i>	Đôi làn tóc rối tình quê khách,
<i>Mộng lý thiên môn bát dục thân.</i>	Tám cánh bay cao, mộng cửa thần.
<i>Thành nguyệt phó vân tương vọng xír,</i>	Mây bến, trăng thành trông ngóng mãi,
<i>Cổ nhân lai địa dục thanh xuân.</i>	Cổ nhân khi tới sắp thanh xuân)

(Nguyễn Đức Vân dịch)

1.3. Thơ xướng họa của Trần Minh Tông, Dương Đình Trán (sứ thần nhà Nguyên)

- **Bài xướng:** *Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trán* (Trần Minh Tông), có các vần là **san, hàn, nhan, khoan, gian**.

*Mã đầu vạn lý thiệp khe **san**,*

(Ruồi nghera vượt qua muôn dặm núi khe,

*Ngọc tiết dao dao chướng vũ **hàn**.*

Cờ ngọc tiết rung rinh sương khói lạnh lùng.

Hốt đồ thập hàng khai phượng vĩ,

Mở tờ chiếu đuôi phượng ra chợt thấy mười hàng chữ,

*Uyển nhi chỉ xích đối long **nhan**.*

Hết như được đứng trước mặt rồng chỉ cách gang tấc.

Hán nguyên sơ kỉ thời phương thái,

Triều Hán lúc mở đầu là thời yên vui,

*Thuần lịch tân ban đức hựu **khoan**.*

Lịch vua Thuần mới ban đức độ khoan hậu.

Cách đắc nhị công thành khoản khoản,

Lại được hai ông có lòng thành,

*Khước thêm xuân sắc thưởng mi **gian***

Càng thêm vẻ xuân hiện trên nét mày)

- **Bài họa:** *Đáp Thái Tử Hư thế tử vận* (Lang trung Dương Đình Trán), họa lại nguyên vần (họa nguyên vận) bài thơ của Trần Minh Tông.

*Phụng chỉ thuyên khu hải thượng **san**,*

(Vâng chiếu chỉ vội rong ruổi vượt biển lên non,

*Sóc phong sơ tác chướng yên **hàn**.*

Gió bắc mới nổi khói lam chướng lạnh lẽo.

Quan hà động sắc tiên xuân ý,

Quan hà chuyển sắc báo trước tin xuân,

*Nghê mao quy tâm tận thán **nhan**.*

Trẻ già lòng hướng về, thấy ca ngợi dung nhan.

Thi vịnh bạch lang Chu đức quảng,

Thơ vịnh sói trắng, đức nhà Chu rộng lớn,

*Thư trì đan phượng Sở thiên **khoan**.*

Thư do chim phượng đỏ chuyển đi, trời nước Sở rộng rãi.

Hảo thừa dịch thế sư trung tấn,

Khéo đời đời thỏa được lòng trung thành,

*Độc lịch đan thâm đối nam **gian**.*

Lòng son riêng ông từng trải qua khi đối diện với vùng phương nam)

- **Bài họa:** *Tạ Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Dương Đình Trán* (họa tiền vận) của Trần Minh Tông họa vần bài xướng của mình để đáp lại *bài họa* của sứ thần Dương Đình Trán.

*Cửu đỉnh điện an nhược Thái **san**,*

(Chín cái vạc đặt vững như núi Thái Sơn,

*Thời dương thời vũ chướng yên **hàn**.*

Nắng mưa phải thì, lam chướng tan.

Phổ thiên ngọc bạch quy Nghiêu Thuấn,

Cả thiên hạ mang ngọc lụa về chầu Nghiêu Thuấn,

*Tị ốc huyền ca học Không **Nhan**.*

Khắp mọi nhà đàn hát, học theo Không Tử, Nhan Hôi.

Đồng trụ bất tu lao Mã Viện,

Không cần Mã Viện phải mất công dựng cột đồng,

*Bồ tiên nan phục tiễn Lưu **Khoan**.*

Khó mà còn khen ngợi Lưu Khoan có roi cỏi.

Thánh ân họa đẳng từ vân khoát,

Ôn thánh thượng mệnh mông, mây lành rộng rãi,

*Hòa tác cam lâm mãn thế **gian**.*

Hóa làm mưa ngọt đầy khắp thế gian)

PHỤ LỤC 8
KHẢO SÁT VIỆC SỬ DỤNG ĐIỂN CỔ, THI LIỆU HÁN HỌC
(Các nhà thơ từ đầu TK XIV - đầu TK XV)

TT	Tác giả	Bài khảo sát	Bài sử dụng điển cổ	Số lượng điển cổ	Ghi chú
1	Trần Anh Tông	14	6	15	
2	Trần Quang Triều	11	2	2	
3	Trương Hán Siêu	6	3	3	
4	Nguyễn Sưởng	16	11	28	
5	Trần Minh Tông	25	12	22	
6	Phạm Ngộ	8	1	1	
7	Phạm Mại	5	3	5	
8	Mạc Đĩnh Chi	4	1	4	
9	Nguyễn Tử Thành	11	5	11	
10	Nguyễn Ước	20	16	38	
11	Chu Văn An	12	2	6	
12	Hồ Tông Thốc	2	2	6	
13	Phạm Sư Mạnh	42	19	31	
14	Đông Ngạn Hoảng	1	1	2	
15	Lê Quát	7	4	7	
16	Nguyễn Có Phu	1	1	1	
17	Trần Nguyên Đán	51	45	87	
18	Đỗ Tử Vi	2	1	7	
19	Trần Nghệ Tông	6	3	5	
20	Trần Đình Thâm	2	0	0	
21	Trần Công Cẩn	1	0	0	
22	Trần Dụ Tông	1	1	1	
23	Hồ Quý Ly	5	3	4	
24	Trần Thiên Trạch	1	0	0	
25	Lưu Thưởng	1	0	0	
26	Trần Ngạc	1	0	0	
27	Phạm Nhân Khanh	13	5	7	
28	Chu Đường Anh	2	2	6	
29	Nguyễn Quý Ứng	2	2	4	
30	Vũ Thế Trung	4	4	5	
31	Trần Quan	1	0	0	

TT	Tác giả	Bài khảo sát	Bài sử dụng điển cố	Số lượng điển cố	Ghi chú
32	Chu Khắc Nhượng	1	0	0	
33	Doãn Ân Phủ	1	1	3	
34	Lê Liêm	1	0	0	
35	Tạ Thiên Huân	14	3	5	
36	Trần Lôi	1	1	1	
37	Nguyễn Phi Khanh	77	46	129	
38	Trần Thuần Du	2	1	1	
39	Nguyễn Mộng Trang	1	1	3	
40	Nguyễn Biểu	2	2	5	
41	Trần Quý Khoáng	2	2	5	
42	Đặng Dung	1	1	4	
43	Lê Cảnh Tuân	12	5	9	
44	Phạm Nhữ Dực	41	34	91	
45	Trần Kính	1	0	0	
46	Bùi Bá Kỳ	2	0	0	
47	Nguyễn Cẩn	1	1	5	
Cộng		438	253	569	

TT	Tác giả	Thơ sử dụng điển	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nguyễn Sưởng	11/16	28	2,5 điển/1 bài
2	Trần Minh Tông	12/25	22	1,8 điển/1 bài
3	Nguyễn Úc	16/20	38	2,4 điển/1 bài
4	Phạm Sư Mạnh	19/42	31	1,6 điển/1 bài
5	Trần Nguyên Đán	45/51	87	1,9 điển/1 bài
6	Nguyễn Phi Khanh	46/77	129	2,8 điển/1 bài
7	Phạm Nhữ Dực	34/41	91	2,7 điển/1 bài

PHỤ LỤC 9
ĐIỂN CỔ, THI LIỆU HÁN HỌC
 (Trích dẫn từ các sử sách, kinh điển Trung Hoa)

1. Nguyễn Sưởng

TT	Các sách, kinh điển	Bài	Ghi chú
1	<i>Kinh thư</i>	301, 306	
2	<i>Kinh dịch</i>	309	
3	<i>Kinh lễ</i>	311	
4	<i>Luận ngữ, thiên Ung Dã</i>	310	
5	<i>Tả truyện</i>	304	
6	Sách Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương	306	
7	Sách Thuật dị	312	
8	Sách Đậu dương tạp trở	302	
9	Sách Hoàn vũ ký	303	
10	Sách Ngô Việt xuân thu	306	
11	Sách Liệt tử	307	
12	Cổ thi Trung Quốc	310	
13	Thơ Tô Đông Pha	304	

2. Trần Minh Tông

TT	Các sách, kinh điển	Bài	Ghi chú
1	<i>Kinh thi</i>	333	
2	<i>Kinh lễ</i>	325	
3	<i>Kinh dịch</i>	328	
4	<i>Hán thư</i>	321, 329	
5	<i>Sử ký (Tư Mã Thiên)</i>	333, 334	
6	<i>Bát biên loại toán</i>	332	
7	Thơ Đào Tiềm	315	
8	Thơ Lý Bạch	337	

* Cách ghi số thứ tự các bài thơ của tác giả Nguyễn Sưởng, Trần Minh Tông trong **Phụ lục 9** - theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập II (quyển Thượng), Nxb KHXH, H, 1988.

3. Nguyễn Ưc

TT	Các sách, kinh điển	Bài	Ghi chú
1	<i>Kinh thư, thiên Duyệt mệnh</i>	13, 25	
2	<i>Kinh thi, Quốc phong, Tiểu nhã</i>	26, 27	
3	<i>Bài ca Thương Lương (Mạnh Tử)</i>	24	
4	<i>Sách Trang Tử</i>	15, 25	
5	<i>Chiến quốc sách</i>	21	
6	<i>Sách Lã Thị xuân thu</i>	25	
7	<i>Sách Hán thư</i>	13	
8	<i>Sách Bão phác tử</i>	15	
9	<i>Sách Gia ngữ</i>	22	
10	<i>Sưu thần hậu ký</i>	31	
11	<i>Sử ký (Tur Mã Thiên)</i>	31	
12	<i>Tân thư</i>	16, 20	
13	<i>Đường thư</i>	25	
14	<i>Sơ học ký</i>	30	
15	<i>Sở từ, Ly tao (Khuất Nguyên)</i>	17	
16	<i>Thơ Đào Tiềm</i>	16, 24	

4. Phạm Sư Mạnh

TT	Các sách, kinh điển	Bài	Ghi chú
1	<i>Kinh thư</i>	68	
2	<i>Trung dung</i>	63	
3	<i>Chu lễ</i>	65	
4	<i>Sách Trang tử</i>	75, 88	
5	<i>Sách Liệt tử</i>	68	
6	<i>Sách Kiến khanh chí</i>	79	
7	<i>Sử ký (Tur Mã Thiên)</i>	61	
8	<i>Hán thư</i>	72	
9	<i>Thủy kinh chú</i>	72	
10	<i>Trường dương phú (Dương Hùng)</i>	67	

5. Trần Nguyên Đán

TT	Các sách, Kinh điển	Bài	Ghi chú
1	<i>Kinh thi</i>	111, 130, 132	
2	<i>Luận ngữ</i>	109, 141	
3	<i>Chu lễ</i>	120	
4	<i>Thần dị kinh</i>	125	
5	Sách Mạnh Tử	119	
6	Sách Đạo giáo	108	
7	<i>Cổ kim chú</i>	117	
8	<i>Tôn Tử binh pháp</i>	125	
9	<i>Hán thư</i>	117	
10	<i>Hậu Hán thư</i>	102	
11	<i>Thủy kinh, Thoan thủy</i>	123	
12	<i>Lương phủ ngâm</i> (Gia Cát Lượng)	124	
13	<i>Bắc Sơn di văn</i> (Lý Hoa)	112	
14	<i>Bình Hoài bi ký</i>	131	
15	<i>Bài thơ Đình vân</i> (Đào Tiềm)	143	

6. Nguyễn Phi Khanh

TT	Sách, Kinh điển	Bài	Ghi chú
1	<i>Kinh thi</i>	227, 229, 267, 271	
2	<i>Kinh lễ</i>	232	
3	<i>Kinh dịch</i>	236, 256	
4	<i>Kinh thư</i>	240	
5	<i>Luận ngữ</i>	234, 259	
6	<i>Chu lễ</i>	274	
7	<i>Khuyến học</i> (Tuân Tử)	259	
8	Sách Mạnh Tử	236	
9	Sách Trung dung	236, 275	
10	Sách Lễ ký	271	
11	Sách Bạch Thiếp	274	
12	Sách Hán thư	260	

13	Sách <i>Tổng sử</i>	245, 247, 274	
14	Sách <i>Tây kinh tạp ký</i>	250	
15	Sách <i>Tư Mã Thiên</i>	261, 291	
16	Sách <i>Liệt Tử, chuyện mua ngựa</i>	278	
17	Sách <i>Kinh Châu ký</i>	242	
18	<i>Hậu Hán Thư, Lý Ứng Truyện,</i>	238	
19	<i>Tả truyện, Lỗ Ân công thập nhất niên</i>	240	
20	<i>Mạnh Thường Quân truyện</i>	257	
21	<i>Gia Cát Lượng truyện</i>	271	
22	<i>Hung Nô truyện</i>	246	
23	<i>Tấn thư</i>	266, 273, 282	
24	<i>U quái lục</i>	226	
25	<i>Sưu thần hậu ký</i>	268	
27	<i>Châm trung ký</i>	274	
28	<i>Ly tao</i> (Khuất Nguyên)	282	
29	<i>Nhạc phủ</i> (Dân ca Trung Quốc)	247	
30	<i>Thiên gia thi tập</i>	227	
31	Thơ Đỗ Phủ	251, 258	
32	Thơ Bạch Cư Dị	261, 283	
33	Thơ Trình Minh Đạo	234	
34	Thơ An Nhân	237	

7. Phạm Nhữ Dực

TT	Sách, Kinh điển	Bài	Ghi chú
1	<i>Kinh lễ</i>	326	
2	<i>Kinh thi, Tiểu nhã</i>	328, 338	
3	<i>Kinh dịch</i>	338	
4	<i>Kinh thư</i>	338, 356	
5	<i>Luận ngữ</i>	334,336,343,355,361,365	
6	<i>Trung dung</i>	329	
7	<i>Chu dịch (Hy kinh)</i>	348	
8	Sách <i>Trang Tử</i>	331, 349, 362	

9	Sách <i>Mạnh Tử</i>	340,342,356,360,362,366	
10	Sách <i>Hoài nam tử</i>	333	
11	Sách <i>Quốc ngữ</i>	362	
12	Sách <i>Hàn Phi tử</i>	364	
13	Sách <i>Chu tử thái cực đồ thuyết</i>	356	
14	Sách <i>Bạch hổ thông</i>	365	
15	<i>Hậu Hán thư</i>	330	
16	<i>Lễ ký</i>	332, 343	
17	<i>Tả truyện</i>	345	
18	<i>Sử ký</i>	332	
19	<i>Hán thư</i>	337	
20	<i>Tấn thư</i>	362, 363	
21	<i>Đường thư</i>	337	
22	<i>Tổng sử</i>	337, 338, 364	
23	<i>Phú Tử Hư</i> (Tư Mã Tương Như)	340	
24	<i>Trần tình biểu</i> (Lý Mật)	344	
25	Thơ Lưu Vũ Tích (đời Đường)	336	
26	Thơ Tô Đông Pha	350	
27	Thơ Mạnh Hạo Nhiên	364	
28	Thơ Mạnh Giao (đời Đường)	337	
29	Thơ Đỗ Phủ	327, 350	
30	Thơ Hàn Dũ	330	
31	Bài <i>Tiến học giải, Sư thuyết</i> (Hàn Dũ)	365	

* Cách ghi số thứ tự các bài thơ của Nguyễn Úc, Phạm Sư Mạnh, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Phạm Nhữ Dực trong **Phụ lục 9** - theo *Thơ văn Lý – Trần* tập III, Nxb KHXH, H, 1978